

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (280)
(V - VI)
1995

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆN MỸ THUẬT QUỐC GIA

VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N^o 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

chau

Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít

VỀ VAI TRÒ CỦA LIÊN XÔ TRONG CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT

PHAN NGỌC LIÊN * - TRỊNH VƯƠNG HỒNG **

Tiêu diệt chủ nghĩa phát xít là sự kiện hàng đầu, là chiến công vĩ đại của loài người tiến bộ trong thế kỷ XX. 50 năm đã qua đi, nhưng nhận thức về vai trò của từng mặt trận và của các quốc gia lớn, trong đó có Liên Xô (cũ) đối với chiến công này, vẫn có chỗ chưa thống nhất.

Người ta tìm mọi cách hạ thấp vai trò của Liên Xô. Những năm 1984 và 1994, khi tổ chức kỷ niệm trọng thể lần thứ 40 và 50 quân đội Đồng minh đổ bộ vào bờ biển phía Bắc nước Pháp, mang tên "Chiến dịch Ô-véc-lô", người đứng đầu các nước Mỹ, Anh, Pháp ... ra sức đề cao chiến thắng của họ trong trận này. Họ cho đây là bước ngoặt trong tiến trình chiến tranh thế giới thứ hai, là tiền đề chủ yếu dẫn tới việc tiêu diệt nước Đức quốc xã ... Còn việc phát xít Đức bị đánh bại ở Liên Xô, theo một số học giả phương Tây, là do thời tiết, khí hậu, điều kiện địa lý "đặc thù" của nước Nga - như Napôlêông I đại bại 130 năm trước.

Vậy sự thế thế nào?

Xin trở lại quá khứ. Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra ngày 1 tháng 9 năm 1939 với quy mô chưa lớn, chiến tranh chủ yếu là châu Âu. Chỉ khi phát xít Đức tiến công Liên Xô (6-1941), rồi phát xít Nhật mở mặt trận Thái Bình Dương, cuộc chiến mới thực sự lan rộng khắp địa cầu. Từ khi nổ ra cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô, chiến tranh thế giới thứ II

mới chuyển từ tính chất *đế quốc sang chính nghĩa* và mức độ ác liệt mới tăng đột biến.

Lúc chiến tranh khởi phát, với "kế hoạch trắng", phát xít Đức đã tung vào Ba Lan 53 sư đoàn, trong đó có 5 sư đoàn xe tăng, 6 sư đoàn cơ giới và gần 3.000 máy bay. Vậy mà Anh, Pháp, tuy đã tuyên chiến với Đức và cam kết giúp đỡ Ba Lan, lại vẫn nằm im, bởi họ hy vọng rằng sau khi chiếm Ba Lan, phát xít Đức sẽ tiến thẳng sang phía Đông, đánh Liên Xô. Sau này, trước toà án Nuyarâmbe, nguyên Tổng tham mưu trưởng quân đội phát xít Đức, tướng Iốt, đã thú nhận rằng : "Nếu chúng tôi không bị đánh bại ngay trong năm 1939 thì chỉ vì khoảng 110 sư đoàn quân Anh, Pháp đóng đối diện với 23 sư đoàn quân Đức ở phía Tây đã hoàn toàn án binh bất động trong lúc chúng tôi đánh nhau với Ba Lan". Trạng thái đó được các nhà báo Mỹ lúc bấy giờ gọi là cuộc "Chiến tranh kỳ quặc", người Pháp gọi là "Chiến tranh buồn cười", còn người Đức gọi là "Chiến tranh ngồi" (vì quân đội 2 bên ngồi trong chiến hào nhìn nhau). Sở dĩ có tình trạng ấy vì các nước Đồng minh "muốn nhìn kẻ thù ở Stalin hơn là ở Hítle. Họ lo tính những biện pháp để đánh nước Nga, hoặc giúp Phần Lan, hoặc ném bom Bacu, hoặc đổ bộ ở Xtambun hơn là làm thế nào để thắng đế chế Đức"⁽¹⁾.

* GS. Khoa Lịch sử, DHSP Hà Nội I.

** Thượng tá, PTS. Viện Lịch sử Quân sự.

Vì vậy, mãi đến ngày 10 tháng 5 năm 1940, khi quân Đức tiến công ào ạt vào Bỉ, Hà Lan, Lucxambua và Pháp thì chiến tranh mới thực sự chính thức diễn ra giữa hai phía. Tuy tương quan lực lượng không chênh lệch là bao (Đức 136 sư đoàn, các nước Đồng minh 133 sư đoàn), nhưng quân Đức đã tận dụng được yếu tố bất ngờ, tiến công "tốc chiến tốc thắng", trong khi đó phía Đồng minh thiếu sẵn sàng cả về tinh thần và vật chất, bị động và lúng túng. Phát xít Đức nhanh chóng chiếm Hà Lan, Bỉ, Lucxambua và tiến vào Pari, chiếm 2/3 lãnh thổ Pháp, phát triển làm chủ cả châu Âu tư bản. Đại bộ phận giai cấp tư sản cầm quyền ở các nước châu Âu đầu hàng, làm tay sau cho phát xít Đức. Chỉ có những người cộng sản, dân chủ tiến bộ, yêu nước (trong đó số ít là tư sản) tiếp tục kháng chiến.

Sau khi chiếm hầu hết châu Âu, 3 giờ 30 sáng ngày 22 tháng 6 năm 1941, không tuyên chiến, phát xít Đức bất ngờ tiến công trên khắp biên giới phía tây Liên Xô, phản bội hiệp định không xâm phạm lẫn nhau mà hai nhà nước Liên Xô và Đức ký ngày 23-8-1939.

So với binh lực được sử dụng để đánh chiếm châu Âu gần 2 năm trước, lần này phát xít Đức tung vào cuộc xâm lược Liên Xô một lực lượng lớn hơn nhiều. Theo "kế hoạch Bácsarót" (được thảo ra từ tháng 6-1940) Hít le huy động 190 sư đoàn với 5,5 triệu quân, 3712 xe tăng, 47.260 khẩu pháo, 4.950 máy bay theo 3 hướng chiến lược đánh vào Liên Xô, với tham vọng "chỉ một chiến cuộc cũng đủ tiêu diệt Liên Xô"⁽²⁾. Từ chỗ đánh chiếm Liên Xô, tham vọng của họ còn là "bắt thế giới đầu hàng"⁽³⁾. Rõ ràng, nếu Liên Xô bị đánh bại, chắc chắn cả nhân loại đứng trước nguy cơ bị chủ nghĩa phát xít thống trị. Nhân dân Xôviết, Hồng quân Liên Xô ý thức được đầy đủ điều này và họ sẵn sàng đương đầu với chủ nghĩa phát xít, không chỉ vì nghĩa vụ thiêng liêng bảo vệ Tổ quốc mình, mà còn vì sự sống còn và nền văn minh của nhân loại. Đó cũng là nguồn gốc sức mạnh của Liên Xô trong việc chiến thắng phát xít Đức.

Nhiều nhà chính trị và học giả tư sản tìm mọi cách đề cao tác dụng của "Mặt trận phía Tây" và hạ thấp ý nghĩa quan trọng của các chiến dịch chiến lược, chiến cuộc của Liên Xô ở "Mặt trận phía Đông". Họ cho rằng trận đánh ở Enlemen (Ai Cập) ngày 23 tháng 10 năm 1942 giữa quân Đức và quân Anh là "một cuộc chiến trên bộ có ý nghĩa quyết định chưa hề có của Đồng minh". Theo họ, đây là "trận Oateclô" và nó đánh dấu "bước ngoặt cơ bản" trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Ngày 6 tháng 6 năm 1944, khi quân Đức bị đánh đuổi hoàn toàn ra khỏi biên giới Liên Xô và Hồng quân bắt đầu các chiến dịch giải phóng Đông Âu, truy kích phát xít Đức tới tận hang ổ của chúng, thì quân Anh - Mỹ mới vội vàng mở "Mặt trận thứ hai", được gọi là "chiến dịch Ôvéclô". Vậy là đúng hai năm rưỡi sau Hội nghị các nước liên minh chống phát xít (đại diện 26 nước họp ở Oasinhtơn 1-1-1942) quyết định mở mặt trận thứ hai chia sẻ gánh nặng với Liên Xô, mặt trận đó mới được mở. Bởi thế, suốt một thời gian dài một mình Liên Xô phải đương đầu với phần lớn lực lượng phát xít Đức (vào thời điểm 1942, sau khi quân Đức được lấy từ mặt trận phía Tây tăng viện sang phía Đông, chúng có mặt ở Liên Xô 226 sư đoàn, gồm 6 triệu 20 vạn người). Cho dù có biện hộ bằng cách này hay cách khác, phương Tây vẫn không thể giải thích thoả đáng về sự chậm trễ của họ trong việc mở Mặt trận thứ hai.

Điều mà phương Tây khó giải thích, thì với nhân dân thế giới lại đơn giản : phương Tây chậm mở Mặt trận thứ hai không phải họ thiếu lực lượng, mà họ hy vọng phát xít Đức đè bẹp Liên Xô và suy yếu, cả hai địch thủ mặc nhiên bị loại ra khỏi vòng chiến. Việc phương Tây làm rùm beng về ý nghĩa "quyết định nhất", "bao trùm nhất" của Mặt trận thứ hai đối với việc đánh bại phát xít Đức, không thể có sức thuyết phục.

Một số sử gia tư sản không phủ nhận thắng lợi của Liên Xô, nhưng họ lại tìm thắng lợi đó trong sai lầm về kế hoạch tác chiến của Hítle,

hoặc trong việc viện trợ vũ khí, lương thực ... của Mỹ, Anh cho Liên Xô. Thực ra số viện trợ này là quý và đáng giá trong khi Liên Xô gặp muôn vàn khó khăn. Song cần thấy số vũ khí viện trợ đó chỉ chiếm 4% lượng vũ khí do Liên Xô tự sản xuất, riêng máy bay chiếm 12%, xe tăng 10,4%, đại bác 2%⁽⁴⁾. Số viện trợ này chưa xứng với đóng góp của Liên Xô để giảm nhẹ sự hy sinh, tổn kém của các nước Đồng minh trong cuộc chiến.

Sau hết, giới quân sự, chính trị và sử học phương Tây thường xem việc Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hirôshima và Nagasaki là "đòn quyết định" buộc phát xít Nhật đầu hàng, kết thúc thắng lợi chiến tranh thế giới thứ hai. Theo họ, việc Hồng quân Liên Xô đánh tan đội quân Quan đông của Nhật "không hơn là một cuộc duyệt binh giành thắng lợi", "một đòn đánh vào kẻ đã chết"⁽⁵⁾. Các tác giả kể trên đã quên rằng chính Anh, Mỹ dự kiến phải đến năm 1946 mới có thể đánh bại được quân Nhật vì sức tiến công của họ ở đây có hạn. Họ cũng đánh giá quá thấp 1,2 triệu người trong quân đội quân Quan Đông, lực lượng nòng cốt mạnh nhất của Nhật đang đứng chân ở khu vực Mãn Châu, Triều Tiên ...

*
* *

Trước đây, giới sử học nhiều nước không phủ nhận những đau thương, tổn thất và đóng góp to lớn của nhân dân Liên Xô trong chiến tranh thế giới thứ hai. song đã có hiện tượng giảm bớt sự thiệt hại và khẳng định quá cao thành tích và kết quả chiến đấu của Liên Xô, nên phần nào gây nên sự nghi ngờ. Ví như tổn thất về người không phải là 20 triệu mà có khoảng 27 đến 28 triệu người Xô viết bị chết⁽⁶⁾; người Mỹ đưa số liệu 7,5 triệu Hồng quân hy sinh⁽⁷⁾. Điều này cũng chứng tỏ rằng chiến trường chính là Mặt trận phía Đông nói chung, lãnh thổ Liên Xô nói riêng. Trong khi đó, nhiều nhà chính trị, quân sự và học giả phương Tây lại tìm mọi cách hạ thấp vai trò của Liên Xô.

Không ai phủ nhận vai trò của Mặt trận phía Tây, trong đó có chiến dịch Ôvéclô nổi tiếng, cũng như vai trò của các chiến trường khác. Song, trong ký ức của nhân loại, những chiến thắng vang dội của Liên Xô ở Xtalingrát, Leningrát, Matxcova, ở Cuốcxo, ở chiến trường châu Âu, châu Á, ở Béclin, sào huyệt phát xít ... sẽ mãi mãi không phai mờ. Thực tế lịch sử đã tỏ rõ vai trò quyết định của Liên Xô trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. Lịch sử cũng ghi nhận cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân thế giới, đặc biệt là của các dân tộc bị phát xít Đức, Nhật chiếm đóng, đô hộ, trong đó có nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, dân chủ, tiến bộ đã góp phần tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

Ngày nay, tuy Liên Xô đã tan rã, thế giới đã đổi thay nhiều, song thành tựu to lớn của chủ nghĩa xã hội - tồn tại hơn 70 năm trên đất nước Xô-viết, không ai có thể xoá mờ, nó vẫn là cơ sở cho việc xây dựng và phát triển một kỷ nguyên mới của lịch sử loài người. Trong những thành tựu ấy, chiến thắng chủ nghĩa phát xít là một chiến công vĩ đại mà loài người tiến bộ sẽ không bao giờ quên.

CHÚ THÍCH

- (1) Charles De Gaulle : *Mémoire de guerre*, Paris, 1951, p. 152.
- (2) Theo *Chiến tranh thế giới 1939-1945*, Nxb Ngoại văn, Mát-xcô-va 1957, tr. 317 (tiếng Nga).
- (3) Trích "Chỉ thị ngày 12 tháng 5.1941 của Bộ chỉ huy tối cao Đức gửi sĩ quan, binh lính", Theo *Tổ quốc Xô-viết 1917. 1980*, Nxb Chính trị, Mát-xcô-va, 1981, tr. 251, (Tiếng Nga).
- (4) Theo Tạp chí *Những vấn đề lịch sử*, Số 10, 1962, tr.6 (Tiếng Nga).
- (5) Kli-mốp : *Sự xuyên tạc của sử học tư sản về lịch sử chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên Xô 1941 - 1945*, Vô-rô-nhet, 1966, tr. 71, (tiếng Nga).
- (6) Diễn văn của Chính phủ Liên Xô và UBTV Đảng cộng sản Liên Xô trong lễ kỷ niệm 45 năm chiến thắng phát xít, báo *Pơ-ra-vô-da* ngày 9.5.1990.
- (7) *Bách khoa toàn thư Hoa Kỳ*, Nxb Grolre Incorporated, 1994, tập 29, tr. 530.

NHỮNG NHÂN TỐ THẮNG LỢI TRONG CHIẾN TRANH CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG (1941 - 1945)

NGUYỄN VĂN HỒNG*

Cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương là một phần của cuộc chiến tranh thế giới II (1939 - 1945). Nó liên quan đến một thế giới cư dân đông đúc, liên quan đến vùng đất vốn "yên tĩnh" là "hậu phương" của chủ nghĩa đế quốc thực dân : Anh, Mỹ, Pháp, Hà Lan ... Trên trận địa rộng lớn hàng triệu cây số vuông này, đế quốc quân phiệt Nhật Bản tuốt thanh gươm vô si, một mình tuyên chiến với tất cả các đế quốc, để giành quyền ngự trị ở châu Á - Thái Bình Dương.

Cuộc chiến giữa Nhật Bản với các nước châu Á thực ra đã kéo dài gần chục năm. Nếu ta tính từ việc mở rộng chiến tranh ở Trung Quốc với "sự biến Lư Câu Kiều" ⁽¹⁾ ngày 7-7-1937 cho đến khi đế quốc quân phiệt Nhật Bản buộc phải ký vào hiệp ước đầu hàng không điều kiện trên tàu Missouri thả neo ở vịnh Edo ngày 2-9-1945, thì cuộc chiến đã kéo dài hơn 8 năm ; Nếu tính từ ngày 7-12-1941 với cuộc tập kích Pearl Harbor của quân phiệt Nhật vào Hạm thuyền Mỹ, và Mỹ tuyên chiến với Nhật Bản thì chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương cũng kéo dài tới 4 năm.

Sau năm 1945 một châu Á độc lập và tiến bộ ra đời. Như Hồ Chí Minh đã nói : "Thời kỳ chủ nghĩa đế quốc lâm mưa lâm gió đã qua rồi". Nhân dân châu Á đã đứng lên giành quyền làm chủ vận mệnh của mình. Cả khu vực châu Á -

Thái Bình Dương từ sau năm 1945 được nhiều nhà lịch sử, nghiên cứu xã hội chính trị mệnh danh là "khu vực thách đố và tiến bộ" ⁽²⁾.

Nửa thế kỷ đã trôi qua, tuy vậy các nhà khoa học lịch sử, chính trị vẫn còn bàn cãi về việc đánh giá những nhân tố lịch sử đóng vai trò quan trọng và quyết định kết thúc cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương.

Với Mỹ, trong cuốn sách "Đông Nam Á - khu vực thách đố, biến đổi và tiến bộ" do "Bộ ngoại giao Mỹ xuất bản đã dẫn nhiều lời các nhà nghiên cứu lịch sử, khoa học, chính trị, kết luận : "Mỹ đã giúp cho sự ra đời các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á... Nhân tố quyết định chiến tranh, nhanh chóng đẩy Nhật Bản đến đầu hàng là 2 quả bom nguyên tử của Mỹ. Liên Xô chỉ tham chiến có 6 ngày" ⁽³⁾.

Các tài liệu của Liên Xô từ trước đến nay thường nhấn mạnh tầm quan trọng tham chiến của Hồng quân, tiêu diệt 1,2 triệu quân Quan Đông và giải phóng Mãn Châu quốc, hậu phương hậu cần quan trọng của phát xít Nhật Bản, coi đó là nhân tố quyết định Nhật Bản đầu hàng. Đó là điểm chưa thống nhất không chỉ giữa các học giả Liên Xô và Mỹ, mà vẫn còn là vấn đề các nhà Nhật Bản lịch sử thế giới chưa thống nhất, còn đang tranh luận.

Chúng ta hiểu rằng muốn nhận xét một sự kiện lịch sử, chúng ta cần phải xét nó trong

* PGS. Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội.

quan hệ tổng thể các mối quan hệ tương quan tác động của sự vật. Sự thật là, cùng với việc Nhật Bản mở rộng cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương, quân phiệt Nhật Bản phải gánh một gánh nặng lớn về số quân tham chiến, hậu cần chiến tranh, chính sách mua chuộc. Chỉ thoáng nhìn một dải mệnh mông trên biển và đất liền thì Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam, Mianma, Malayxia và từ Indônexia đến biển San hô, từ biển San hô qua Philippine, Hawai đến biển Bắc các đảo Attu, Kiska, eo biển Bering, ta sẽ thấy quân phiệt Nhật Bản phải đối phó với nhiều vấn đề phức tạp trên một vùng biển, đất liền hàng chục triệu cây số vuông. Nhật Bản đã có những chính sách khôn khéo "Đại Đông Á", "Chủng tộc da vàng", "Chống thực dân phương Tây giải phóng các dân tộc". Nhật Bản đã thành công nhanh chóng trên chiến trường bằng cách cô lập, khơi dậy trong lòng cư dân các vùng đất đã quá chán ghét, căm thù chủ nghĩa thực dân Âu - Mỹ. Nhưng nhu cầu bóc lột, vơ vét nhân lực, tài lực phục vụ chiến tranh đã nhanh chóng làm tiêu tan ảo tưởng "anh cả da vàng" ban đầu. Ngọn lửa đấu tranh chống phát xít Nhật ở châu Á đã bốc cao. Nhân dân châu Á nhanh chóng dưới sự lãnh đạo của phong trào dân tộc trở thành một sức mạnh, một thực thể làm lực lượng quân xâm lược Nhật bị căng ra, yếu đi. Và như vậy phong trào dân tộc đã trở thành một nhân tố tham chiến chống lại quân phiệt Nhật. Nhật Bản kẻ nhóm lửa lại cũng tự đốt lên ngọn lửa thiêu cháy mình.

Chúng ta không thể nào không nghiên cứu nhân tố lực lượng nhân dân châu Á góp phần đánh bại chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Đó chính là một nhân tố tác động, bổ sung, thúc đẩy nhanh quá trình đánh bại đế quốc quân phiệt Nhật Bản, góp phần buộc chúng đầu hàng.

Từ cách nhìn biện chứng lịch sử đó, chúng ta có thể có thái độ khách quan khoa học đánh

giá những nhân tố góp phần kết thúc cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương.

1. Mỹ - đối thủ số một của quân phiệt Nhật Bản trong chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương

Theo cách hiểu thông thường chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương thường được tính từ sáng chủ nhật ngày 7-12-1941 vào lúc 7 giờ 55 khi nhiều người dân Pearl Harbor còn chưa thức dậy, máy bay Nhật Bản đã tập kích cảng này.

Mục tiêu của trận đánh là những tàu chiến hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, một số tàu chiến của Mỹ bị đánh chìm, toàn bộ máy bay hơn 150 chiếc bị thiêu huỷ, khoảng 2.500 lính Mỹ và thủy thủ bị chết ⁽⁴⁾.

Bị thua bất ngờ trận Trân Châu cảng - Pearl Harbor, Mỹ tuyên chiến với Nhật, nhưng vì chưa có khả năng kịp tập hợp quân và vũ khí trang bị để chống lại, quân Mỹ tiếp tục mất Guam, đảo Wake và Philippine, phải rút lui về Australia. Quân Nhật nhanh chóng triển khai trận tuyến, đánh bại các đồng minh của Mỹ. Và cuộc đổ bộ tập kích lưng danh thứ hai của tướng Yamashita, ngày 15-2-1942 vào bắc Malaya, nhanh chóng đánh chiếm Singapore, cứ điểm "thép" có gần 10 vạn quân Anh dưới sự chỉ huy của tướng Percival. Cả tướng Percival và đạo quân đông gần 10 vạn bị bắt làm tù binh. Như vậy không còn chút trở ngại nào đáng kể, quân phiệt Nhật Bản đã khống chế cả châu Á - Thái Bình Dương.

Giai đoạn chiến tranh từ 7-12-1941 đến 9-8-1945 của cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương là do Mỹ, Anh đảm nhiệm chống lại quân phiệt Nhật Bản, mà quân Mỹ là chính. Nhật Bản ngay từ đầu đã không nhằm khi tìm đúng đối thủ đế quốc Mỹ để đánh đòn phủ đầu và sau đó là đế quốc Anh.

Chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương thực ra là cuộc chiến tranh giành giật thị trường, tranh ngôi bá chủ giữa các đế quốc tư

bản. Đó là cuộc chiến tranh mà Lenin đã từ lâu tiên đoán về bản chất là chiến tranh đế quốc.

Nhật Bản từ năm 1937 đã hoạch định chính sách cơ bản của mình là : "một mặt bảo đảm địa vị ở đại lục châu Á, mặt khác nhằm hướng biển Nam" (5).

Vào năm 1940 khi quân Nhật vào Việt Nam thăm dò và xây dựng bàn đạp, Mỹ cũng từng nhận biết về "một mục tiêu xa hơn đã bắt đầu" (6) của Nhật Bản.

Như vậy rõ ràng lịch sử đã như định vị cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương, trước hết là keo vật giữa đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan và Nhật mà Mỹ được chọn làm đối thủ chính, Mỹ trở thành đối thủ số một.

Thực ra sẽ không công bằng nếu ta không đánh giá đúng được việc Mỹ trong thời gian này đã có đóng góp quan trọng trong một thời gian dài, đẩy lùi và chặn đứng tham hoạ chiến tranh do quân phiệt Nhật gây ra.

Người Mỹ đã phải chật vật chống lại quân Nhật trên biển, đẩy lùi từng bước, từ trận ở biển San hô (Coral Sea) ngày 7-5-1942, ngày 7-8-1942 quân Mỹ đổ bộ lên đảo Solomon, Tugali, dần dần đến 19-10 quân đội Mỹ dưới sự chỉ huy của Mac Arthur mới đổ bộ lên đảo Leyte. Ngày 21-23 tháng 10 năm 1944 quân Nhật bị đánh bại trên biển Philippin, Nhật bị đánh chìm 40 tàu chiến, 46 chiếc khác bị hư hại, 405 máy bay bị phá huỷ.

Những cuộc chiến đấu thắng lợi của Mỹ đã đẩy lùi quân Nhật về gần đất Nhật vào mùa xuân năm 1945. Nhưng Nhật Bản ngày càng chống trả dữ dội, quyết tử.

Trận đánh quyết liệt, kéo dài ở đảo Iwo Jima, cách Yokohama 750 dặm, Mỹ đã phải đổi giá tới 19.938 lính Mỹ bị chết và bị thương.

Cuộc chiến ở Okinawa là một cuộc chiến khốc liệt kéo dài tới 82 ngày. Để chiếm đảo Okinawa, bộ chỉ huy quân đội Mỹ đã ném vào cuộc chiến tới 452.000 quân, hàng ngàn máy bay tàu chiến và đã có tới 75.270 lính Mỹ bị

chết, bị thương (7). Mỹ đã phải trả một giá lớn về người, về của, đến nỗi xong trận đánh này người Mỹ phải tính chuyện có lẽ phải hy sinh hàng triệu lính Mỹ mới có thể giành thắng lợi cuối cùng và chỉ có thể thực hiện vào một năm sau. Tuy nhiên mục tiêu của kẻ tham chiến là chiến thắng. Và Okinawa là trận thắng đầu tiên, cũng là trận gây cho các nhà chỉ huy quân sự Mỹ những ấn tượng mạnh khi buộc phải đánh nhau trên mảnh đất của Nhật với một đạo quân đã được giáo luyện bằng truyền thống võ sĩ đạo.

Có lẽ có nhiều nguyên nhân làm cho người Mỹ dùng đến hai quả bom nguyên tử vô nhân đạo ném xuống thành phố đông cư dân của Nhật Bản để giành quyền nhanh chóng chi phối chiến thắng. Nhưng có lẽ có lý do là vì qua cuộc chiến Okinawa, Mỹ đã nhận thấy còn phải hy sinh lớn hơn, và gánh nặng chiến tranh thật không giản đơn. Mac Arthur và các nhà lãnh đạo nước Mỹ đã phải cầu đến sự tham chiến của Liên Xô.

Chúng ta đã điểm qua những nét chung của cuộc chiến mà Mỹ đã đạt thắng lợi với nhiều hy sinh. Chặng đường từ biển San hô (Coral Sea) qua Saipan, Iwo Jima đến Okinawa, qua những cuộc chiến, quân Mỹ đẩy lùi dần bọn quân phiệt Nhật hiếu chiến, để rồi sau đó, quân đội Liên Xô một mũi gọng kìm, ào ạt tiến công vào hậu cứ Mãn Châu, đánh tan đạo quân Quan Đông. Cùng những trận máy bay B29 rải mưa bom trên các thành phố lớn của Nhật Bản kể cả Tokyo (chỉ trừ Hoàng cung của Thiên hoàng), Mỹ vội vã ra lệnh ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố Hirôshima và Nagasaki. Quân phiệt Nhật đã phải đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh đã chấm dứt. Cuộc sống ngay trên đất nước Mặt trời cũng đổi hướng. Còn toàn bộ chiến trường châu Á sau chiến tranh chống phát xít bắt đầu cuộc chiến vì độc lập và phát triển.

Nước Mỹ của giai đoạn chiến tranh chống quân phiệt Nhật đối mặt với đế quốc võ sĩ hiếu chiến, đã có những hy sinh lớn cho sự nghiệp

đẩy lùi thảm họa chiến tranh tàn bạo, lại bắt đầu đóng vai trò khuyến khích, tiếp tay cho các thế lực bảo thủ phản động, đế quốc thực dân và cả ngay mình cũng hung hăng diễn vai kẻ dùng vũ lực nhằm tái lập nền thống trị ở các nước châu Á nhằm có lợi cho mình. Nhưng đó lại là câu chuyện của một giai đoạn sau khi chủ nghĩa quân phiệt Nhật đã không còn là kẻ thù cạnh tranh, sống mái bằng thanh gươm võ sĩ.

2. Liên Xô - nhân tố đẩy nhanh kết thúc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương

Phân nửa cuộc chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra ở châu Âu và cuộc tấn công của Đức vào Liên Xô và các nước lục địa châu Âu là chính. Mục tiêu quyết định của Hitler sau chiến thắng ở trên đất liền châu Âu và giúp Ý tấn công chiếm Bắc Phi, là Liên Xô. Ngày 22-6-1941 Đức tấn công Liên Xô. Và cũng bắt đầu từ đó, Liên Xô phải gánh gánh nặng chính của chiến tranh thế giới thứ II, đối diện với Đức và đã chiến thắng. Vai trò đánh bại phát xít Đức ở Mặt trận Xô-Đức và chiến trường châu Âu như rõ ràng hơn. Liên Xô đã đóng vai trò chủ yếu và chịu tổn thất nặng nề nhất. Như ta biết, chỉ khi Đức Hitler vào Liên Xô, quân phát xít Đức mới bị sa lầy và bị những đòn choáng váng để cuối cùng bị giáng trả tới tận sào huyệt - Berlin.

Còn câu chuyện chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, cách nhìn nhận vai trò của Liên Xô và ý nghĩa của nó diễn biến phức tạp hơn.

Ngày nay Liên Xô không còn tồn tại nữa. Vì vậy nhiều đánh giá về vai trò của Liên Xô trong chiến tranh thế giới II, nhất là với cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương càng dễ có nhiều thay đổi khác đi, ngay cả cách nhìn của một số nhà nghiên cứu chúng ta vẫn đang còn do dự chưa đi đến kết luận. Nhưng theo tôi lịch sử là lịch sử. Liên Xô từng tồn tại như một thực thể lịch sử trong hơn 70 năm. Hơn nữa, nó đã tồn tại với nhiều công lao đóng góp trong chiến tranh cứu nhân loại khỏi thảm họa phát xít, nó đã từng là nguồn cổ vũ sức mạnh lớn lao để lực

lượng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có đối trọng tiến lên cõi ách thực dân. Sự thực là hơn 70 năm tồn tại của Liên Xô gắn liền với giai đoạn chủ nghĩa thực dân tan rã và các quốc gia ở châu Á lần lượt giành được độc lập. Chúng ta phải có thái độ công bằng và khoa học trong lịch sử để xem xét vai trò Liên Xô trong chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương.

Cho đến tháng 5 năm 1945, khi cuộc chiến tranh bằng máy bay của Mỹ đã lan đến bầu trời Tokyo và nhiều thành phố của Nhật, chỉ có Hoàng cung là mục tiêu được loại trừ, còn các vùng cư dân Nhật Bản đã bắt đầu phải hứng chịu sự huỷ hoại của bom đạn, thì người Nhật vẫn chưa có triệu chứng đầu hàng.

Trận đánh Okinawa, một đảo nhỏ ở phía Nam nước Nhật kéo dài 82 ngày từ ngày 1-4-1945 đến 22-6-1945. Mỹ đã huy động tới gần nửa triệu quân (452.000) với hàng ngàn máy bay (1.727), hàng ngàn tàu chiến (1.317). Quân Mỹ chiếm được Okinawa, lính Mỹ cả chết và bị thương lên tới gần 8 vạn (75.270). Trận chiến kết thúc với Okinawa hoang tàn, người Nhật đã Harakiri (tự sát), hàm chỉ huy hai đại tướng chỉ còn hai xác tướng Mitsuru Ushijima Tổng chỉ huy và Tham mưu trưởng Isamucho trong tư thế tự sát của samurai truyền thống Nhật. Đến lúc này người Nhật vẫn chưa chịu đầu hàng.

Bom đạn, máy bay B29 của Mỹ vẫn gầm rú trên bầu trời đất Nhật. Nhưng hàng ngày đài phát thanh Nhật ở Tokyo vẫn phát đi khúc hát:

Chúng ta không sợ gì máy bay ném bom,

bắn phá

Bầu trời bao la của chúng ta được bảo vệ

bởi lưỡi thép.

Hỡi nhân dân Nhật Bản, bất kể già, trẻ

hãy đứng lên!

Danh dự trên vai chúng ta: Nhiệm vụ bảo vệ

đất nước.

Những máy bay của kẻ thù! Chúng mày cứ việc đến, đến nhiều nữa đi! ⁽⁸⁾

Đó là một nét của người Nhật Bản trước bom đạn của chiến tranh, và, ngay cả sau khi Mỹ ném bom nguyên tử có nhiều người Nhật

vẫn chưa hiểu vì sao thua và hàng. Đó cũng chính là lịch sử với muôn vẻ phức tạp của nó.

Giới quân sự Nhật Bản đứng đầu là Bộ trưởng chiến tranh Korechika Anami còn quyết tâm định buộc Mỹ phải trả giá trên biển và trên bộ. Theo con số tính toán của các nhà quân sự thì lực lượng quân sự của Nhật Bản còn rất lớn. Nhật Bản đã động viên tới 7 triệu 200 ngàn quân, vẫn còn mấy trăm tàu chiến và hàng ngàn máy bay cảm tử Kanamaze.

Người Nhật vẫn còn tính tới vùng đất Mãn Châu và Triều Tiên như một hậu cứ an toàn. Vùng đất này có thể đủ cung cấp cho Nhật Bản hàng triệu tấn gang thép, và sản xuất 55% dầu tổng hợp cho chiến tranh⁽⁹⁾. Mãn Châu nối liền với Triều Tiên vào lúc bấy giờ đã có một mạng lưới quân sự khá hoàn chỉnh. Năm 1945 ở đây có tới 370 kho quân nhu có sức chứa 30 vạn tấn đạn, 12.000 tấn bom và 25 vạn tấn nhiên liệu. Nhật Bản xem Mãn Châu là nơi hy vọng bắt đầu của "đế quốc mặt trời" và là hậu cứ an toàn đủ sức mạnh để nước Nhật tồn tại để phản công khi đất Nhật bị chiến tranh quyết liệt. Anami đã từng có ý đồ sơ tán, dọn cả Chính phủ Nhật hoàng sang Mãn Châu để Nhật Bản có thể chấp nhận thách thức quyết tử. Anami cũng từng hy vọng một trận chiến đối đầu với quân Mỹ sau khi Okinawa để vịnh Edo thành nơi chứng tỏ sức mạnh quân sự của Nhật. Một Mãn Châu quốc yên ổn chưa hề suy xuyến trong chiến tranh còn đó. Người Nhật Bản, đặc biệt giới quân sự còn hy vọng tin tưởng.

Hơn nữa, nước Nhật tự hào về đội quân Quan Đông với 1,2 triệu người, như thanh kiếm vô sĩ suốt thời kỳ chiến tranh chưa hề tuốt ra khỏi vỏ. Đây là đội quân thiện nghệ, được trang bị tối tân và là niềm tự hào của giới quân sự Nhật Bản.

Như vậy ta sẽ hiểu được vùng đất Mãn Châu nối liền với Triều Tiên rộng tới 1,5 triệu cây số vuông có ý nghĩa lớn lao như thế nào với ý chí Nhật Bản. Và đạo quân Quan Đông với Mãn Châu đã hợp thành một khối sức mạnh vật chất và tinh thần của niềm tin. Là chỗ dựa,

nguồn hy vọng của "đế quốc mặt trời" thì đồng thời cũng sẽ là điểm thất vọng khi không còn trong tay.

Từ hội nghị Postdam tháng 7 năm 1945 kế hoạch của Mỹ là dùng hải quân, không quân phong toả và ném bom suốt mùa hạ và thu năm 1945. Dự tính ngày 1-11-1945 quân đoàn 6 của Mỹ và hải quân đổ bộ lên Kyushiu, sau khi chiếm được Kyushiu sẽ tiếp đến Honshu. Mỹ dự tính phải động viên nước Mỹ tới 5 triệu quân... và dự đoán tiến hành nhiệm vụ chiến tranh, cuộc chiến đấu kết thúc sớm nhất là cuối năm 1946. "Để tổ chức trận đánh này chúng ta (Mỹ) tính phải hy sinh chừng 1.000.000 quân, đó là chưa tính đến khả năng tổn thất của Đồng minh chúng ta"⁽¹⁰⁾. "Nhiệm vụ to lớn của quân Đồng minh là phải đánh bại một đạo quân 5 triệu với khoảng 5.000 máy bay cảm tử"⁽¹¹⁾.

Nổi băn khoăn lớn nhất của các tướng lĩnh Mỹ, Anh là việc phải chiến đấu với đạo quân Nhật số quân đông hàng triệu và sẵn sàng "cảm tử". Tướng Mac Arthur, tư lệnh quân Mỹ ở Thái Bình Dương và Bộ quốc phòng Mỹ mong muốn Liên Xô tham chiến càng sớm chừng nào càng tốt chừng nấy.

Liên Xô đã quyết định tham chiến trong tình hình phe Đồng minh đứng đầu là Mỹ, chưa thể kết thúc chiến tranh một cách nhanh chóng, và sự hy sinh còn phải nhiều hơn, diễn biến của chiến trường nhiều phức tạp. Như ta biết các nước Đồng minh đã yêu cầu Liên Xô tham gia cuộc chiến tranh. Chính phủ Liên Xô chấp nhận lời cam kết của mình với Đồng minh, đã ra tuyên bố tham chiến chống lại phát xít Nhật Bản : "...Các nước Đồng minh yêu cầu Liên Xô giữ lời hứa tham gia cuộc chiến tranh chống Nhật, để rút ngắn thời gian chiến tranh, hạn chế hy sinh tổn thất và nhanh chóng văn hồi hoà bình.

Trung thành với nghĩa vụ, Chính phủ Liên Xô chấp nhận đề nghị trên và đã ký vào tuyên bố ngày 26-7 của các nước Đồng minh.

Chính phủ Liên Xô cho đây là biện pháp duy nhất đem lại hoà bình một cách nhanh chóng, giúp cho nhân loại đỡ bị hy sinh đau khổ và giúp nhân dân Nhật có cơ hội thoát khỏi hiểm hoạ của sự tàn phá chiến tranh như nước Đức phát xít" (12).

Ngày 9-8 Liên Xô đã phải huy động hơn 1,5 triệu quân cùng vũ khí trang bị hiện đại tham gia cuộc chiến tranh chống quân phiệt Nhật. Cuộc chiến tranh đã diễn ra vô cùng ác liệt trên địa bàn núi cao, thiên nhiên khắc nghiệt. Quân Nhật với hàng ngàn công sự, với vũ khí hiện đại chống lại. Cho đến cuối tháng 8-1945 Hồng quân Liên Xô mới đánh bại hoàn toàn đạo quân Nhật hơn một triệu, làm chủ vùng đất rộng lớn Đông Bắc Trung Quốc, Bắc Triều Tiên và các quần đảo biển Ô-khotsk. Cuộc chiến đấu và chiến thắng của Hồng quân Liên Xô đã làm đổ vỡ hoàn toàn mộng tưởng của Nhật Bản gây nhiều tổn thất nặng nề cho quân Đồng minh, và sẽ ký hoà bình trong danh dự "vô sĩ". Thực ra thì các tướng lĩnh quân sự Nhật Bản đã nhận biết kết cục sẽ xảy ra khi Liên Xô tham chiến. Ở cuộc họp ngày 9-8-1945 trong Hội đồng quân sự tối cao Nhật Bản, Suzuki Đô đốc hải quân, vị tướng lĩnh già đã phải thở dài nói: "Sáng nay Liên Xô đã tham chiến, điều này đã đẩy chúng ta vào đường hầm không lối thoát, chúng ta không thể tiếp tục chiến tranh nữa" (13).

Sau khi chiến tranh kết thúc, có không ít các tướng lĩnh Nhật Bản đã nhận rõ nhân tố đẩy nhanh Nhật Bản đầu hàng không điều kiện và ký vào hiệp ước là nhờ việc tham chiến của Liên Xô xoá sổ đạo quân Quan Đông và chiếm mất hậu cứ an toàn - Mãn Châu của Nhật. Đô đốc hải quân Nhật Toyoda đã thừa nhận: "Tôi tin rằng việc Liên Xô tham chiến chống Nhật đã đẩy nhanh sự đầu hàng của chúng ta (Nhật Bản - N.V.H) hơn cả hai quả bom nguyên tử" (14).

Vai trò của Liên Xô trong việc đẩy nhanh sự kết thúc cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương là điều không thể nghi ngờ, ngay cả phía Mỹ, Anh từ đầu cũng từng đoán biết và hy vọng.

Đẩy nhanh quá trình đầu hàng của Nhật Bản thực ra Liên Xô đã thực hiện một nghĩa vụ cao cả, bằng sự hy sinh của mình đã làm giảm đi sự hy sinh của các nước khác.

Trong chiến tranh, nhân dân Trung Quốc bị đẩy dụa chết hơn 10 triệu, Việt Nam chết hơn 2,5 triệu, Indonexia chết khoảng 5 triệu, Philippine 1,1 triệu. Nạn đói do ảnh hưởng của chiến tranh gây nên làm Ấn Độ chết hơn 5,5 triệu. Sự hy sinh khủng khiếp sẽ còn tiếp diễn ra sao khó lường hết được, dù chiến tranh chỉ kéo dài hơn một năm như tính toán của Mỹ và Đồng minh.

3. Phong trào dân tộc với ý nghĩa tham chiến lịch sử, chia lửa đánh bại chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản

Nhân dân châu Á từ trong cuộc chiến tranh ác liệt đã nhận thức rõ nhiệm vụ giải phóng dân tộc, gắn liền với quá trình chống chủ nghĩa thực dân và chống chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Gặp thời cơ thuận lợi, nhân dân Đông Nam Á đã tiến lên giành độc lập. Châu Á sau chiến tranh thế giới II, chủ nghĩa thực dân bị vỡ vụn ra từng mảng và từng bước bị đẩy lùi. Ngày nay một châu Á - Thái Bình Dương tiến bộ và phát triển đã, đang làm ngạc nhiên thế giới, được nhiều nhà nghiên cứu thế giới, được nhiều nhà nghiên cứu chính trị và kinh tế xã hội, các nhà nghiên cứu dự báo phát triển, tương lai học tiên đoán thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của châu Á - Thái Bình Dương.

Không nghi ngờ gì sự đổi thay lớn lao của châu Á - Thái Bình Dương đã được bắt đầu từ sau chiến tranh thế giới II. Trên đồng hoang tàn của chiến tranh, các quốc gia châu Á đều có chung một căn bệnh lạc hậu, nghèo đói, đã và vẫn đang mò mẫm tìm lối phát triển để xây dựng cuộc sống ấm no sau khi giành độc lập.

Với chúng ta, những dân tộc, quốc gia ở châu Á - Thái Bình Dương đã hàng trăm năm từng đổ máu cho độc lập và phát triển của dân tộc, chúng ta hiểu rằng chúng ta đứng dậy trước hết là nhờ lực lượng tự thân. Chúng ta đã nắm

được thời cơ thuận lợi, phát huy cơ hiệu quả sức mạnh dân tộc tự giải phóng mình khỏi ách áp bức bóc lột chủ nghĩa đế quốc thực dân và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Muốn có độc lập tự do, nhân tố tự thân của các cuộc đấu tranh của các dân tộc là nhân tố quyết định. Chúng ta đã đóng góp sức lực, xương máu để đánh bại chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa thực dân tàn bạo dã man. Chính vì vậy nhân tố các phong trào dân tộc chống chủ nghĩa quân phiệt, thậm chí hoàn toàn giành được độc lập, là một hiện thực lịch sử.

Hiện thực lịch sử đã xảy ra như ta từng thấy. Cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương là cuộc chiến tranh giữa một phía là chủ nghĩa quân phiệt Nhật và một phía là Mỹ, Liên Xô và các quốc gia Đồng minh khác. Nhưng cuộc chiến lại xảy ra trên địa bàn các quốc gia châu Á, có liên quan đến hàng trăm triệu cư dân bị chủ nghĩa thực dân phương Tây áp bức bóc lột hàng trăm năm. Nhưng cư dân ở các quốc gia này dù hoàn cảnh và trình độ phát triển khác nhau vẫn phải làm cả hai nhiệm vụ lịch sử chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa quân phiệt và chống các thế lực phản dân tộc, phản tiến bộ, giải phóng đất nước.

Chính nhiệm vụ lịch sử này làm cho các dân tộc ở châu Á ngay từ đầu đã thành lập những mặt trận dân tộc chống Nhật. Trung Quốc có mặt trận kháng Nhật (1937-1938), Việt Nam có Mặt trận Việt Minh (1941), Philippine có Mặt trận HUKBALAHAP (1942), ở Indonexia có Phong trào GERAP nhân dân chống phát xít (Gerakan Rakjat Antifascist Indonesia), Malaya có "Mặt trận Ba ngôi sao" và quân đội nhân dân chống quân phiệt Nhật..., Mianma có "Mặt trận chống phát xít Mianma".

Nhưng như chúng ta đã biết tính phức tạp của lịch sử châu Á, vốn là đối tượng áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Nhật Bản đã thành công ở một số nước với chính sách mang đầy ảo tưởng "người anh cả da vàng", "người Nhật là người anh cả châu Á sẽ đem lại

"ánh sáng", "dẫn dắt" các dân tộc ở châu Á tiến tới "giải phóng", "độc lập". Ảo tưởng của nhân dân châu Á đối với người Nhật trong giai đoạn đầu làm cho tổ chức, phong trào dân tộc có cơ phát triển và đã có lúc cùng quân Nhật chống lại thực dân đế quốc phương Tây. Nhưng chính sách bóc lột của Nhật Bản ngay lập tức làm tiêu tan những ảo tưởng ban đầu và họ đã lãnh đạo dân tộc giành lại độc lập từ tay Nhật khi có thời cơ.

Ở nhiều nước như Trung Quốc, Việt Nam, Malaya, Philippine bọn Nhật đã bị chống trả quyết liệt ngay từ đầu. Như ta biết cuộc tiến quân trở lại Philippine của Mac Arthur với khoảng 20 vạn quân, 600 tàu chiến⁽¹⁵⁾. Khi quân HUKBALAHAP đã phát triển tới 100.000, đã đánh tới 1200 trận và giết được tới 25.000 quân Nhật⁽¹⁶⁾, giải phóng gần hết đất nước.

Để có thể xem xét nhân tố tác chiến tại chỗ, tạo thành một lực lượng căng kẻ thù ra mọi phía, tiêu diệt và làm suy yếu địch, ta phải làm một phác hoạ tổng thể.

Căn cứ theo phòng tình báo Bộ tổng tham mưu quân đội Mỹ thì số quân Nhật buộc phải chia ra đối phó ở các khu vực châu Á - Thái Bình Dương như sau : ở các nước Trung Quốc, vùng Mãn Châu, Đài Loan và Triều Tiên quân phiệt Nhật Bản để lại khoảng 2 triệu quân ; ở Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Mianma có hơn 20 vạn quân ; trên đảo Indonexia, Philippine, Malaya, Nhật đã phải rải ra 50 vạn quân với những trang bị tối tân, tác chiến trên biển. Như vậy, về cơ bản quân Nhật phải phân tán chừng 3 triệu quân trên một chiến tuyến rộng lớn. Tất nhiên với số quân lớn trải ra như vậy vấn đề hậu cần, tiếp ứng cứu trợ và phối hợp tác chiến luôn là gánh nặng không giản đơn đối với quân Nhật.

Những con số thống kê về tổn thất của quân Nhật trên các chiến trường cũng thật không nhỏ, và theo chúng tôi, đó chính là nhân tố góp phần đẩy quân phiệt Nhật vào thế lúng

túng, yếu dần để tạo thuận lợi cho Mỹ, Liên Xô và các nước Đồng minh đánh bại quân Nhật. Cho đến lúc chiến tranh kết thúc, theo thống kê, nhân dân Trung Quốc đã hy sinh tới 18 triệu, và quân Nhật đã bị tiêu diệt 527.422 tên (thống kê chưa đầy đủ vì chưa có số liệu của phía quân Quốc dân Đảng)⁽¹⁷⁾. Ở Malaya quân đội chống Nhật đã tiêu diệt được vài vạn quân Nhật và giải phóng được một số thành phố. Ở Mianma số quân du kích đến 50.000, chống Nhật dưới khẩu hiệu "Mianma của người Mianma" (18) do Aung San lãnh đạo. Ở Việt Nam ngay từ khi Nhật vào (1940), những người cách mạng Việt Nam đã chủ động tập hợp lực lượng dân tộc trong một mặt trận rộng lớn đấu tranh vì độc lập dân tộc.

Bằng một vài luận cứ, thông tin, chắc chắn không một ai có thể phủ nhận vai trò tham chiến lịch sử của nhân dân châu Á trong những tháng năm chia lửa đánh bại chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Cuộc chiến tranh thế giới II đã trôi qua nửa thế kỷ. Vài thế hệ ra đời sau chiến tranh đã đang trở thành lực lượng chính của nhân loại trong hôm nay và tương lai. Tuy vậy di chứng chiến tranh vẫn còn đó, nhân loại trên hành tinh vẫn còn nhắc tới thảm họa chiến tranh và thảm họa của hai quả bom nguyên tử như tiếng gọi cảnh tỉnh loài người. Những nhà nghiên cứu lịch sử, chiến lược chính trị, xã hội học ... vẫn đang trở lại nghiên cứu những nguyên nhân và hậu quả của cuộc chiến tranh, nhằm ngăn chặn một khả năng tái phát trong thế giới ngày nay với một cuộc chiến huỷ diệt khủng khiếp hơn.

Nghiên cứu những nhân tố quan trọng kết thúc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương vẫn còn là một đề tài có ý nghĩa thực tiễn khoa học sâu sắc.

CHÚ THÍCH

1. Mượn có cuộc tập trận bị mất một người lính, Nhật Bản yêu cầu lục soát huyện thành Uyển Bình. Phía quân Trung Quốc đóng ở Uyển Bình không cho, Nhật liền tấn công Uyển Bình và nã pháo Lư Cầu Kiêu, tấn công chiếm cầu đường sắt Bình Hán và các khu vực. Quân Trung Quốc do Cát Tinh Văn chỉ huy đã đánh trả tiêu diệt quân Nhật tấn công Lư Cầu Kiêu tiêu diệt hơn 100 lính Nhật. Lịch sử gọi đó là sự biến Lư Cầu Kiêu.
2. Southeast Asia - Area of challenge, change and progress. Publications of the State Department Washington 1959.
3. Battistini. The United States and Asia. New York 1955 ; H.M. Vinacke. Far Eastern Politics in the Post war Period. New York 1956.
4. John Patrick. History of the American Nation. Macmillan Publishing Company U.S.A 1984, P.674.
5. Tuyển tập tư liệu lịch sử xâm lược của đế quốc Nhật Bản (tiếng Trung). Nhà xuất bản nhân dân Thượng Hải 1975, Tr. 134.
6. Theo Ellen J Hammer. The struggle of Indochina 1940. Stamford California 1967, P.10.
7. William L. Langer. an Encyclopedia of word history. U.S.A 1980. P. 1156 ; Dmitori Ephimôp. Chiến tranh thế giới thứ hai và vận mệnh nhân dân Á - Phi. Novosti Matxcova 1980, Tr.104-106.
8. John Toland The Rising Sun. The decline and Fall of the Japanese Empire. New York 1970, P.920.
9. Tham khảo thêm : Dubinsky. The Far East in the second world war. Nauka 1972 ; Finale A Retrospective Review of Imperialist Japan's Pefeat in 1945. Progress M. 1972.
10. 11. Henry L. Stimson and Mc George Bundy on active servise in world war New York 1948, P. 618-619.
12. Dẫn theo : John Toland. The rising sun. Sdd, P. 706.
- 13,14. Như (12) P.806-807.
15. John Patrick. History of the American Nation Sdd Tr.679.
16. Kumar Góhal. People in Colonies. New York 1948, P. 207. Dẫn theo : Dubinsky. Sdd, P.315.
17. Dương Văn Tuyền. Trung Quốc hiện đại sử. Giang Tô 1988, Tr. 550 (tiếng Trung).
18. Dubinsky. The Far East in the second world war. Sdd, Tr. 319.

VIỆT NAM VÀ ĐÔNG DƯƠNG TRONG CHIẾN LƯỢC BÀNH TRƯỚNG CỦA CHỦ NGHĨA QUÂN PHIỆT NHẬT

PHẠM QUANG TRUNG* - CAO VĂN BIÊN**

Chiến lược bành trướng và xâm lược của quân phiệt Nhật được thủ tướng Tanaka trình bày trong một tờ trình gửi Nhật Hoàng vào năm 1927 mà một số nhà nghiên cứu ngay từ 1938 thể hiện bằng bản đồ hiện đang lưu giữ ở Aix-En-Provence gọi là "*Chương trình TANAKA*"⁽¹⁾. Trong chiến lược này Việt Nam và Đông Dương nằm ở một vị trí hết sức trọng yếu. Điều đó có nghĩa là đối với giới quân phiệt Nhật, việc xâm chiếm Việt Nam và Đông Dương không chỉ có vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề Trung Quốc và tiến xuống phía Nam châu Á - như một số sách báo thường viết -, mà hơn nữa còn được coi như là hậu phương của nước Nhật và là hậu cứ trực tiếp của chiến trường Đông và Đông Nam Á.

Thực tế lịch sử cho thấy, Việt Nam và Đông Dương đã có những vị trí khác nhau trong quá trình thực hiện chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, chúng ta có thể chia quá trình này làm hai giai đoạn lớn :

- Giai đoạn chiếm Việt Nam và Đông Dương để giải quyết vấn đề Trung Quốc và mở đường bành trướng xuống phía Nam ;

- Giai đoạn biến Việt Nam và Đông Dương thành hậu phương và người đối tác (partenariat) để phục vụ chiến lược thôn tính, xâm lược.

Nghiên cứu cả hai giai đoạn này chúng ta sẽ làm sáng tỏ thêm vấn đề vì sao phải đợi mãi đến 9 tháng 3 năm 1945 Nhật mới thực sự làm cuộc đảo chính, hất cẳng toàn bộ thế lực của Pháp, điều mà Nhật có thể làm bất cứ lúc nào kể từ sau khi nhảy vào Việt Nam và Đông Dương.

1. Việt Nam và Đông Dương trong kế hoạch quân sự đánh chiếm Trung Quốc và tiến xuống phía Nam của Nhật

Giai đoạn từ 1937 đến 1940 có thể gọi là giai đoạn đánh chiếm Trung Quốc. Đối với quân phiệt Nhật, Việt Nam và Đông Dương ngày càng trở thành một vị trí chiến lược quan trọng. Sau khi tái phát động và mở rộng cuộc chiến tranh ở Trung Quốc (7-7-1937), quân đội Nhật liên tục mở các chiến dịch tấn công và đánh chiếm những trung tâm quan trọng của Trung Quốc : Thượng Hải (11-1937), Nam Kinh (12-1937), ... Toàn bộ các thành phố cửa khẩu quan trọng nhất của Trung Quốc ở phía Đông, Đông Bắc đã nằm trong tay quân Nhật. Các lực lượng kháng Nhật ở Trung Quốc bị đẩy vào sâu trong nội địa. Cuộc kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc bị cắt đứt với các nguồn giúp đỡ, tiếp tế và chi viện về vật chất của các cường quốc trực tiếp qua các cửa khẩu phía Đông. Vào thời điểm này sự chi viện ấy chỉ còn có thể thông qua ba đường chính :

* PTS. Viện Sử học.

** PGS, PTS. Viện Sử học.

- Hồng Kông nối liền với Quảng Đông ;
- Mông Cổ;
- Việt Nam và Đông Dương qua cảng Hải Phòng và đường sắt đến tận Vân Nam.

Bộ tham mưu Nhật hiểu rõ rằng muốn làm chủ tình hình ở Trung Quốc thì nhất thiết phải chặn mọi con đường tiếp tế từ ngoài vào ; chính vì vậy Nhật đã tung ra những lực lượng mạnh để chiếm lấy các cửa khẩu phía Đông - Nam và cho đổ bộ vào đảo Hải Nam. Và như vậy kể từ khi chiếm Quảng Đông (23-10-1938), cắt đứt cửa khẩu qua Hồng Kông thì đường tiếp tế qua Việt Nam càng trở nên quan trọng. Theo nguồn tài liệu của Pháp, khối lượng hàng hoá quá cảnh qua Hải Phòng chuyển đến Vân Nam kể từ 1937 đã tăng lên nhanh chóng, khối lượng năm 1939 gấp đôi khối lượng năm 1937⁽²⁾. Nhiều cố gắng ngoại giao của Nhật nhằm đóng cửa con đường tiếp tế này đều không thành công. Đặc biệt, từ khi người Anh mở thêm đường tiếp tế mới qua Miến Điện vào tháng 1 năm 1940 việc kiểm soát Bắc Việt Nam đối với Nhật càng trở nên cấp thiết hơn. Để ngăn chặn con đường Miến Điện cũng như tiêu diệt các hậu cứ của phong trào kháng Nhật miền Nam Trung Quốc, Nhật cần phải chiếm lấy các căn cứ không quân ở Bắc Kỳ, nhất là sân bay Gia Lâm lúc đó vốn được trang bị khá tốt. Tuy nhiên vào thời điểm đó, Nhật chưa dám dùng vũ lực để trực tiếp đối đầu với các cường quốc phương Tây. Hiệp ước không đàm phán riêng rẽ giữa Anh và Pháp ở Singapour cũng như sự yên tĩnh ở Tây Âu vào những tháng đầu đại chiến chưa cho phép Nhật tiến hành những hoạt động quân sự chống lại các lực lượng phương Tây tại Viễn đông.

Những thất bại của quân Pháp, Anh đầu năm 1940 ở châu Âu đã nhanh chóng dội đến vùng Viễn Đông. Ngay từ đầu tháng 6 năm 1940, Bộ trưởng quốc phòng Nhật, tướng Shunroku Hata tuyên bố : *"Chúng ta không cần phải tự giới hạn những hoạt động của mình và chờ đợi thời cơ duy nhất ... Các hiệp ước (ký với nước ngoài - TG) cần phải được theo ý chỉ của đế quốc, nếu cần thiết, Nhật cần phải sử dụng vũ lực chống lại tất cả thế lực đối lập với chính*

sách của mình"⁽³⁾. Những đe dọa của Nhật khiến cho chính quyền thuộc địa của Toàn quyền Catroux thực sự hoảng sợ. Ngày 16 tháng 6 năm 1940 Catroux quyết định cắt đứt đường quá cảnh xăng dầu qua Bắc kỳ tới Trung Quốc. Ngay 2 ngày sau khi Pétin đề nghị đình chiến với Đức, cùng với việc phát xít Đức đặt các điều kiện đình chiến ở Pháp, Nhật chuyển tối hậu thư cho sứ quan Pháp tại Tokyo, yêu cầu được thiết lập một phái đoàn ở Bắc kỳ nhằm kiểm tra việc cắt đứt con đường quá cảnh hàng hoá đến Trung Quốc. Trong một số tài liệu Pháp, những người Pháp giàu tưởng tượng thường cho rằng Catroux chấp nhận những điều kiện nhục nhã này *"trong khi còn hi vọng tranh thủ thời gian để chuẩn bị những phương tiện cần thiết để bảo vệ Đông Dương"*⁽⁴⁾. Thực ra lúc này thực dân Pháp ở Đông Dương đã lâm vào tình thế rắn bị mất đầu, bị các đồng minh bỏ mặc ; và điều quan trọng hơn nữa là tình hình chính trị ở Đông Dương và Việt Nam lúc đó cho thấy Pháp đang có nguy cơ bị phong trào cách mạng đánh đổ hoàn toàn.

Ngày 10 tháng 7 năm 1940, trước khi Catroux rời Đông Dương vài ngày, Nhật đã đặt thêm nhiều điều khoản quân sự quan trọng, biến Đông Dương thành hậu cứ để tiến hành cuộc chinh phạt ở phía Nam Trung Quốc. Sau đó, chính phủ Nhật qua đường ngoại giao cấp Nhà nước và viên đại tá Sato, Tham mưu trưởng đạo quân đóng tại Quảng Đông, đã cùng lúc đưa ra hai tối hậu thư cho chính phủ Pháp và Decoux, buộc Pháp phải chấp nhận nhiều điều khoản kinh tế nặng nề. Các hiệp ước ngày 4 và 22 tháng 9 năm 1940 cho phép Nhật chuyển 25.000 quân qua Bắc Kỳ trong đó 6000 quân sẽ đồn trú tại 3 sân bay ở Bắc Kỳ. Tuy nhiên lúc này đối với Nhật, việc đánh chiếm nốt phần lãnh thổ Trung Quốc không còn quan trọng bằng chuyển quân xuống phía Nam châu Á nữa. Nhật chuyển sang giai đoạn ba : bành trướng xuống Đông Nam châu Á. Chúng tôi cho rằng việc Nhật mở cuộc chiến tranh Thái Bình Dương thực hiện kế hoạch *"Đại đông Á"* lúc này, ngoài sự thúc ép của nước Đức phát xít, còn có

những nguyên nhân kinh tế cấp bách của chính bản thân nước Nhật thúc đẩy.

Trong chiến lược bành trướng của Nhật việc chiếm lấy Trung Quốc trước tiên là nhằm cướp bóc nguồn tài nguyên phong phú và giàu có của xứ sở này, nhưng thực tế trong điều kiện chiến tranh, Nhật chưa thể khai thác được nguồn tài nguyên giàu có của Trung Quốc. Mặt khác, vì Mỹ duy trì chính sách cấm vận một số sản phẩm nên Nhật phải tìm kiếm những nước khác nhằm tiếp tế một số nguyên liệu quan trọng, nhất là dầu lửa. Cho đến cuối 1940, hầu hết những nước bạn hàng truyền thống của Nhật về cung ứng dầu lửa, dưới sức ép của Mỹ, đã ngừng cung cấp. Chính vì thế việc Nhật dùng vũ lực xâm chiếm các nước châu Á - Thái Bình Dương - khu vực vốn có nguồn tài nguyên giàu có cần thiết cho nền kinh tế công nghiệp chiến tranh của Nhật - là con đường duy nhất để có thể tiếp tục chiến tranh.

Nếu như Bắc Kỳ là một hậu cứ lý tưởng, thuận lợi cho việc tấn công phía Nam Trung Quốc thì nó lại không đủ bảo đảm cho việc làm bàn đạp đánh chiếm các nước vùng biển phía Nam ; trong khi đó Trung Kỳ, Nam Kỳ và Campuchia lại là những vị trí chiến lược rất quan trọng bởi vì những nơi này tạo nên một ngã tư ở Nam biển Đông. Việc biến toàn bộ Việt Nam và Đông Dương thành hậu phương và người đồng hành để duy trì và đẩy mạnh chiến lược bành trướng xuống Đông Nam châu Á trở thành một trong những mục tiêu quan trọng của tập đoàn quân phiệt phát xít Nhật.

2. Việt Nam và Đông Dương là hậu cứ lớn và là kẻ cộng tác của Nhật để tiếp tục chính sách bành trướng

Tháng 7 năm 1941, trong khi tất cả mọi con mắt đều hướng vào cuộc tiến công của Đức vào Liên Xô, dưới chiêu bài cần phải bảo vệ Đông Dương trước mọi kẻ xâm lược, Nhật đã gửi tối hậu thư cho chính phủ Vichy đòi đặt tất cả mọi căn cứ hải lực không quân ở phần phía Nam Đông Dương dưới sự kiểm soát trực tiếp của quân đội Nhật. Cuối tháng 7, Nhật ép Pháp

ký hiệp định quân sự nấp dưới danh nghĩa "*phòng thủ chung Đông Dương*". Liên ngay sau đó Nhật cho 50.000 quân đổ bộ vào Nam Kỳ, chiếm cứ 8 sân bay quan trọng nhất ở Đông Dương và hai căn cứ hải quân lớn nhất là quân cảng Sài Gòn và Cam Ranh. Ngay sau khi cho lực lượng lớn quân đổ bộ vào Nam Kỳ, Nhật đã công khai tuyên bố rằng Cam Ranh "sẽ là căn cứ bất khả xâm phạm của sự phòng thủ liên kết giữa hải quân Nhật và Pháp (chúng tôi nhấn mạnh) *chống lại thủ đoạn bao vây của Anh, Mỹ, Indonexia và chính phủ Trung Quốc*" (5). Vậy là Nhật đã nắm trọn trong tay quyền chỉ huy quân đội và điều khiển toàn bộ chính quyền của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương. Vậy có cần đặt ra nữa không vấn đề hất cẳng Pháp, độc chiếm lấy Đông Dương? Phải chăng Nhật không biết đến một sự thực là trước sau những người thực dân Pháp ở Đông Dương vẫn chờ đợi vào một chiến thắng Anglo-saxon trong trường hợp xảy ra một cuộc xung đột? Đối với Nhật, vấn đề coi như đã giải quyết.

Thực tế diễn biến của cuộc xung đột cho thấy lúc đầu quân đội Nhật còn tập trung vào việc thực hiện bước một của kế hoạch Tanaka, tức là tập trung mọi nỗ lực vào cuộc chinh phạt ở Trung Quốc. Lúc đó Nhật thấy cần diệt Pháp, chiếm lấy Bắc Kỳ. Nhưng như trên đã nói, Nhật chưa thể dùng vũ lực để đối đầu với các cường quốc phương Tây. Còn lúc này, chiến lược đánh chiếm Trung Quốc đã thực hiện, nước Pháp đã đầu hàng Đức, Nhật đã chuyển sang giai đoạn bành trướng xuống khu vực Đông Nam Á thì Việt Nam và Đông Dương phải trở thành hậu cứ của chiến lược bành trướng đó. Chính vì vậy Nhật đã lựa chọn con đường dùng chính quyền thuộc địa như một công cụ tay sai.

Hiệp ước đầu tiên tăng cường sự hợp tác giữa chính quyền thuộc địa và Nhật là hiệp ước kinh tế được ký kết giữa hai phía ngày 6 tháng 5 năm 1941. Hiệp ước này đã đem lại cho Nhật nhiều quyền lợi quan trọng ở Đông Dương, đặc biệt trong lĩnh vực cung ứng lúa gạo. Nhờ hiệp ước này, Nhật có thể giải quyết được việc phân phối khẩu phần lương thực cho quân đội và dân chúng trong nước giữa lúc bị mất mùa ở Nhật

và Triều Tiên. Với hiệp ước này Nhật dự tính thâm nhập vào nền kinh tế Đông Dương, biến thuộc địa Pháp thành thị trường tiêu thụ hàng hoá của Nhật. Nhật cam kết sẽ cung cấp những sản phẩm không có ở Đông Dương. Thực ra các doanh nghiệp Nhật dự tính sẽ thông qua hiệp ước này để cưỡng đoạt của cải và tài nguyên của thuộc địa giàu có nhất của Pháp. Theo báo cáo của Bộ thuộc địa Pháp, tình hình buôn bán giữa thuộc địa Đông Dương với Nhật trong các năm 1938-1942 cụ thể như sau ⁽⁶⁾ :

vực kinh tế, Nhật đã không hề thực hiện những cam kết mà phía Nhật đã ký kết với chính quyền thuộc địa. Rõ ràng, trong thực chất, những khái niệm *hợp tác* (coopération) và *đối tác* (partenaire) mà một số người thường dùng khi viết về mối quan hệ Nhật Pháp ở Đông Dương chỉ là những từ ngữ sáo rỗng, không chứa đựng nội dung thực sự của nó. Nói một cách chính xác Nhật đã sử dụng quân đội và chính quyền thuộc địa như một công cụ tay sai, nhằm đạt lấy những mục tiêu kinh tế, quân sự

	Khối lượng (tấn)					Trị giá (1000 frs)				
	1938	1939	1940	1941	1942	1938	1939	1940	1941	1942
- Nhập khẩu từ Nhật	41785	96246	12596	30017	48395	55525	40136	31285	336342	1142760
- Xuất khẩu sang Nhật	915687	965273	1232629	1395528	1629081	87600	15314	6815653	1599269	2338820

Số liệu trên cho thấy cán cân thương mại giữa Việt Nam và Đông Dương với Nhật trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai là hoàn toàn không bình thường. Số hàng hoá của Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật, tính cả khối lượng và giá trị, đều vượt hơn nhiều so với số hàng hoá nhập khẩu từ Nhật. Hơn nữa, nếu tính đến chủng loại chi tiết các món hàng xuất nhập thì sự bất bình đẳng càng rõ rệt : phần lớn hàng nhập từ Nhật đều là các sản phẩm tiêu dùng (giấy, khoai tây, vải, dầu béo ...) dùng để phục vụ cho nhu cầu càng ngày càng tăng của đội quân đồn trú Nhật ; ngược lại, phần lớn số hàng của Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật là các sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế chiến tranh của Nhật (gạo, dầu thực vật, quặng sắt và mangan, than đá, muối biển) ⁽⁷⁾. Có thể nói, nhờ sự hợp tác của chính quyền thực dân Pháp, Nhật đã thực hiện được mục đích vơ vét kinh tế ở Việt Nam và Đông Dương góp phần giải quyết những khó khăn trong nước do điều kiện chiến tranh. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, sự *hợp tác* và *đối tác* giữa chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương và Nhật chỉ là sự hợp tác, đối tác một phía. Ngay từ những ngày đầu, trong lĩnh

của họ ⁽⁸⁾. Có lẽ đây là một trong những lý do chính khiến Nhật duy trì bộ máy chính quyền thực dân cho mãi đến tháng 3 năm 1945.

Về mặt quân sự, như chúng ta thấy, một bộ phận quan trọng của bước ba của kế hoạch Tanaka là chiếm lấy các nước Đông Nam châu Á. Bộ tham mưu Nhật cho đổ bộ một lực lượng lớn binh lực và khí tài chiến tranh vào miền Nam Đông Dương là nhằm thực hiện kế hoạch này. Hành động này đã được Nhật giải thích như là sự thực hiện những cam kết của mình trong việc phối hợp với quân đội Đông Dương tiến hành "*phòng thủ*" chung. Văn bản hiệp ước "*phòng thủ chung*" ký kết giữa Darlan và Kato tháng 7 năm 1941 đã quy định sẽ có một hiệp định ký kết giữa Decoux và phái đoàn Nhật ở Đông Dương để cụ thể hoá thể thức và nội dung cho sự phối hợp phòng thủ chung. Nhưng giới quân sự Nhật ở Đông Dương từ chối đàm phán với chính quyền thuộc địa. Thay cho việc đàm phán, Bộ tham mưu Nhật đã gây sức ép buộc Decoux phải chấp nhận để quân đội Nhật sử dụng mọi sân bay và những vị trí quân sự cần thiết. Trong thực tế, đối với lực lượng Pháp, quân đội Nhật luôn tỏ ra là những kẻ đi chinh

phục và là người thắng trận hơn là một người đối tác.

Để thực hiện sách lược sử dụng chính quyền thuộc địa Pháp với danh nghĩa là người hợp tác, người đối tác, Nhật gửi đến Đông Dương một đại sứ bên cạnh viên toàn quyền Pháp. Viên đại sứ này sẽ trực tiếp cùng toàn quyền Đông Dương giải quyết mọi vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa lực lượng Nhật với chính quyền thuộc địa Pháp. Bằng cách này Nhật mưu toan tách chính quyền Vichy ra khỏi mọi cuộc đàm phán hai bên cũng như cố gắng trấn an tập đoàn thực dân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương. Tuy nhiên, trong thực tế, như chúng ta đã biết, không phải viên đại sứ mà chính viên tư lệnh quân đồn trú Nhật mới là kẻ thực quyền.

Mặt khác, cùng với việc duy trì, sử dụng chính quyền Pháp có sẵn ở Việt Nam và Đông Dương, Nhật cũng tích cực tiến hành những hoạt động tuyên truyền và chuẩn bị cho việc lật đổ chính quyền Pháp. Phần lớn số thành viên trong các phái đoàn Nhật là những nhân viên tình báo, họ đi khắp Việt Nam và Đông Dương để tập hợp lực lượng thân Nhật tại chỗ. Đội ngũ những tuyên truyền viên Nhật hoạt động rất tích cực làm cho chính quyền Pháp vô cùng lo lắng. Chính vì thế toàn quyền Decoux đã phải nhiều lần phản đối đến chính phủ Nhật. Lực lượng hiến binh Nhật đã tìm mọi cách tập hợp những lực lượng thân Nhật nhằm tạo ra những viên chức bản xứ của Nhật nằm trong chính quyền thuộc địa của Pháp, vừa khống chế chính quyền Pháp, vừa chuẩn bị chờ cơ hội.

Cho đến tháng 12 năm 1941, hiến binh Nhật đã hoạt động hết sức tích cực, nhưng tướng Tojo chưa cho phép chúng hành động. Bởi vì, lúc này cuộc chiến tranh Thái Bình Dương đã buộc Nhật phải điều động phần lớn lực lượng vào tham chiến, không thể dễ dàng ứng phó với tình hình ở hậu phương Việt Nam và Đông Dương. Chính những người cầm đầu bộ máy chiến tranh Nhật lúc đó muốn duy trì an ninh trật tự cũ ở Việt Nam và Đông Dương nhằm mục đích dễ dàng thu được sự phục vụ, cung cấp, tiếp tế cần thiết của thuộc địa. Và trong

thực tế, chính quyền thực dân Pháp tại Việt Nam và Đông Dương đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho quân đội Nhật trong suốt giai đoạn ác liệt nhất của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương.

Trước tiên, nhà cầm quyền Pháp đã giúp Nhật trong việc biến vùng phía Nam Việt Nam và Đông Dương thành một hậu cứ lớn để tiến hành cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Chính từ căn cứ Cam Ranh và Thái Lan quân Nhật đã trực tiếp tấn công ồ ạt vào Malaisia, Bornéo. Tổng thống Mỹ, Roosevelt đã nhiều lần tuyên bố: *"Không bao giờ có thể tha thứ cho người Pháp đã giao Cam Ranh cho quân đội Nhật mà không chống lại"*⁽⁹⁾. Lời cảnh cáo của Tổng thống Mỹ đã gián tiếp khẳng định vai trò đối tác và hợp tác của chính quyền thuộc địa Pháp trong cuộc chiến. Hơn nữa, tháng 12 năm 1941 Decoux đã tự nguyện cho nối mạng trạm thông tin Phú Quốc với hệ thống thông tin của hải quân Nhật; toàn bộ các cơ sở thiết bị chiến lược quan trọng của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương như đài phát thanh, trạm khí tượng cũng được đặt vào tay quân Nhật để phục vụ cho các hoạt động quân sự.

Việt Nam và Đông Dương không chỉ là trạm tiếp tế, điểm dừng chân mà còn chỗ nghỉ ngơi của quân Nhật trong cuộc chiến. Bộ tham mưu Nhật đã sử dụng Việt Nam và Đông Dương như là một trạm trung chuyển khổng lồ để phục vụ cho những hoạt động quân sự của họ tại Malaisia và Miến Điện. Chính quyền thuộc địa Pháp đã thoả mãn tối đa nhu cầu vận chuyển của quân đội Nhật. Hiệp định này 9 tháng 12 năm 1941 cho phép Nhật được sử dụng toàn bộ hệ thống giao thông cũng như các phương tiện chuyên chở cần thiết. Ngoài ra Nhật còn được trưng dụng tất cả các căn cứ không quân và kinh khí cầu của quân đội Pháp. Quân đội Pháp ở Việt Nam và Đông Dương ngoài nhiệm vụ phải bảo vệ các công sở còn phải đảm nhiệm việc phòng thủ bờ biển, biên giới cũng như phòng không. Về nguyên tắc, Nhật giao cho quân Pháp tất cả nhiệm vụ phòng thủ và giữ gìn an ninh trật tự ở thuộc địa. Như vậy Nhật có thể giảm thiểu công việc ở phía sau để dốc gần như toàn

lực vào cuộc chiến. Trong thực tế, Nhật chỉ đặt một lực lượng vừa đủ để ép Pháp thực hiện những cam kết cũng như bảo vệ các vị trí đóng quân của chúng. Trong phần lớn thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật chỉ để lại một lực lượng quân trên dưới 20.000 đóng rải khắp lãnh thổ Việt Nam và Đông Dương.

Cho mãi đến năm 1944, tình hình trên dường như không có gì thay đổi. Bộ tham mưu Nhật bằng lòng với việc hàng năm chính quyền Pháp phải giao nộp một hạn mức ngày càng tăng khối lượng lúa gạo ... Nhưng đến tháng 8 năm 1944, việc giải phóng Paris đã dẫn đến những phức tạp mới trong quan hệ Nhật Pháp ở Đông Dương. Cùng với việc thiết lập chính phủ lâm thời của De Gaulle, toàn quyền Decoux phải tuân lệnh của phe kháng chiến Pháp. Tập đoàn thực dân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương bị rơi vào một tình thế hết sức khó xử. Dưới chính thể Vichy, chính quyền thuộc địa đã cộng tác với Nhật, đã gián tiếp và trực tiếp đứng về phía Nhật trong cuộc chiến Thái Bình Dương. Từ nay chính quyền thuộc địa buộc phải tìm mọi cách chống lại Nhật. Trong tình hình đó, vì sợ Nhật sẽ lập tức tiêu diệt, Decoux vội và xin chính phủ Pháp cho giữ nguyên hiện trạng trong quan hệ với Nhật ở Việt Nam và Đông Dương. Ngay sau khi được phép của Paris, Decoux tái khẳng định với Nhật sẽ thực hiện mọi cam kết đã ký kết trước đó. Trong khi đó tổ chức kháng chiến Pháp tại Đông Dương đã được xúc tiến thành lập dưới quyền chỉ huy của tướng Mordant. Bộ tham mưu Nhật đã hiểu rõ thái độ của Pháp và tiếp tục đưa ra những yêu sách, bắt buộc chính quyền Pháp phải thực hiện ; đồng thời Nhật cũng hết sức lưu ý đến những hoạt động của phía Pháp.

Tháng 10 năm 1944, quân Mỹ bắt đầu cuộc tấn công chiếm lại Philippine. Lúc này, đứng trước tình hình phức tạp có nguy cơ bị đánh từ hai phía, Bộ tham mưu Nhật ở Việt Nam và Đông Dương đã chủ trương phải thay đổi trật tự đã thiết lập ở Đông Dương.

Vào thời điểm đó, giữa giới ngoại giao và quân sự Nhật có những quan điểm trái ngược nhau. Lúc này tất cả mọi người đều thấy rõ là

quân Mỹ sẽ nhanh chóng giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Giới ngoại giao Nhật muốn Pháp giữ một vai trò trong cuộc đàm phán Nhật Mỹ. Nhưng giới quân sự Nhật lại không muốn điều đó. Từ sau cuộc tấn công ở Philippines, giới quân sự Nhật lo sợ sẽ có những cuộc tấn công của quân Anh Mỹ vào dọc bờ biển Đông Dương. Mặt khác, Nhật cũng nhận được những tin tức cho thấy Pháp đã chuẩn bị hành động. Ngay từ tháng 10 năm 1944, Yoshizawa, đại sứ đặc biệt của Nhật ở Đông Dương đã tuyên bố rằng "*nếu như Philippine thất thủ thì Đông Dương sẽ khó mà giữ được*"(10). Ngày 3 tháng 3 năm 1945, toàn bộ Manina lọt vào tay quân Mỹ. Hy vọng sẽ được giải phóng lan tràn nhanh chóng trong hàng ngũ Pháp ở Đông Dương. Trước tình hình đó, Nhật đã quyết định ra tay trước. Cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 của Nhật nhanh chóng thành công trước sự yếu đuối và hèn nhát của tập đoàn thực dân Pháp. Tuy nhiên, những biến đổi mau lẹ của cục diện chiến tranh thế giới cũng như cao trào kháng Nhật mạnh mẽ của nhân dân Việt Nam đã làm phá sản toàn bộ âm mưu xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật.

Thực tế lịch sử cho thấy, sau khi đảo chính hất cẳng Pháp, đồng thời với việc tuyên bố cho Việt Nam "độc lập", Nhật đã cố gắng nhằm thiết lập một chính quyền tay sai thân Nhật để duy trì trật tự mới của Nhật ở Việt Nam và Đông Dương. Cùng với việc ráo riết cho tập hợp và lập ra hàng loạt tổ chức phản động làm chỗ dựa, Nhật chủ trương tạm thời giữ nguyên bộ máy thống trị cũ, cho lập ra chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim và thay thế các quan chức cai trị người Pháp bằng người Nhật : Mionda được bổ nhiệm làm thống đốc Nam Kỳ, Tsukamoto làm thống sứ Bắc Kỳ và khâm sứ Trung Kỳ là Yokoyama. Bộ máy chính quyền này được duy trì cho mãi tới lúc Nhật đầu hàng. Mặt khác, quân đội Nhật cũng ráo riết chuẩn bị những cán cứ tử thủ ở Việt Nam và Đông Dương. Đối với các lực lượng cách mạng tập hợp trong Mặt trận Việt Minh, thái độ của Nhật vừa lôi kéo, đe dọa: "*các anh chỉ có hai con đường : hoặc là hợp tác thân thiện với Nhật, hoặc là bị Nhật tiêu*

diệt"⁽¹¹⁾, vừa trực tiếp dùng quân đội tiến đánh vào các chiến khu, phá cơ sở cách mạng ... Tất cả mọi hoạt động của Nhật đều nhằm vào mục đích biến Việt Nam và Đông Dương thành một hậu cứ chiến lược, bảo đảm cho việc phục vụ những ý đồ chính trị - quân sự - kinh tế của chúng.

Tóm lại, trước sau như một, tập đoàn quân phiệt Nhật luôn coi Việt Nam và Đông Dương như là một vị trí chiến lược trọng yếu trong chính sách bành trướng và xâm lược của mình. Tuy nhiên thực tế lịch sử cho thấy Nhật đã không thể nào thực hiện được ý đồ đó. Vào đúng thời điểm Nhật nổ súng đảo chính Pháp tại Hà Nội, hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng cũng nhóm họp. Với tư duy cách mạng nhạy bén, hội nghị đã phân tích một cách sâu sắc và chính xác tình hình trong và ngoài nước và vạch rõ: "*Sau cuộc đảo chính này, đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương*"⁽¹²⁾. Hội nghị đã quyết định "*phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa*"⁽¹³⁾ trên tinh thần dựa vào sức mình là chính: "*Nếu cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật thành lập hay nếu giặc Nhật mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần thì khi ấy dù quân Đồng minh chưa đổ bộ, cuộc tổng khởi nghĩa của ta vẫn có thể bùng nổ và thắng lợi*"⁽¹⁴⁾.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, một cao trào cách mạng tiền khởi nghĩa đã phát triển mạnh mẽ ở trên khắp nước ta. Cao trào đó đã tạo ra những điều kiện chủ quan cho cuộc tổng khởi nghĩa khi có thời cơ chín muồi.

Và thực tế đã cho thấy chỉ trong không đầy một tháng kể từ khi Nhật tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành thắng lợi cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám, giành lấy chính quyền từ tay quân Nhật. Với cách mạng tháng Tám, nhân dân ta đã đập tan những mưu đồ đen tối của chủ nghĩa quân phiệt Nhật và góp phần vào công cuộc

đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít trên phạm vi toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

- 1) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp Hải Ngoại Aix-En provence, Phòng Indochine/NF, Hộp 571, Hồ sơ 4095: Bản đồ do Borrey Francis thực hiện ngày 10 tháng 9 năm 1938, tiêu đề: "*Năm vòng tròn Tanaka hay chương trình bành trướng của Nhật Bản*".
 - 2) Như trên: theo báo cáo của Toàn quyền Đông Dương số lượng hàng nhập để quân cảnh đi Văn Nam qua cửa Hải Phòng năm 1937 là: 38.942 tấn; năm 1938: 55.915 t.; năm 1939 là 75.551 tấn.
 - 3) Dẫn theo David Koscielny trong *Etudes indochinoises III*, n.25, p.138, Aix-1993.
 - 4) Như trên, tr. 139.
 - 5) Tuyên bố của Cơ quan Đô Mây (Domei), như trên, tr. 145.
 - 6) Bộ thuộc địa: Báo cáo Thống kê, Phòng Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).
 - 7) Theo nguồn tài liệu vừa dẫn trên, tình hình xuất khẩu của Việt Nam và Đông Dương sang Nhật trong những năm 1938-1942 cụ thể như sau: (đơn vị: tấn)
- | | 1938 | 1939 | 1940 | 1941 | 1942 |
|-----------|--------|--------|--------|--------|---------|
| - Gạo : | 200 | 7728 | 472991 | 583323 | 961941 |
| - Ngô : | 14111 | 96989 | 178810 | 119252 | 123980 |
| - Cát : | 8056 | 52556 | 33780 | 37723 | |
| - Dầu : | 683046 | 673293 | 479007 | 564045 | 2886626 |
| - Quặng : | 89707 | 88200 | 41000 | 40343 | 62768 |
- 8) Chỉ riêng trong lĩnh vực tài chính, trong thời gian từ 1940 đến tháng 3 năm 1945 Pháp ở Việt Nam và Đông Dương đã phải cấp cho Nhật tới 720 triệu piastres; từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945, Nhật buộc NHDD cấp thêm tới 780 triệu, tham khảo: J.Decoux: *A la barre de L'Indochine*, Ed. Ploñ, Paris, p. 446.
 - 9) *Etudes Indochinoises III*, đã dẫn, tr. 150.
 - 10) Như trên, tr. 155.
 - 11) Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 106.
 - 12) *Văn kiện Đảng (1939-1945)*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 476.
 - 13) Như trên.
 - 14) Như trên, tr. 482-483.

ĐỊA BẠ CỔ Ở VIỆT NAM

PHAN HUY LÊ*

1. Địa bạ là văn bản chính thức về địa giới và diện tích các loại ruộng đất, các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã, được lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của Nhà nước. Có thể định nghĩa một cách tổng quát về địa bạ như vậy, tuy mỗi thời và mỗi nơi, tên gọi và qui cách địa bạ có khác nhau.

Theo sử biên niên của Việt Nam, năm 1092 lần đầu tiên trong lịch sử, triều Lý (1010-1225) tiến hành lập địa bạ (lúc đó gọi là điền tịch)⁽¹⁾. Trước đó, trong thời kỳ thống trị của Trung Quốc, chính quyền đô hộ đã nhiều lần điều tra dân số, lập sổ hộ khẩu (gọi là hộ tịch), nhưng chưa hề đo đạc ruộng đất lập địa bạ. Từ triều Lý trở đi, cùng với quá trình phát triển và củng cố của chế độ quân chủ tập quyền, các vương triều Việt Nam rất quan tâm đến việc lập địa bạ của các làng xã để thực thi quyền quản lý và quyền thu tô thuế ruộng đất của Nhà nước. Đặc biệt triều Lê (1428-1527) và triều Nguyễn (1802-1945) đã có những qui định chặt chẽ về thể lệ lập địa bạ.

Triều Lê ngay sau khi mới thành lập, năm 1428 đã ra lệnh cho các địa phương tiến hành điều tra, khám xét tình hình sở hữu và canh tác ruộng đất, lập lại địa bạ trong thời hạn một năm⁽²⁾. Điều 347 trong *Quốc triều hình luật* qui định cứ 4 năm làm lại điền bạ một lần để phản ánh đúng tình trạng ruộng đất của các làng xã⁽³⁾.

Triều Nguyễn thành lập năm 1802 thì năm sau, năm 1803 đã sai lập lại địa bạ các trấn ở Bắc Hà, tức vùng Đàng Ngoài thuộc quyền cai trị của chúa Trịnh trước đây⁽⁴⁾. Các địa bạ này được hoàn thành

vào năm 1805. Sau đó triều Nguyễn tiếp tục lập lại địa bạ các vùng còn lại, riêng ở Nam Kỳ đến năm 1836 mới tiến hành đo đạc ruộng đất, lập địa bạ. Đây là năm lập địa bạ đầu tiên của Nam Kỳ, trước đó các thôn ấp tự kê khai ruộng đất để nộp thuế⁽⁵⁾. Đến năm 1836, nói chung trên phạm vi toàn quốc, trừ miền núi rừng xa xôi, các làng xã (và các đơn vị tương đương như thôn, ấp, trại, phường, nậu, thuyền ...) đều có địa bạ. Theo qui định của triều Nguyễn, địa bạ được chép thành 3 bản chính thức, bản thứ 1 (gọi là giáp bản) lưu ở bộ Hộ, bản thứ 2 (ất bản) lưu ở trấn hay tỉnh, và bản thứ 3 (bính bản) do làng xã quản lý.

Mỗi địa bạ đóng thành một tập, thường có từ trên dưới 10 tờ (20 trang) đến trên dưới 100 tờ (200 trang), tùy theo số lượng ruộng đất và chủ sở hữu của mỗi làng xã. Các địa bạ đều viết bằng chữ Hán (và một số tên riêng bằng chữ Nôm) và thường gồm 4 phần.

Phần thứ nhất xác định địa phận của làng xã với tên gọi, vị trí hành chính thuộc tổng, huyện, phủ, trấn hay tỉnh, và giáp giới bốn phía Nam, Bắc, Đông, Tây.

Phần thứ hai kê khai rõ diện tích ruộng đất của làng xã gồm ruộng đất công và tư, ruộng đất canh tác, ruộng đất bỏ hoang, ruộng đất của chùa, của đền miếu, của các họ, đất làm nhà ở, đất nghĩa địa, đất bãi, các loại ao đầm ... Đối với ruộng đất canh tác, phân loại theo chất lượng của đất thành loại một, loại hai, loại ba ; theo cây trồng như trồng lúa, trồng dâu, trồng mía ... và theo số vụ gieo trồng mỗi năm như ruộng một vụ hay hai vụ, vụ mùa hè hay vụ mùa thu...

* GS. Khoa Lịch sử - DHTH Hà Nội.

Phần thứ ba kê khai từng thửa ruộng đất với những thông tin : diện tích, vị trí, giáp giới bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc, phân loại ruộng đất, họ tên người chủ sở hữu và nếu người chủ sở hữu ở xã khác (gọi là xâm canh hay phụ canh) thì ghi rõ quê quán của người đó. Phần này chiếm đến trên dưới 90% số trang của địa bạ và cho nhiều thông tin cụ thể về tình trạng chiếm hữu ruộng đất và kết cấu kinh tế - xã hội của làng xã.

Phần thứ tư là phần thủ tục hành chính gồm sự xác nhận địa bạ có bao nhiêu tờ, lời cam kết kê khai chính xác về diện tích cũng như các loại ruộng đất, và cuối cùng là ngày tháng năm lập địa bạ (ghi theo niên hiệu của vua trị vì) cùng chữ ký hay điểm chỉ của chức dịch cấp làng xã (lý trưởng, sắc mục, thủ chỉ...) và tổng (cai tổng), chữ ký và dấu của những người chịu trách nhiệm cấp phủ, huyện, trấn hay tỉnh và bộ Hộ.

Với những nội dung như trên, địa bạ là một nguồn tư liệu rất phong phú và quý giá để nghiên cứu nông thôn Việt Nam trên nhiều phương diện như :

- Tình hình khai phá và sử dụng ruộng đất, đặc điểm của nền nông nghiệp cổ truyền.

- Chế độ sở hữu ruộng đất với các hình thái sở hữu rất phức tạp như sở hữu Nhà nước, sở hữu làng xã (công điền, công thổ), sở hữu tư nhân, sở hữu cộng đồng của họ, phe, giáp, đình, chùa, đền, miếu...

- Tình trạng chiếm hữu ruộng đất và sự phân hoá xã hội ở nông thôn, kết cấu xã hội và các giai tầng trong làng xã, mức độ sở hữu ruộng đất của tầng lớp quan lại, nho sĩ, chức dịch...

- Thống kê các dòng họ và sự phân bố theo các khu vực, góp phần nghiên cứu dân số học ở nông thôn.

- Gián tiếp nghiên cứu một số mặt của văn hoá như chữ Nôm (với niên đại xác định), tổ chức và đời sống làng xã, tín ngưỡng ở nông thôn (ruộng đình, chùa, đền, miếu...)

Do đó trong khoảng ba thập kỷ gần đây, nhiều nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài nghiên cứu

về Việt Nam đã chú ý khai thác nguồn tư liệu địa bạ này và công việc nghiên cứu đang mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp.

2. Trước đây ở Việt Nam, làng xã nào cũng có địa bạ và do Thủ chỉ chịu trách nhiệm quản lý. Nhưng trải qua thời gian và các biến thiên lịch sử, nhiều địa bạ bị mất mát, tiêu huỷ. Tuy vậy số địa bạ được bảo tồn cho đến nay vẫn khá lớn và càng ngày càng được phát hiện thêm. Nhiều thư viện ở các tỉnh, thành phố và các viện, các trường đại học đang lưu giữ những địa bạ mới phát hiện này, nhưng lại chưa có thống kê đầy đủ. Ngoài những địa bạ đang ở trong tình trạng phân tán đó, có hai sưu tập địa bạ quan trọng nhất hiện nay do Viện Nghiên cứu Hán - Nôm và Cục Lưu trữ Nhà nước quản lý.

2.1. Sưu tập địa bạ của Viện Nghiên cứu Hán - Nôm

Đây là những địa bạ do *École Française d'Extrême-Orient* thu thập trước năm 1945 và hiện nay được lưu giữ tại thư viện của Viện Nghiên cứu Hán - Nôm tại Hà Nội. Phần nhiều là bản sao chép lại địa bạ lúc bấy giờ do các làng xã quản lý (bản bính).

Sưu tập địa bạ này mang ký hiệu chung là AG và được sắp xếp theo các tỉnh thời Pháp thuộc với mã số a cho các tỉnh Bắc Bộ và mã số b cho các tỉnh Trung Bộ. Tất cả địa bạ này đóng thành 526 tập, mỗi tập có từ 1 đến 2,3,4 địa bạ. Gần đây, chúng tôi đã kiểm kê và lập *Danh mục sưu tập địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm*.

Toàn bộ sưu tập gồm 1635 địa bạ của các xã thôn của 94 huyện thuộc 18 tỉnh Bắc Bộ và 2 tỉnh Trung Bộ thời Pháp thuộc, tương đương với 13 tỉnh Bắc Bộ và 3 tỉnh Trung Bộ hiện nay. Tổng cộng 526 tập có 35331 tờ, tức 70662 trang, trung bình mỗi địa bạ có 21,5 tờ, tức 43 trang.

Số địa bạ trên phân bố theo các tỉnh, thành phố hiện nay như sau (căn cứ theo đơn vị huyện của địa bạ và xếp vào các tỉnh, thành phố hiện nay, chưa tính đến sự thay đổi của địa giới huyện) :

1. Hà Nội : 203 địa bạ của các huyện Vĩnh Thuận, Thọ Xương, Đông Anh, Đông Ngàn, Đa Phúc, Thiên Phúc, Thanh Trì, Từ Liêm.

2. Hà Tây : 219 địa bạ của các huyện Minh Nghĩa, Bất Bạt, Phúc Lộc, Tiên Phong, Thạch Thất, Yên Sơn, Phú Xuyên, Đan Phượng, Sơn Minh, Hoài An, Thượng Phúc.

3. Hà Bắc : 76 địa bạ của các huyện Bảo Lộc, Yên Thế, Yên Dũng, Phượng Nhãn, Hiệp Hoà, Yên Việt, Tiên Du, Lang Tài.

4. Hải Hưng : 62 địa bạ của các huyện Cẩm Giàng, Thanh Hà, Thanh Lâm, Thiên Thi, Phù Dung, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ, Đông An, Đường Hào.

5. Nam Hà : 213 địa bạ của các huyện Duy Tiên, Nam Xang, Kim Bảng, Thanh Liêm, Giao Thủy, Hải Hậu, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên, Nam Chân, Trục Ninh, Vọng Doanh, Thiên Bản, Vụ Bản.

6. Ninh Bình : 93 địa bạ của các huyện Yên Hoà, Phụng Hoá, Gia Viễn, Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô.

7. Thái Bình : 267 địa bạ của các huyện Đông Quan, Quỳnh Côi, Thanh Quan, Tiền Hải, Chân Định, Vũ Tiên, Duyên Hà.

8. Hải Phòng : 73 địa bạ của các huyện An Lão, Nghi Dương, Tiên Minh, An Dương, Thủy Đường.

9. Vĩnh Phú : 213 địa bạ của các huyện Hạ Hoa, Hoa Khê, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Sơn Vi, Yên Lập, Yên Lạc, Yên Lãng, Kim Hoa.

10. Thái Nguyên : 21 địa bạ của các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Tư Nông, Phú Lương.

11. Quảng Ninh : 18 địa bạ của huyện Yên Hưng.

12. Hoà Bình : 4 địa bạ của huyện Mỹ Lương.

13. Lạng Sơn : 5 địa bạ của các huyện Lộc Bình, Văn Uyên, Cao Lộc.

14. Thanh Hoá : 52 địa bạ của huyện Đông Sơn.

15. Nghệ An : 113 địa bạ của các huyện Đông Thành, Chân Lộc, Nghi Lộc, Hưng Nguyên.

16. Hà Tĩnh : 4 địa bạ của các huyện Nghi Xuân, La Sơn.

Nói chung, đây là địa bạ của vùng đồng bằng Bắc Bộ và 3 tỉnh bắc Trung Bộ. Số địa bạ của mỗi huyện thu thập được nhiều nhất là trên 100 (Thọ Xương) và ít nhất là 1 (9 huyện chỉ có 1 địa bạ), trung bình là 17 ($1635 : 94 = 17,39$).

Trong số 1635 địa bạ có 20 địa bạ không ghi niên đại, 2 địa bạ thế kỷ XVII (1694, 1695) 1 địa bạ thế kỷ XVIII (1723), 4 địa bạ thời Tây Sơn (1790 : 3, 1791 : 1), còn lại là địa bạ đời Nguyễn (1802-1945) thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Số địa bạ đời Nguyễn gồm 1609 địa bạ, chiếm 98,3% tổng số địa bạ của sưu tập này và phân bố theo niên đại như sau :

Năm Địa bạ	1805	1806-1819	1831	1832	1833	1834	1837	1838-1840	1841-1847	1848-1884	1884-1889	1900-1914
Số lượng	959	7	73	103	5	73	91	15	1	41	130	110
Tỷ lệ(%)	59		4,5	6,2		4,5	5,5				7,9	6,7

59% địa bạ mang niên hiệu Gia Long 4 (1805). Đó là năm triều Nguyễn lập địa bạ qui mô lớn trên đất Đàng Ngoài cũ. Những năm 1831, 1832, 1834, 1837 dưới triều Minh Mạng (1820-1840), mỗi năm có trên dưới 5% địa bạ. Thời Pháp thuộc, có 130 địa bạ (7,9%) mang niên đại từ 1884 đến 1889 và 110 địa bạ (6,7%) mang niên đại từ 1900 đến 1914.

Căn cứ vào *Các trấn tổng xã danh bị lãm*(6) và *Đồng Khánh địa dư chí lược*(7) thì 94 huyện có địa bạ lưu giữ trong sưu tập này gồm 5290 xã thôn và đơn vị tương đương. Như vậy số địa bạ hiện tồn so với số làng xã chiếm tỷ lệ $1635 : 5290 = 31\%$, nghĩa là gần 1/3. Đây là một tỷ lệ cần lưu ý khi nghiên cứu và khai thác thông tin của sưu tập địa bạ này.

Ngoài sưu tập địa bạ mang ký hiệu AG, thư viện Viện Nghiên cứu Hán - Nôm còn có một số địa bạ của từng làng xã riêng lẻ hay tập hợp theo đơn vị hành chính như tổng, huyện ... Số lượng địa bạ này phân tán và không nhiều, nhưng mang nhiều niên đại khác nhau, có thể bổ sung thêm tư liệu cho sưu tập địa bạ AG.

2.2. Kho địa bạ của Cục Lưu trữ Nhà nước

Đây là kho địa bạ của triều đình Huế do bộ Hộ quản lý, trước năm 1945 lưu giữ tại Tầng thư lâu. Năm 1960, chính quyền Sài Gòn chuyển kho địa bạ này lên Đà Lạt và sau năm 1975 do Cục Lưu trữ Nhà nước quản lý, được chuyển từ Đà Lạt về thành phố Hồ Chí Minh. Cuối năm 1991, kho địa bạ này được chuyển ra Hà Nội, trừ một số ít vẫn lưu giữ ở thành phố Hồ Chí Minh do Trung tâm Lưu trữ quốc gia II quản lý.

Kho địa bạ này được xếp theo các tỉnh Bắc Kỳ với ký hiệu DB, Trung Kỳ với ký hiệu DT và Nam Kỳ với ký hiệu DN. Đây là những địa bạ chính thức (loại giáp bản) do triều đình nhà Nguyễn quản lý, mang đầy đủ chữ ký hay điểm chỉ và dấu ấn của những người chịu trách nhiệm từ cấp làng xã đến bộ Hộ. Do khối lượng quá đồ sộ, nên các nhà khoa học Việt Nam mới khai thác được một phần nhỏ nguồn tư liệu này. Gần đây chúng tôi đã cùng với Cục Lưu trữ Nhà nước tiến hành lập danh mục và phân tích kho địa bạ này.

Toàn bộ kho địa bạ này đóng thành 10044 tập, mỗi tập thường có 1 địa bạ, nhưng cũng có một số tập có đến trên 2 địa bạ và có khi có đến trên dưới 10 địa bạ. Mỗi địa bạ thường trên dưới 30 tờ (60 trang), nhưng ở vùng đồng bằng có những địa bạ trên dưới 100 tờ (200 trang) và có trường hợp đến 200 tờ (400 trang), trong lúc ở miền núi các địa bạ chỉ dưới 10 tờ (20 trang) và có khi chỉ 1,2 tờ (2,4 trang). Sau khi thống kê và lập danh mục, trừ một

số tập bị kết dính chưa được xử lý, tổng số địa bạ của kho này lên đến 16884 địa bạ của các làng xã của hầu hết các tỉnh trong cả nước. Tất nhiên các địa bạ trên phân bố không đều giữa các tỉnh và nói chung tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng.

Địa bạ Bắc Kỳ (ký hiệu DB) gồm 4296 tập với 8704 địa bạ của 162 huyện đương thời, so với bản đồ hành chính hiện nay, thuộc địa bàn của 9 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng và trung du (Hà Nội, Hải Phòng, Hà Bắc, Hải Hưng, Nam Hà, Thái Bình, Ninh Bình, Vĩnh Phú, Hà Tây) và 10 tỉnh miền núi (Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Thái, Tuyên Quang, Hoà Bình, Yên Bái, Lao Cai, Sơn La, Lai Châu).

Niên đại địa bạ phân bố như sau :

Niên đại Địa bạ	Gia Long 4 1805	Minh Mạng 13 1832	Minh Mạng 18 1837	Minh Mạng 21 1840	Các năm khác
Số lượng	7225	246	293	767	173
Tỷ lệ (%)	83	2,8	3,3	8,8	2

Theo bản thống kê trên, 83% địa bạ mang niên đại 1805 (Gia Long 4) là năm triều Nguyễn tiến hành lập địa bạ trên đất Bắc Hà. Tiếp theo đó, địa bạ những năm 1832 (Minh Mạng 13), 1837 (Minh Mạng 18) và 1840 (Minh Mạng 21) chiếm gần 15%. Còn những năm khác từ đời Gia Long (1802-1819) đến đời Duy Tân (1907-1916) chỉ có 173 địa bạ, chiếm tỷ lệ 2%. Đáng chú ý là địa bạ miền núi tập trung vào niên đại 1805 và 1840, bao gồm nhiều bản làng xa xôi của miền núi rừng phía bắc và tây bắc. Điều ấy chứng tỏ nhà Nguyễn dưới hai vương triều Gia Long và Minh Mạng quản lý ruộng đất khá chặt chẽ.

Địa bạ Trung Kỳ (ký hiệu DT) có 5264 tập với 6465 địa bạ, bao gồm tất cả các tỉnh ven biển từ Thanh Hoá đến Bình Thuận. Riêng Tây Nguyên chỉ có 1 tập địa bạ của tỉnh Công Tum mới lập đời Bảo Đại (1926-1945).

Niên đại địa bạ Trung Kỳ phân bố như sau :

Địa bạ Nam Kỳ tập trung 95,6% vào niên đại 1836. Đó là năm triều Nguyễn lập địa bạ qui

Niên đại Địa bạ	GL10 1811	GL12 1813	GL13 1814	GL14 1815	GL15 1816	MM13 1832	MM15 1834	MM17 1836	MM18 1837	MM20 1839	Các năm khác
Số lượng	257	228	1112	1227	185	921	999	282	248	648	358
Tỷ lệ (%)	4	3,5	17	19	3	14	16	4	4	10	5,5

mô lớn trên đất Nam Kỳ. Phần lớn địa bạ ở đây dày trên dưới 10 tờ (20 trang) cho đến trên dưới 20 tờ (40 trang) mỗi địa bạ.

Tổng cộng hai kho địa bạ ở Viện Nghiên cứu Hán - Nôm và Cục Lưu

Địa bạ Trung Kỳ có niên đại tập trung vào các năm 1814 (Gia Long 13), 1815 (Gia Long 14) và 1832 (Minh Mạng 13), 1834 (Minh Mạng 15), chiếm tỷ lệ 76%. Đặc biệt tỉnh Bình Định có số địa bạ cao nhất trong cả nước là 1 222 tập với 1222 địa bạ. Số địa bạ này tập trung vào 2 niên đại trên. Sở dĩ có tình trạng đặc biệt đó là vì năm 1839 vua Minh Mạng đã thử nghiệm một chính sách quân điền mới ở tỉnh Bình Định bằng cách thu 1/2 số ruộng đất tư ở những thôn ấp nào mà ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công để bổ sung vào ruộng đất công của thôn ấp(8). Do yêu cầu của việc thực hiện chính sách ruộng đất trên, triều Nguyễn đã lập lại địa bạ năm 1839. Đây là một nguồn tư liệu rất quý để nghiên cứu chính sách quân điền của Minh Mạng mà nhiều nhà khoa học coi như một chính sách cải cách điền địa của Minh Mạng (9).

Địa bạ Nam Kỳ (ký hiệu DN) gồm 484 tập với 1715 địa bạ của 26 huyện thuộc 6 tỉnh Nam Kỳ đời Nguyễn : An Giang, Biên Hoà, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên, Vĩnh Long. Niên đại địa bạ ở đây phân bố như sau :

Niên đại Địa bạ	Minh Mạng 17 1836	Tự Đức 1 và 2 1849 và 1850	Thành Thái 5 và 6 1893 và 1894
Số lượng	1640	13	62
Tỷ lệ (%)	95,6	0,75	3,6

trữ Nhà nước có 10570 tập và 18519 địa bạ(10). Trong số đó có một số làng xã có 2 địa bạ với 2 niên đại khác nhau. Đây thực sự là một kho tư liệu đồ sộ để nghiên cứu lịch sử nông thôn Việt Nam trên nhiều phương diện.

3. Sau đây, tôi giới thiệu tổng hợp và tóm lược kết quả khai thác 140 địa bạ năm 1805 (trừ 3 địa bạ mang niên đại : 1795, 1832, 1854) của 5 huyện : Từ Liêm, Đan Phượng, Thượng Phúc, Hoài An và Sơn Minh. Đây là vùng đất tương đương với huyện Từ Liêm thuộc Hà Nội và các huyện Đan Phượng, Thường Tín, Ứng Hoà, Mỹ Đức thuộc tỉnh Hà Tây hiện nay, trước kia thuộc tỉnh Hà Đông.

Sau khi lập phiếu phân tích từng địa bạ và đưa tất cả các dữ liệu vào máy vi tính để xử lý, kết quả cho những số liệu tổng hợp về tổng diện tích ruộng đất cùng các loại hình sở hữu ruộng đất và tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư hữu với tình trạng chiếm hữu ruộng đất cụ thể như sau :

1. Tổng diện tích :
68558m, 7s, 13th, 6t, 7ph, 6l = 100,00%
2. Tổng số tư điền :
44799m, 3s, 11th, 3t, 6ph, 8l = 65,34%
3. Tổng số công điền thổ :
10005m, 5s, 11th, 1t, 4ph, 3l = 14,59%
4. Các loại ruộng đất khác :
13753m, 8s, 06th, 1t, 6ph, 5l = 20,06%
- Trong đó :
- Ruộng chùa, đền, họ : 1033m 6s 09th 0t 2ph 0l
- Đất vườn : 5176m 6s 09th 3t 4ph 0l
- Đất bãi (châu thổ) 5165m 2s 09th 9t 3ph 0l

- Các loại khác : 2378m 2s 07th 8t 7ph 5l
5. Tổng số chủ tư điền : 12674 = 100,00%

- Diện tích bình quân/ 1 chủ sở hữu :

3m 5s 05th 2t 1ph 2l

6. Tổng số chủ tư điền là nữ : 2762 = 21,79%

- Số tư điền của chủ là nữ :

7517m 8s 07th 3t 3ph 0l = 16,79% DT tư điền

- Diện tích bình quân/ 1 chủ nữ :

2m 7s 03th 2t 8ph 3l

7. Số chủ tư điền là người ngoài làng (phụ canh) : 3677 = 29,01%

- Số chủ tư điền của phụ canh :

9524m 7s 10th 9t 3ph 4l = 21,05% DT tư điền

- Diện tích bình quân/ 1 Phụ canh :

2m 5s 13th 5t 5ph 5l

8. Quy mô sở hữu :

Quy mô sở hữu	Số chủ sở hữu		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	3411	26,91	2 019.6.02.9.2.3.	4,51
1-3 mẫu	4488	35,41	8 008.0.13.2.9.6.	17,88
3-5 mẫu	1870	14,75	7 238.6.02.3.3.0.	16,16
5-10 mẫu	2070	16,33	14 585.8.03.7.7.8.	32,56
10-20 mẫu	725	5,72	9 520.7.07.0.0.1.	21,25
20-50 mẫu	101	0,80	2 661.3.11.0.3.0.	5,94
Trên 50 mẫu	9	0,07	765.1.00.7.9.0.	1,71
Tổng cộng	12674	100,00	44799.3.11.3.6.8.	100,00

9. Tổng số chức sắc : 834 chiếm 6,58% số với tổng số chủ sở hữu tư điền.

Trong đó :

- Số người có ruộng : 558 = 66,91% so với TS chức sắc

- Số người không có ruộng : 276 = 33,09% so với TS chức sắc

- Diện tích sở hữu lớn nhất : 40.4.02.5.0.0

- Diện tích sở hữu nhỏ nhất : 0.0.14.5.0.0.

10. Tổng số ruộng sở hữu của chức sắc : 3833.6.11.1.3.0, chiếm tỷ lệ 8,56% so với diện tích tư điền.

11. Quy mô sở hữu ruộng đất của các chức sắc :

Quy mô sở hữu	Số chức sắc có ruộng		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	52	9,32	31.7.04.5.0.0.	0,83%
1-3 mẫu	130	23,30	239.5.09.9.3.0.	6,25
3-5 mẫu	83	14,87	321.8.13.2.0.0.	8,40
5-10 mẫu	163	29,21	1150.0.12.9.6.0.	30,00
10-20 mẫu	104	18,64	1426.4.05.0.8.0.	37,21
20-50 mẫu	26	4,66	663.9.10.4.6.0.	17,32
Trên 50 mẫu	0	0,00	0.0.00.0.0.0.	0,00
Tổng cộng	558	100	3833.6.11.1.3.0.	100,00

(Chữ viết tắt : m = Mẫu, s = Sào, th = thước, t = Tấc, ph = Phán, l = Ly)

Đối với vùng đồng bằng Bắc Bộ, trước đây đã có nhiều nhà sử học khai thác địa bạ của từng làng xã hoặc của từng huyện, đây là lần đầu tiên chúng tôi khai thác địa bạ trên một địa bàn rộng lớn gồm 140 làng xã của 5 huyện đầu thời Nguyễn, ở về phía tây và tây nam Hà Nội ngày nay. Ngoài các số liệu tổng hợp về tổng diện tích ruộng đất cũng như tỷ lệ của các bộ phận ruộng đất phản ánh cấu trúc của các hình thái sở hữu ruộng đất, tôi muốn lưu ý mấy điểm sau đây :

- Ruộng đất tư hữu tuy đã chiếm ưu thế tuyệt đối, nhưng *qui mô sở hữu không lớn, phần nhiều là sở hữu nhỏ và vừa*. Loại sở hữu dưới 3 mẫu có 7899 chủ sở hữu, chiếm tỷ lệ 62,32% so với tổng số chủ sở hữu. Loại trên 50 mẫu chỉ có 9 người chiếm 0,07% tổng số chủ sở hữu, với số ruộng đất sở hữu trên 765 mẫu, chiếm 1,71% diện tích ruộng đất tư hữu. Sở hữu bình quân của mỗi chủ sở hữu là 3 mẫu 5 sào.

- Trong số chủ sở hữu vùng này có 2762 chủ sở hữu là nữ, chiếm 21,79% tổng số chủ sở hữu ruộng đất. Đây là một hiện tượng đáng lưu ý phản ánh một nét đặc thù của xã hội Việt Nam thời phong kiến. Từ thế kỷ XV, *Lê triều hình luật* (thường gọi là *Luật Hồng Đức*, vì được xây dựng hoàn chỉnh vào thời Hồng Đức, sau đó chỉ bổ sung, sửa đổi ít nhiều) đã quy định tài sản của một gia đình trong đó bao gồm ruộng đất, gồm tài sản của vợ do cha mẹ vợ chia cho, tài sản của chồng do cha mẹ chồng chia cho, và tài sản chung của vợ chồng do hai vợ chồng gây dựng nên sau khi lập gia đình. Trong trường hợp ly dị, pháp luật phân xử: tài sản của vợ trả về cho vợ, tài sản của chồng trả về cho chồng, và tài sản chung thì chia đôi. Tài sản của cha mẹ, trừ phần hương hỏa, cũng được chia đều cho các con, trai cũng như gái. Do đó trên pháp luật cũng như trong tập quán xã hội, *người phụ nữ được quyền sở hữu ruộng đất*.

- Do khai thác địa bạ trên một địa bàn khá rộng nên đây là lần đầu, chúng tôi thống kê được số chủ sở hữu là người phụ canh, tức người làng này nhưng có ruộng đất trên địa phận của làng khác. Trong số 140 làng xã ở vùng này, có 3677 chủ sở hữu phụ canh với tổng diện tích sở hữu hơn 9524 mẫu (với tư cách phụ canh, nghĩa là không kể ruộng đất sở hữu trong địa phận làng xã quê hương của mình). Số chủ sở hữu phụ canh chiếm 29,01% tổng số chủ sở hữu và 21,26% tổng số diện tích tư điền. Đây là một hiện tượng đáng chú ý phản ánh đặc điểm của làng xã cổ truyền Việt Nam. Làng xã có mặt cục bộ, địa phương, nhưng không đóng kín, một bộ phận ruộng đất trong địa phận của làng xã này lại do người ở làng xã khác nắm quyền sở hữu và canh tác. Đây cũng là một đặc điểm cần

phải xem xét tính đến khi tính toán và phân tích tình trạng chiếm hữu ruộng đất ở nông thôn. Có những chủ sở hữu vừa có ruộng đất trên quê hương của mình, vừa có ruộng đất phụ canh trải ra trên nhiều làng xã khác mà nếu không tính gộp vào thì không đánh giá đúng qui mô sở hữu của họ.

- Căn cứ theo địa bạ, 140 làng xã này có 834 chức sắc, bao gồm chánh phó tổng, lý trưởng, hương mục, khản thủ ... Trong số chức sắc đó có 558 người (66,91%) có ruộng đất tư, 276 người (33,09%) không có ruộng đất tư. Số người có ruộng đất tư thì nhiều nhất có hơn 40 mẫu, người ít nhất chỉ có hơn 14 thước, phần lớn thuộc loại sở hữu nhỏ và vừa dưới 10 mẫu. Số liệu thống kê đó cho thấy thành phần xã hội của tầng lớp chức sắc trong xã thôn Việt Nam. Do tính cộng đồng và tự trị của làng xã, chính quyền cấp cơ sở này không phải bao giờ cũng ở trong tay của tầng lớp địa chủ giàu có, mà có sự tham gia của những nông dân nghèo, trong đó có những nông dân không có ruộng đất. Đây là một đặc điểm rất quan trọng khi nghiên cứu tổ chức quản lý và chính quyền cấp làng xã.

CHÚ THÍCH

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.3-12b, Hà Nội, 1993 T.1, tr. 296.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10-62b, T.2, tr. 298
3. *Quốc triều hình luật*, Hà Nội, 1991, tr. 130.
4. *Đại Nam thực lục*, Hà Nội, 1963, T.3, tr. 161.
5. *Đại Nam thực lục*, Hà Nội, 1967, T. 18, tr. tr. 49-52, 211-214.
6. *Các tổng xã danh bị lâm*, bản dịch: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Hà Nội, 1981.
7. *Đồng Khánh địa dư chí lược*, Viện Hán - Nôm, A. 537.
8. *Đại Nam thực lục*, Hà Nội, 1969, T.21, tr. 148-150, 259-261.
9. Nguyễn Thiệu Lâu, *La réforme agraire de 1839 dans le Binh Dinh*, BEFEO, 1945.
- Nguyễn Đình Dầu, *Partage des rizières publiques (công điền) et rizières privées (tư điền) au cours de l'année 1839/ Note on the analysis of ancient land registry in Binh Dinh*, Etudes Vietnamiennes/ Vietnamese Studies No 107, 1-1993.
- Phan Huy Lê, *Analyse des cadastres de Kien My-Binh Dinh/ An analysis of ancient land registry in Binh Dinh*, Etudes Vietnamiennes/ Vietnamese Studies No 107, 1-1993.
10. Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam, *Danh mục địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm*, Hà Nội, 1994.
- Cục Lưu trữ Nhà nước, *Danh mục địa bạ tại Cục Lưu trữ Nhà nước*, Hà Nội, 1993.
11. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo, *Địa bạ Hà Đông*, Hà Nội, 1995 (đang in).

NHỮNG NỖI KHỔ CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG BẮC KỲ NHỮNG NĂM 80-90 THẾ KỶ XIX (Qua ghi chép của một Giám mục Công giáo)

NGUYỄN VĂN KIÊM*

Có thể nói với Hiệp ước Patenôtre được ký kết giữa Pháp với Triều đình Huế ngày 6-6-1884, công cuộc xâm lược VN của thực dân Pháp trên danh nghĩa đã hoàn thành.

Song với vụ biến Kinh thành Huế đêm 4 rạng ngày 5-7-1885, sau đó Hàm Nghi rời đến Tân Sở, hạ chiếu Cần vương, một phong trào kháng chiến chống Pháp có lãnh đạo hoặc tự phát đã bùng nổ mạnh mẽ ở cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Phải hơn 10 năm sau, công cuộc bình định của thực dân Pháp ở hai miền này mới được hoàn tất. Trong những năm đó, thực dân Pháp đã gặp rất nhiều khó khăn, mà khó khăn lớn nhất của chúng là vấn đề tài chính để phục vụ cho công cuộc bình định, đặc biệt là ngân sách cho Bắc Kỳ. Đó là vì ở Pháp, dư luận trong quần chúng, trong chính giới cũng như trong Nghị viện tỏ ra rất hoài nghi khả năng thành công của quân đội Pháp ở đây. Ngân sách dành cho Bắc Kỳ chỉ được thông qua một cách khó khăn và nhỏ giọt. Vì thế ở VN, thực dân Pháp đã phải thực hiện một chính sách tài chính khẩn cấp tại chỗ, theo phương thức "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", dùng sức lực và tiền của của người VN để tiếp tục chinh phục và thống trị đất nước ta. Chúng tiếp tục thu các thứ thuế cũ do Triều đình Huế đặt ra, ban hành các loại thuế mới, huy động sức dân theo chế độ lao dịch cũ để xây

dựng các công trình phục vụ cho công cuộc bình định. Riêng ở Bắc Kỳ, nơi hệ thống cai trị mới chưa được ổn định thực dân Pháp vẫn phải dựa chủ yếu vào bộ máy cai trị cũ của Triều đình Huế để thực thi các chính sách trên, do đó chúng đã bị bọn này lũng đoạn, chính sách thuế má, lao dịch của thực dân Pháp ở đây đã được tiến hành một cách hỗn loạn, vô tội vạ, gây nên cho người nông dân Bắc Kỳ, mà chủ yếu là nông dân ở các tỉnh đồng bằng những nỗi thống khổ khó có thể hình dung được.

Các chính sách đó của thực dân Pháp thi hành trong hai thập kỷ nói trên ở Bắc Kỳ cũng đã được các sách thông sử, các sách giáo khoa (bậc Trung học cũng như bậc Đại học) đề cập đến, song theo sự nhận xét của chúng tôi còn rất chung chung, thiếu hẳn phần cụ thể và sinh động.

Trong tập tài liệu do Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ Puginier biên soạn, được in thạch ở Kẻ Sở trong những năm 1880-1890, hiện đang được lưu giữ ở thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, chúng tôi đã tìm thấy ở 3 bài viết gồm 70 trang viết tay chứa đựng khá nhiều tài liệu cụ thể có liên quan tới vấn đề trên, giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn tình cảnh của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ trong những năm chuyển tiếp từ thời kỳ bình định

* PGS. Khoa Lịch sử ĐHSF Hà Nội I.

sang thời kỳ thiết lập chế độ bảo hộ của thực dân Pháp ở đây.

Động cơ chính khiến cho Puginier viết những tài liệu này, theo như lời lẽ của ông ta là nhằm nhắc nhở những quan chức Pháp ở Bắc Kỳ cần phải có sự bình tĩnh, cân nhắc kỹ càng trong mọi biện pháp thi hành để tránh sự bất bình của dân chúng VN, nhờ đó công cuộc bình định sẽ dễ dàng hơn và chóng hoàn tất. Và để thuyết phục các nhà chức trách, ông ta đã đưa ra những dẫn chứng phong phú, xác thực, cụ thể tới chi tiết về những gì mà người Pháp đã thi hành một cách vội vã, thiếu thận trọng, về sự lạm dụng của các quan lại Nam triều, về những hậu quả tai hại đối với người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ, bất kể là lương hay giáo.

Chúng tôi nghĩ rằng những bài viết nói trên tuy mang tính tiêu cực xét về mặt động cơ, nhưng những sự kiện được Puginier nêu lên trong các bài viết ấy, về mặt khách quan lại là những tài liệu lịch sử quý, hiếm, và có thể coi đó như là một đóng góp làm phong phú thêm cho nguồn tư liệu lịch sử VN thời cận đại?

Thêm nữa, khi đọc các bài viết này, chúng tôi cảm nhận được ở tác giả của những bài viết đó lòng trắc ẩn đối với nỗi thống khổ của những người nông dân nghèo khổ đang bị đè nặng dưới những chính sách mà theo ông ta là "phi luân", "vô chính trị", "tàn bạo", "độc ác", "ghê tởm" (immoral, impolitique, brutal, cruel, odieux) của những quan chức Pháp và bọn quan lại phong kiến Nam triều ở Bắc Kỳ. Điều này cũng dễ hiểu vì Puginier vốn là một Giám mục Công giáo, đương nhiên ông ta không thể không thấm nhuần trong chừng mực nhất định một trong những phẩm chất đáng quý nhất của đạo đức tôn giáo này là lòng yêu thương đồng loại, cho dù đó là tín đồ Công giáo hay người bên lương. Puginier tuy đã từng ủng hộ và hỗ trợ tích cực cho sự có mặt của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, điều đó không có gì đáng ngạc nhiên ở một Giáo sĩ Thừa sai Pháp, song ông ta lại không tán thành sự thô bạo, sự tàn ác quá

đáng của những chính sách mà các quan chức Pháp đang thi hành ở đây và đã bày tỏ sự thương cảm nhất định của ông ta đối với những người nông dân nghèo khổ, nạn nhân của những chính sách đó.

Sau đây chúng tôi xin trình bày những nỗi thống khổ của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ qua những ghi chép của Giám mục Puginier.

1. Hậu quả tai hại đối với người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ do việc thực dân Pháp đắp đường chiến lược từ Hà Nội đi các tỉnh phía Nam

Vào những năm cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XIX, thực dân Pháp ở Bắc Kỳ đã tiến hành xây dựng một con đường chiến lược để đặt đường sắt từ Hà Nội đi các tỉnh phía Nam.

Đối với sự kiện này, trong bài viết của ông ta, Giám mục Puginier (1) cho rằng đó là công việc cần phải làm, không những nó có ích trước mắt để phục vụ cho công cuộc bình định mà còn đem lại nhiều lợi ích lâu dài cho cuộc khai thác của thực dân Pháp ở xứ này.

Song cũng theo ông ta, vì công việc này do các sĩ quan trong quân đội Pháp, những người không có đầy đủ kiến thức, sự thận trọng về chính trị hoạch định và chỉ đạo thi công nên đã gây ra những hậu quả xấu về nhiều mặt cho đời sống của người nông dân ở những nơi có con đường đi qua cũng như ở các tỉnh lân cận. Đó là :

1. Hậu quả rất dễ nhìn thấy là do thiếu sự tính toán một cách khoa học khi thi công nên con đường mới đắp này đã bịt kín các lối thoát nước của những cánh đồng trũng khiến cho nông dân ở đó không thu hoạch được mùa màng cũng như không thể kịp gieo trồng cho vụ sau do bị úng ngập. Puginier viết :

"Người ta đã lấp kín hoàn toàn hoặc từng phần các con mương, các con máng, những con rạch vốn có tác dụng dẫn nước thừa từ những cánh đồng trong vùng ra sông. Do đó dòng chảy của nước thoát ra bị chặn ngang hay bị thu hẹp

lại, nước tiêu không kịp khiến cho các cánh ruộng trũng bị úng ngập không thể cấy lúa được ...".

"Một phần khá lớn những cánh đồng ở các tỉnh Hà Nội và Hà Nam vào thời điểm này, tuần đầu của tháng 2 vẫn còn ngập sâu dưới hơn 1m nước. Ở đây người ta không thể nào cấy lúa được nữa mà thời vụ thì đã quá trễ. Đó là do các đường thoát nước đã bị ngăn lấp,..."

"Thế là một số lượng khá lớn các cánh đồng không thể cày cấy được, và lúa được cấy quá trễ trong các cánh đồng trũng ấy cũng sẽ bị hỏng..."

"Đối với vùng thường bị úng ngập thì phần lớn thời gian trong năm hiển nhiên là phải giữ cho các đường thoát nước ra được chảy tự do. Ở nhiều nơi các đường thoát nước ấy còn chưa đáp ứng đầy đủ, nên còn cần phải đào gấp thêm những đường mới hoặc khai rộng thêm những đường cũ, hướng chỉ bây giờ lại ngăn lấp chúng lại ...".

"Trong quá trình tôn nền đường nhất thiết phải bắc cầu trên các con mương hoặc đào các đường thoát nước, hay chí ít cũng phải dành chỗ để đào chúng, ... Trong vòng 2 hoặc 3 tháng, nhất thiết phải làm xong các công trình này để tránh nạn úng ngập ở từng vùng, nếu không đó sẽ là một tai họa cho dân chúng trong vùng"(2).

"Những tin tức gần đây nhất mà tôi vừa nhận được cho biết ở nhiều làng, ở nhiều tổng tương đương với phạm vi của 2 huyện còn đang bị ngập úng tới mức không có hy vọng gì cày cấy được".

"Ở rất nhiều nơi dân chúng đang ra sức đắp những đập nhỏ để tát nước ở trong các cánh đồng bị ngập ra để lấy đất gieo mạ. Thật là một công việc làm phí công vô ích, vì mạ gieo vào thời điểm này chỉ có thể đem cấy vào đầu tháng 4, trong khi vụ gặt thường là vào khoảng từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 5 dương lịch. Mạ muộn cũng có thể đem cấy được, song chậm nhất cũng phải vào cuối tháng 1 hoặc đầu tháng 2 dương lịch"(3).

"Số thửa ruộng không thể cày cấy được do bị úng ngập chiếm một diện tích ước hàng nghìn ha, phải chờ một thời gian nữa mới tính được hết sự thiệt hại về vật chất của tình trạng nói trên".

2. Cũng do những thiếu sót nói trên, tiến độ làm đường bị chậm lại vì phải sửa chữa đi sửa chữa lại nhiều lần, gây lãng phí rất lớn về sức lực và tiền bạc của người nông dân.

Về điểm này, Puginier viết : "Ở một số nơi, do muốn con đường được thẳng, người ta đã cho nó đi qua những hồ ao, trong đó có những cái sâu từ 3m đến 6m. Điều này khiến cho dân chúng phải hao phí vào đó nhiều tiền bạc, thế rồi những phần đường đó lại không được vững chắc. Vì mặc dù đã có sự phòng ngừa trước, đất mới đắp ở hai bên của con đường này vẫn bị lở. Và thế là lại phải có những sự sửa chữa lớn và liên tục, rất tốn kém. Chỉ cần để con đường hơi cong một chút là người ta có thể tránh được hậu quả nói trên mà độ dài của con đường cũng chẳng gia tăng đáng kể".

"Có nơi con đường mới làm chạy men theo một con sông đào khá sâu trong một đoạn khá dài. Chân của con đường mới chạm mép nước mà bờ sông lại dốc đứng. Người ta cũng đã cho đóng cọc tre ở ngay chân nước để giữ vững nền đường. Mặc dầu vậy do sóng vỗ và do sức nặng của khối đất khổng lồ dốc đứng đó với độ cao từ 8m đến 10m tính từ đáy sông lên tới mặt đường, nên phần đường chạy dọc theo con sông nhất định sẽ bị sụt lở".

"Điều này sẽ đặc biệt nghiêm trọng vào mùa lũ lụt khi nước sông dâng cao, sóng mạnh. Vì ngay cả khi mực nước sông xuống thấp, nước sông chảy xiết sẽ cào mòn chân đường. Người ta cũng đã thừa biết con đường cũ trước đây chạy dọc theo con sông này cũng thường xuyên bị sụt lở và đã từng phải thường xuyên bồi đắp khiến cho dân chúng ở những làng bên cạnh phải phục dịch khổ".

"Những thửa ruộng ở hai bên đường đã bị những người phu lấy đất đắp đường đào một

cách tùy tiện. Ở chỗ này người ta đào trên một phạm vi tương đối rộng với độ sâu từ 1,5m đến 3m ; ở chỗ khác cũng trên một diện tích khá rộng người ta lại đào nông hơn. Việc đó đã dẫn tới kết quả là một số những cánh đồng còn lại nhiều hơn cả những cánh đồng đã bị đào để lấy đất đắp đường đã không thể cày cấy được nữa. Ngoài ra, những thửa ruộng còn lại thì lại thuộc sở hữu của nhiều điền chủ khác nhau, và chúng đã bị chia xẻ thành những mảnh nhỏ bé tới mức người ta không thể canh tác được và nếu người ta đem bán chúng đi mà có người mua chẳng nữa thì cũng chỉ bán được với giá rẻ mạt".

"Hiển nhiên là không hề có một trật tự, một quy tắc nào chỉ đạo việc thi công những con đường mới này. Các quan lại Nam triều chỉ hối hả làm cho xong công việc càng sớm càng tốt, không thêm đếm xỉa gì tới sự bền vững của công trình cũng như lợi ích của các chủ sở hữu của những thửa ruộng mà người ta đào để lấy đất đắp đường".

...

"Những người có ruộng bị lấy đất đang rất lo lắng và tự hỏi không biết rồi họ có được bồi thường hay được giảm thuế đối với những mảnh ruộng đã bị đào đất hay không?"

3. Vì muốn hoàn thành nhanh chóng các con đường, các quan chức Pháp đã ra lệnh huy động nhân công một cách ồ ạt, phân bổ không công bằng, bắt họ làm việc quá sức trong những điều kiện rất khó khăn, lại còn ngược đãi và hành hạ họ một cách quá đáng nữa.

Xung quanh tình trạng này, Puginier đã dành một số trang đáng kể và miêu tả khá tỉ mỉ. Ông ta viết : "Công việc xây dựng những con đường mới này là một gánh nặng quá sức chịu đựng của dân chúng... Ở nhiều nơi đã có lệnh của trên gửi xuống nói rằng tất cả đàn ông, đàn bà, người già cũng như trẻ con, tất cả mọi người đều phải đi làm đường. Dưới chế độ Nam triều, không bao giờ lại có một mệnh lệnh như thế cho tất cả các làng xã. Những mệnh lệnh nghiêm ngặt nhất cũng chỉ quy định rằng những người

đàn ông khoẻ mạnh mới phải đi phu dịch. Và những mệnh lệnh như thế cũng chỉ đặc biệt được ban hành trong những trường hợp thật đặc biệt, ví như trong trường hợp đang có một hiểm hoạ tới gần, hoặc trong trường hợp dễ bị vỡ cần phải có một sự tập trung nhân lực lớn để giữ cho một vùng nào đó khỏi bị nạn lụt".

"Cũng không hiếm có trường hợp người ta cho phép người vợ hay người con nhỏ đi phu thay cho người chồng hoặc cho người cha đang bị ốm, song không bao giờ người ta lại ra lệnh cho đàn bà, người già hoặc trẻ con phải đi làm phu trong các việc công ích".

"Ở một số nơi khác, người ta đã yêu cầu cung cấp một số lượng nhân công cao hơn cả số đàn ông hiện có trong làng".

"Có nhiều làng xã do số người hiện có mặt không tương ứng với số người ghi trong sổ đinh nên đã không cung cấp đủ số nhân công và đã rơi vào tình trạng sắp tan rã. Đoạn đường mà họ được lệnh phải làm vượt quá sức của họ nên đã dẫn tới tình trạng một số gia đình nghèo phải bỏ làng ra đi. Một vài người dân còn ở lại trong làng bởi những lý do riêng thì không thể nào gánh vác nổi công việc mà họ được giao".

"Đa số dân chúng Bắc Kỳ đang còn nghèo khổ và nợ nần chồng chất. Họ bị tiêu hao tài sản bởi các cuộc cướp bóc thường xuyên, bởi những tai hoạ đủ loại mà họ là nạn nhân từ năm 1883. Những gánh nặng thuế má, phu dịch mà họ phải gánh vác từ thuở ấy đã vượt quá sức chịu đựng của họ. Mùa màng bị thất bát liên tục trong nhiều năm nên giá gạo trở nên quá đắt đối với những người nghèo do thiếu ruộng cấy nên thường không đủ ăn".

"Vụ chiêm năm 1891 thu hoạch khá, vụ mùa lại bội thu, vì vậy họ cũng được dễ chịu một phần. Tuy nhiên nợ nần vẫn còn đó, và số đông dân chúng trong làng vẫn phải sống trong cảnh bần cùng".

"Mặc dù việc làm đường được phân bổ cho cả làng xã không phân biệt ai, nhưng chỗ nên

quên rằng chiếu theo Hương ước của các làng xã thì mọi việc đều đổ lên đầu tầng lớp dân chúng nghèo khổ và họ phải gánh vác phần nặng nhất". "Họ đi làm ở các công trường mà chẳng có đủ lương thực để ăn. Cơm họ ăn chỉ có một lượng gạo rất ít, còn lại phải ăn độn với các thứ rau cỏ do họ hái được trên các cánh đồng..."

"Phần lớn nhân công đều đói ăn, họ lại phải làm việc ngâm mình dưới nước trong thời điểm giá lạnh, vì phần lớn những nơi phải đào đất lại bị ngập nước".

"Họ phải làm việc cật lực như thế trong vòng 20 ngày hay 1 tháng, tùy theo độ dài của đoạn đường mà họ được phân bổ hoặc những khó khăn mà họ phải vượt qua..."

"Ở hầu hết các làng xã, những gia đình nghèo khổ nhất đã phải kê thì bán nhà, người thì bán lợn hay các vật dụng thiết yếu nhất để có vài quan tiền đóng chút ít gạo hoặc dút lót cho bọn cai phu để đỡ bị chúng hành hạ..."

"Có thể nói chẳng có một quy tắc thống nhất nào cả trong việc phân bổ các phần đường cho các làng xã. Nhiều làng xã mặc dù có số đinh ngang nhau, nhưng có một số làng xã chỉ phải nhận làm một phần đường không đáng kể, lại ở chỗ cao, công việc nhẹ nhàng, trong khi đó một số làng xã khác lại phải nhận làm phần đường dài hơn ở một vùng trũng".

"Có tính, người ta đã phân bổ cho mỗi suất đinh làm một đoạn đường dài từ 4m đến 5m, tùy theo từng xã. Vậy mà ở đó ruộng ở hai bên đường bị ngập nước từng phần nên việc lấy đất và đắp đường cực kỳ khó khăn và nặng nhọc. Ở các đoạn đường khó làm này, mà số lượng lại khá nhiều, kinh phí chi cho mỗi mét đường trị giá ước chừng từ 7 đồng bạc đến 15 đồng bạc..., nghĩa là mỗi suất đinh phải chi phí từ 28 đồng bạc đến 60 đồng bạc".

"Ở đây tôi còn chưa đề cập đến việc lấp các đầm lầy. Công việc này đòi hỏi một số lớn kinh phí và nhân lực ngoài sức tưởng tượng".

"Để giúp cho việc làm sáng tỏ mức quá tải mà dân chúng phải chịu đựng, tôi xin đưa ra vài ví dụ về những phí tổn mà một số làng xã phải đóng góp cho việc đắp đường này".

"Có một số xã chỉ có 10 nội đinh và 10 ngoại đinh mà đã phải chi đến 70 đồng bạc, tức là phải chi 7 đồng bạc cho mỗi suất đinh; trong khi đó số tiền mà xã này phải chi cho việc chuộc sưu dịch trước đây chỉ là 20 đồng bạc, tức là mỗi suất đinh chỉ phải chi 2 đồng bạc".

"Một xã khác có 75 suất đinh trong sổ, song số đinh thực thì chỉ có 30 người. Như vậy là mỗi người "thật" đã phải gánh thêm một suất dư và xã này đã phải chi phí cho việc đắp đường hết 334 đồng bạc, nghĩa là mỗi đầu người phải chi phí hết 11 đồng 40 xu".

"Lại một xã nghèo khác có 26 suất đinh được phân bổ làm một đoạn đường dài 84m. Chi phí của xã này cho đoạn đường đó ước tính là 602 đồng bạc. Vậy là mỗi suất đinh của xã này đã phải chịu 23 đồng 10 xu. So với số tiền phải chuộc sưu dịch trước đây, số tiền này đã cao gấp 11 lần".

"Một xã nhỏ khác coi về rất nghèo chỉ có 4 suất đinh với một dúm người đã phải chi phí cho đoạn đường được phân bổ làm một món tiền khoảng 114 đồng bạc. Vậy là trung bình mỗi suất đinh của xã đó phải chịu 28 đồng 50 xu. Vậy mà trước đó xã này chỉ phải trả có 8 đồng bạc để chuộc sưu dịch".

"Một xã khác nhỏ xíu và đang trên đường tan rã có 5 suất đinh và hầu như chẳng còn bao nhiêu nhân khẩu đã bị phân bổ làm một đoạn đường dài 24m. Chi phí cho đoạn đường này ước tính gần 147 đồng bạc, tức là phải chi hết 29 đồng 40 xu cho mỗi suất đinh. Khi nghe tin có lệnh bắt đi làm đường, một nửa số dân chúng ở đây đã bỏ làng ra đi. Ba, bốn gia đình còn ở lại trong xã tất nhiên là không thể nào gánh vác nổi gánh nặng nói trên".

"Cuối cùng, có một xã rất nghèo có 13 suất đinh, nhưng lại rất ít nhân khẩu đã phải nhận làm 88m đường. Chi phí cho đoạn đường đó rẻ

ra cũng phải hết 500 đồng bạc, tức là phải chi hết 38 đồng 46 xu cho mỗi suất dinh. Vậy mà xã này đang ở trong tình trạng khốn cùng, vì đã phải nhiều lần bán đi tới bốn phần năm số ruộng của xã để nộp thuế hoặc đóng góp vào những nghĩa vụ khác nhau..."

"Có 2 tỉnh trong số 4 tỉnh mà tôi biết rõ đã phải chi phí cho việc đắp đường nhiều hơn gấp rưỡi số tiền chuộc sưu dịch mà dân chúng đã phải nộp cho Nhà nước trước đó..."

"Trong tỉnh thứ ba có một nửa số làng xã đã phải chịu khoản chi phí đắp đường gấp đôi hoặc gấp ba số tiền chuộc sưu dịch trước đó của các làng xã này. Một nửa số làng xã còn lại, chi phí nói trên đã tăng gấp bốn, thậm chí gấp năm lần số tiền chuộc sưu dịch trước đó của họ".

"Cuối cùng, ở tỉnh thứ tư, nơi mà công việc đắp đường đặc biệt khó khăn đã phải gánh chịu chi phí nặng nề nhất. Phần lớn số làng xã ở đây, tiền chi phí làm đường tính theo mỗi suất dinh lên tới 13, 15, 18 đồng bạc, thậm chí có nhiều nơi lên tới 28, 29 hoặc 38 đồng bạc; nghĩa là số tiền chi phí cho việc đắp đường đã cao gấp 6 lần, 9 lần, 13 lần; thậm chí lên tới 18 lần hơn là số tiền chuộc sưu dịch trước đó".

"Gánh nặng chi phí nói trên thật là quá mức và sẽ đẩy nhanh sự phá sản của dân chúng mà số đông đang lâm vào tình trạng khốn cùng".

Trong khi đó tại các công trường làm đường, nhân công bị hành hạ rất tàn tệ. Puginier viết: "Có nhiều làng xã khi nhận được lệnh khẩn cấp đã phải huy động tới công trường khá đông nhân công. Song những nhân công này đã phải ngồi không từ 3 ngày đến 5 ngày, thậm chí nhiều ngày hơn nữa, vì không có việc làm. Sau một thời gian chờ đợi quá lâu, lại không có cái gì để ăn, họ phải ra về chịu lãng phí một khoảng thời gian rất quý và rất đáng kể đối với họ"...

"Ở nhiều nơi người ta đã cưỡng bức dân chúng phải kéo dài thời gian làm việc tới 9 giờ

hoặc 10 giờ đêm dưới ánh đuốc do chính họ phải tự làm lấy. Hôm sau họ lại phải tiếp tục công việc ngay từ lúc tảng sáng, thậm chí còn sớm hơn nữa. Trong khi đó trời vẫn còn đang rét và một số đông người lại phải làm việc ngâm mình trong nước".

"Bọn quan lại Nam triều đã cắt cử nhiều lính gác để trông coi dân phu. Bọn này cũng thèm khát tiền, và để moi được tiền của dân, chúng đã tỏ ra hết sức nghiệt ngã, chúng hành hạ, đánh đập những người dân phu vô tội vạ". "Có lúc dân phu đến làm việc không đúng giờ, có lúc họ phải nghỉ ngơi một chút vì quá mệt; thế là những trận mưa roi xối xả lên đầu họ".

"Những dân phu từ các làng quá xa đến, họ bắt buộc phải ở lại công trường trong nhiều tuần lễ, ở tạm trong những cái lều rơm để ngủ qua đêm. Bọn cai phu đã đốt cháy nhiều cái lều rơm, lấy cớ là dân phu ra làm việc không được nhanh chóng. Phụ nữ cũng bị hành hạ không kém gì đàn ông".

"Trong các đợt làm đường, có nhiều hình phạt mới đã được đem ra thi hành; nhiều người, trong đó có cả các ông Lý trưởng, các ông Phó lý cũng bị buộc phải đứng ngâm mình trong nước rất lâu trong những ngày lạnh nhất của mùa đông... Một số người khác bị phạt phải chôn chân trong đất tới đầu gối".

"Nhiều người đã bị bệnh nặng do cách đối xử xấu xa đó, và nhiều người cũng đã bị bỏ mạng sau 2 hoặc 3 ngày".

"Ở nhiều nơi trên công trường, dân phu phải làm việc suốt ngày và một phần của đêm, phải ăn ở ngoài trời ngay cả vào những ngày lạnh nhất. Cách đối xử tàn bạo, độc ác ấy đã và đang được dân chúng đồn đại ở khắp nơi..."

4. Bọn quan lại Nam triều và bè lũ tay sai đã lợi dụng việc bắt phu đắp đường để bóc lột nhiều dân chúng.

Về vấn đề trên, Puginier đã ghi lại như sau: "Vào thời điểm này, bọn quan lại Nam triều cùng với cả một bè lũ đông đảo của chúng

đã sống bám vào dân chúng. Nhiều làng xã chỉ trong vòng một ngày đã nhận được hai, ba tờ trát của các quan trên gửi về. Mỗi tờ trát đó được 5,6 tên sai dịch mang đến, và thế là cả làng lại phải đóng góp để tiếp đãi chúng, rồi sau đó làng này còn phải nộp một món tiền lớn nữa để chúng rút về.

"Bọn sai dịch này đã làm đủ mọi điều tệ hại, cướp bóc, hạch sách tiền bạc một cách ngấm ngầm hoặc trắng trợn, và nhất là chúng ngày càng tàn bạo; vì những đơn tố cáo chúng thường không bao giờ được các "quan thầy" của chúng tiếp nhận. Bọn này cũng chẳng quan tâm gì đến việc làng này hay làng nọ có cung cấp đầy đủ số nhân công hay không; chúng chỉ cần được dân làng trả tiền hậu hĩ cho chúng là chúng rút đi, để rồi ngay ngày hôm sau chúng lại quay lại làng đó tiếp tục hạch sách dân chúng".

"Nếu dân làng bỏ trốn hoặc không chịu nộp đủ số tiền mà chúng yêu sách, chúng liền bắt trâu bò của dân làng đem đi, lấy cớ là đem bán để có tiền thuê nhân công làm đường. Thế là các chủ sở hữu số trâu, bò ấy phải đến gặp bọn quan lại hoặc bọn sai dịch, cùng nhau thu xếp, nộp cho chúng một khoản tiền ước chừng từ 10 quan tiền đến 20 quan tiền để đem trâu bò về; nhưng sau đó cũng chẳng thấy có thêm một nhân công nào trên công trường".

"VẬY mà những người này vẫn phải nộp cho các quan lại hoặc cho các chức dịch ở địa phương những món tiền lớn để chúng thuê nhân công làm thay phần việc cho họ. Có nhiều trường hợp mặc dù họ đã phải nộp tiền chuộc trâu, bò rồi; nhưng con cái, người ở và cả nhà họ vẫn phải đi làm đường".

"CÓ nhiều làng xã, nhất là những làng xã đang phải làm gấp công việc đồng áng đã phải cử người đi gặp các quan, phải nộp cho chúng 30-40 đồng bạc hoặc nhiều hơn nữa tùy theo tầm cỡ to nhỏ của mỗi làng xã để được miễn đi phu đắp đường. Các quan nhận tiền, nhưng không ghi biên lai, rồi để họ về. Nhưng 10 ngày

hoặc nửa tháng sau, các làng xã này lại thấy có trát mới của các quan gửi về làng thúc giục phải đưa người đi làm đường gấp. Thế là các làng xã này hoặc phải chấp hành, hoặc phải biện thêm một món tiền khác cho các quan".

"HƠN thế nữa, có nhiều làng xã trong cùng một lúc đã nhận được trát đòi huy động đi phu đắp đường từ 3 vị quan khác nhau, ở 3 đoạn đường khác nhau. Ở đâu cũng thấy có sự chuyên quyền, sự độc đoán, nhất là yêu sách tiền bạc. Bọn quan lại hoặc bọn sai nha đôi khi đã áp đặt tùy ý phần đường mà mỗi làng xã hay mỗi tổng phải làm".

"CÓ làng xã đã làm tốt công việc đắp đường và chỉ trong vòng 1 tháng họ đã gần hoàn tất công việc; nhưng rồi họ lại nhận được lệnh phải đi làm đường ở một chỗ khác, và thế là họ hoặc phải tuân theo hoặc phải rút bớt tiền bạc cho bọn quan lại".

"CÓ một làng xã khác đã nộp cho bọn cai trông coi công việc đắp đường một món tiền để được miễn. Tiền giao xong, mọi người yên chí ở lại nhà; nhưng chỉ vài ngày sau lại có lệnh đến điều động họ đi làm ở một đoạn đường khác".

Sau khi nêu lên tình hình của một vài làng xã để minh họa, Puginier kết luận: "Tóm lại, xứ sở này đã bị chém cắt không thương tiếc từ 2 tháng nay; bao nhiêu tiền bạc của dân chúng đã bị tiêu phí... Một số rất đông nhân lực đã phải lao động liên tục trên các con đường; nông nghiệp, công nghiệp, nội thương; tất cả đã bị tổn hại trong 2 tháng qua".

"Để bù lại ngần ấy sự cố gắng và sự hy sinh, liệu người ta sẽ có thể hy vọng có được những con đường như ý? Hoàn toàn không! Và chỉ trong vòng vài tháng nữa, có khi còn sớm hơn, người ta lại phải làm lại phần lớn các công việc; bởi vì tất cả đều được làm một cách vội vã, thiếu thận trọng, thiếu hiểu biết, để che mắt thiên hạ. Đây chỉ là những đồng đất được đào ngay ở mép đường và được vun theo chiều thẳng đứng cho tới tận mặt đường. Khi các cơn mưa mùa

hạ ập đến, khối đất ấy sẽ tụt xuống những thửa ruộng mà người ta đã đào, và ở rất nhiều chỗ các con đường ấy sẽ trở lại tình trạng như trước khi làm mới".

"Hơn thế nữa, ở nhiều chỗ các con đường sẽ còn xấu hơn trước đó, bởi vì người ta đã hốt đất ở mặt đường để hạ xuống hai bên sườn..."

"Nhiều bức thư từ nhiều nơi gửi về đã báo cho tôi biết đang dấy lên một sự phẫn nộ trong dân chúng. Họ chẳng dám công khai khiếu nại gì, bởi vì họ thừa biết rằng những lời phàn nàn của họ chẳng đem lại một kết quả mong muốn nào".

"Họ cũng thấy rằng gánh nặng mà họ phải chịu đựng đã trở nên ngày càng quá mức, và một số người thẳng thắn đã công khai nói rằng với những điều kiện sống như hiện nay, chế độ bảo hộ là không thể chịu đựng được"(4).

II- Gánh nặng sưu thuế và những yêu sách quá mức của chính quyền thực dân Pháp đối với nông dân đồng bằng Bắc Kỳ

Xung quanh vấn đề thuế má, trong nhiều bài viết của mình, Puginier đã cho rằng để có nguồn tài chính cung cấp tại chỗ, đương nhiên chính quyền thực dân Pháp cần phải thu thuế trong dân chúng Bắc Kỳ ; song theo ông ta cần phải cân nhắc kỹ xem nên thu những loại thuế nào, mức độ ra sao, vào thời điểm nào, và cách thức ra sao để tránh cho dân chúng những gánh nặng quá sức và những phiền hà gây khó khăn cho đời sống của họ".

Cũng theo Puginier, trong những thập kỷ 80 và đầu 90 của thế kỷ XIX, những cách thức mà các nhà chức trách Pháp đem thi hành ở Bắc Kỳ để tạo ra nguồn tài chính tại chỗ đã phạm nhiều thiếu sót không thể chấp nhận được và là một trong những nguyên nhân quan trọng gây nên sự đau khổ và sự phẫn nộ trong dân chúng, trong đó có các loại thuế, các cách thức thu thuế và nhiều yêu sách quá đáng ngoài sức chịu đựng của họ.

1. Các loại thuế và các cách thức thu thuế.

a) Thuế sông bạc.

Về loại thuế này, Puginier viết : "Vào năm 1886, người ta đã nghĩ rằng có thể tăng được ngân sách bằng cách cho đấu thầu thuế các sông bạc. Đó là một hành động "phi luân lý" (immoral), gây tai hại cho rất nhiều người và là hành động dã man thúc đẩy xứ sở này tới chỗ nghèo nàn, và cũng vì thế nó rất "vô chính trị".

"Đó là một hành động "phi luân lý", vì nó đã kích thích con người lao vào cuộc đồ đen mà kết thúc của nó bao giờ cũng bi thảm,... Nó đã thúc đẩy con người lâm vào tình trạng vô công rồi nghề, vốn là mẹ đẻ của nhiều thói hư tật xấu, nhiễm phải những thói quen tệ hại không làm sao có thể sửa đổi được. Cờ bạc sẽ sản sinh ra một thế hệ tội lỗi rất khó cai trị, nó cũng gây ra nhiều vụ tự sát vì tuyệt vọng, xuất hiện những kẻ sát nhân để kiếm tiền đánh bạc".

"Tóm lại, cờ bạc đã làm hư hỏng con người, kể cả đàn ông, đàn bà, trẻ em ; vì mọi người lao vào cuộc đồ đen này một cách liều mạng".

"Trước đây Chính phủ Nam triều đã cấm ngặt nạn cờ bạc và coi đó là sự nguy hại đối với dân chúng và sự an ninh quốc gia".

"Chế độ cho đấu thầu các sông bạc đã làm nghèo nàn đi xứ sở này".

"Sự thật là chỉ có các chủ thầu các sông bạc là những kẻ hốt bạc và không bao giờ bị thua thiệt mà thôi, và đa số các chủ thầu này dù lớn dù nhỏ lại đều là người Hoa ... ; Những người Hoa này không bao giờ giữ lại tiền bạc ở Bắc Kỳ, họ chỉ giữ lại một số vốn nhất định để buôn bán, còn lại bao nhiêu họ gửi về quê quán để sau này về đó yên hưởng tuổi già".

Từ những tai hại nói trên, Puginier một lần nữa khẳng định : "Chế độ cho đấu thầu các sông bạc là một việc làm "vô chính trị" (impolitique)".

b) Thuế chợ, thuế dò.

Về hai loại thuế này , Puginier cũng kịch liệt phê phán. Ông ta viết : "Người An Nam chưa có thói quen buôn bán lớn, họ sống chủ

yếu là bằng lao động và có kết hợp phần nào với buôn bán nhỏ chỉ vừa đủ để sống qua ngày mà thôi và cố gắng lắm họ mới có đôi chút dư dật. Khi nghe tin các nhà chức trách sẽ cho đấu thầu thuế chợ trong toàn xứ, dân chúng đã xôn xang. Họ đã dự đoán trước sẽ có biết bao nhiêu phiền hà mà họ phải chịu đựng. Vì phải thừa nhận một điều là việc thu thuế chợ chắc chắn sẽ làm phát sinh ra không biết bao nhiêu sự lạm dụng rất khó chịu ; và họ lo lắng là có lý".

"Việc cho đấu thầu thuế dò đã đặc biệt gây nên sự phẫn nộ trong dân chúng. Vì việc đó sẽ khiến cho người dân Bắc Kỳ phải tiêu pha tốn kém, phải chịu đựng vô số những sự phiền hà xảy ra liên tục hàng ngày".

"Những chủ thầu chẳng bao giờ áp dụng đúng biểu giá cũng như mức thuế mà họ phải nộp. Thay vì phải có dò riêng, ở nhiều nơi họ đã chiếm đoạt dò chung của các làng xã hay của tư nhân và còn giữ luôn cả người lái dò với mức lương quá rẻ mạt. Ở hầu khắp các nơi, các chủ thầu đã tăng giá dò lên gấp 3-4 lần giá quy định. Họ còn bắt cả những người qua lại trên sông bằng thuyền riêng của mình phải trả tiền dò cho họ. Nhiều người cuội trâu bơi qua sông để cấy ruộng của mình ở bờ bên kia cũng bị bọn chủ thầu bắt và ép phải trả tiền cho họ. Nhiều thuyền buôn đi dọc dòng sông cũng thường bị bọn chủ thầu bắt phải nộp cho họ một khoản tiền. Nhiều người nghèo khổ chỉ đem đi chợ bán đám xu trâu không hay mía cũng phải trả tiền dò cho họ cả đi lẫn về. Đó là những việc làm gây thiệt hại cho một số đông người nghèo khổ vốn chỉ có một ít sản phẩm thu hoạch được chẳng đáng giá bao nhiêu từ vườn tược và từ sự lao động của họ đem ra chợ bán để dành dụm mấy đồng trinh (sapèques) cần thiết cho cuộc sống của họ ; nhưng tất cả lại bị mất vì họ phải trả tiền dò".

"Tôi không hề phóng đại khi nói rằng đã xảy ra hàng vạn vụ việc như thế. Có thời điểm sự phiền hà xảy ra nhiều đến nỗi mọi người không còn dám qua sông nữa".

"Các chủ thầu chỉ phải nộp cho Chính phủ Bảo hộ vài nghìn đồng bạc để kiếm được những món tiền khổng lồ quá mức tưởng tượng. Chỉ có dân chúng là nạn nhân của những sự quá lạm đó và chịu nhiều thiệt hại..."

"Tôi xin nhắc lại đấu thầu thuế dò là cực kỳ nặng nề đối với dân chúng và đã khiến cho họ đặc biệt phẫn nộ".

c) Tiền chuộc sưu.

Về vấn đề này, Puginier viết : "Năm 1886, một Sắc lệnh của chính quyền Pháp đã bắt buộc các làng xã hàng năm phải cung cấp một số lượng dân phu khá lớn và nói là để phục vụ cho các việc công ích ở các thành phố cũng như ở các tỉnh".

"Người ta nghĩ rằng đó là cách hợp thức hoá lệ sưu dịch mà trước đây các làng xã phải gánh chịu. Người ta đã lầm, và biện pháp mới này đã gia tăng thêm gánh nặng cho dân chúng. Sự thực là lệ sưu dịch cũ vẫn tiếp tục và nay người dân lại phải gánh chịu thêm một chế độ sưu dịch mới nữa".

"Một quyết định mới được áp dụng đã cho phép những người dân phải đi phu được chuộc bằng tiền để được miễn trừ, theo tôi biết, mỗi suất sưu dịch này là 2 đồng bạc. Đó lại là một gánh nặng nữa. Hai đồng bạc chuộc sưu một cách quan phương đó sẽ được nâng lên thành gần 2 đồng rưỡi ở những làng xã được thi hành nghiêm chỉnh, và lên thành 3 đồng bạc hoặc 4 đồng bạc trong phần lớn các làng xã".

"Người ta không thể hình dung nổi sự khốn quẫn do biện pháp này đã gây nên cho các gia đình nghèo khổ vốn đã chông chất nợ nần rồi. Rất nhiều thư từ đã và sẽ còn gửi tiếp cho tôi từ các tỉnh thuộc địa phận do tôi cai quản. Các Giáo sĩ Thừa sai và các Linh mục bản xứ đã trình bày với tôi toàn bộ sự thật của tình hình này và tha thiết yêu cầu tôi can thiệp để giảm nhẹ phần nào tình trạng trên cho dân chúng không phân biệt giáo hay lương. Tôi đã trả lời họ rằng biện pháp này đã được quyết định rồi và tôi đành chịu bó tay".

"Người ta đã cho tôi biết rằng dân chúng nghèo khổ vốn chiếm đa số trong các làng xã đã phải bán tất cả những thứ gì mà họ có và hiện nay họ chẳng còn lại cái gì đem bán đi nữa để có tiền chuộc sưu. Rất nhiều gia đình giáo cũng như gia đình lương đã phải bỏ làng ra đi chỉ vì họ không thể nào kham nổi những gánh nặng mà họ bị áp đặt ..."

"Song việc bắt buộc phải trả món tiền chuộc sưu đã chẳng tránh cho dân chúng khỏi bị đi phu phục dịch cho những công việc thông thường như sửa đường, đắp đê, v.v..."

"Tôi dám chắc rằng các làng xã không thể nào chịu đựng nổi cái gánh nặng mới này và đó sẽ là cái cớ để một số lớn làng xã công khai đứng về phe kháng chiến".

d) Xung quanh việc thu thuế, Puginier đã phản nân rất nhiều về cách thức mà các quan chức Pháp đã đem ra thi hành ở Bắc Kỳ. Ông ta viết : "Đương nhiên việc thu thuế thường gây ra sự bất bình khó tránh khỏi và ngoài ý muốn của Chính phủ. Việc thu thuế là cần thiết, song chúng ta phải tuân thủ những thể thức và những luật lệ nhất định".

"Trải qua nhiều năm chịu đựng những tai hoạ, dân chúng đã lâm vào tình trạng bị tổn thất nặng nề, do đó đáng lý ra chúng ta phải miễn thuế cho dân. Trong thực tế có một số nơi không thu được thuế, song đó chỉ là những trường hợp rất hiếm. Và thực lòng mà nói, tình trạng hỗn loạn của xứ này có cho phép chúng ta thu được thuế ở đó không?".

"Người ta có thể thu thuế một cách bình thường đối với đại đa số dân chúng mà không sợ bị thất thu. Nhưng tôi nghĩ rằng đối với các vùng hay các làng xã bị mất mùa, chí ít chúng ta cũng phải có sự chiếu cố".

"Trước đây Chính phủ Nam triều thường có lệ xá thuế hoàn toàn cho các làng xã bị mất mùa cả hai vụ và giảm thuế cho những làng xã bị mất mùa một vụ. Đành rằng các làng xã này cũng phải có chút tiền dút lót cho các quan, song dầu sao đó cũng là một sự chiếu cố".

"Vây mà trong những năm gần đây, khi dân chúng chưa qua khỏi cơn túng quẫn và lại bị nạn đói hoành hành do bị mất mùa, thế mà Chính phủ Bảo hộ vẫn đòi hỏi họ phải nộp thuế toàn phần. Đúng là Chính phủ đang cần tiền, song cũng phải nhận thấy rằng đó là tình huống thật gay go cho những người không còn có gì để có thể nộp một món tiền dù rất nhỏ ; họ thường phải đem bán bò và nếu không có bò thì họ phải bán cái gọi là cái nhà để nộp thuế, trong khi đó họ vẫn còn mắc nợ nần. Những trường hợp như thế có thể lên tới con số hàng nghìn ngàn".

"Ra một Sắc lệnh là việc rất dễ, và các quan chức bản xứ cũng chẳng khó khăn gì để bắt dân chúng phải chấp hành, nhưng có ai hiểu rõ tình trạng của những người mà Sắc lệnh kia bắt buộc họ phải nộp thuế những thửa ruộng bị mất trắng hay không? Cần nói thẳng ra rằng dân chúng đã nhận thấy người ta chẳng hề đếm xỉa gì tới tình trạng quẫn bách của họ và đương nhiên họ cũng không thể có cảm tình với người Pháp.

"Cũng trong những năm gần đây, các quan lại bản xứ và đôi khi cả các quan chức người Pháp ở địa phương nữa đã sử dụng binh lính người bản xứ và đôi khi cả binh lính người Âu, điều này tôi biết chắc chắn, tháp tùng viên Tri huyện về các làng xã để thu thuế. Điều này đã được lặp đi lặp lại nhiều lần và đã gây cho dân chúng những sự phiền hà rất đáng phản nân : các làng xã phải nuôi cơm bọn binh lính, phải cung đốn thuốc phiện cho bọn nha lại v.v... Tình trạng trên lại thường kéo dài trong nhiều ngày, nghĩa là cho đến khi thu xong được thuế, nếu viên Lý trưởng không chịu dút lót cho viên Tri huyện một món tiền kha khá để được viên quan này cho gia hạn".

"Thế là bọn quan và lính lại đi sang làng khác..."

"Những vụ những nhiễu đó đã làm nản lòng dân chúng, những người vừa nộp thuế vừa là nạn nhân".

2. Tiếp theo, Puginier nêu lên một loạt những yêu sách kỳ cục, những sự phiền hà quá đáng mà các nhà chức trách Pháp đã gây ra cho dân chúng Bắc Kỳ.

a) Việc cung cấp bò thịt.

Puginier đã viết : "Có một thời điểm quân đội Pháp tập trung rất đông ở Bắc Kỳ, vì tình hình ở đây rất lộn xộn, do đó việc cung cấp bò thịt gặp rất nhiều khó khăn, các nhà chức trách Pháp đã phải cần đến sự giúp đỡ của các quan lại Nam triều".

"Người ta yêu cầu mỗi viên quan đầu tỉnh phải cung cấp 100 con, thế là viên quan này lại ra lệnh cho các quan Tri phủ, Tri huyện trong tỉnh, mỗi người phải cung cấp 10 con, và cứ thế nhân lên tiếp. Trong huyện có những 10 tổng, viên Tri huyện bèn ra lệnh cho mỗi tổng phải nộp 1 con rưỡi ; thế là 10 con đã tăng lên thành 15 con. Viên Chánh tổng lại ra lệnh cho 10 làng xã trong tổng, mỗi làng xã phải nộp một nửa con ; thế là viên Chánh tổng đã nhận được 5 con, trong khi ông ta chỉ phải nộp có 1 con rưỡi. Viên Lý trưởng đáng lý phải nộp một nửa con, song ông ta đã thông đồng với bọn chức dịch trong làng nâng lên thành 1 con cho mỗi làng. Tiếp đó ông ta lục soát từng nhà và bắt đầu từ những nhà thuộc tầng lớp nghèo. Những nhà này thường không có đủ tiền để tậu trâu, phải mua bò để kéo cày. Ông ta bèn bắt con bò đó, lấy cớ là người Pháp đang đòi hỏi. Chủ nhân đương nhiên khiếu nại, nhưng viên Lý trưởng bỏ ngoài tai. Chủ nhân đành phải nài nỉ và xin bỏ ra 10 hoặc 15 quan tiền để nộp ; viên Lý trưởng bằng lòng và bỏ đi. Tiếp đó, ông ta lại vào một nhà khác và lại diễn lại bài bản cũ. Ông ta cứ tiếp tục như thế, và cuối cùng đã thu được hàng trăm đồng bạc".

"Vậy là 10 con bò mà người ta ra lệnh cho mỗi huyện phải nộp cho Chính phủ Bảo hộ, qua nhiều lần đã được các viên Tri huyện, các viên Chánh tổng và các viên Lý trưởng nhân lên và đã tăng thành 100 con".

"Để cho tiện việc, các con bò được quy giá đổi thành tiền với giá 10 đồng bạc một con. Số tiền thu được về, mỗi viên chức đều có phần riêng của mình, sau đó viên Tri huyện đem số tiền còn lại đi mua bò và giao nộp cho Chính phủ. Người ta còn bắt các chủ bò phải tự mình đem bò lên thành phố nộp và chịu mọi phí tổn. Bò được trả tiền đúng giá, nhưng thông thường là các chủ bò chỉ nhận được một nửa số tiền, một nửa số tiền còn lại rơi vào túi của những kẻ trung gian. Có trường hợp cũng không phải là hiếm, chủ bò chẳng nhận được một đồng nào".

"Sẽ là quá dài dòng, nếu tôi kể ra ở đây tất cả sự lắt léo, sự phiền hà, sự bất công đã xảy ra trong các đợt cung cấp bò thịt thường được lập đi lập lại nhiều lần. Cũng thật đáng tiếc là việc làm đó đã được thi hành dưới danh nghĩa của các nhà chức trách Pháp và đã làm cho dân chúng ghê tởm".

b) Vụ mua vai (khoảnh) bò.

Về việc này, Puginier cho biết : "Có một thời gian Chính phủ cần một số vai bò và đã ra lệnh cho các nhà chức trách địa phương phải cung cấp (mỗi làng : từ 1 cái đến 2 cái). Đây lại là một cơ hội mới để các viên chức An Nam bóc lột dân chúng. Họ chèn các vai bò đem nộp không tốt và bắt các làng xã phải nộp tiền để thay thế cho mỗi cái vai bò là 10 quan tiền, trong khi đó mỗi cái trị giá không đáng 1 quan tiền. Đôi lúc sau khi đã nhận được tiền rồi, người ta vẫn giữ lại cái vai bò và đem bán lại cho Chính phủ với giá hời, thế là lại thêm một sự phần nộ mới nữa của dân chúng".

c) Cung cấp sản vật bản xứ để dự Triển lãm quốc tế. Puginier viết : "Năm vừa rồi, để chuẩn bị cho cuộc Triển lãm quốc tế, người ta đã yêu cầu các viên Tri huyện mỗi người phải cung cấp một sản phẩm đặc sắc của địa phương cho Chính phủ và Chính phủ hứa sẽ trả tiền".

"Thay vì phải trả công sưu tầm sản phẩm riêng ngay ở địa phương, các viên Tri huyện đã bắt mỗi làng xã phải nộp cho ông ta 100 quan tiền để ông ta đi mua các loại gạo, v.v... Người

ta chỉ mua lấy lệ một vài sản phẩm vô giá trị, số tiền còn lại viên Tri huyện đem bỏ vào két riêng của ông ta, chỉ có dân chúng là người phải trả tiền và họ vô cùng phẫn nộ".

d) Đóng góp tiền để nuôi lính bản xứ.

Puginier viết : "Những địa phương ở gần các đồn binh, mỗi tổng phải thay phiên nhau hàng tháng nộp một món tiền vài trăm quan nói là để mua củi, dầu. Mỗi tổng trong một năm phải nộp tiền 2 lần. Mỗi làng xã còn phải cung cấp một số cu li phục vụ không công cho các quan chức địa phương".

"Trong rất nhiều trường hợp, khi viên Đội được cử đến lấy tiền lương nuôi lính tập, các quan chức địa phương đã được lệnh phải đón tiếp cái người gọi là sĩ quan Pháp ấy. Người ta mời viên Đội một bữa ăn ... Chi phí cho buổi tiếp đãi này không đáng giá bao nhiêu, song số tiền còn lại đã bị viên Tri huyện và bọn nha lại chia nhau bỏ túi. Sự việc được lặp đi lặp lại nhiều lần ...", "lại thêm một điều khiến cho bộ mặt của người Pháp trở nên ghê tởm (odieux)"

e) Lệnh phải đào giếng.

Theo Puginier : "Có nhiều lần các quan chức Pháp khuyên dân chúng nên đào giếng, vì họ nghĩ rằng sẽ có lợi cho việc tưới ruộng vào thời điểm hạn hán. Đó là một điều không thực tế đối với xứ Bắc Kỳ, nhưng đây lại là một sự gợi ý. Còn các quan chức An Nam thì lúc nào cũng muốn có cơ hội để bóp nặn dân chúng, ... nên họ đã biến sự gợi ý đó của quan chức Pháp thành mệnh lệnh mà họ cũng thừa biết đó chỉ là điều không thể thực hiện được, nhưng miễn là họ có cơ hội để ăn tiền, thế là đủ".

"Các quan chức Pháp đã được biết việc làm đó là vô ích, nên đã nghiêm cấm việc đào giếng ... Nhưng mặc dù đã có lệnh đình chỉ, các quan lại An Nam vẫn cho dân bố cáo mới nói là của chính quyền Pháp ra lệnh cho dân chúng phải đào giếng, hạn trong 3 ngày. Thế là họ đã nhận được những món tiền đút lót mới, song chẳng có một cái giếng nào được đào".

f) Lệnh phải làm lại các sổ đinh

Theo Puginier thì đây là một trong những sự việc gây cho dân chúng Bắc Kỳ nhiều tổn kém và phiền hà nhất.

Ông ta viết : "Công việc này từ dăm năm nay đã được tiến hành thường xuyên, mỗi năm một lần, và ở nhiều nơi đó là nguyên nhân của những chi phí rất tốn kém, những sự lo lắng mất ăn mất ngủ, khiến cho dân chúng hết sức phẫn nộ".

"Năm vừa qua (5), các quan chức Pháp đã ban hành một nghiêm lệnh bắt phải làm lại các sổ đinh theo một phương thức rất khác thường. Được biết rằng các làng xã không bao giờ muốn khai thật số người trong làng xã mình nên nghiêm lệnh này đã bắt các làng xã phải lấy lại sổ đinh cũ và cứ 10 suất đinh phải cộng thêm 2 suất nữa. Trong một vài tỉnh, số suất đinh phải cộng thêm vào là 4 suất, có nơi phải cộng thêm vào là 8 suất cùng với 10 suất cũ". Trong khi đó thì :

"Trong vài năm qua, đối với những làng xã phải chịu nhiều tai họa, dân số giảm đã được Chính phủ Nam triều cho giảm số suất đinh phải khai báo". "Với cách thức lập sổ đinh mới theo kiểu này một cách đồng loạt, một số làng xã không thể nào chịu đựng được. Dân chúng ở trong làng xã dần dần phải bỏ đi tìm nơi cư trú khác. Tôi biết có làng xã do cách thức làm sổ đinh mới này, số suất đinh ở trong làng xã đã tăng từ 15 lên 50, trong khi đó con số suất đinh thật của xã là 29. Vì không gánh chịu được sự gia tăng đó, dân chúng trong xã này đã phải đi phiêu bạt, và xã này đang trên con đường bị xóa sổ".

"Dân chúng quan tâm đặc biệt tới các sổ đinh, vì đó là căn cứ để Nhà nước phân bổ sưu dịch và các loại thuế cho họ. Tôi cam đoan là họ không thể nào chịu đựng nổi tình trạng này và đối với nhiều làng xã thì đây là cơ hội để người ta xúi giục họ chống lại người Pháp". "Như tôi đã nói sơ lược rằng cách làm sổ đinh mới này không được tiến hành một cách thống nhất ở

mọi nơi. Trong tỉnh Hà Nội, người ta đã nâng 10 suất dinh lên thành 12 suất. Thế đã là quá nặng rồi, nhưng trong nhiều tỉnh khác người ta lại nâng 10 suất dinh lên thành 14 suất, thậm chí có nơi nâng lên đến 16 suất hoặc 18 suất. Thật là quá đáng và chẳng tuân theo một phép tắc nào"...

g) Lệnh khai báo ruộng.

Puginier cho biết : "Từ năm 1884, người ta đã nhiều lần muốn thử làm việc khai báo lại đồng ruộng giống như việc làm lại sổ dinh. Các nhà chức trách Pháp muốn bắt các làng xã phải khai báo xem họ có bao nhiêu ruộng công, bao nhiêu ruộng tư, bao nhiêu loại nhất đẳng điền, loại nhị đẳng điền, loại tam đẳng điền, mỗi sào (hoặc mẫu : arpent) thu hoạch hàng năm được bao nhiêu, và số ruộng chưa được khai báo là bao nhiêu, v.v..."

"Vấn đề này mỗi khi được lặp lại là một lần gây nên sự xôn xao và sự phẫn nộ trong dân chúng, là một lần dân chúng phải tiêu pha tốn kém để tránh phải khai báo. Những chi phí này của người dân tương đương với số tiền thuế của một năm. Và rồi sự việc chẳng đi đến kết quả gì, cấp trên đành phải chờ đợi".

"Những vụ khai lại sổ dinh và khai báo lại sổ điền mà người ta cho tiến hành nhiều lần là việc làm quá sớm. Cần phải chờ đợi khoảng 20 năm nữa. Người ta chỉ có thể bắt đầu cho tiến hành những công việc này khi mà xứ sở đã hoàn toàn bình yên sau một thời gian khá dài, khi mà sự căm giận nhất thời của dân chúng đã dịu đi, ... khi mà họ đã khắc phục xong những tổn thất do cuộc chinh phạt gây nên và cuộc sống của họ đã dễ chịu ít nhiều. Sau đó lại còn phải suy nghĩ, cân nhắc rất kỹ trước khi triển khai những công việc tế nhị và phức tạp như thế, phải tiến hành hành động hết sức thận trọng và phải đặc biệt quan tâm đến những làng xã có những hoàn cảnh ngoại lệ".

h) Cuối cùng, Puginier nêu thêm một việc làm quá đáng nữa của các nhà chức trách Pháp đã làm mất lòng dân chúng một cách nghiêm

trọng. Đó là việc họ lấy đất của dân chúng trong quá trình xây dựng các đô thị mà không hề có một chút bồi thường thiệt hại nào. Ông ta viết : "Trong những năm đầu tiên sau cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ, để xây dựng những dãy phố và những đường lớn trong các đô thị, người ta đã trưng dụng nhiều đất đai của tư nhân ;... người ta đã bắt buộc họ phải dỡ một số lớn nhà bằng gạch và di chuyển rất nhiều nhà gỗ mà không hề có một sự bồi thường thiệt hại nào. Người ta đã chiếm đoạt hàng lô đất đai mà chẳng thèm trả cho các chủ nhân lấy 1 xu, thậm chí người ta còn không thèm sắp xếp cho những người bị thiệt hại này một mảnh đất khác để họ dựng nhà. Người ta lại còn cấm các chủ sở hữu không được bứng đi những cây cau hoặc những cây khác trong những thửa vườn đã bị cướp không".

"Những sự lạm dụng này lại còn được gia tăng gấp đôi và trở nên ghê tởm bởi các quan chức An Nam và các viên chấp sự mà người ta trao quyền cho họ thi hành mệnh lệnh, bọn chúng đã cộng thêm vào sự bất công đó những hành vi bạo ngược".

Và để kết thúc phần này, Puginier viết : "Đúng là vào thời điểm đánh chiếm một đất nước, khó mà tránh khỏi một số vụ lộn xộn nào đó. Song có những sự bất công mà không một Nhà nước nào có thể tha thứ được".

"Những điều này đã có tiếng vang lớn và gây nên sự bất bình chung và làm nguy hại tới uy tín của nước Pháp".

"Tôi nhắc lại rằng dân chúng đã vô cùng đau khổ vì những hành động và những biện pháp mà tôi vừa kể lại ở trên. Người ta đã làm quá nhiều việc khiến cho họ căm phẫn, song hầu như người ta lại chưa làm được gì để chiếm được lòng tin và tình cảm của họ. Không bao giờ nên nghĩ rằng chỉ một dúm người Pháp lại có thể dùng sức mạnh để áp đặt đối với khoảng 12 triệu người".

"Họ có thể tạm thời cam chịu để cho người ta thống trị, song nếu người ta làm cho họ căm phẫn, người ta sẽ thấy những cuộc nổi dậy lại

tiếp tục bùng nổ và kéo dài. Đó quả thực là điều không vui, song đó lại là sự thật".

*
* *
*

Trên đây là những sự kiện mà chúng tôi đã chọn lọc từ các bài viết của Giám mục Puginier nêu lên về những nỗi khổ cực của người nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ trong những năm 80 và 90 của thế kỷ XIX. Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin được trình bày một vài suy nghĩ sau đây:

1. Những sự kiện lịch sử mà chúng tôi trích giới thiệu trên đây đều là những sự việc mà người ghi chép - Giám mục Puginier - là một nhân chứng sống đã tự thân quan sát và lại được bổ sung thêm bằng những thông tin của nhiều nhân chứng đáng tin cậy khác. Những sự kiện đã được trình bày với độ chính xác cao về mặt thời gian, không gian và độ tỉ mỉ tới từng chi tiết về mặt nội dung. Thiết nghĩ rằng những tư liệu lịch sử như thế không phải là dễ tìm thấy. Do đó theo sự đánh giá của chúng tôi, đây là những tư liệu lịch sử quý xét về độ chính xác và độ trung thực của chúng. Hy vọng rằng những tư liệu lịch sử này có thể có tác dụng bổ sung thêm cho việc chúng ta tái hiện lại một giai đoạn có tính chất chuyển tiếp của lịch sử cận đại VN trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX.

2. Ngoài giá trị nói trên, những tư liệu lịch sử này về mặt khách quan mà xét, chúng còn có ý nghĩa như là một sự lên án sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp, đặc biệt là của bọn quan lại Nam triều sa đoạ và thối nát, đối với dân chúng ở đồng bằng Bắc Kỳ, nhất là đối với những người nông dân nghèo khổ. Đây cũng là một sự minh hoạ khá sinh động về sự mâu thuẫn giữa bọn thực dân Pháp với bè lũ phong kiến VN tay sai để hình thành nên một chế độ cai trị thực dân - nửa phong kiến ở nước ta trong gần một thế kỷ.

3. Cũng thông qua những tư liệu lịch sử nêu trên, chúng tôi thấy toát ra từ tác giả của những

bài viết này - Giám mục Puginier - một ý định muốn thi hành ở VN một chính sách thực dân "mềm dẻo" như tác giả đã từng bày tỏ ở nhiều bài viết khác nhau, có thể thực hiện bằng 2 phương thức: "Công giáo hoá" và "phổ cập tiếng Pháp" trong cả nước ta. Song đó chỉ là một ý muốn không tưởng của Giám mục Puginier mà thôi, vì tôn chỉ và mục đích của chủ nghĩa thực dân là muốn kiếm lợi nhuận nhanh nhất và nhiều nhất bằng bất kỳ giá nào ! Song nếu xét một cách thật công bằng thì đó cũng là một ý muốn không tưởng có đôi chút thiện chí.

4. Những tư liệu lịch sử nêu trên đã giúp cho chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn về phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX. Ngoài nguyên nhân sâu xa của phong trào là do truyền thống yêu nước, kiên cường, bất khuất của dân tộc ta; chúng ta còn phải kể tới sự căm phẫn của nhân dân ta, nhất là của nhân dân Bắc Kỳ đối với những hành vi tàn bạo của bọn thực dân Pháp cướp nước và bè lũ phong kiến VN tay sai bán nước.

5. Cuối cùng, đối với loại tư liệu lịch sử và nhân vật lịch sử như chúng tôi đã giới thiệu và phân tích trên đây, nếu quan sát từ nhiều góc độ khác nhau cùng với một thái độ tìm hiểu và một sự đánh giá thật khách quan và công bằng; chúng ta cũng có thể nhìn ra được những khía cạnh mới hơn, phong phú hơn, mà bình thường chúng ta rất dễ bỏ qua. Chính nhờ đó chúng ta có thể tái hiện diện mạo của lịch sử sinh động hơn, chân thực hơn, phong phú hơn như nó vốn có.

CHÚ THÍCH

- 1) "Notes sur les routes nouvelles". Kê Sô. 2 Février 1892.
- 2) Puginier. Tlđđ, tr 3,4.
- 3) Puginier viết tài liệu này ngày 2-2-1892.
- 4) Puginier. "Supplément aux notes sur les nouvelles routes". Hà Nội, 22 Février 1892.
- 5) Bài này được Puginier viết vào tháng 10 năm 1889.

NHỮNG VỤ TRANH CHẤP ĐẤT ĐỒN ĐIỀN Ở BẮC KỲ CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

TA THỊ THUỶ*

Trong chính sách thuộc địa của thực dân Pháp nói chung, dù là thuộc địa kiểu gì : di dân hay khai thác, và dù là ở Châu Phi, Châu Mỹ hay Châu Á thì việc chiếm đoạt và khai thác đất nông nghiệp vẫn luôn luôn là mục tiêu hàng đầu của chúng. Tiếp sau giai đoạn bình định bằng quân sự ở các thuộc địa là giai đoạn Pháp tiến hành khai thác đất đai nông nghiệp ở các xứ này.

Cũng giống như ở Algérie, Tunisie, Madagascar, Nouvelle Calédonie, ngay sau khi đặt được ách đô hộ lên xứ Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã tiến hành gần như ngay lập tức việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ta mà chúng cho là đất thuộc công hữu (terres ruraux domaniaux), nhằm thông qua đó để giải quyết một loạt vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội mà cuộc chinh phục và khai thác thuộc địa đương thời của chúng đang đặt ra. Chỉ trong một thời gian ngắn vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã ban hành hàng chục văn bản tạo cơ sở pháp lý cho chúng có thể dễ dàng chiếm đoạt ruộng đất của nông dân Bắc Kỳ. Lợi dụng những điều kiện thuận lợi lúc đó ở xứ này do sự kết thúc của công cuộc bình định bằng quân sự, sự thất bại của phong trào kháng chiến của nhân dân VN và sự tồn tại trên diện rộng ruộng đất "công" có thể được đem cấp nhượng, tức là ruộng đất do nông dân ta phải bỏ hoang trong chiến tranh, chính quyền thực dân Pháp đã nhượng hàng trăm ngàn héc-ta

ruộng đất ở Bắc Kỳ cho bọn điền chủ Pháp để chúng thành lập các đồn điền.

Việc chính quyền thực dân Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ta và thành lập các đồn điền đã có những tác động to lớn đến nền kinh tế nông nghiệp và đời sống nông thôn, nông dân Bắc Kỳ về nhiều mặt ; đã động chạm đến lợi ích sống còn của người nông dân và thức tỉnh ý thức về quyền sở hữu ruộng đất của họ. Mâu thuẫn giữa nông dân Bắc Kỳ - những người bị mất ruộng đất - với giới điền chủ Pháp và chính quyền thực dân Pháp - những kẻ chiếm đoạt ruộng đất - ngày càng trở nên gay gắt được biểu hiện qua những vụ tranh chấp đất đai đồn điền đã diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt vào những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX ở xứ Bắc Kỳ, nơi có mật độ dân số cao, nhưng lại ít đất đai canh tác.

Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu xin trình bày vấn đề đã nêu trên.

Theo các tài liệu mà chúng tôi đã sưu tầm được và sử dụng⁽¹⁾, chúng tôi thống kê được có 12 vụ tranh chấp chính về ruộng đất đã xảy ra trên 12 đồn điền với diện tích 58.835, 44 ha được thiết lập từ 1890 đến 1903 ở Bắc Kỳ (xin xem bảng thống kê ở trang 48).

Những vụ tranh chấp này diễn ra chủ yếu ở những đồn điền lớn. Trong số 12 đồn điền ghi trong bảng thống kê chỉ có 1 cái rộng 50 ha ; 3 cái rộng từ 100 ha đến 1000 ha, 8 cái rộng trên 1000 ha, trong đó có 3 cái rộng hơn 10.000 ha.

* TS. Viện Sử học

Về hình thức thiết lập, trong 12 đồn điền chỉ có 2 cái là do mua của dân (đồn điền rộng 50 ha của Chesnay và De Boisadame ở Hà Nội, và đồn điền rộng 1183 ha của Courret ở Bắc Ninh), 10 cái còn lại do chính quyền Pháp cấp nhượng cho các điền chủ.

Gần như toàn bộ số ruộng đất tranh chấp này đều là đất trồng lúa, bị thực dân Pháp chiếm đoạt trong cuộc chinh phục bằng quân sự của chúng vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nằm chủ yếu ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Kỳ.

Đồng bằng : 6 đồn điền rộng 17.857,44 ha.

Trung du : 6 đồn điền rộng 40.978,00 ha.

Trong những vụ tranh chấp ruộng đất này, người nông dân đã đòi lại ruộng đất của mình hay đất đai dự trữ của làng dù có được ghi hay không được ghi trong các Nghị định nhượng đất của chính quyền thực dân Pháp, và mặc dù họ có được hay không được sự ủng hộ của các hào lý. Còn các điền chủ Pháp được sự ủng hộ của chính quyền đã quyết tâm giữ bằng được ruộng đất mà họ đã được cấp, căn cứ vào Quy chế nhượng đất và Luật đất đai của Pháp đã được áp dụng đối với họ.

Đôi khi những cuộc tranh chấp ruộng đất này đã diễn ra ngay khi đồn điền được cấp. Cũng có lúc sau khi trở về nhà mình từ nơi ẩn náu, dân làng đành phải cam tâm chịu đựng làm tá điền cho bọn điền chủ trong một thời gian, rồi họ đòi lại ruộng đất, nhất là vào lúc chính quyền Pháp tiến hành những thủ tục để cấp vĩnh viễn đồn điền cho các điền chủ hay việc cắm mốc giới khu đất xin nhượng.

Trong một số trường hợp, những vụ tranh chấp ruộng đất ấy kéo dài hàng chục năm không tìm ra được lối thoát. Hai bên đưa nhau ra Tòa án. Và một số trường hợp đã trở thành những cuộc xung đột đẫm máu.

Tình trạng này đã đặt chính quyền Pháp trước một tình thế hết sức lúng túng. Chính quyền đã phải thực hiện nhiều biện pháp để hoà giải và cũng đã phải chọn giải pháp mua lại

(racheter) đồn điền của các điền chủ để trả lại cho người nông dân, nếu các biện pháp khác không có hiệu quả.

Theo điều tra của chúng tôi, trong số 12 đồn điền bị tranh chấp, chính quyền Pháp đã phải mua lại 14.983,44 ha của 4 đồn điền : đồn điền của Autide Cornu (351 ha với giá 2000 đồng), đồn điền của Bourgoïn-Meiffre (616 ha với giá 9990 đồng), đồn điền của Gobert (10.260 ha với giá 250.000 đồng) và đồn điền của Peretti (3756,44 ha với giá 500.000 đồng). Tổng cộng chính quyền Pháp đã phải ứng ra 769.990 đồng, tức 1.904.975 francs, trích từ Ngân sách địa phương. Số ruộng đất mua lại được, chính quyền Pháp trả cho dân ở các làng có liên quan. Đối lại, những người nhận được ruộng đất phải trả dần hàng năm món nợ đó trong một số năm cho chính quyền Pháp và phải nộp thuế ngay lập tức cho chính quyền về phần ruộng đất mà họ đã nhận về.

Nhiều khi chính quyền Pháp đã tỏ ra hốt hoảng vì phong trào chống chiếm đất của nông dân nổi lên ở khắp nơi khiến cho số điền chủ đòi được mua lại đồn điền mỗi ngày một đông. Một số điền chủ thì do sự dưng độ, sự tranh chấp nên tuy không khai thác mà vẫn được mua lại với giá hời. Trong nhiều trường hợp, chính quyền đã phải từ chối yêu cầu của điền chủ. Chẳng hạn trường hợp của Reynaud và Blanc hay của Chesnay và De Boisadame.

Khi nói về việc mua lại đồn điền của Reynaud và Blanc ở Thái Nguyên, Thống sứ Bắc Kỳ đã phải thừa nhận trong thư gửi cho Toàn quyền Đông dương ngày 30-3-1912 như sau :

"Nếu như Hội đồng Nhà nước tạo ra sự may mắn cho các điền chủ, điều mà tôi hoàn toàn có thể nghi ngờ, tôi chắc chắn rằng tất cả các điền chủ của các tỉnh Thái Nguyên, Phúc Yên và Bắc Giang sẽ quay lại với Nhà nước và sẽ đặt Ngân sách của xứ Bảo hộ này trong tình trạng khánh kiệt"(2)

Trước tình hình này, chính quyền Pháp đã nghĩ đến việc cải tổ Luật ruộng đất ở Đông

Dương cũng như ở Bắc Kỳ. Vì rằng muốn hợp thức hoá những đất đai đã nhượng và bảo vệ được quyền sở hữu ruộng đất của người Pháp ở đây, chính quyền Pháp phải khẳng định được tính tuyệt đối của quyền sở hữu tư nhân. Nhiều kế hoạch cải tổ đã được đưa ra, nổi tiếng nhất là cải tổ của Boudillon, Thanh tra Sở Đăng bạ và Tài sản Đông Dương (Inspecteur du Service de l'Enregistrement et du Domaine de l'Indochine). Tinh thần cơ bản của những cuộc cải tổ đó là đưa vào áp dụng ở đây một thứ Luật ruộng đất trên cơ sở của sự dung hoà giữa hai chế độ ruộng đất của người Đông Dương và của người Âu. Người ta đã nghĩ đến đưa "L'ACT TORRENS" vào Đông Dương như người Anh đã áp dụng nó thành công ở thuộc địa Australia và người Pháp đã áp dụng nó thành công ở Madagascar và Tunisie.

Thế nhưng Dự thảo này vẫn luôn luôn nằm trên giấy. Năm 1925 và năm 1926, việc ban hành các Sắc lệnh (Décret) về đất đai đã từng bước làm chuyển đổi chế độ ruộng đất ở Đông Dương. Tuy nhiên pháp chế mới này chỉ thi hành hạn chế ở Nam Kỳ, còn đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì chỉ thi hành trên các đồn điền mà thôi.

Một trong những lý do của tình trạng này là tình thế rất khó xử của chính quyền Pháp trong việc áp dụng Dự luật. Nếu nó khẳng định tính tuyệt đối của quyền sở hữu ruộng đất với mục đích bảo vệ quyền lợi của các điền chủ Pháp, nó mặc nhiên phải trả lại tất cả ruộng đất do nông dân ta bắt buộc phải bỏ lại trong chiến tranh mà nó thì lại đem nhượng số ruộng đất ấy cho các điền chủ Pháp khi nông dân vắng mặt; và nay nó không thể tiếp tục chuyển nhượng những ruộng đất đã có sở hữu chủ ấy, vì quyền sở hữu tư nhân đã được khẳng định. Và điều đó cũng có thể ngầm hiểu rằng nó đã phạm phải những sai lầm trong việc thực hiện chính sách đồn điền.

Mặt khác, một đạo luật mới về ruộng đất lại không thể áp dụng được ở một xứ mà địa bạ chưa phát triển và luật tục còn mạnh mẽ.

Vì thế những vụ tranh chấp ruộng đất ở Bắc Kỳ vẫn tiếp tục diễn ra, khi ngấm ngấm, lúc công khai, dưới nhiều hình thức khác nhau và điều đó đã bắt buộc chính quyền Pháp phải thay đổi ít nhiều trong chính sách cai trị của chúng, nhất là chính sách chuyển nhượng ruộng đất đối với nông dân ta nói chung, đối với nông dân Bắc Kỳ nói riêng mà chúng tôi xin trình bày vào một dịp khác.

Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu một số vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ trong thời kỳ lịch sử đã nêu.

*
* *

- *Vụ đồn điền Autide Cornu ở Hưng Yên* (Các tài liệu gọi là vụ đồn điền "Tam thiên mẫu")

Bằng Nghị định 8-2-1890, chính quyền Pháp đã nhượng cho Autide Cornu, một thương gia ở Vinh (Nghệ An) 351 ha ruộng đất ở Hưng Yên và 1 khu ruộng đất khác rộng 22 ha ở thành Hưng Yên cũ để đổi lấy một lô đất ở Hà Nội, trị giá khoảng 200 đồng.

Để khai thác đồn điền rộng 351 ha này, Autide Cornu đã cho nông dân trong vùng thuê với khoán địa tô phải nộp bằng tiền. Nhưng những người nông dân này đã từ chối nộp địa tô cho Autide Cornu và họ đòi lại ruộng đất.

Cuộc tranh chấp bắt đầu bùng nổ.

Theo báo cáo ngày 18-12-1891 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương thì: "Đồn điền rộng 351 ha đã trải ra trên đất đai của các làng do loạn lạc bị bỏ hoang, nhưng không phải bị bỏ hẳn, vì những chủ sở hữu chính thức của chúng không phải không có ý định quay trở lại. Và lại luật lệ của VN đã quy định về điểm này là nó chỉ cho phép chiếm một khoảnh đất vô chủ sau một thời gian tối thiểu là 6 năm. Như vậy là có một sai phạm về hành chính đối với vấn đề này mà tôi phải kêu gọi sự chú ý của các ông. Trật tự được lập lại, dân ở các làng cũ trở về trồng cấy trên đất đai cũ của mình. Vai trò của Autide Cornu chỉ còn hạn chế ở chỗ lựa chọn những đại lý người bản xứ

(agents indigènes) theo tên của ông ta. Với hình thức lĩnh canh đó, người bản xứ tự coi như là họ đã khai thác ruộng đất của mình một cách hợp pháp, nên đã từ chối một cách kiên quyết việc nộp địa tô cho chủ. Từ đó Autide Cornu đã không ngừng kêu kiện, yêu cầu chính quyền cho ông ta hưởng trọn đồn điền hoặc bồi thường cho ông ta".(3)

Cuối cùng, chính quyền Pháp phải giải quyết vụ tranh chấp này bằng cách công nhận cho Autide Cornu có 1 đồn điền vĩnh viễn rộng 22 ha ở thành Hưng Yên cũ và bồi thường cho ông ta khoản tiền 2000 đồng để xây một nhà máy chưng cất dầu (huilerie) coi như là số tiền mà chính quyền Pháp phải mua lại đồn điền rộng 351 ha kia. Đồn điền này được bán lại cho người Việt Nam.

Về kiểu tranh chấp này, Công sứ Hưng Yên trong thư đề ngày 1-9-1891 gửi Thống sứ Bắc Kỳ đã cho rằng: "Trong số nhiều lý do dẫn đến sự phẫn nộ chung của dân chúng bản xứ thì việc di nhượng quá sớm những vùng lãnh thổ rộng lớn cho người Âu là một trong những nguyên nhân chính.

Người ta có thể biện hộ bằng tình trạng ruộng đất không được trồng cấy, hay là bị dân chúng bỏ hoang, nhưng người ta không biết rằng đối với người VN thì truyền thống và phong tục có sức mạnh như thế nào. Mặc dù không một người dân nào nghĩ đến việc khai thác những vùng đất đai rộng lớn đó, nhưng chắc chắn rằng trong ý thức của mỗi người dân trong làng xã là vào một ngày nào đó khi trật tự được lập lại, ruộng đất sẽ được khai phá, trồng cấy như chúng đã từng được khai phá trước kia"(4).

Nên lưu ý rằng năm 1891 là thời kỳ mạnh mẽ nhất của phong trào Cần vương ở đồng bằng Bắc Kỳ.

- Vụ đồn điền Murty

Đây là một vụ tranh chấp lớn, bắt đầu từ khi chính quyền Pháp bán đất cho đồn chủ và kéo dài hàng chục năm mà vẫn không có lối thoát.

Bằng văn tự bán đất ngày 1-10-1891 ký giữa Auvergne, Công sứ Bắc Ninh, với tư cách là đại diện cho chính quyền bảo hộ, và Courret, một nhà báo ở Hà Nội, chính quyền Pháp đã đồng ý bán cho Courret khu đất rộng 1183 ha, thuộc các làng Ngọc Trì, Thuận Tốn, Kiều Ky, Kỳ Mâu, Đặng Xá, tổng Đa Tốn, tỉnh Bắc Ninh (cũ) với giá 5 quan tiền (ligature) 1 ha, tương đương với 740 đồng hay 2500 francs cho tất cả chỗ đất này.

Ngày 28-1-1892, Courret bán lại chỗ đất đó với sự đảm bảo về thực tế và pháp lý cho Sintas, Luật sư ở Hà Nội với với giá 5000 đồng, tương đương với 40.000 quan tiền hay 17.500 francs(5).

Như vậy chỉ trong vòng chưa đầy 3 tháng, Courret đã bán lại chỗ đất đó với giá gấp 6 lần giá mua và hưởng một món lãi ròng là 35.000 quan tiền (15.000 francs hay 4260 đồng).

Nhưng dân làng mà đại diện là các lý dịch đã phát đơn kiện chính quyền Pháp để đòi lại ruộng đất.

Ngày 5-7-1892, lý dịch làng Kiều Ky, tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh đã gửi đơn kiện lên Thống sứ Bắc Kỳ kêu rằng: "Vì giặc dã, loạn lạc và lụt lội, dân làng chúng tôi phải chạy đi nơi khác. Ruộng đất của chúng tôi bị bỏ hoang. Thuế ruộng đất được miễn. Hiện nay tình hình đã yên ổn rồi, lụt lội đã hết, chúng tôi muốn khai khẩn dần dần những ruộng đất đó để có thể đóng thuế cho Nhà nước. Nhưng dùng một cái chúng tôi được biết các ông muốn bán ruộng đất cho người khác. Tất cả dân làng chúng tôi đều lo sợ và không muốn bán. Bởi vì nguồn sống duy nhất của chúng tôi là đồng ruộng. Vậy qua đơn này, chúng tôi xin được yên ổn làm ăn.

Ký tên: Vũ Tiến Văn và Vũ Huy Chúc"(6)

Ngày 14-6-1892, lý dịch làng Đào Xuyên, tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh cũng gửi đơn khiếu nại lên chính quyền: "Chúng tôi có 800 mẫu ruộng. Vài năm trước đây, vì lụt lội, nên 300 mẫu ruộng đã bị bỏ hoang. Chúng tôi có ý định khai

phá 300 mẫu ruộng đó. Tất cả mọi thủ tục đã hoàn tất rồi. Nhưng vì giặc đã phiền nhiễu, chúng tôi không thể tiếp tục công việc. Dân làng bị phiêu tán cả. Chúng tôi đã bán 300 mẫu ruộng đó cho một nhà buôn người Hoa tên là Chung Tiệp Tam. Ông ta đã đóng thuế. Nay các ông bảo chúng tôi làm văn tự bán chỗ ruộng đất này cho một nhà buôn Tây. Chúng tôi thấy không thể làm được. Vậy chúng tôi gửi đơn này mong được yên ổn. Ký tên : lý dịch của làng"(7).

Chính quyền Pháp giả cầm giả diếp trước những lời kêu kiện kia.

Về nguyên tắc, một Công ty phải được thành lập để khai thác chỗ ruộng đất đó. Nhưng việc thí nghiệm không đem lại kết quả. Năm 1895, Công ty này bỏ cuộc. Thế là ruộng đất vẫn bị bỏ hoang.

Năm 1903, Sintas bán chỗ ruộng đất này cho Marty, một thương gia lớn ở Hải Phòng với giá 5000 đồng. Nhưng khi Marty muốn trồng cấy thì lập tức ông ta phải đối đầu với những cuộc đấu tranh đòi lại ruộng đất của tất cả dân làng. Marty kiện ra Toà. Dân làng trả lời rằng :

"Bằng khoán (titre) mà ông Marty dựa vào chẳng có giá trị gì hết, vì rằng văn tự bán đất ngày 1-10-1891 là việc bán cái của người khác"(8).

Sự phản kháng vẫn tiếp tục. Lý dịch và dân làng Đào Xuyên phát đơn kiện trước Toà án Dân sự. Cho đến năm 1912, vụ việc này vẫn chưa được giải quyết dứt khoát. Ruộng đất vẫn bị bỏ hoang không được trồng cấy .

- Vụ đồn điền Bourgoin-Meiffre

Đồn điền này rộng 8464 ha được nhượng dần dần cho Bourgoin-Meiffre từ 1890 đến 1894.

Năm 1890, bằng Nghị định 20-2-1890 chính quyền Pháp đã nhượng cho Bourgoin-Meiffre 2300 ha ruộng đất ở Sơn Tây. Dân làng phản đối ngay lập tức. Năm 1893, bà con xóm An Thạch, làng Y Nhon gửi lên Toàn quyền Đông Dương đơn khiếu nại như sau :

"Từ nhiều năm nay, vì loạn lạc dân làng chúng tôi phải phiêu tán đi khắp nơi. Ngày nay chúng tôi trở về và thấy ruộng đất của chúng tôi đã bị một người Pháp - ông Bourgoin-Meiffre chiếm mất. Các ông đã gửi một nhân viên địa chính đến cắm mốc giới đồn điền và dành cho chúng tôi một ít ruộng đất để đảm bảo nuôi sống dân làng. Nhưng ông Bourgoin-Meiffre cũng cho người tới để ngăn chúng tôi làm việc ấy. Tất cả ruộng đất của làng chúng tôi hiện nay đều thuộc về ông Bourgoin-Meiffre cả, mặc dù chẳng phải là ruộng đất bỏ hoang và vô chủ. Đó là ruộng đất của tổ tiên chúng tôi, là nguồn sống duy nhất của chúng tôi"(9).

Hợp đồng ngày 16-5-1894 ký giữa Toàn quyền Léon Chavassieux và Bourgoin-Meiffre đã nhượng toàn bộ đồn điền với diện tích tổng cộng 8464 ha (kể cả 2300 ha ở trên) thuộc ba tỉnh Hưng Hoá, Hoà Bình; Sơn Tây cho Bourgoin-Meiffre. Nhưng trong nhiều năm, Bourgoin-Meiffre do chuyển chú vào việc lập nhà máy cán bông ở Hà Nội đã quên hẳn đồn điền này. Khi dân làng quay trở về, họ tự động lấy lại số ruộng đất và trồng cấy trên đồn điền đã nhượng cho Bourgoin-Meiffre.

Trong thư đề ngày 28-3-1911 gửi Thống sứ Bắc Kỳ Paul Perrant, đại diện cho những người thừa kế của Bourgoin-Meiffre đã trình bày như sau :

"Các ông cũng biết rõ rằng các làng do không bằng lòng với phần ruộng đất mà hợp đồng ký ngày 16-5-1894 đã dành ra cho họ nên họ đã lấn chiếm nhiều ruộng đất của đồn điền và trồng cấy ngay trên đất của đồn điền mà không chịu nộp tô.

Hơn nữa, những tá điền định cư trên đồn điền Bourgoin-Meiffre lại luôn luôn xích mích với các dân làng. Những người này ngăn trở họ cấy cấy trên đồn điền với lý do rằng đất đai đó thuộc về các làng xã của họ. Những cuộc đụng độ liên miên xảy ra giữa dân làng và những người tá điền kia".(10)

Năm 1912, chính quyền Pháp đã phải mua lại 1665 mẫu ruộng đất bị tranh chấp để bán lại

cho dân ở các làng có liên quan. Giá mua lại được quy định là 50 đồng/1 mẫu và 9990 đồng cho toàn bộ. Khoản tiền này dân làng sẽ phải bồi hoàn trong 8 năm. Hơn nữa, họ phải đóng thuế 1,5 đồng/1 mẫu và 2497 đồng/1 năm cho tất cả diện tích đó kể từ năm 1913.(11)

Vụ đồn điền Gobert.

Đồn điền này rộng 10.260 ha được cấp nhượng dưới danh nghĩa không mất tiền và tạm thời cho Gobert bằng Nghị định 22-9-1896. Đồn điền này nằm trên địa hạt của các tổng Gia Thượng, Hương Đình, Cổ Bái, huyện Kim Anh, phủ Đa Phúc, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1898, điền chủ này được nhận thêm một đồn điền nữa rộng 1526 ha ở các làng Cổ Bái, Làng Chung, Thanh Mai, Thanh Trí thuộc tổng Cổ Bái, huyện Kim Anh, phủ Đa Phúc, tỉnh Bắc Ninh. Đất được cấp nhượng này cho Gobert là đất của dân ở các làng trên bỏ hoang trong chiến tranh và bị coi là đất công (terres domaniales).

Khi hết loạn lạc, dân ở các làng trở về, định cư lại trên ruộng đất của họ nằm trong đồn điền Gobert. Lúc đầu họ bằng lòng làm tá điền cho điền chủ. Điền chủ cấp cho họ khoản ứng trước là gia súc, lương thực, công cụ sản xuất và giao ruộng đất cho họ. Đổi lại họ phải trả một nửa số thu hoạch cho điền chủ. Đồn điền Gobert có một thời thịnh vượng, điền chủ làm giàu nhanh chóng. Nhưng chẳng bao lâu, quan hệ giữa điền chủ và tá điền trở nên căng thẳng, nhất là khi Công ty Gobert thành lập năm 1901 tiến hành việc xin được cấp vĩnh viễn các đồn điền trên. Tá điền bỏ công việc, trả lại cho điền chủ số trâu bò mà họ đã mượn. Mọi cam kết đều không được thực hiện. Họ đòi lại ruộng đất bằng cách chứng minh cho quyền sở hữu của họ. Họ đưa ra bằng khoán sở hữu và sổ thuế bằng chữ Hán. Hơn nữa, họ còn đe dọa và tấn công điền chủ cùng nhân viên của ông ta.

Bức thư đề ngày 21-6-1904 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Công sứ Phúc Yên cho biết rằng Gobert đã bị tấn công ở giữa đường và bị 4 người nông dân, trong đó có Phó lý Phạm Văn Toàn ném ông ta vào ruộng lúa.

Năm 1905, sau khi nghiên cứu kỹ vấn đề, chính quyền Pháp đã phải chấp nhận giải pháp mua lại tất cả đồn điền này với giá 250.000 đồng trích ra từ Ngân sách dự trữ của Bắc Kỳ để trả lại cho dân ở 30 làng có liên quan. Giá bán được quy định là 19 đồng/1 mẫu, là 51,3 đồng/1 ha, tương đương với 188,25 francs.(12)

Vụ đồn điền Peretti

Ngày 24-6-1900, qua một Nghị định, nhà thầu khoán ở Hà Nội là De Peretti đã nhận được 1 cái đồn điền tạm thời rộng 3756,44 ha nằm trên địa hạt của 47 làng của phủ Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên.

Dân ở các làng này không muốn bị tước đoạt mất quyền sở hữu ruộng đất của họ nên đã phản đối việc cấp nhượng này của chính quyền Pháp và tuyên bố sẵn sàng nộp trả hết thuế nợ. Peretti bèn cho người đến cấm mốc giới. Công việc này kéo dài trong ba năm, nhưng không có kết quả. Mặc dầu vậy điền chủ vẫn cho khai thác đồn điền bằng cách phát canh thu tô (metayage) và cho thuê (fermage). Về phía dân ở các làng, họ cũng không thôi đòi lại ruộng đất.

Năm 1904, một lần nữa chính quyền Pháp lại tiến hành việc cấm mốc giới cho đồn điền. Vào dịp này, trong số 47 làng nằm trên đồn điền, chỉ có chính quyền của 35 làng chấp nhận ký vào biên bản, 3 làng là Bình Kỳ, Yên Châu, Phú Tàng đòi lại ruộng đất và xin nộp thuế. Lý dịch của 9 làng còn lại là Phú Lỗ đoàn, Phú La, Liên Lý, Hương Gia, Ngọc Hà, Vệ Sơn, Xuân Tàng, Xuân Tảo và Yên Tàng từ chối dứt khoát không chịu ký vào biên bản, mặc dù họ được hứa trả rất hậu hĩnh và họ đã tuyên bố không bằng lòng nhượng bất kỳ một mẫu ruộng đất nào cho Peretti.

Trong thư đề ngày 25-2-1904 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Lorin, một quan chức của Sở Dân sự (Service Civil) Hà Nội đã viết : "Hoạt động của chúng tôi đã gợi lên trong cả vùng sự xúc động lớn. Nhất là dân bà, họ tưởng rằng chính quyền sẽ lấy một phần ruộng đất của họ, đã kéo đến hàng đoàn, nằm lăn ra đất, tóc tai rối bù, kêu la ầm ĩ, thảm thiết, thậm chí họ còn giằng cả

dụng cụ của nhân viên đo đạc. Tôi cố gắng trấn an họ và dùng lính giải tán họ. Nhưng sự hiện diện của họ, sự nài nỉ của họ làm cho công việc vô tích sự này trở nên nặng nhọc hết mức. Họ đi theo tôi và nài nỉ cho đến hôm nay. Nhưng không một ai trong số họ đưa cho tôi xem bằng khoán về quyền sở hữu đất đai của họ cả. Có thể nghĩ rằng họ chỉ là đại diện của các làng đến để gây khó dễ cho công việc mà thôi"(13)

Bức thư đề ngày 26-7-1905 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương về những đơn khiếu nại có liên quan đến đồn điền Peretti nói rõ rằng: "Nhiều đơn khiếu nại của dân ở các làng trong đồn điền Peretti đã được gửi lên và nhiều đơn kiện cùng loại đã được người bản xứ gửi hàng ngày lên cho cảnh sát ở Phủ Lỗ và các Toà án Hà Nội. Những người bản xứ này nói rằng ông Peretti đã chiếm hết ruộng đất tốt thuộc sở hữu của họ và họ có bằng khoán về quyền sở hữu hẳn hoi".(14)

Bằng Nghị định 25-8-1908, chính quyền Pháp đã chấp nhận nhượng vĩnh viễn cho Peretti 1870 ha trong số 3756,44 ha. Số diện tích đất đai còn lại bị thu hồi về quốc gia công điền công thổ.

Sự tranh chấp vẫn tiếp tục. Năm 1919, chính quyền Pháp phải quyết định mua lại tất cả đồn điền đã nhượng cho Peretti. Giá mua được quy định là 500.000 đồng, trong đó 200.000 đồng được trích ra từ ngân quỹ dự phòng của Bắc Kỳ và 300.000 đồng lấy ra từ ngân sách của Bắc Kỳ. (Nghị định 28-2-1919). Đất mua lại được bán cho 5 người VN đương chức ở Hà Nội. Nhưng "Dân làng đã chống lại những điền chủ mới này cũng kiểu như họ đã chống lại Peretti"(15)

Họ phản đối bằng vũ lực đối với việc đo đạc và cắm mốc giới của 5 điền chủ mới đó.

Cuối cùng, năm 1920, chính quyền phải tuyên bố huỷ bỏ văn tự bán đất đã ký với 5 người VN kia và lấy lại ruộng đất để bán lại cho dân làng đối lấy việc họ hoàn trả hàng năm và nộp thuế ngay lập tức.

Vụ đồn điền của Công ty sản xuất thuốc lá Đông Dương (Manufacture des tabacs de l'Indochine) và đồn điền Lecacheux ở Kim Xuyên.

Năm 1901, Lecacheux, đại diện của Công ty sản xuất thuốc lá Đông Dương xin thành lập đồn điền rộng 1600 ha ở các làng Đồng Văn, Khổng Xuyên, Tây Vực, Sâm Dương, Lâm Xuyên, Phan Lương, Át Sơn, Yên Lịch, Lương Viên, Quang Tất, Phúc Kiến, Cây Gạo, Sù Lễ và Kim Xuyên, tổng Át Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Tất cả dân ở các làng trên, cầm đầu là lý dịch, Chánh tổng, Tuần phủ đã phản đối Lecacheux. Hai bên tranh chấp và đụng độ. Lecacheux sai bắt Lý trưởng, đánh Chánh tổng bằng roi mây. Dân phải chạy vào rừng.

Ngày 5-8-1902, qua một Nghị định Lecacheux vẫn nhận được đồn điền trồng lúa rộng 1600 ha. Theo quy định thì 880 ha trong số 1600 ha đó phải được dành ra cho các làng nằm trên đồn điền. Nhưng Lecacheux đã chiếm tất cả 1600 ha. Để khai thác, Lecacheux đưa một số gia đình ở Trung Kỳ đến đồn điền.

Dân ở các làng cảm thấy họ vĩnh viễn bị tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất nên đã tiếp tục phản đối. Cuộc tranh chấp này biến thành cuộc chiến đấu công khai. Lecacheux hăm dọa lý dịch, sai đánh họ bằng roi và nhốt họ vào cũi. Nhưng họ vẫn kiên quyết từ chối. Lecacheux đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ can thiệp bằng việc phết truất các Chánh tổng và lập một đồn¹ dân binh ở Át Sơn. Y cũng bày tỏ ý định đưa thêm 1000 gia đình ở Trung Kỳ đến đây.

Chính quyền Pháp tưởng rằng có thể giải quyết được vụ này một cách dễ dàng nên vội sai bắt giam Lý trưởng Át Sơn, phạt Chánh tổng 52 roi và gọi dân làng lên Toà Công sứ để hoà giải. Nhưng cuộc xung đột không dịu ngay mà vẫn tiếp tục.

Do thiếu tài liệu, chúng tôi không biết rõ kết cục cuối cùng của vụ tranh chấp này ra sao.

NHỮNG VỤ TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI TRÊN CÁC ĐỒN ĐIỀN Ở BẮC KỲ (1884-1918)

Điền chủ và năm nhượng	Tỉnh	Diện tích (ha)	Đất tranh chấp	Ghi chú
Cornu Autide 1890	Hưng Yên	351	Ruộng lúa	Nhà nước mua lại với giá 2000 đồng ĐD, 1892
Chesnay và De Boisadame 1891	Hà Nội	50	Ruộng lúa	Vụ kiện bị bỏ lửng
Chesnay và De Boisadame 1897	Bắc Giang	15.000	Ruộng lúa	Nhà nước từ chối việc mua lại đồn điền theo yêu cầu của điền chủ
Marty (nguyên là đồn điền Courret - 1891	Bắc Ninh	1.183	Ruộng lúa	Vụ kiện bị bỏ lửng
Bourgoin-Meiffre - 1894	Sơn Tây	8.464	Ruộng lúa	Nhà nước mua lại 616 ha, giá 9990 đồng, 1912
Gobert - 1896	Bắc Ninh	10.260	Ruộng lúa	Nhà nước mua lại toàn bộ, giá 250000d, 1905
Thomé và De Monpeza-1896	Bắc Giang	300	Ruộng lúa	Mãi đến 1922 đồn điền này mới được cấp vĩnh viễn
Gibert và Bùi Huy Tín - 1898	Phú Thọ	540	Ruộng lúa	
Reynaud và Blanc-1898	Thái Nguyên	15.074	Ruộng lúa	Nhà nước từ chối việc mua lại đồn điền theo yêu cầu của điền chủ
Peretti - 1900	Phúc Yên	3.7564	Ruộng lúa	Nhà nước mua lại với giá 500000d, 1920
Công ty sản xuất thuốc lá ĐD-1901	Tuyên Quang	1.600	Ruộng lúa	Vụ kiện bị bỏ lửng
Bellan - 1903	Phúc Yên	2.257	Ruộng lúa	
Tổng cộng : 12 đồn điền		58.835		

Những vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX mà chúng tôi nêu lên làm ví dụ trên đây đã chỉ ra tính chất quyết liệt của cuộc đấu tranh. Nhưng đây không phải là những cuộc đấu tranh duy nhất. Nhiều vụ xô xát, nhiều vụ tranh chấp đã xảy ra trên những đồn điền lớn trồng lúa ở Bắc Giang, Thái Nguyên, nơi đại đa số ruộng đất bị nhượng làm đồn điền là ruộng đất bị nông dân bỏ hoang trong chiến tranh. Chẳng hạn trên các đồn điền của Chesnay và De Boisadame (15.000 ha), của Gillard (1.170 ha), của Thomé (300 ha), của Reynaud và Blanc (15.074 ha), của Guillaume frères, v.v...

Lý do của những cuộc đụng độ, những cuộc đấu tranh đó luôn luôn giống nhau : những người nông dân - chủ của ruộng đất đã bị cướp đoạt trở về làng cũ đã trồng cấy lại trên ruộng đất của mình. Nhưng họ đã đụng phải những điền chủ mới đến. Họ chống lại. Cuộc chiến đấu diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Thấp là họ lấy cắp súc vật, công cụ, hiện vật và thóc lúa ; từ chối không nộp địa tô và không trả khoản ứng trước. Cao là họ cứ tự động cày cấy trên ruộng đất của mình, không xin phép điền chủ và nộp thuế thẳng cho chính quyền ; thậm chí họ còn tấn công, sát hại các điền chủ. Hình thức bạo lực quyết liệt này tuy không phổ biến, nhưng đã diễn ra và làm chao đảo giới điền chủ. Năm 1908, những người tá điền mưu sát Bellan. Năm 1909, họ mưu sát Fleury, Comman và hai kỹ sư nông nghiệp người Anh. Đôi khi họ còn liên kết với các băng đảng và với các phong trào khởi nghĩa như với nghĩa quân Yên Thế để chống lại các điền chủ.

Ngày 24-8-1908, Reynaud, một được sĩ và một đại điền chủ ở Thái Nguyên đã viết thư gửi Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp báo cáo về tình hình các tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang như sau : "Ở đó, nơi người bản xứ đấu tranh bảo vệ đất đai của mình, họ đã liên minh với những toán giặc cướp (pirate) chống lại các điền chủ là những người nắm giữ đất đai ... Các phong

trào này có tính chất địa phương và tuyệt nhiên không có gì chung với những hành động đã diễn ra hoặc ở Trung Kỳ (Phong trào chống thuế của nông dân Quảng Nam năm 1908) hoặc ở Hà Nội mới đây (Vụ âm mưu đầu độc binh lính Pháp...) Những phong trào này là nhằm chống lại chính phủ hay chính quyền bảo hộ vì sưu thuế, tạp dịch quá nặng nề mà người bản xứ không thể nào chịu nổi, còn những phong trào kia lại nhằm riêng vào các điền chủ, những người hiện diện như là những kẻ đầu cơ đất đai của nông dân, kết quả cuối cùng vẫn là một".(16)

CHÚ THÍCH

(1) Xem các Hồ sơ thuộc các phòng lưu trữ sau :

Phòng Thống sứ Bắc Kỳ (RST) 29649, 29652, 29659, 29788, 29789, 29920, 29928, 29930, 54538, 54541, 60294, 60306, 60664, 62731, 62739, 63085, 63088, 63089, 63115, 63608, 63731, 63979, 63995, 64104, 64192, 64464, 72588, 72868.

- Phòng Thống đốc và Toàn quyền Đông Dương. (AGGI) : 920, 935, 967, 968, 979, 1009, 6246, 34563.

- Phòng Sở Nông lâm và Thương mại (AFC) : 54, 55, 62, 68, 73, 538, 541, 542, 543, 545, 549, 553, 555, 564, 884, 885.

(2) AGGI 954 CAOM : "A/s du rachat de la concession Reynaud 1908 - 1914"

(3)(4) AGGI 23292 CAOM : "Dossiers divers."

(5) "Note du 30 Juillet 1904 du chef du 3e bureau au Résident Supérieur". AGGI 955 CAOM : "Affaire des terrains de Marty".

(6)(7)(8) AGGI 955 CAOM : "Affaire des terrains de Marty".

(9)(10)(11) RST 63608 ARSVN : "Concession Bourgoin-Meiffre".

(12) RST 72851 : "Domaine local"

(13) AGGI 34563 CAOM : "Concession de Peretti à Phúc Yên".

(14) AGGI 925 : "Concession de Peretti 1902-1916".

(15) AGGI 1009 CAOM : "Vente aux villages des terrains provenant de l'ancienne concession de Peretti 1919-1920".

(16) AGGI 954 CAOM : "A/s du rachat de la concession Reynaud 1908-1914".

LÀNG GỐM CHỢ BỘNG

PHẠM VĂN KÍNH*

Từ vài ba thế kỷ trước đây, trong nhân dân từ Nam Định, Thái Bình đến Đồng Hới Quảng Bình, Quảng Trị đã sử dụng, lưu hành rộng rãi những đồ dùng bằng đất nung, chủ yếu là nồi đất, mà người ta quen gọi là nồi Nghệ, nồi chợ Bộng hay nồi Bộng.

Nồi Bộng là một loại hình sản phẩm khá độc đáo trong nghề gốm cổ truyền của nước ta. Tiếc rằng nghề gốm ấy không được sử sách ghi lại.

Nghề làm gốm chợ Bộng cùng với phường Nồi chợ Bộng tạo thành làng gốm chợ Bộng. Làng gốm ấy đã để lại trong kho tàng văn hoá vật chất và tinh thần của dân tộc nhiều di sản quý giá.

Dựa vào kết quả điều tra điền dã, chúng tôi muốn ghi lại đôi nét về kỹ thuật nghề làm gốm chợ Bộng - một làng vừa sản xuất vừa buôn bán gốm đã từng nổi tiếng một thời trong dân gian, ngõ hầu có thể cung cấp thêm tư liệu để nghiên cứu một nghề thủ công cổ truyền đang bị mai một dần và có lẽ không lâu lắm nữa sẽ có nguy cơ diệt vong.

*
* *
*

Chợ Bộng là một chợ lớn của huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Trước kia chợ họp trên địa phận làng Viên Sơn xã Viên Thành, gần đây được chuyển sang họp ở xã Sơn Thành bên cạnh. Chợ họp một tháng 6 phiên vào các ngày hai và ngày tám tính theo Âm lịch, thu hút nhân

dân trong huyện sở tại và các huyện lân cận : Diễn Châu, Đô Lương, Nghi Lộc đến trao đổi buôn bán. Hàng hoá buôn bán gồm đủ mọi thứ : nông, lâm, thổ, hải sản, sản phẩm thủ công, đồ mỹ nghệ ... Đồ gốm cũng là một loại hàng hoá như những loại sản phẩm khác. Nói như vậy có nghĩa chợ Bộng không phải là một chợ Gốm. Nhưng vì bản thân làng chợ Bộng có một bộ phận làm gốm đã đành, mà một số làng chung quanh cũng tiến hành nghề ấy, và sản phẩm nói chung tương tự như nhau, cho nên người ta đã mượn danh từ "chợ Bộng" để gọi chung cho nghề gốm cả vùng. Bởi vậy một khi nói đến gốm chợ Bộng là phải hiểu rằng gốm riêng của làng chợ Bộng và gốm chung của cả vùng chợ Bộng. Bài viết này chúng tôi chủ yếu giới thiệu riêng về nghề gốm của làng chợ Bộng.

*

Làng chợ Bộng tức làng Viên Sơn được thành lập từ khi nào và nghề gốm ở đây xuất hiện từ bao giờ? Cho đến nay không còn một ai nhớ, không có một ai trả lời chính xác được các câu hỏi ấy. Tương truyền vào trước thời Lê Trung Hưng vùng này hãy còn hoang vu, cây cối rậm rạp, chưa có người ở. Nhưng rồi từ Lê Trung Hưng về sau, dần dần dân ở các nơi đến khai hoang lập ấp, lập làng.

Ông tổ khai canh ra làng Viên Sơn là một người họ Đặng huý Khoách ở Vĩnh Bình, Diễn Châu. Nguyên là ông Khoách trọ học ở làng Hậu Sơn (một làng giáp với Viên Sơn, do Bùi Thế

* *Nghiên cứu viên, Viện Sử học.*

Cầm - dòng dõi của Bùi Thế Đạt lập nên), trong một gia đình có bà già khó tính. Ông Khoách là người chăm học, học ngày, học đêm. Tiếng ông học bài càng đêm khuya càng vang động, làm cho bà cụ chủ nhà không ngủ được, bèn đuổi không cho ông trọ học nữa. Phần chí, ông dựng tam một chiếc lều giữa bãi rậm hoang vu để trú nắng mưa và chằm đèn sách. Sau khi học hành đỗ đạt, được bổ làm quan, ông bèn chiêu mộ dân, trên cơ sở nền lều cũ của mình, phát cây, dọn cỏ, khai phá ruộng nương, cắm đất làm nhà, lập nên xóm trại và trở thành làng Viên Sơn từ đó. Lập nên được làng, ông Khoách lập luôn cả chợ. Chợ khi mới lập họp ở dưới thung lũng và có tên là chợ Bọng. Sau dần được chuyển dời địa điểm và cũng không hiểu vì sao lại được gọi trạch sang cái tên Bộng như hiện nay.

Tuy rằng trại ấp mới được khai phá, nhưng những nơi màu mỡ, dễ làm ăn cây cấy thì dân làng Hậu Sơn đã khai khẩn hết. Còn lại cho làng Viên Sơn chẳng được bao lắm. Thành thử cuộc sống của dân làng vẫn bị khó khăn thiếu thốn.

Là người khởi xướng và thực hiện việc lập làng, ông Khoách không đành lòng trước sự nghèo khó thiếu đói của nhân dân. Tuy làm quan ở xa, nhưng ông vẫn thường trần trở, lo nghĩ, muốn tạo cho dân làng một nghề phụ để giảm bớt phần khó khăn. Nhân chuyến công cán tại Thanh Hoá, ông thấy dân làng Vòm (Thiệu Hoá) có nghề làm nôi Đình (cũng gọi là nôi Vòm). Vì trước kia ông có thời học ở Yên Thành, ông thấy gần Viên Sơn có một loại đất sét, giống như đất mà dân làng Vòm làm nôi. Ông liền đón thợ làng Vòm về dạy nghề làm nôi cho dân làng Viên Sơn. Nghề làm gốm của Viên Sơn bắt đầu từ đó. Vậy là ông tổ họ Đặng huy *Khoách* vừa là người khai canh sáng lập ra làng, vừa là người có công mở ra nghề làm gốm của làng Viên Sơn - chợ Bộng. Từ làng Viên Sơn nghề gốm lại toả dân sang các làng chung quanh : làng Yên Duệ, chòm Lương Hội xã Sơn Thành, làng Quảng, xã Yên Vinh - Trảng Sơn

xã Bảo Thành ; rồi lan xa nữa đến Trục Sơn Đô Lương, Nghi Văn Nghi Lộc ⁽¹⁾.

*

Trước khi trình bày kỹ thuật chế tác gốm chợ Bộng, chúng tôi muốn giới thiệu sơ qua về tình hình nguyên liệu và nhiên liệu ở đây.

Về nguyên liệu, có thể nói gốm chợ Bộng có một kho nguyên liệu vô cùng phong phú, nó là cả một mỏ đất sét nằm trong lòng đất. Mỏ đất này nằm trên cánh đồng Hộ Yên hay Xa Hội thuộc địa phận xã Nghi Văn huyện Nghi Lộc, cách chợ Bộng khoảng tám bảy km. Cho đến nay người ta chưa biết trữ lượng của kho báu đó là bao nhiêu, nhưng qua tưởng tượng của dân gian thì nguồn đất sét là vô tận. Nếu như ở những nơi làm đồ gốm khác phải tốn khá nhiều nguyên liệu, do đó phải phí mất khá nhiều ruộng đất canh tác thì nghề làm nôi chợ Bộng lại tốn rất ít nguyên liệu, và hầu như không mất gì mấy diện tích cây cấy. Ở Lò Chum Thanh Hoá người ta giữ lại lớp đất màu ở trên, sau khi khai thác hết lớp đất sét làm gốm rồi đem san trả lại lớp đất màu, ruộng đất vẫn tiếp tục cây cấy được. Có điều từ ruộng cạn chuyển thành ruộng sâu. Trái lại ở Xa Hội không cần làm như thế mà vẫn không ảnh hưởng đến lớp đất canh tác. Sở dĩ như vậy vì hai lý do : một là loại đất làm được gốm nằm sâu dưới mặt đất từ 5 đến 7m. Người ta chỉ cần đào một cái hố thăm dò, hình tròn - đường kính khoảng 1m, khi nào gặp được loại đất đúng tiêu chuẩn thì khoét hàm ếch mà lấy đưa lên. Người ta cứ đào cứ khoét như vậy cho đến khi chỗ ấy hết đất làm được gốm, hoặc việc vận chuyển đã khó khăn thì chuyển sang đào hố khác. Những chỗ mà người ta đã khai thác, dần dà lại được san lấp, hoặc mạch đất ùn đầy lên như cũ. Độ mười năm sau trở lại những chỗ đã khai thác trước kia thì vẫn đào được loại nguyên liệu vừa ý. Người ta cho rằng có mạch đất sét từ núi đùn ra, đó chính là kho nguyên liệu vô tận. Hai là lượng đất dùng vào việc làm gốm không nhiều. Ước tính 1 gánh đất 50kg

khoảng 20 phân khối làm được 20 chiếc nồi bông to, dung tích chứa được 10kg thóc. Hoặc 1 xe cút kít, hoặc 1 xe thô đất làm được từ 100 đến 150 sản phẩm các loại. Một lò nung nhiều lắm chỉ được ba trăm đến bốn trăm loại sản phẩm. Vậy là trung bình 2 xe đất khoảng trên 300kg đất tức là từ 120 đến 150 phân khối đã đủ được một lò. Vì vậy diện tích ruộng đất canh tác bị nghề gốm xâm phạm không đáng kể.

Về kỹ thuật khai thác nguyên liệu quá đơn giản nhưng rất cực nhọc vất vả. Công việc này chỉ dành riêng cho nam giới khoẻ mạnh. Một người đào cát lực suốt từ sáng đến trưa mới lấy được một gánh đất, gắng sức hơn nữa mới đủ một xe. Có người đào suốt ngày vẫn không gặp được mạch đất vừa ý. Công việc này đòi hỏi sức lực nhiều hơn là kỹ thuật. Có chăng chỉ là việc chọn đất để lấy. Đất có hai loại xanh và trắng. Đất sét trắng làm nồi tốt hơn đất sét xanh. Nhưng một khi gặp phải loại xanh cũng đành phải lấy. Dầu là đất sét trắng hay xanh miễn là không được lẫn một hạt cát nào. Vì đất có lẫn dầu chỉ một hai hạt cát khi nung sản phẩm sẽ bị nổ, không thành thành phẩm được. Việc chọn đất ảnh hưởng rất lớn trong khâu hoàn chỉnh sản phẩm cuối cùng. Do đó thợ làm gốm rất thận trọng trong khâu lấy đất. Thợ làm gốm, các chủ lò gốm đồng thời cũng là những thợ lấy đất, khai thác nguyên liệu. Ở đây không hình thành một bộ phận chuyên trách như ở các vùng làm gốm khác, các chủ lò phải mua nguyên liệu thì ở đây họ chỉ việc đi lấy, họ chỉ có mất công và sức lực, mạnh ai nấy được, may ai nấy gặp. Có thể nói việc khai thác nguyên liệu bừa bãi và vô tổ chức. Mãi tới sau này nhà Chung mới bỏ tiền ra mua lại của làng cánh đồng ấy để thu hoa lợi. Từ khi thuộc quyền sở hữu của nhà thờ Thiên Chúa thì "Thổ oa đồng điền, bất năng xuyên tạc". Nhà thờ cấm việc lấy đất tự do, mà phải trả tiền tính theo đầu gánh, cứ mỗi gánh giá 5 đồng tiền đồng.

Về nhiên liệu - chất đốt lò - có tên gọi chung là bồi. Thực ra bồi chính là cây rành rành cũng

gọi là cây chổi dễ (loại cây này vẫn thường dùng để làm chổi). Cây rành rành có nhiều trên các đồi núi - nhưng ở núi Văn Sơn là tốt hơn cả. Người ta thường nói "Đất Xa Hội, bồi Văn Sơn". Đốt lò bằng cây rành rành có nhiều ưu điểm : lửa cháy đượm, dễ đun, tro than ít, đặc biệt có một chất gì đó làm cho da màu của sản phẩm đẹp, tươi. Nếu đốt lò bằng các loại lá khác như bạch đàn, rơm rạ thì cuối cùng gốm vẫn chín nhưng da màu không đẹp, độ bền kém hẳn. Đôi khi vì thiếu bồi rành rành người ta phải đốt thêm các loại lá khác. Nhưng nhất thiết trận dầu lửa cuối cùng phải đốt bằng cây rành rành. Do nhân công phải tập trung vào các khâu sản xuất khác nên các chủ lò đều phải mua thứ nhiên liệu không thể thiếu được này. Họ mua của dân ở Truong, Kè (vùng huyện lỵ Yên Thành) thường gánh xuống tận nơi, tận lò để bán. Giá cả không cố định, đắt rẻ tùy theo số người bán nhiều hay ít, nhu cầu của người dùng cần hay không. Khi hạ 1 gánh chỉ 8 - 9 tiền, lúc cao lên tới quan hai, quan ba. Nhà nào sản tiền khi hạ mua trữ lại dùng dần. Nhà khó khi đốt lò đất mảy cũng phải mua.

Về các qui trình sản xuất cũng giống như nghề làm gốm ở những nơi khác bao gồm các khâu chính : làm đất, tạo hình, đốt lò, thành phẩm. Tất nhiên trong mỗi một khâu chính lại phải có những khâu phụ kèm theo. Nói cách khác, là trong qui trình làm gốm gồm có 3 công đoạn : nguyên liệu - chế tác - thành phẩm. Trong mỗi công đoạn chính lại có những công đoạn phụ hỗ trợ. Hiểu theo cách hiểu thông thường dân gian để có một sản phẩm gốm cần phải có những việc làm, những biện pháp kỹ thuật sau đây :

Nguyên liệu : Nhìn chung không đòi hỏi kỹ thuật cao, nhưng cần sức khoẻ và tính kiên trì. Trong khâu nguyên liệu có 2 loại công việc : lấy đất và luyện đất. Khi lấy nguyên liệu phải lưu ý lựa loại đất sét không lẫn cát.

Đất đem về thái nhỏ, tưới nước ủ từ hai đến ba ngày, sau đó đem luyện. Đất luyện càng kỹ

chất lượng sản phẩm càng cao, độ bền sản phẩm càng lớn, và càng tiết kiệm được nguyên liệu.

Đất luyện xong đem tấp thành một khối đông đặc, để vào chỗ ẩm, tránh mưa nắng và gió, đem dùng dần vào việc tạo hình.

Tạo hình :

Tạo hình là một khâu đòi hỏi nhiều biện pháp kỹ thuật, và nhiều công đoạn sản xuất. Tuy không mất nhiều sức lực như khâu khai thác và chế biến nguyên liệu, nhưng cũng khá vất vả.

Tạo hình là công việc hoàn toàn giành cho phụ nữ. Nói đúng hơn là chỉ có phụ nữ mới đảm đương được kỹ thuật tạo hình.

Công cụ dùng trong việc tạo hình chỉ có 3 thứ :

- Cái "chuầy", tức là bàn xoay, chính xác hơn là mâm xoay. Mâm bằng gỗ hình tròn, đường kính 50 - 60cm, đặt trên một cái trụ bằng sắt, cao 7 - 8cm, đường kính 1cm. Trụ có thể bằng loại gỗ tứ thiết, nhưng độ cao chỉ 6 - 7cm. Trụ được cố định trên một cái mâm khác, dày, thô, và nặng hơn, cốt giữ cho mâm xoay được vững. Chỗ tiếp giáp đầu trụ trên mâm với mâm xoay cũng có 2 cách chế tạo. Nếu mâm bằng loại gỗ bền, không mòn thì đục một cái lỗ để cắm đầu trục vào ; nếu gỗ làm mâm bằng loại gỗ thường thì lỗ cắm đầu trục phải lót một lớp kim loại mỏng để chống mòn. Cái khó của việc làm bàn xoay là phải giữ cho bàn không rung khi quay, và phải giữ độ thẳng bằng, quay đều, không chao đảo. Muốn vậy lỗ khoét mặt dưới mâm phải chính tâm và phải vừa khít với đầu trục. Trục to hoặc đầu trục cắm vào đáy mâm sâu thì giữ được độ thẳng bằng tốt nhưng tốc độ quay chậm và phải dùng nhiều lực để quay. Nếu đầu trục nhỏ và lỗ cắm nông, hoặc rộng thì quay nhanh, nhẹ nhưng mâm sẽ chao đảo. Vì vậy khó nhất là kỹ thuật lắp ráp đầu trục vào đáy mâm. Còn độ cao thấp của trục tùy thuộc vào người sử dụng. Người lớn dùng bàn có trục cao, trẻ em dùng bàn thấp hơn. Và mức to nhỏ

của mâm xoay tùy khi dùng để chế tạo những loại sản phẩm to hay nhỏ.

- Cái "khoét" : là một công cụ dùng để chỉnh hình và làm trơn mặt trong sản phẩm khi tạo hình. Cái khoét làm bằng một thanh cật tre, mỏng, bẻ to bằng ngón tay, dùng một sợi dây vít hai đầu cho cong lại hình bán nguyệt hay cánh cung. Có nhiều cái khoét, to nhỏ, cong vừa hay cong ít, mục đích để dùng vào việc chế tạo các loại hình dáng khác nhau. Tuy vậy đường kính của hình bán nguyệt, tức độ dài của dây cung không có cái nào dài quá 10cm, hầu như nó chỉ vừa khít với nắm tay cầm. Khi cầm người ta lót đệm thêm vào dây dùng để cầm cho dễ.

- Cái "nạo" hay "khoét" (gọt) : nạo hay gọt chỉ là những thanh cật nửa già hoặc giang già, bẻ to bằng ngón tay cái dài khoảng 15cm, đục vát hai cạnh để lấy độ sắc. Công dụng của chúng là để sửa ngoài. Khi sản phẩm đã khô đến độ cần thiết, người ta dùng những thanh cật giang, nửa này để gọt cho sản phẩm mỏng bớt, và tạo cho mặt ngoài sản phẩm trơn đẹp.

Ngoài ba loại công cụ kể trên còn thêm một miếng da rách để dùng vào việc tạo hình phần miệng sản phẩm.

Chuẩn bị tạo hình : bàn xoay đặt ngay ngắn, cân đối, đất đã luyện, một ít tro chống dính, một chậu nước lã và các đồ nghề để bên cạnh.

Cách tạo hình : Người tạo hình ngồi trên một chiếc ghế con thấp, gần như tư thế ngồi xổm. Ngón chân cái bên phải đặt vào mép bàn xoay, để khi cần đẩy nhẹ cho mâm xoay theo chiều ngược kim đồng hồ. Tùy theo loại sản phẩm được chế tạo to hay nhỏ mà người thợ ước tính phân định "đàng đất" (tức nắm đất) to hay nhỏ, nhiều hay ít. Đầu tiên là lấy một nắm đất tròn đặt vào giữa mâm đã được rắc tro chống dính. Sau đó người thợ dùng cả hai bàn tay dất mỏng tròn đất đó ra để làm phần đáy. Tiếp theo người ta lấy (đúng hơn là véo) tròn đất khác, nắm thành hình con chạch đặt khoanh tròn theo hình cái đáy. Nếu sản phẩm là loại to, hay

cao thì đặt thêm con chạch. Tiếp theo, tay trái cầm cái khoét, ấn bên trong, chân đẩy mép mâm xoay, bàn tay phải ấn vào mặt ngoài. Các con chạch đất được dát mỏng cao dần thành hình trụ cùng với tốc độ quay nhanh của mâm. Sau đó mâm xoay chậm chậm lại, cả hai tay điều khiển, nắn, buông cho cái hình trụ đất đó thành hình dáng sản phẩm muốn tạo. Tuy vậy phần miệng sản phẩm hãy còn là hình trụ, và mép trên vẫn nham nhở. Người ta lấy miếng dẻ rách thấm nước, gấp lại tấp lên một chỗ trên miệng sản phẩm. Ngón cái và ngón trỏ bàn tay phải kẹp hồ lấy miếng dẻ đó, mâm tiếp tục quay, tay cầm dẻ điều khiển cho miệng loe ra, hay cụp vào, hay thẳng đứng, cao hay thấp tùy theo ý người thợ.

Trong khâu tạo hình, đòi hỏi người thợ nhiều kỹ năng kỹ thuật. Kỹ thuật lấy "đàng đất" hợp lý, vừa phải; kỹ thuật ấn dát, kỹ thuật điều khiển tốc độ bàn quay, kỹ thuật tạo dáng v.v... Có thể nói kỹ thuật tạo hình là một nghệ thuật. Với đôi bàn tay khéo léo của người thợ đã tạo ra hàng loạt sản phẩm đồng loại như cùng một khuôn đúc sẵn. Cùng một người thợ nhưng có thể tạo ra tất cả các loại sản phẩm; từ nồi bông to chứa được 50 lít nước, đến chõ hông xôi đồ được tới 10 kg gạo nếp, đến nồi ba, nạng niêu nấu cơm, trạch to, trạch choai kho cá, chảo to, chảo bé rang ngô rang bông, ấm nấu nước, siêu sắc thuốc, nồi nấu rượu, vừa (bát) uống nước, vung dầy nồi, ấm tiền (loại dùng để bỏ xu, tiền tiết kiệm) v.v...

Loại sản phẩm không có những bộ phận phụ được tạo hình rất nhanh, từ 10 đến 15 phút được một chiếc. Loại có những chi tiết phụ như vòi, quai xách, đế thì lâu hơn. Những chi tiết phụ này được chế tạo do hai bàn tay, không phải sử dụng đến bàn xoay nữa. Những thứ nào cần trang trí hoa văn, khắc chìm hay đắp nổi (chỉ là cá biệt, nếu có khách đặt hàng, hoặc làm để chơi) thì được gia cố trước rồi sau đó mới lắp ráp vào sản phẩm.

Sản phẩm được tạo hình xong, đem phơi cho se, rồi loại to được đặt lên mâm xoay, các ngón tay trái ấn vào mặt trong lấy cỡ, làm chừng; tay phải cầm cái nạo, đặt vát nghiêng trên mặt ngoài, chỗ các ngón tay trái ấn ở trong, mâm xoay lại được quay từ từ, tay phải ấn nạo xuống và gạt. Gạt dần, lần lượt từ dưới lên trên, từ trong ra ngoài, gạt đến đâu dứt điểm đến đó, nhát gạt dứt khoát, tạo thành những vòng tròn đều đặn trên mặt da sản phẩm. Với con mắt ước lượng, và tầm cỡ từ các ngón tay trái ấn vào sản phẩm, mà người thợ ấn mạnh hay nương nhẹ lưỡi dao gạt để tạo ra độ dày mỏng mong muốn.

Gạt xong người thợ cầm sản phẩm soi ra ánh sáng, nhìn vào trong lòng nó, thấy có ánh sáng xuyên qua, quệt một tí đất ở ngoài bít lại. Đó là kiểm tra sản phẩm lần cuối của khâu tạo hình. Sản phẩm đã được sửa chữa, bổ sung, hoàn chỉnh lại đem ra phơi cho đến khi khô trắng là được. Sau đó đem nung.

*

Lò nung và cách nung

Nói là lò nung nhưng thực ra không phải là lò. Ở nghề gốm vùng chợ Bông không có một lò nung nào. Người ta gá, hay xếp một cái bệ đúng hơn là một cái bàn, cái giá để nung.

Giá nung là một khối hình hộp, mặt vuông, mỗi bề khoảng 2m, cao 30 - 40cm, trông gần giống như kiểu chiếc giường sập gụ. Các mặt bên được xếp bằng gạch hay đá, 4 góc để trống, trong lòng giá rỗng. Có thể tưởng tượng giá nung là một cái bếp hình vuông, có 4 cửa là 4 góc còn các mặt bịt kín. Mặt trên giá nung gác những que sắt để đỡ một lớp phế phẩm úp sập cùng loại, tạo thành mặt bằng.

- *Chồng lò* : Sản phẩm đã được phơi khô trắng, đủ một lò nung, đem lần lượt xếp úp sập lên bệ (giá) nung. Cái to xen lẫn cái bé. Hết lớp nọ xếp tiếp lớp kia, xếp khi hết sản phẩm hoặc đến độ cao cần thiết thì thôi. Thông thường, nếu bệ rộng 2m thì sản phẩm cũng xếp cao 2m, tạo

thành một khối hình lập phương. Khi xếp lò cần chú ý xếp đứng thành và chèn vững : không có vật liệu chèn, mà dùng ngay loại sản phẩm to nhỏ để chèn nhau. Do tiết diện sản phẩm hình tròn, cho nên giữa cái nọ với cái kia đã tạo thành kẽ hở tự nhiên, vì thế người ta không cần chú ý đến việc thông hơi.

Giống như việc xếp lò ở các nơi khác, nghề gốm chợ Bông cũng áp dụng kiểu "cái mẹ đựng cái con". Những vật dụng nhỏ cho vào lòng cái to. Làm như vậy vừa tận dụng được hết thể tích, đúng hơn là tiết kiệm được thể tích và tăng độ vững chắc của khối sản phẩm được chõng.

Để bảo đảm an toàn cho khối sản phẩm đang xếp, người ta còn dùng kỹ thuật chống lò. Cột chống lò là những que tre, thanh củi có độ dài ngắn khác nhau từ 1 đến 3m. Khi xếp đến một lớp nào đó thấy độ vững chãi không chắc chắn thì lấy một đầu cột chống cho vào lòng thứ phế phẩm để lót (tránh cho đầu cọc khô cháy, và tăng diện tiếp xúc giữa cột chống với thành khối sản phẩm), chân cột choãi ra, cả 4 mặt khối đều chống xiên như thế, chống từ thấp lên cao.

Xếp lò, chống lò xong, người ta lấy từng ôm rơm rạ nhỏ, xấp xấp cho chặt tay đem đắp lên chung quanh và nắp lò. Việc đắp rơm rạ này cũng đòi hỏi kỹ thuật. Đắp từng lớp một từ dưới lên trên như kiểu lợp nhà. Đắp đến đâu rút cột chống ra đến đó rồi lại chống vào mặt ngoài của từng lớp rơm rạ đó.

Nếu như thành lò của các nơi khác được xây dựng bằng gạch hay đất chịu lửa thì ở đây lại được bọc một lớp dày rơm rạ như thế. (Người ta cũng đã thí nghiệm dựng nhiều kiểu lò như các nơi, nhưng nung bằng lò chất lượng sản phẩm kém và số lượng thành phẩm thấp, cho nên người ta vẫn giữ kiểu nung ngoài trời như vậy).

- *Đốt lò* : Đốt lò là khâu kỹ thuật quan trọng nhất trong suốt cả quá trình làm gốm. Đốt một lò gốm phải cần 4 người : 2 người đốt, 2 người kêu than tro. Ngoài ra còn thêm một vài người phục vụ để lấy bối, lấy nước, xúc bột than cho

đỡ nóng, quét tàn tro than tránh dẫm lên bóng chân.v.v...

Đốt lò được chia làm 2 công đoạn "hông lò" và "vô lửa trần".

Hông lò là một hình thức đốt thử. Chõng lò xong cùng đắp rơm rạ lên, nhưng sơ sài hơn, cho nhiên liệu vào đốt khoảng 1 giờ 30 phút, rồi dừng lại khoảng 30 phút chờ cho lò nguội bớt, đem dỡ hết sản phẩm ra. Bốn người thợ đốt lò đứng 4 phía, dùng 1 cái que (gậy nhỏ) dài và cứng, lựa cho đầu que vào trong lòng sản phẩm nhấc ra. Trong khi đốt thử này những sản phẩm nào dơ lẫn cát hoặc chất mặn là nổ ngay. Người ta loại bỏ những phế phẩm đó để cho đỡ nhiên liệu, đỡ thể tích chõng lò khi đốt thật. Lại nữa, đốt thử để tăng độ cứng của sản phẩm, bảo đảm an toàn cho khi đốt thật. Bình thường mỗi lần đốt thử có khoảng 5% sản phẩm bị loại bỏ. Còn khi đốt thật hầu như không còn phế phẩm nữa.

Vô lửa trần hay đốt lửa trần : sản phẩm sau khi đốt thử đã nguội có thể cầm bằng tay được, lại được đem vào để chõng lò. Khi các công việc chõng lò hoàn tất thì bắt đầu đốt lửa trần. Mỗi người đứng ở mỗi cửa lò. Hai cửa chéo nhau dùng để đẩy nhiên liệu vào mà đốt, hai cửa chéo nhau còn lại dùng để khều tro than. Hai người thợ đốt, mỗi người chịu trách nhiệm một nửa mặt đáy lò về phía mình. Họ phải làm sao cho lửa cháy thật đều, thật đều. Muốn được vậy vai trò của 2 người khều than rất quan trọng. Họ phải chăm lo cửa lò khỏi tắc để đường lửa được thông, góp phần san nhiên liệu trong lò để lửa cháy cho đều. Nhìn chung cả hai cặp thợ đốt lò khá vất vả. Họ phải luôn tay luôn chân suốt trong vòng 3 tiếng đồng hồ, đốt hết khoảng 150 kg bối. Thợ đốt lò phải luôn quan sát ngọn lửa, theo kinh nghiệm nghề nghiệp, góc nào cần phải tăng thêm, góc nào cần giảm bớt đi nhiên liệu, để độ chín được đồng đều. Họ cũng nhìn ngọn lửa mà biết được gốm đã chín hay chưa. Thợ đốt lò không những chỉ yêu cầu cao về kỹ thuật mà còn phải khoẻ mạnh mới đảm đương được.

Thành phẩm - Thành phẩm là khâu cuối cùng trong một qui trình sản xuất. Lò gốm nung xong để nguội - nếu cần lò để nung mẻ khác thì dỡ ra, xếp riêng từng loại. Nếu không thì cứ để nguyên, người mua bán vận chuyển sẽ tự dỡ lấy.

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu một cách vắn tắt quá trình sản xuất gốm ở chợ Bộng. Những ghi chép này là sự đúc kết từ các chuyện kể của nhân dân địa phương và tận mắt quan sát, chứng kiến từ đầu chí cuối cả quá trình sản xuất hiện thời.

*

Nói đến làng gốm chợ Bộng, chúng ta không thể không nói đến phường Nồi chợ Bộng. Vì rằng cùng với phường Nồi, nghề gốm chợ Bộng mới tạo ra làng gốm chợ Bộng(2).

1. Làng gốm chợ Bộng xuất hiện trên cơ sở là một làng nông nghiệp. Nó được hình thành từ hai khu vực. Khu vực sản xuất và buôn bán gánh thuê. Hai khu vực này có liên quan mật thiết với nhau và ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau. Nếu không có phường Nồi thì nghề gốm ở đây không phát triển được, nếu không muốn nói là lụi tàn. Bởi vì phường Nồi đã giúp cho người sản xuất hoàn toàn yên tâm trong khâu tiêu thụ sản phẩm. Họ chỉ còn lo việc sản xuất mà thôi. Ngược lại bên sản xuất có được nhiều sản phẩm thì những người buôn, người gánh thuê mới có việc làm. Sự hình thành một cách tự phát của việc phân công tự nhiên đó đã kích thích cho sản xuất phát triển, thương nghiệp phát triển.

2. Làng gốm chợ Bộng tuy hoạt động sôi nổi, rầm rộ nhưng vẫn chưa đủ điều kiện để tách khỏi nông nghiệp; Nó luôn luôn chỉ là một nghề phụ. Sở dĩ có tình trạng đó theo chúng tôi là do nhiều nguyên nhân khác nhau:

Một là nghề gốm chợ Bộng thiếu tất cả những điều kiện tối thiểu để cho một nghề thủ công phát triển. Nói cách khác nghề gốm ở đây ra đời trái với qui luật thông thường. Đó là nguồn nguyên liệu quá xa so với phương tiện

vận chuyển bằng đôi vai. Nguồn nguyên liệu tại chỗ không có. Đường bộ, đường quốc lộ tuy sát cạnh nhưng không giúp ích gì mấy cho việc vận chuyển bằng đôi quang. Bến sông, phục vụ cho việc tiêu thụ hàng hoá thì vừa xa, vừa thuộc địa phận của địa phương khác. Tóm lại, tất cả những điều kiện về địa lý và nguyên, nhiên liệu đều không thuận lợi để công nghệ gốm ở đây tồn tại chứ chưa nói đến phát triển.

Hai là nghề gốm là một nghề khá vất vả đã đành, những điều kiện khắc nghiệt kể trên lại càng làm cho nó tăng thêm bội phần vất vả. Người sản xuất không hề hứng thú trong sản xuất. Họ hành nghề trong tình thế cuộc sống bất buộc. Bởi vậy họ sẵn sàng từ bỏ nghề gốm để tìm một nghề khác nhàn nhã hơn, hoặc sẵn sàng nghỉ việc nếu đời sống gia đình đã tạm ổn định. Hiện tượng ấy đã và đang xảy ra. Hiện nay tuyệt đại đa số thanh niên không biết hành nghề, và chắc không còn bao lâu nữa sẽ hết những con người gọi là thợ làm nôi, hay thợ gốm chợ Bộng.

Ba là nghề làm gốm chợ Bộng duy trì được trong thời gian khá dài là nhờ có phường Nồi kích thích. Một khi phường Nồi suy tàn thì việc tiêu thụ sản phẩm khó khăn, khiến cho việc sản xuất cũng lơi là chểnh mảng. Hơn nữa kỹ thuật kim khí phát triển thì tất yếu công cụ bằng đất, chủ yếu là nôi đất vùng chợ Bộng lại càng giảm giá trị.

3. Mặc dù có những thăng trầm trong bước đường phát triển, nhưng nghề gốm chợ Bộng đã làm phong phú thêm cho lịch sử thủ công nghiệp nước nhà nói chung và lịch sử nghề gốm truyền thống nói riêng.

CHÚ THÍCH

- (1). Về lịch sử của nghề gốm vùng này còn có nhiều thuyết khác nhau, nhưng chúng tôi cho rằng thuyết trên là có căn cứ hơn cả.
- (2). Về phường Nồi chợ Bộng chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác.

VIỆC SỬ DỤNG QUAN LẠI CỦA VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN TỪ 1802 ĐẾN 1884

LÊ THỊ THANH HOÀ*

Nhà Nguyễn là vương triều cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, được thiết lập từ đầu thế kỷ XIX. Tồn tại độc lập chưa đầy một thế kỷ, vương triều Nguyễn đã tỏ ra bất lực trước sự tấn công xâm lược của tư bản phương Tây và sau đó trở thành kẻ cộng sự đắc lực của bọn thực dân Pháp trong việc thống trị nhân dân ta.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn nhằm góp phần tìm hiểu về vương triều đó trước khi thực dân Pháp đô hộ nước ta.

*
* *

Trong lịch sử xây dựng bộ máy Nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền ở Việt Nam, kể từ khi giành được độc lập, tự chủ vào đầu thế kỷ X, phải đến hơn một thế kỷ sau vào thời Lý bộ máy Nhà nước ấy mới dần dần từng bước được sắp đặt và đi vào nề nếp từ thời Lê sơ, hoàn chỉnh vào thời Nguyễn. Riêng về việc sử dụng quan lại trong bộ máy Nhà nước Nguyễn, quá trình hoàn thiện ấy đã được thể hiện ở các khâu tuyển chọn, sắp đặt, chính sách đãi ngộ, đi kèm với nó là chủ trương thanh lọc.

1- Việc tuyển chọn quan lại

Trong bộ máy Nhà nước Nguyễn, đội ngũ quan lại được tuyển chọn chủ yếu qua khoa cử. Để có thể trở thành người có chức vụ tham gia

nắm quyền lực trong bộ máy quản lý Nhà nước, những người này đều phải qua một thời gian đào tạo, có nghĩa là họ phải đi học và phải thi đỗ. Đó là điều kiện bắt buộc đối với các quan lại từ cấp huyện trở lên, tức là đội ngũ những người thuộc ngạch quan chức của triều đình. Người được bổ nhiệm giữ chức vụ Tri huyện về nguyên tắc, bắt buộc phải có trình độ Cử nhân; Tú tài cũng có thể được bổ dụng, nhưng chỉ là trường hợp đặc biệt. Tuy nhiên bên cạnh việc tuyển chọn quan lại qua khoa cử, thì các phương thức tiến cử, nhiệm tử vẫn được triều Nguyễn bảo lưu, đặc biệt là phương thức tiến cử còn giữ một vị trí đáng kể.

Về mặt sử dụng quan lại, triều Nguyễn trên đại thể cũng giống như triều Lê, mọi chức tước đều được sắp đặt vào khung bậc "cửu phẩm" chánh và tòng, gồm 18 bậc.

Về tổ chức bộ máy Nhà nước, lúc đầu trong bối cảnh lịch sử mới Gia Long đã tiến hành một số biện pháp tạm thời nhằm ổn định tình hình, hướng tới xây dựng một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh. Về sau, chủ yếu là Minh Mạng đã sắp đặt lại, tiến hành cuộc "cải cách hành chính" vào năm 1831 - 1832, ghi nhận một bước phát triển mới của bộ máy Nhà nước với hệ thống quan lại các cấp.

Bộ máy Nhà nước phong kiến Nguyễn đến thời Minh Mạng đã có sự phát triển hoàn chỉnh hơn. Một hệ thống các cấp chính quyền được

* Trung tâm KHXH và NVQG,

thành lập từ trung ương đến cơ sở. Quan lại từ các cấp phủ huyện trở lên đều do triều đình trực tiếp bổ dụng. Các chức Lý trưởng, Phó lý ở các xã và các chức Chánh tổng, Phó tổng ở các tổng tuy do các kỳ hào, chức sắc cử ra, nhưng đều phải được quan trên công nhận và phê chuẩn. Rõ ràng là các vua Nguyễn đã có những biện pháp hữu hiệu trong việc tuyển bổ quan lại và quản lý chặt chẽ đội ngũ quan lại của vương triều.

Thi cử dưới triều Nguyễn là biện pháp chủ yếu để phát hiện nhân tài và tuyển chọn quan lại. Nhưng trong thực tế có không ít những người tài giỏi lại không đỗ cao, thậm chí không đỗ qua bất kỳ một cấp thi tuyển nào. Nhưng mặt khác cũng không ít người do khuôn phép của trường quy hoặc vì những lý do nào đó không được học hành, thi cử. Đối với những người này, nhà Nguyễn đã có những biện pháp tiến cử, bảo cử người hiền lương, tài đức để thu hút họ tham gia xây dựng bộ máy Nhà nước. Nhà vua từng nói rằng : "Triều đình dùng người, không bỏ sót một chút tài năng nhỏ của người nào"(1), "đề cử những người mình biết, không kể nhà nghèo..."(2) "là muốn mở rộng đường lối cử người hiền tài, có chính trị giỏi, hoặc là nhân phẩm ngay thẳng đứng đắn, là có thể cho ra ứng cử..." (3) (Dụ năm 1835).

Việc tuyển bổ những người thực sự có tài năng xuất sắc và sử dụng được tài năng của họ là việc làm rất khó. "Trong nước có người hiền tài thì công trị bình được rục rờ, cũng như núi sông có ngọc châu thì mới có ánh sáng, những người hiền tài sinh ra chỉ muốn gặp được vua ... Nếu được người hiền tài mà dùng thì đường lối trị bình trong nước mới có được..." (Dụ năm Minh Mệnh thứ 16-1835)(4)

Năm 1861, vua Tự Đức xuống chiếu dụ các quan tiến cử những người tài giỏi, nhà vua đã đưa ra 10 tiêu chuẩn để tuyển chọn (người nào thoả mãn được một trong 10 tiêu chuẩn đó, sau khi xét nghiệm, nếu đúng thực sẽ được bổ dụng).

"- Người nào hiểu rõ binh pháp, biết thao lược, có thể làm đại tướng được.

- Người nào khoẻ mạnh hơn người, cướp cờ giặc, chém tướng giặc, có thể làm tiên phong được.

- Người nào võ nghệ hơn người, tài khu xử được, có thể làm chức tân kỵ được.

- Người nào am hiểu thiên văn, khéo xem chiều gió, biết rõ thuật số, có thể dùng làm người giúp đỡ bàn kế hoạch được.

- Người nào biết rõ địa thế, thạo thuộc các chỗ hiểm, chỗ bằng, có thể làm hướng đạo được.

- Người nào tinh tường có biến động, có việc là tính được, có thể cùng bàn về tình hình việc quân được.

- Người nào nói năng lanh lợi, khiến người dễ xiêu lòng, có thể làm thuyết khách được.

- Người nào biết nghề làm thuốc, công hiệu thành thần, có thể làm thầy thuốc giỏi hơn cả trong nước được.

- Người nào đi lại nhanh nhẹn, thám thính việc cơ mật, có thể làm thám tử được.

- Người nào kỹ nghệ tài khéo có thể chế tạo khí giới đánh giặc được. (5)

Biện pháp tiến cử, bảo cử tuy chỉ là thứ yếu, song đã được các vua Nguyễn thực hiện thường xuyên, đặc biệt là dưới thời Tự Đức. Với chế độ này, Nhà nước Nguyễn đã chọn được nhiều người tài giỏi trên các lĩnh vực - nhất là về quân sự. Đối với trường hợp tiến cử, bảo cử, nhà vua đã qui định quyền hạn của người tiến cử và thưởng phạt trong những trường hợp tiến cử đúng hoặc sai theo tiêu chuẩn tài năng và đức độ thể hiện ở năng lực đảm đương nhiệm vụ của người được tiến cử. "Ngày nay dùng người không ngoài hai lối mở khoa thi và tiến cử, kẻ có văn học vị tất giỏi về chính sự ... Nếu không thế, thì dù văn học có nhiều cũng chẳng dùng được"(6)

2- Chính sách đãi ngộ

Về chính sách đãi ngộ, chúng ta có thể điểm qua tình hình lương bổng của quan lại dưới thời Nguyễn. Lương bổng của quan lại ngày xưa, chủ yếu là nhận bằng tiền và bằng thóc. Hàng tháng hoặc hàng năm, các quan lại

đều được cấp lương bổng gồm một số tiền và một số gạo nhiều ít tùy theo từng phẩm hàm, chức tước.

Nhà Nguyễn hầu như bỏ hẳn chế độ cấp lộc điền cho quan lại, chỉ cấp một ít ruộng thờ (gọi là tự điền) cho những công thần được ưu đãi. Ngoài ra, Nhà nước còn cấp thêm tiền "dưỡng liêm" cho các quan ngoài lương bổng (cấp phủ, huyện, châu), cốt để cho họ giữ trọn lòng thanh bạch, liêm khiết(7)

Lương của quan lại dưới thời Gia Long và thời Minh Mệnh được quy định hàng năm như sau đối với một số phẩm hàm và chức tước

Thời Gia Long (từ 1818 về sau)

<i>Ngạch quan lại</i>	<i>Tiền hàng năm (quan tiền)</i>	<i>Gạo hàng năm (phương gạo = 30 lít)</i>	<i>Tiền Xuân phục (quan tiền)</i>
Chánh nhất phẩm	600	600	70
Tòng nhất phẩm	360	360	60
Chánh nhị phẩm	300	300	50
Tòng nhị phẩm	150	150	30
Chánh tam phẩm	120	120	20
Tòng tam phẩm	90	90	16
Chánh tứ phẩm	60	60	10
Tòng tứ phẩm	50	50	10
Chánh ngũ phẩm	35	35	9
Tòng ngũ phẩm	30	30	8
Chánh lục phẩm	25	25	7
Tòng lục phẩm	22	22	6
Chánh thất phẩm	20	20	5
Tòng thất phẩm	20	20	5
Chánh bát phẩm	18	18	4
Tòng bát phẩm	18	18	4
Chánh cửu phẩm	16	16	4
Tòng cửu phẩm	16	16	4

Sau cải cách hành chính, vào năm 1839 Minh Mệnh định lương bổng đồng niên và tiền xuân phục (tiền quần áo vào mùa xuân) cho các quan lại theo phẩm hàm, chức tước, thứ bậc khác nhau như sau :

<i>Ngạch quan lại</i>	<i>Tiền hàng năm (quan tiền)</i>	<i>Gạo hàng năm (phương gạo = 30 lít)</i>	<i>Tiền Xuân phục (quan tiền)</i>
Chánh nhất phẩm	400	300	70
Tòng nhất phẩm	300	250	60
Chánh nhị phẩm	250	200	50
Tòng nhị phẩm	180	150	30
Chánh tam phẩm	150	120	20
Tòng tam phẩm	120	90	16
Chánh tứ phẩm	80	60	14
Tòng tứ phẩm	60	50	10
Chánh ngũ phẩm	40	35	9
Tòng ngũ phẩm	35	30	8
Chánh lục phẩm	30	25	7
Tòng lục phẩm	25	22	6
Chánh thất phẩm	25	20	5
Tòng thất phẩm	22	20	5
Chánh bát phẩm	20	18	4
Tòng bát phẩm	20	18	4
Chánh cửu phẩm	18	16	4
Tòng cửu phẩm	18	16	4

Từ Thất phẩm đến Tam phẩm, mỗi năm hai kỳ trình giấy để lĩnh bổng ; từ Tứ phẩm đến Thất phẩm, mỗi năm được quy định bốn lượt, cứ đến tháng cuối vào các mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông là trình giấy để lĩnh bổng ; từ Bát cửu phẩm trở xuống thì quy định mỗi tháng đến lĩnh một kỳ (8).

Ngoài ra Nhà nước còn cấp tiền dưỡng liêm cho :

- Tri phủ : tối yếu khuyết: 60 quan ; yếu khuyết: 50 quan ; trung khuyết: 40 quan ; giản khuyết: 30 quan.

- Đồng Tri phủ : tối yếu khuyết: 50 quan ; yếu khuyết: 40 quan ; trung yếu khuyết: 30 quan ; giản khuyết: 25 quan.
- Tri huyện, Tri châu: tối yếu khuyết: 40 quan ; yếu khuyết: 30 quan ; trung yếu khuyết: 25 quan ; giản khuyết: 20 quan.(9)

Tính theo giá trị đồng tiền ở nửa đầu thế kỷ XIX thì : Thời Gia Long : 1 học thóc bằng 1 quan tiền ; thời Minh Mạng tăng lên 1,6 quan tiền ; thời Thiệu Trị, Tự Đức tăng lên 3 quan tiền. Số lượng quan từ tòng Nhị phẩm (Thượng thư các Bộ) trở lên không nhiều. Sự chênh lệch giữa các thứ bậc, các chức vụ theo phẩm trật (bậc cao thấp) rất lớn. Bên cạnh các loại lương bổng, tiền xuân phục, tiền dưỡng liêm (dành riêng cho các quan phủ, huyện, châu), quan lại còn được hưởng chế độ ưu đãi về quân cấp ruộng đất.

Chế độ quân điền thời Gia Long (phần của quan lại):

Thời Gia Long (10) :

Phẩm trật	Phần được chia	
Văn võ trên nhất phẩm	18	phần
Chánh nhất phẩm	15	phần
Tòng nhất phẩm	14,5	phần
Chánh nhị phẩm	14	phần
Tòng nhị phẩm	13,5	phần
Chánh tam phẩm	13	phần
Tòng tam phẩm	12,5	phần
Chánh tứ phẩm	12	phần
Tòng tứ phẩm	11,5	phần
Chánh ngũ phẩm	11	phần
Tòng ngũ phẩm	10,5	phần
Chánh lục phẩm	10	phần
Tòng lục phẩm	9,5	phần
Chánh thất phẩm	9	phần
Tòng thất phẩm	9	phần
Chánh bát phẩm	8,5	phần
Tòng bát phẩm	8,5	phần
Chánh cửu phẩm	8	phần
Tòng cửu phẩm - Vị nhập lưu	8	phần

Từ thời Minh Mạng trở đi, do kiến nghị của nhiều quan lại nên nhà vua đã giảm bớt khẩu phần của quan lại.

Chế độ quân điền của nhà Nguyễn cũng thể hiện rõ sự ưu đãi của Nhà nước đối với quan lại.

Nhà Nguyễn ngoài việc quan tâm đến chế độ quân điền đối với quan lại còn chú ý đến việc mộ cấp phu cho các công thần khi chết ; cấp tiền tuất cho quan viên văn, võ, quy định lệ các đám tang cho các quan văn, võ trong Kinh kỳ hoặc ở các tỉnh ... Nhà Nguyễn cũng áp dụng chế độ phong ấp cho các quan lại được ban tước theo thứ bậc Công, Hầu, Bá, Tử, Nam và có kèm theo tên phủ, huyện, tổng, xã, thôn của họ, nhưng chỉ có ý nghĩa tinh thần mà thôi. Trong thực tế thái ấp không còn tồn tại ở triều Nguyễn nữa.

3- Chính sách thanh lọc

Nhằm đảm bảo hiệu quả của công việc, các vua Nguyễn đã dùng biện pháp sát hạch quan lại. Việc sát hạch này do bộ Lễ thực hiện, rồi giao cho bộ Lại xét bổ, có thưởng, phạt nghiêm minh (11). Năm 1854, nhà vua đã định lệ sát hạch đối với các thuộc nha văn, võ nhằm mục đích thanh lọc đội ngũ quan lại, từ Cửu phẩm trở lên chia làm 4 hạng : ưu, bình, thứ, liệt. Hạng ưu dành cho những người có đủ tài đức ; có tài mà kém đức và ngược lại thì xếp vào hạng trung, nếu người có tài và đức tầm thường thì xếp vào trung, những người dưới nửa thì thuộc vào hạng liệt. Đối với người thuộc hạng ưu được thăng bổ ngay, người thuộc hạng trung phải theo thứ tự để thăng chuyển, người thuộc hạng thứ được giữ chức vụ cũ, còn đối với người thuộc vào hạng liệt thì bắt buộc phải về hưu. Ngoài những kỳ sát hạch trên, việc kiểm tra những người đã đỗ đạt để lựa chọn, bổ sung vào hàng ngũ quan lại cũng được nhà vua để ý và thực hiện một cách thường xuyên. Có thể nói các vua Nguyễn đã có những biện pháp hữu hiệu để sàng lọc đội ngũ quan lại đương chức của vương triều này, trong đó việc sát hạch là biện pháp tốt nhất để kiểm tra chất lượng và hiệu quả làm

việc của quan lại trong bộ máy quản lý Nhà nước.

4- Chính sách thưởng, phạt

Chế độ thưởng, phạt của Nhà nước dưới triều Nguyễn đã được áp dụng nghiêm minh đối với tất cả các quan lại, trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của họ.

Năm 1826, Minh Mệnh định lệ thưởng, phạt đối với quan lại trong việc xử án và nêu rõ : "Thưởng phạt khuyên răn là việc lớn của Nhà nước, đều là để thúc giục người lười mong cho thành công ... Nếu không khuyên răn cho rõ ràng thì người miễn cưỡng lấy gì mà khuyến khích, người lười biếng lấy gì mà sợ hãi? Sẽ đến nỗi kẻ gian ác chậm bị giết, kẻ không có tội bị luy lây"(12). Năm 1835, Minh Mạng lại quy định lệ thưởng thêm tiền cho các quan viên. Trước kia những người gặp việc sai phái, hoặc đôn đốc làm các công việc, khi được thưởng tiền thì chỉ căn cứ vào lệ thưởng mà phát thưởng. Đến nay nhà vua chuẩn định : Quan văn từ thự Tham tri, thự Tuần phủ trở lên, quan võ từ thự Thống chế trở lên vẫn cứ chiếu theo nguyên phẩm mà thưởng. Còn văn thì chánh Tam phẩm, võ thì chánh phó Lãnh binh, mỗi tháng đều cấp 10 quan tiền ; văn từ tòng Tam phẩm, võ từ Quân vệ đều được cấp 8 quan tiền ; văn, chánh, tòng Tứ phẩm, võ, Quân cơ đều được cấp 6 quan tiền ; văn, Ngũ phẩm được 5 quan tiền ; văn, Lục phẩm, võ, Suất đội đều được cấp 4 quan tiền ; văn, Thất phẩm được cấp 3 quan tiền. Không kể là thự, hàm hoặc bị giáng cấp, đều một loạt cấp cho cả(13)

Năm 1842, Nhà nước lại định lệ thưởng tiền cho các quan viên hưu trí, văn từ Tứ phẩm, võ từ Tam phẩm trở lên, mỗi hạng có thứ bậc khác nhau, gồm 29 người, thưởng cho hai Chương vệ sung Lãnh binh, mỗi người : 100 quan tiền (Đặng Hữu Chất, Đoàn Văn Cải) ; thưởng cho 5 Lãnh binh và 4 Vệ úy, mỗi người : 80 quan tiền ; 1 Hiệp trấn, 1 Bố chánh, 1 Chương vệ, 6 Vệ úy, 3 phó Vệ úy, 3 phó Lãnh

binh, mỗi người : 70 quan tiền; thưởng cho 1 Lãnh binh và 1 phó Lãnh binh, mỗi người : 40 quan tiền ; thưởng cho 1 Lang trung : 30 quan tiền(14).

Năm 1843, nhà vua lại dụ : "Thưởng để khuyến khích người giỏi, cho tước để đền đáp người có công, đó là thông nghĩa của người xưa, nay...(15)

Dưới triều Nguyễn, các nhà vua cũng đặc biệt quan tâm đến việc cai trị theo pháp luật và dựa vào luật pháp để khuyên răn, thưởng phạt và sử dụng quan lại. Bộ Hình là cơ quan chuyên theo dõi và kiểm tra việc thi hành pháp luật, thực hiện lệnh của nhà vua, xét xử các trường hợp vi phạm pháp luật, bất kể ai (trừ nhà vua). Dụ năm 1844 của vua Thiệu Trị đã nêu rõ: "Triều đình ta lập ra pháp luật cốt để ngăn ngừa sự uẩn khuất ... nếu nhờ cậy quyền quý, mượn người làm việc riêng, thì người cho và người mượn đều phải nghị xử nghiêm ngặt. Từ trước đến giờ, noi theo đã lâu ... Pháp luật là chung cho cả thiên hạ, trăm cũng không được vì thân công mà tư vị, nếu hơi còn có ý khoan tha, thì đối với pháp luật ra sao? ... Vậy nên trăm lại phải ban mệnh lệnh hợp lý này để răn từ nay ai là hoàng thân, quốc thích nên theo giữ pháp độ để nhận sự yên ổn lâu dài ; ai là quan chức nên theo phép công, đi đường thẳng để giữ thân danh mãi mãi ; ai làm chức võ, chớ nên nhân việc công mưu việc tư, chớ nên xu phụ quyền thế, tự chuốc lấy tội lỗi..."(16)

Trong bộ Luật Gia Long, Nhà nước đã dành ra một số điều khoản rõ ràng quy định trách nhiệm, quyền hạn và thưởng phạt quan lại (17). Trường hợp xử lý thư lại bộ Hộ Trần Đình Hưng do làm giả giấy tờ, mạo lĩnh tiền công hơn 300 quan, bị thự Viên ngoại lang Nguyễn Hữu Cơ tố giác ; vua sai bộ Hình xét rõ sự việc sai trái và sai chém bêu đầu ở cửa kho trong 3 ngày vào năm 1842; hoặc trường hợp Vương Hữu Quang, thự Bố chính Tuyên Quang lúc mới đến nhậm chức ở tỉnh đã lấy tiền quyền góp của các viên quan văn, võ và lại dịch cùng tiền của dân hơn

7000 quan để xây chùa Đông Sơn cổ ở bên thành, tự tiện bắt lính binh làm việc từ 5 đến 6 tháng, chùa mới hoàn thành mà không tâu báo, bị nhà vua quở trách : "Hữu Quang trước đã phạm lỗi, rồi lại được cất nhắc đến chức quan đầu địa phương, thế mà tự coi chỗ vua ở như cách xa muôn dặm, khinh thường phép tắc, dám làm cái việc vô ích này, thật đã phụ phàng ơn nước nhiều lắm !", bắt Vương Hữu Quang giải chức, giao cho Biện lý bộ Hình là Lê Nguyên Giám quyền lãnh ấn triện Bồi chính. Lại sai Ngự sử đạo Định Biên là Đặng Kham phối hợp với Lê Nguyên Giám tra xét việc ấy; là những thí dụ cụ thể nói lên tính nghiêm minh của pháp luật dưới thời Nguyễn. Vua dụ Lê Nguyên Giám rằng : "Việc án cốt được thực tình, đừng để dây dưa đến nhiều người ... Người có trách nhiệm làm quan đầu một địa phương nên khéo vỗ về hơn nữa cho dân được yên".

Khi án xong dâng lên vào năm 1842, Vương Hữu Quang bị xử cách chức, truy thu bạc hơn 400 lạng để trả cho binh lính và nhân công mà ông ta đã bắt làm việc. Án sát Nguyễn Tân vì là đồng sự, không biết can ngăn nên cũng bị giáng xuống 2 cấp, Đặng Khánh là người có dự việc thu tiền, sau do biết tổ giác nên được giảm tội, giáng 1 cấp. Thự Tổng đốc Ninh Thái Nguyễn Đăng Giai có quyền giúp gạch, gỗ, sai truyền Chỉ ban quở. Bọn Phủ, Huyện, Châu, Thông phán, Kinh lịch, Quân cơ, Thành thủ úy, Suất đội, Đội trưởng và lại dịch thuộc tỉnh quyền tiền, giúp việc đều bởi Vương Hữu Quang sai lầm, đặc cách miễn tội cho...(18)

Thái độ của Nhà nước Nguyễn đối với quan lại, kể cả quan lại cao cấp, các đại thần phạm khuyết điểm hoặc vi phạm pháp luật có thể nói là nghiêm khắc. Họ có thể bị khép tội từ hình thức cao nhất (tử hình) đến trăm giam hậu, đồ, tù, đầy, trượng, roi, truất, biếm, giáng.. Điều đặc biệt là ngoài các hình thức trừng phạt nói trên, còn có hình thức cách lưu (cách chức, nhưng vẫn giữ phần việc cũ) rất phổ biến ở triều Tự Đức. Nhà nước luôn luôn tạo cơ hội cho các

quan lại phạm tội có cơ hội lập công để sửa chữa sai lầm, chuộc lỗi (trừ những tội danh chịu hình phạt cao nhất). Nhà sử học nổi tiếng Phan Huy Chú (1782 - 1840) đã từng bị cách chức, cho đi công tác ở Indônêxia, sau lại được bổ nhiệm ; Cử nhân Lý Văn Phúc (1785 - 1849) từng bị giáng chức, nhưng lại được phục chức. Trường hợp điển hình nhất là Nguyễn Công Trứ, nhà quân sự và là nhà tổ chức kinh tế lỗi lạc (1788 - 1858) thăng nhanh, nhưng bị giáng cũng rất nặng, có lần ông bị cắt hết chức tước, sau lại được phục chức, lại được thăng. Tiến sĩ Hà Tôn Quyền (1798 - 1839) làm quan đến chức Lại bộ Tham Tri cũng đã từng phải đi "hiệu lực" ở Indônêxia ...

Ngoài những chính sách trên, Nhà nước Nguyễn còn quan tâm đến việc chuyển chuyển thường xuyên địa bàn cai trị của quan lại ở các cấp. Mục đích của việc chuyển chuyển này là nhằm hạn chế các hậu quả tiêu cực như bè cánh, cục bộ, lạm dụng, riêng tư, địa phương,... do các quan hệ xã hội gắn bó lâu ngày giữa quan lại với địa phương gây nên. Vì vậy có thể nói trong một đời làm quan ít có người chỉ làm việc ở một địa phương. Việc chuyển chuyển có thể từ huyện này, tỉnh này, sang huyện khác, tỉnh khác lân cận, nhưng thường thì chuyển đi rất xa (từ Bắc Kỳ vào tận Nam Kỳ). Tuy nhiên cũng có trường hợp có lệnh điều động của Triều đình, nhưng nếu dân sở tại tha thiết giữ viên quan đó ở lại địa phương mình thì nhà vua sẽ xem xét. Quan lại không bao giờ được nhậm chức tại địa phương mình đã sinh ra (chính sách hồi tị), nhằm ngăn chặn tình trạng gây bè cánh và loại bỏ những tiêu cực do quan hệ gia đình, họ hàng quê hương sinh ra, góp phần tạo nên cách thức làm việc nghiêm minh theo pháp luật.

Một vấn đề quan trọng nữa trong chính sách sử dụng quan lại của các vua Nguyễn dưới các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức là việc giới hạn tuổi tác tại chức. Dưới thời phong kiến, Nhà nước vốn có thái độ kính trọng người già (trọng xỉ, còn gọi là trọng lão theo

truyền thống của dân tộc ta), nhưng không vì thế mà xem nhẹ hiệu quả công việc có liên quan đến vấn đề tuổi tác. Năm 1857, vua Tự Đức đã chuẩn định lệ đối với quan viên văn, võ đến tuổi 60 trở lên thì nghỉ hưu. Trước đó, năm 1854, nhà vua cũng đã có lệ cho các quan viên vì lý do sức khoẻ (yếu, bệnh) hay không kham nổi công việc phải về hưu. Chỉ có những trường hợp ngoại lệ là các quan lại cao cấp được nhà vua đặc ân giữ lại, có thể làm việc đến tuổi 70 hoặc hơn nữa, nhưng phải là những nhân vật thực sự có tài cán hơn người, có uy tín cao trong Triều đình và thường lập được nhiều công trạng trong quá trình đảm nhiệm các chức vụ quan trọng. Đối với những người này, nếu họ nghỉ hưu nhà vua vẫn vời vào triều để nghe ý kiến của họ khi có việc cần thiết. Như vậy Nhà nước Nguyễn đã quy định rõ chế độ về hạn tuổi tại chức của quan lại, nhưng không cứng nhắc trong khi thực hiện, cũng có một số trường hợp ngoại lệ để những nhân tài thực sự có thể phát huy tối đa năng lực của mình.

Đối với quan lại thuộc vùng dân tộc thiểu số, Nhà nước Nguyễn đã có chính sách mềm dẻo và khôn ngoan. Nhà vua thường dùng hai biện pháp : phong tước và gả con gái cho các tù trưởng. Trước thời Minh Mạng, việc cai trị ở các vùng dân tộc ít người thường được giao cho các thổ tù, châu mục quản giữ. Từ thời Minh Mạng trở đi, với chính sách lưu quan, Nhà nước đã dần dần đưa những quan lại người Kinh lên nắm giữ những miền đất này nhằm quản lý chặt chẽ vùng biên giới, chủ yếu là ở một số tỉnh thuộc Bắc Bộ. Tuy nhiên chính sách này thường ít có hiệu quả, do đó từ thời Tự Đức nhà vua lại trao cho thổ tù kết hợp với thổ quan (quan lại người địa phương được đào tạo do Triều đình tuyển bổ) quản lý.

*
* *

Nhà nước phong kiến nào cũng vậy, muốn vững mạnh nhằm duy trì và củng cố nền thống

trị của mình đều cần sử dụng những người tài giỏi, loại bỏ khỏi bộ máy Nhà nước những kẻ bất tài, sâu mọt, xu nịnh. Ý thức là như vậy, nhưng có thể thực hiện được hay không, và thực hiện đến mức độ nào lại tùy thuộc vào nhiều điều kiện, trong đó vai trò của người đứng đầu vương triều giữ vị trí quyết định. Nhìn chung, việc tuyển lựa quan lại từ những người tài giỏi thông qua thi cử là một biện pháp để phát hiện, bồi dưỡng, cất nhắc những người thực sự có khả năng, giúp cho họ có thể phát huy được tài năng của mình. Tuy nhiên bằng cấp, danh hiệu cao quý hoàn toàn không phải là tiêu chí duy nhất để khẳng định một tài năng ; do đó việc áp dụng chế độ sát hạch quan lại sau một thời kỳ họ nhậm chức, chứng tỏ các Nhà nước rất coi trọng hoạt động thực tiễn của quan lại.

Thái độ đối với nhân tài, sử dụng người tài trong bộ máy quản lý Nhà nước không chỉ là cơ sở để đánh giá tài năng của một ông vua hay một triều đại, mà thực sự là một trong những tiền đề xã hội gắn với sự tồn vong của một nước, sự hưng thịnh hay suy yếu của một quốc gia. Các vua nhà Nguyễn đã tỏ ra rất năng nổ làm được nhiều việc, có thể nói là bao quát, toàn diện hơn các vương triều từ thế kỷ XVIII về trước.

Từ những nét lớn trên đây về việc sử dụng quan lại, hay nói rộng ra là việc sử dụng con người vào các hoạt động xây dựng đất nước, chúng ta thấy nhà Nguyễn đã đề ra được những chính sách và những biện pháp cụ thể nhằm thiết lập và củng cố một Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh, với một thể chế chặt chẽ, quy củ, đạt đến trình độ văn minh hơn hẳn các vương triều trước Nguyễn. Nhưng do tính chất bảo thủ, trì trệ, chế độ phong kiến Nguyễn đã có những hạn chế khá lớn về việc sử dụng nhân tài nên không có được một đội ngũ quan lại tiến kịp với tri thức thời đại.

Trong vấn đề sử dụng đội ngũ quan lại của vương triều Nguyễn cùng với tính chất bảo thủ, trì trệ của nó, nhà Nguyễn đã không sử dụng

và khai thác được hết những tài năng của nhân tài trong đội ngũ quan lại, dẫn đến không ít những trường hợp bị bỏ rơi (ví dụ : Nguyễn Trường Tộ thời Tự Đức) hoặc trở thành đối tượng bất hợp tác (Lê Văn Khôi thời Minh Mạng), thậm chí chống đối lại vương triều (Cao Bá Quát thời Tự Đức).

Về phía các quan lại dưới triều Nguyễn, họ cũng đã góp phần công sức nhất định vào việc phát triển đất nước. Tất nhiên họ không thể có quyền hành gì để thay đổi chủ trương của nhà vua. Tuy nhiên cũng có một bộ phận có ý thức nhất định trong việc tuyển lựa nhân tài để bổ sung vào đội ngũ quan lại của vương triều thông qua việc tiến cử.

Nhưng trên đại thể, mọi lo lắng, mưu tính, sắp đặt của Nhà nước phong kiến Nguyễn ở lĩnh vực hoạt động, sử dụng quan lại dù có năng nổ, tích cực đến đâu cũng không tạo nên được một sức mạnh để Nhà nước Nguyễn vượt qua thử thách hiểm nghèo trước tiếng súng xâm lăng của Pháp ở Đà Nẵng vào năm 1858.

Trên đây chúng tôi đã dựa theo chủ trương, chính sách và quy định của Nhà nước Nguyễn để nêu lên những nét khái quát về việc sử dụng quan lại đương thời, trên cơ sở ý định chủ quan của Nhà nước này là muốn xây dựng một bộ máy quản lý đất nước mạnh. Việc thực hiện được đến đâu, phát huy tác dụng như thế nào là điều còn phải được xem xét. Chúng tôi hy vọng sẽ được đề cập đến trong một dịp khác.

CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Đại Nam thực lục. Chính biên"*. Đề tam kỷ, tập XXIV, quyển XXV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 244

- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Minh Mệnh chính yếu"*. Tập I, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 147, 148.
- (3)(4) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Minh Mệnh chính yếu"*. Tập I, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 161.
- (5) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Đại Nam thực lục - Chính biên"*. Đề tứ kỷ, tập XXIX, quyển XXIV - Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 206 - 207.
- (6) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Minh Mệnh chính yếu"*. Tập I, quyển 4, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 151.
- (7) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Minh Mệnh chính yếu"*. Tập I, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 468.
- (8) Trần Trọng Kim - *"Việt Nam sử lược"*. Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1951, tr. 433, 434.
- (9) Tồi yếu khuyết, yếu khuyết, trung khuyết, giản khuyết được phân biệt tùy theo địa phương nhiều việc, ít việc và vị trí địa lý trọng yếu của nó
- (10) *"Đại Nam hội điển"*. Qu37. Dẫn theo Vũ Huy Phúc - *"Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX"*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979, tr 192 - 193.
- (11) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Minh mệnh chính yếu"*. Tập I, quyển 4, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 151.
- (12) *"Đại Nam thực lục. Chính biên"*. Đề nhị kỷ, tập VIII, quyển XLII, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 124.
- (13) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Đại Nam thực lục. Chính biên"*. Đề nhị kỷ, tập , Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 66, 67.
- (14)(15) *"Đại Nam thực lục. Chính biên"*. Đề tam kỷ, tập XXIV, quyển XXIV và XXXI, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 209 - 210, 366.
- (16) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Đại Nam thực lục - Chính biên"* - Đề tam kỷ, tập XXV, quyển XLV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 209-210.
- (17) Xin tham khảo : Nguyễn Phan Quang - *"Hoàng Việt luật lệ tham khảo Luật Nhà Thanh như thế nào?"* NCLS số 1 (278) (I - II/1995)
- (18) Quốc sử quán triều Nguyễn - *"Đại Nam thực lục. Chính biên"* - Đề tam kỷ - tập XXIV - quyển XXV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 234, 240.

THÀNH HOÀNG "LƯƠNG Y DƯỢC ĐẠI VƯƠNG" HOÀNG ĐÔN HOÀ

LÊ NGỌC CANH*

Tục thờ, tế, rước thành hoàng làng là truyền thống tốt đẹp của cha ông ta từ ngàn xưa để lại. Uông nước nhớ nguồn, nhớ ơn người có công tạo lập xóm làng, có công với nước, với dân là bản chất, là thể ứng xử văn hoá của người Việt Nam. Mất nó là mất cội nguồn, mất đời sống tâm linh, mất một truyền thống tốt đẹp, mất một nếp văn hoá tràn đầy sức sống. Bởi vậy thành hoàng làng sẽ tồn tại trường tồn mãi mãi, có sức sống màu nhiệm và ngự trị trong tâm thức của nhân dân. Thành hoàng làng đã là đối tượng khoa học của nhiều ngành khoa học khác nhau, trong đó có khoa học văn hoá dân gian.

Trong lĩnh vực này đã có nhiều nhà nghiên cứu phân loại thành hoàng làng như sau :

- Thành hoàng làng là nhân vật lịch sử.
- Thành hoàng làng là danh nhân văn hoá.
- Thành hoàng làng là ông tổ ngành nghề.
- Thành hoàng làng là khoa bảng, chức sắc, vua chúa.
- Thành hoàng làng là nhân vật truyền thuyết huyền thoại.

Những thành hoàng làng đều được thần thánh hoá và suy tôn thờ cúng với nhiều cấp độ khác nhau. Mỗi làng người Việt đều lựa chọn, suy tôn một thành hoàng làng.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu thành hoàng làng Đa Sĩ nay thuộc tỉnh Hà Tây. Đó là thành hoàng làng ngành y : "Lương y dược Đại vương" Hoàng Đôn Hoà.

Phả tộc họ Hoàng ở làng Đa Sĩ còn ghi và nhân dân lưu truyền rằng : Hoàng Đôn Hoà ngụ tại làng Huyền Khê (Đa Sĩ) là một thầy thuốc tài ba vô song, lấy lòng ở mọi miền, luôn cứu muôn dân, rủ ơn lành cho mọi người. Thuốc

của Ngài như là thuốc tiên đã cứu nhân độ thế. Ngài có công cao đức dày với vợ như ánh sáng lan toả khắp mọi miền.

Tiếng tăm của Ngài đã vang vọng tới cung vua. Vào thời điểm cực kỳ nguy nan, Công chúa Phương Anh (con vua) bị bệnh hiểm nghèo, cầu trời khẩn Phật chẳng qua khỏi, vô phương cứu chữa. Các thầy thuốc tài giỏi đều vô hiệu, bó tay.

Nghĩ tới danh y Hoàng Đôn Hoà, nhà vua bèn ban chiếu mời Ngài đến chữa bệnh cho Công chúa Phương Anh .

Với tài ba của mình, Hoàng Đôn Hoà đã bắt mạch, chẩn đoán bệnh chính xác và bốc thuốc cho Công chúa Phương Anh. Bệnh của Công chúa ngày một giảm, sắc hồng ngày một tăng, tinh thần ngày một tỉnh táo, tỉnh khôn. Thuốc của Hoàng Đôn Hoà ngấm dần, Công chúa Phương Anh khỏi bệnh, hồng hào hương sắc. Cung vua vui mừng về sự hồi sinh của Công chúa. Thuốc của Hoàng Đôn Hoà tựa như thuốc tiên đã làm tan đi những đám mây mù ảm đạm, cung vua bừng sáng như mở hội.

Với đức độ cao dày, khiêm tốn, nhã nhặn, tài ba của danh y Hoàng Đôn Hoà càng lừng lẫy.

Cảm phục công đức của Ngài, vua vui lòng gả con gái Phương Anh cho Hoàng Đôn Hoà. Công chúa cũng thoả nổi mong ước.

Từ khi đính hôn với Hoàng Đôn Hoà, Công chúa Phương Anh đổi tên là Công chúa Phương Dung. Phương Dung sống hạnh phúc, càng yêu mến, phục tâu Hoàng Đôn Hoà. Hai người xin vua cha về thôn dã sống với dân làng, trồng thuốc cứu muôn dân. Phương Dung cùng chồng

ngày đêm trồng thuốc, tìm những cây thuốc quý để phát cho dân lành. Bà còn quyên góp tiền, gạo phân phát cho người đói khổ. Khi bệnh dịch lan tràn xứ sở, Ngài chu cấp thuốc men cho nhân dân và quân sĩ.

Từ đó tên tuổi của danh y Hoàng Đôn Hoà lừng lẫy và chói sáng khắp nước Nam. Mọi miền đều ngược xuôi thuyền về bến Đa Sĩ, quán Lâm Dương ở bên dòng sông. Cũng từ đó làng Huyền Khê đổi tên là làng Đan Khê.

Công đức to lớn của danh y Hoàng Đôn Hoà là ở chỗ : Ông đã đem tất cả tấm lòng vì nước vì dân, trung với nước, hiếu với dân. Hoàng Đôn Hoà và Công chúa Phương Dung đã hiến dâng cả đời mình cho sự nghiệp cao cả, góp phần xây dựng ngành y học cổ truyền Việt Nam.

Khi đất nước lâm nguy, thời vua Lê Thế Tông, *Nghị Hoàng đế*, năm Gia Thái thứ 2 (1574) phải chống đỡ nhà Mạc ở vùng Thái Nguyên, bệnh sốt rét, bệnh dịch tả hoành hành, quân sĩ suy giảm sức lực; Hoàng Đôn Hoà đã dùng những phương thuốc màu nhiệm cứu chữa cho quân sĩ và nhân dân. Nhờ vậy quân sĩ nhà Lê đã thêm sức chiến đấu và chiến thắng.

Trước đó, thời vua Lê Trang Tông, Du Hoàng đế, năm Nguyên Hoà thứ nhất (1533), bệnh dịch lan rộng xứ sở; Hoàng Đôn Hoà đã phát thuốc, phát gạo, tiền cứu được nhiều người khỏi dịch bệnh hiểm nghèo bằng những phương thuốc kỳ diệu của mình.

Những điều kỳ diệu ấy đã được phản ánh trong tác phẩm nổi tiếng của Hoàng Đôn Hoà là sách : "Hoạt nhân toát yếu" (1). Sách này đã ghi lại 201 phương thuốc có giá trị trong thực tiễn và y học dân tộc.

Nội khoa	103 phương thuốc
Ngoại khoa (bệnh ngoài da)	21 phương thuốc
Thương khoa	6 phương thuốc
Phụ khoa	11 phương thuốc
Nhi khoa	5 phương thuốc
Thú y	55 phương thuốc

"Hoạt nhân toát yếu" còn bổ sung tác dụng cho được học dân tộc về một số cây thuốc đã được phát hiện ở nước ta như :

- Bồ cu chữa bại liệt.
- Cỏ răng cưa chữa bị thương ứ máu.
- Huyết giác chữa chân gối sưng đau.
- Gối hạc chữa đẻ bị tê thuy.

- Ba gạc chữa trâu bò trúng phong, chân co chum.

- Dầu sơn giải trúng tên thuốc độc.

- Xích hoa xử chữa phong thấp đau tê.

- Cốt khí tim trị chữa thú bị dịch.

- Cây thiên tuế chữa cam răng thối loét.

- Củ chút chít chữa lở ngứa, hắc lào.

- Lá xương sông chữa đau bụng.

- Lá cối xay chữa bụng chướng hoàng dân.

- Lá dương núi (sơn dương) chữa tâm vị đau bụng.

- Cỏ chỉ tiêu, vỏ dưa chuột chữa bị chướng phong, lao.

- Lá huyết dụ chữa bệnh đái dất.

- Bàu trắng, bàu đỏ chữa tê liệt.

- Hoàng nâu, hoàng lục, gừng chữa sốt rét, tháo nôn (2)

Ngoài ra Hoàng Đôn Hoà còn để lại những phương pháp dưỡng sinh rất có giá trị:

- Phép thở khí công.

- Thuyết thanh tâm tiết dục.

- Phép đạo dẫn vận động(3)

Phương châm chữa bệnh của Hoàng Đôn Hoà là :

- Thọ thế đan

(tâm linh nói lên lý tưởng của thầy thuốc là vì sức khoẻ muôn dân).

- Đạo nguyên nhất âm, nhất dương y thi dịch.

(Nghề y lấy thuyết âm dương làm phương châm chữa bệnh)

- Công tại tư dân, tư thế cổ như kim.

(Xưa nay nghề y lấy cứu dân, cứu đời làm hiệu quả).

Hoàng Đôn Hoà cùng phu nhân là Công chúa Phương Dung đã lập "Lâm Dương Quán" để ban phát thuốc cứu dân, cứu đời.

Với công đức to lớn đó, nhân dân Đa Sĩ đã suy tôn "Lương y được Đại vương" Hoàng Đôn Hoà làm thành hoàng làng mình.

Để tưởng nhớ công ơn to lớn của thành hoàng làng, nhân dân Đa Sĩ đã ngày đêm dồn tâm trí tạo dựng tượng, xây miếu, làm kiệu ông, kiệu bà để hàng năm mở hội tế, rước thành hoàng làng vào ngày 12 tháng giêng đến ngày 15 tháng giêng hàng năm (ngày mất của Hoàng Đôn Hoà).

Hoàng Đôn Hoà đã được ban nhiều sắc phong qua nhiều triều đại. Sắc phong đầu tiên cho ông là "Lương y được Đại vương". "Thái y thủ phiên" (đứng đầu ngành y của triều đình) sắc phong ngày 17 tháng 6 niên hiệu Vĩnh Tộ 8 (1626).

Từ niên hiệu Vĩnh Tộ 8 (1626) đến niên hiệu Khải Định (khoảng 1916-1925), Hoàng Đôn Hoà đã được 40 đạo sắc phong, và Công chúa Phương Dung được ban 36 đạo sắc phong.

Đơn cử một sắc phong :

"Sắc lương được linh thông cư sĩ
 Chiêu cảm phổ huệ
 Phù ứng quảng tế
 Phù vận Đại vương
 Cập Phương Dung tư thực trình y kỳ nương
 Âm dương chi linh
 Tạo hoá chi tị
 Thị phát kiến
 Thính phát văn
 Dương dương như tại
 Tại năng ngũ
 Hoạn năng hân
 Vĩ vĩ thủy hựu
 Thực đa hiếu hựu chi công
 Tài cử đáng trật chi lễ.
 Vị Mạc nghịệt đầu hàng
 Hữu quốc hữu công
 Khả gia phong
 Lương được linh thông cư sĩ
 Phù vận tế thể yên dân Đại vương
 Cập Phương Dung tư thực trình cự vương
 Tử phú nhân cổ sắc
 Vĩnh Tộ bát niên, lục nguyệt, thập nhất nhật"

Nghĩa là:

Sắc phong cho vị sĩ phu ẩn cư giỏi nghề thuốc
 Vốn sáng suốt cảm ứng
 Ban bố ơn huệ
 Cứu giúp rộng rãi
 Là bậc Đại vương đã giúp vận nước
 Cùng phu nhân Phương Dung tư thực trình y nương
 Sự linh diệu của âm dương
 Sự màu nhiệm của tạo hoá

Nhìn không thấy
 Nghe không rõ
 Tưởng chừng như có
 Có thể ngăn ngừa được tai nạn
 Chống đỡ được bệnh tật
 Luôn cố ban rủ ơn lành
 Thực đã nhiều công giúp nước
 Cho nên làm lễ thăng trật
 Có công giúp nước khiến giặc Mạc đầu hàng.
 Nên phong thêm :
 Lương được linh thông cư sĩ
 Chiêu cảm phổ huệ
 Phù ứng quảng tế
 Phù vận tế thể yên dân Đại vương
 Cập Phương Dung tư thực trình y nương.
 Tử phú nhân.

Sắc phong ngày 17 tháng 6 niên hiệu Vĩnh Tộ 8 (1626)(5)

Ngày nay con cháu đã vịnh thơ để ca ngợi thành hoàng làng Hoàng Đôn Hoà.

Vì nước đầu hè thân cát bụi
 Thương dân chẳng mãi chén kim bôi
 Nhuệ giang một giải ngân vang mãi
 Hộ quốc thần y để mấy người(6)

Tóm lại, vị thành hoàng làng Đa Sĩ là vị nhân thần được suy tôn làm thành hoàng làng, một người đã lừng danh khắp trong nước ta thời xưa. Và từ bao đời nay nhân dân Đa Sĩ vẫn luôn luôn ghi nhớ công đức to lớn của vị thành hoàng làng mình. Đây là một nét đẹp trong truyền thống văn hoá của nhân dân Đa Sĩ nói riêng, của nhân dân ta nói chung cần được duy trì mãi mãi sau này.

CHÚ THÍCH

- (1) Hoàng Đôn Hoà - "Hoạt nhân toát yếu". Nxb Y học dân tộc, Hà Nội, 1980. (Người biên dịch: Lê Trần Đức).
- (2), (3) Hoàng Đôn Hoà : "Hoạt nhân toát yếu". Sdd.
- (4) Tứ nghĩa là ân tể, ân huệ.
- (5) Hoàng Văn Duyên cung cấp tài liệu và dịch nghĩa từ tài liệu phả tộc họ Hoàng ở làng Đa Sĩ.
- (6) Tác giả : Trịnh Quốc Hoàn.

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA ẤN ĐỘ Ở ĐÔNG - NAM Á THỜI CỔ- TRUNG ĐẠI

NOBORU KARASHIMA*

L.T.S Báo cáo khoa học của GS Noboru Karashima đã được trình bày tại phiên họp toàn thể Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 8 về Nghiên cứu Tamil, tổ chức ở Thanjavur, miền nam Ấn Độ từ ngày 1 đến ngày 5 tháng 1.1995. Chúng tôi xin công bố toàn văn bản báo cáo khoa học này để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí N.C.L.S

Phân mở đầu

Cho phép tôi bày tỏ niềm vinh hạnh lớn lao nhân dịp được trình bày bản báo cáo đề dẫn cho Hội thảo quốc tế lần thứ tám về vấn đề Nghiên cứu Tamil tổ chức tại Trường Đại học Tổng hợp Tamil ở Thanjavur, cố đô của triều đại Chola vinh quang. Hội thảo quốc tế lần này với chủ đề chính : **"Đóng góp của Văn hóa Tamil cho thế kỷ thứ hai mươi mốt"**, và để gắn liền với chủ đề đó, hôm nay tôi quyết định sẽ trình bày về những hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ đại và trung đại thông qua các văn bia Tamil. Tôi tin rằng đóng góp quan trọng nhất mà người Tamil có thể mang đến cho thế kỷ thứ 21 sẽ là nằm trong phạm vi quan hệ hợp tác với các dân tộc khác nhằm đạt tới sự tin cậy lẫn nhau và sự hòa hợp của tất cả các dân tộc trên thế giới. Linh hồn của sự tin cậy lẫn nhau và sự hợp tác đó chắc chắn là một bộ phận có ý nghĩa của truyền thống văn hóa Tamil.

Việc thừa nhận tinh thần này là điều quan trọng đối với các dân tộc ở tất cả mọi nơi. Trong suốt thế kỷ thứ 20, mỗi dân tộc trên thế giới đều

đã nỗ lực để phát triển bản sắc văn hóa và xã hội của mình và họ, trong đó có người Tamil, đã giành được những thành tựu đáng kể cho các mục tiêu đó. Tuy nhiên những mục tiêu cụ thể mà mỗi dân tộc theo đuổi vì lợi ích của mình đã không tính đến quyền lợi của các dân tộc khác. Vì vậy mà thế kỷ sắp tới, chúng ta tin tưởng như vậy, sẽ là thời đại mà tất cả các dân tộc sẽ hợp tác với nhau để tạo ra sự hòa hợp toàn cầu. Điều đó chỉ có thể được thực hiện thông qua tinh thần hợp tác và tin cậy lẫn nhau ; đồng thời tôi cũng hy vọng rằng bài phát biểu của tôi hôm nay sẽ gợi lại cho chúng ta tất cả những điểm quan trọng của tinh thần đó được thể hiện trong truyền thống văn hóa Tamil.

Trước khi trình bày về những hoạt động thương mại của Ấn Độ, cho phép tôi được trình bày vắn tắt về tình hình nghiên cứu lịch sử thời cổ đại và trung đại trước đây. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, một trong những chủ đề quan trọng và hấp dẫn nhất của việc nghiên cứu đó là vấn đề "Ấn hóa" của các xã hội Đông Nam Á. Các học giả Châu Âu như G.Cœdès, N.J.Krom

* Nhà Đông Phương học, GS danh dự Trường Đại học Tổng hợp Tokyo, Nhật Bản.

cho rằng văn hóa Ấn Độ du nhập vào Đông Nam Á đã thúc đẩy sự ra đời các Nhà nước ở đây, và các học giả Ấn Độ như R.C.Majumdar và Nilakanta Sastri đã ủng hộ quan điểm của các học giả Phương Tây bằng việc cung cấp thêm nhiều dẫn chứng cho các quan điểm nêu trên.

Tuy nhiên Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm gián đoạn công việc nghiên cứu đó và sau khi Ấn Độ cũng như các nước Đông Nam Á giành được độc lập thì những tình hình hoàn toàn khác biệt đã nảy sinh. Ở mỗi nước việc nghiên cứu lịch sử quá khứ của dân tộc mình đã phát triển mạnh mẽ song song với hàng loạt những phát hiện khảo cổ học, và quan trọng hơn nữa, các nhà sử học Đông Nam Á bắt đầu có khuynh hướng luận giải cho sự xuất hiện của Nhà nước bằng cách khác như là một sự xuất hiện tự nhiên độc lập với việc "Ấn hoá". Nếu đem so sánh, chúng ta có thể thấy các công trình nghiên cứu trước đây thường nhấn mạnh đến những nhân tố như việc "Ấn hoá" được thể hiện trong các thuật ngữ như "Thuộc địa Ấn" ("Indian Colony") hay Ấn Độ lớn ("Greater India"), thì khuynh hướng nghiên cứu mới nêu trên xuất hiện ở các nước Đông Nam Á được coi là có bản chất và lành mạnh hơn miễn là nó không đi đến chỗ đối lập một cách cực đoan.

Tương tự như vậy, ở Ấn Độ sau khi giành được độc lập, công việc nghiên cứu về lịch sử Ấn Độ thời cổ đại cũng đạt được rất nhiều phát triển. Điều đáng nói là các học giả ở cả Ấn Độ và Đông Nam Á đã cố lời đi những thành tựu nghiên cứu mới của nhau và chỉ nhìn nhận các vấn đề khoa học dưới góc độ của mình, chính vì vậy mà khái niệm "Ấn hoá" đã bị gạt bỏ. Mặc

dù chúng ta phải luận giải mối quan hệ giữa Ấn Độ và Đông Nam Á bằng việc khảo cứu lại cái gọi là quá trình "Ấn hoá" thì thực tế về một nền văn hóa Ấn Độ tự tìm cho mình con đường đến Đông Nam Á vẫn là hiện thực không thể bác bỏ. Không ai phủ nhận được điều đó, chính vì vậy mà sự thông hiểu và cộng tác giữa các nhà khoa học Ấn Độ và Đông Nam Á có tầm quan trọng đặc biệt.

Với niềm tin đó, 5 năm trước đây, tôi đã tổ chức một dự án nghiên cứu quốc tế nhằm để đạt tới sự hiểu biết về các mối quan hệ giữa Nam Á với Đông Nam Á trong thời cổ đại và trung đại (1) và tôi đã đưa bốn nhà khoa học Ấn Độ đến các nước Đông Nam Á để thực hiện dự án này. Họ là những chuyên gia về khảo cổ học Nam Á, văn tự học và lịch sử. Một số chuyên gia Nhật Bản đã tham gia đoàn nghiên cứu của chúng tôi (2) cùng với nhiều nhà khoa học ở Đông Nam Á. Mùa đông năm 1991 - 1992 chúng tôi đã đến Việt Nam và Lào; năm 1992 - 1993, đến Malaysia và Thái Lan; năm 1993 - 1994, đến Indonesia. Ở mỗi nước, được phép của các chính phủ hữu quan, chúng tôi đã có dịp đến thăm các di tích và bảo tàng quan trọng, đồng thời cũng có những cuộc trao đổi bổ ích về nhiều vấn đề với các học giả bản địa, những người đã và đang theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu của mình (3).

Vì vậy trong bài phát biểu này, tôi sẽ trình bày với quý vị một số thành tựu nghiên cứu mới của chúng tôi trong phạm vi dự án nghiên cứu của mình, đặc biệt là những nhận thức qua những văn bia Tamil mà chúng tôi đã khảo cứu ở một số địa điểm.

1. Các văn bia Tamil ở Đông Nam Á

Di tích Óc-Eo nằm ở châu thổ sông Mêkông, Việt Nam, là một cảng quốc tế nổi tiếng thời cổ đại; nó có nguồn gốc từ thời đầu Công nguyên. Một số đồng tiền La Mã và gương

đồng thau thời Hán, Trung Quốc cùng với những chuỗi hạt và các đồ trang sức, các hiện vật tôn giáo khác đã được tìm thấy ở Óc-Eo và các khu vực phụ cận vùng châu thổ này. Các

hiện vật đó đồng thời cũng được tìm thấy ở rất nhiều di tích tại Đông Nam Á, đặc biệt là ở vùng bán đảo Malay và đồng thời ở cả Ấn Độ, nhất là khu vực miền Nam.

Những pho sách kinh điển Sangam Tamil cùng với văn học Hy Lạp, La Mã thuộc thời kỳ đầu Công nguyên đã cho chúng ta biết một số tên gọi của các cảng cổ phát triển phồn thịnh dọc theo những vùng bờ biển Nam Ấn. Arikamedu, cảng láng giềng với Pondichéry là một trong những cảng như vậy và đã được các nhà văn Hy Lạp mô tả dưới tên gọi là Poduke. Đó cũng là một trung tâm sản xuất các chuỗi hạt, vật phẩm tương tự bằng kim loại và đá. Poduke đã đóng vai trò như là một chiếc cầu nối giữa Ấn Độ với Đông Nam Á (4). Không nghi ngờ gì nữa, một số hiện vật tìm thấy ở Đông Nam Á là từ Arikamedu và các khu vực khác ở dải bờ biển Ấn Độ đưa tới, nhưng còn có một số hiện vật khác chắc hẳn phải được chế tạo tại địa phương, mặc dù chúng ta vẫn còn chưa có đủ sở cứ cho vấn đề đó.

Một trong những tấm bia Tamil mà chúng tôi đã khảo cứu có đề cập đến vấn đề nêu trên. Tấm bia này hiện vẫn được lưu giữ ở một ngôi đền - bảo tàng vùng Wat Khlong Thom, tỉnh Krabi, miền Nam Thái Lan. Tấm chữ Tamil Brahmi được khắc trên một mặt phẳng của một phiến đá nhỏ hình chữ nhật kích thước "3cm x 0,7cm" được đọc là perumpatan Kal có nghĩa "Đây là" phiến đá (thử vàng) của Perumpatan". Perum nghĩa là lớn, patan (pattan) nghĩa là thợ kim hoàn, chính vì vậy mà Perumpatan hoặc là một biệt danh hoặc là tên của người thợ kim hoàn có quyền sở hữu phiến đá thử vàng này. Đây là tấm văn bia Tamil đầu tiên được viết bằng chữ Brahmi có niên đại khoảng thế kỷ thứ 3 hoặc thế kỷ thứ 4 sau Công nguyên tìm thấy ở Đông Nam Á.

Văn bia này cho thấy rõ luồng di cư của các thợ kim hoàn Tamil từ miền nam Ấn Độ tới. Vị trí mà tấm bia được phát hiện rất nổi tiếng, bởi vì cùng với nó một số lượng lớn chuỗi hạt và các

hiện vật tương tự khác cũng được tìm thấy, khu vực đó được gọi là "Đồi các chuỗi hạt" (Khuân Luk Pat). Trong bảo tàng vừa nói ở trên hiện đang trưng bày nhiều vòng hạt và đồ trang sức bằng đá quý khác mang dấu ấn của chữ Brahmi miền Bắc Ấn, cùng với một số khuôn đúc để chế tạo các mỹ phẩm đó. Nơi đây có thể coi là một trong những trung tâm quan trọng chế tạo các đồ trang sức và một số người Ấn đã cùng làm việc với các nghệ nhân địa phương.

Người Ấn dường như vẫn tiếp tục vượt biển đi di cư hoặc đến thăm viếng Đông Nam Á. Hiện nay chúng ta vẫn còn có rất nhiều văn bia chữ Sanskrit cũng như điêu khắc Phật giáo và Hindu giáo ở Đông Nam Á có liên quan đến hiện tượng này, kể từ sau thế kỷ thứ 5. Ghi chép của những người hành hương Trung Quốc vượt biển cùng với các văn bia cổ Java, Malay có niên đại thế kỷ thứ 7 là những chứng cứ chắc chắn cho thấy sự tăng trộ những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Tuy nhiên chúng ta vẫn còn chưa có được một văn bia Tamil nào có niên đại trong khoảng thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 8 (5). Tấm bia Tamil tiếp theo mà chúng tôi đề cập tới là từ vùng Takua Pa, phía Bắc Krabi thuộc bán đảo Malay.

Takua Pa vẫn thường được coi là vùng Takkola thời cổ đại mà Ptolemy từng nói tới, mặc dù ở đây không tìm thấy các chuỗi hạt và các hiện vật khác như ở Arikamedu và Krabi. Nhưng thay vào đó, tại đây đã phát hiện được nhiều vật phẩm thuộc thế kỷ thứ 9 và thế kỷ thứ 10 (6). Các phiến đá gọi là văn bia Takua Pa hiện được bảo tồn ở bảo tàng Nakhon-Si-Tammarat được coi là đã được phát hiện đầu tiên ở đảo Kho Khao cùng với một tượng thần Vishnu và nhiều pho tượng khác bằng đá mang phong cách Pallava Nam Ấn. Nội dung của văn bia Tamil này đã được công bố cùng với bản chụp của Giáo sư Nilakanta Sastri, Giáo sư lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Madras (7). Sau đó tấm bia này đã bị hư hại nghiêm trọng kể từ khi bản sao được thực hiện

và một vài chữ mà Giáo sư Nilakanta đã đọc hoặc gợi ý đã bị biến mất. Tuy vậy trên cơ sở hiện còn, hiểu biết của chúng tôi cũng không khác biệt mấy so với cách đọc của Giáo sư Nilakanta; vì vậy chúng tôi có thể dựa vào thông tin mà Giáo sư Nilakanta Sastri cung cấp.

Văn bia này hình như muốn nói rằng có người nào đó đã xây dựng một cái bể nước và được *manigiramattar*, *senamugattar*... bảo trợ. *Manigiramam* vốn là một phường buôn bán nổi tiếng giàu có ở vùng Tamil Nadu và Kerala, Ấn Độ suốt từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 14 (8). Chúng tôi hiện có rất nhiều văn bia đề cập đến hoạt động của họ ở các vùng này. Ngược lại chúng tôi còn chưa có dịp để xem qua các văn bia liên quan tới *senamugam* trong các văn bia Tamil vùng Nam Ấn, nhưng có một số tấm bia Java đã đề cập đến hiệp hội này (9). Cách gọi như vậy có thể tìm thấy trong việc kể nhiều tên gọi khác nhau chỉ các nhóm nghề nghiệp như *hunjamam* (*anjuvanmam* trong văn bia Tamil) và các nhóm khác. Chúng ta có thể cho rằng đó là những cộng đồng buôn bán hay cũng có thể là các hiệp hội của họ giống như *virak kodiya* ghi trong các văn bia Tamil, bao gồm những người làm vệ sĩ cho các thương nhân. Tấm bia này cho thấy những chứng cứ rõ ràng về những hoạt động của các thương nhân Tamil tiến hành ở Đông Nam Á. Giáo sư Nilakanta Sastri đã đọc tên của cái bể nước đó là *Sri Avaninaranam*. Nếu quả đúng như vậy thì mối liên hệ của Pallava được thể hiện trong tấm bia này là điều có thể chấp nhận được, cũng như là chúng ta hiểu *Avaninaranam* chính là tính ngữ để chỉ vua *Nandivarman III*, vua xứ Pallava (846-869 SCN). Trong bất cứ trường hợp nào thì niên đại của văn bia vào thế kỷ thứ 9 là điều có thể khẳng định chắc chắn.

Theo lịch đại, tấm văn bia Tamil tiếp theo mà chúng tôi khảo cứu có nguồn gốc từ Barus, vùng Tây-Bắc Sumatra. Tấm bia được phát hiện năm 1890 ở *Lubo Tuo* (*Loboe Toewa*) gần Barus (Baros), và bản dập đã được E.Hultzsch,

Trưởng ban Văn bản học thuộc chính quyền Madras giám định, rồi sau đó thông báo vắn tắt trên *Madras Epigraphy Report 1891 - 1892*. Giáo sư Nilakanta Sastri đã tranh luận về vấn đề *ainnurruvar* (có nghĩa là năm trăm) được khắc trên văn bia thông qua khảo cứu một số tấm bia có thuật ngữ đó tại vùng Nam Ấn (10). Như trong bài viết đầu tiên, Giáo sư đã cho rằng, từ *ainnurruvar* là để chỉ một phường buôn khác làm ăn thịnh đạt ở vùng Nam Ấn Độ trong khoảng từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 16 (11). Tổ chức hợp tác lớn này của các thương nhân được khởi dựng từ *Aihole* ở Karnataka từ thế kỷ thứ 8 và sau đó hình như đã mở rộng phạm vi hoạt động của mình đến tận vùng Tamil Nadu và Andhra Pradesh nhằm tập trung sức mạnh của nhiều hiệp hội thương nhân lại dưới ngọn cờ của mình. Đồng thời có thể hiệp hội đó cũng có một số nhóm binh sĩ để bảo vệ các hoạt động buôn bán của họ.

Mặc dầu Giáo sư Nilakanta Sastri đã làm một khảo cứu thú vị về tổ chức *ainnurruvar* trong bài viết của mình, nhưng bản thân ông đã không thể đọc được nội dung của văn bia Barus cũng giống như trong trường hợp báo cáo của Hultzsch. Hultzsch cho biết rằng tấm bia đã bị hư hại nhiều và chỉ cho chúng ta biết niên đại của nó (năm Saka 1010 tương ứng với năm 1088 SCN), và có một nhận xét vắn tắt về nội dung của văn bia đó: "Nó đã viết về hội của những người có biệt danh (một nghìn năm trăm). Báo cáo của Hultzsch là cơ sở nghiên cứu cho Giáo sư Nilakanta Sastri, đồng thời nó cũng là nguồn tư liệu duy nhất cho các nhà khoa học khác trong hơn suốt một thế kỷ. Chúng tôi đã hết sức ngạc nhiên khi nhìn thấy phiến đá có nội dung tấm bia được lưu giữ hầu như nguyên vẹn ở Bảo tàng Quốc gia ở Jakarta hồi tháng giêng năm 1994. Chúng tôi đã được phép làm bản dập (12), và sau đây là bài dịch thử nghiệm của Giáo sư Y.Subbarayalu, một trong những thành viên của dự án nghiên cứu mà tôi đã nói ở trên, thuộc Trường Đại học Tổng hợp Tamil.

Nội dung

- 1 - svasti sri sakarai
- 2 - andu ayirattup pa
- 3 - ttuc cella nin
- 4 - ra masit tingal
- 5 - varosana matan
- 6 - gari vallavat tesi u
- 7 - yya konda pat
- 8 - tinattu velapurattu
- 9 - kudi niranda desi [t tisai]
- 10 - vilangu disai ayira
- 11 - t tainnurrugaro
- 12 - m nammaganar nagara senapa
- 13 - pati nattucetti
- 14 - yarkkum patinenbhumu
- 15 - desi apparkku ma [ve]t
- 16 - tugalukkum na vaittuk
- 17 - kudutta parisavadu [ma] rak
- 18 -
- 19 - I marakkala nayanun kevi
- 20 - galum kastu [ri] vilai mu[talagappada]
- 21 - anju tun[da]yam ponnum kudu
- 22 - ttu pavada i crakkadavadagavum
- 23 - ippadikku [i]kka[l] eludi natti
- 24 - k kuduttom patinenbhumu desit tisai vila
- 25 - ngu disai ayirattainnuvrruvarom a
- 26 - ramaraverka aramey tunai

kasturi và (chỉ như vậy) mới có thể bước lên "tám vài trái rộng" (13).

[11. 23-26] Vì rằng chúng tôi, 500 người từ ngàn phương khác nhau, hiểu nhau từng phương qua tất cả 18 miền đất, viết và dựng nên tấm bia đá này. Đừng bao giờ quên rằng Đức Từ bi ; chỉ có Đức Từ bi mới cứu rỗi được người.

Nội dung của tấm bia này đã khẳng định niên đại và nội dung văn bản mà Hultzsch đã trình bày trong báo cáo của mình, mặc dù theo ông có đến "1500" tên gọi của các hội buôn, nhưng chắc là phải sửa lại thành "500" như ý kiến của Giáo sư Nilakanta Sastri. Mặt khác, nội dung của văn bia cũng cho chúng tôi biết một số thông tin mới. Thực ra không chỉ Barus được nhắc trên văn bia dưới tên gọi Varosu, nó còn có tên gọi khác bằng tiếng Tamil là Matangari-vallava-desi-uyyakonda-pattinam (Về từ ngữ, pattinam là để nói về phúc lợi của các hội thương nhân do thần Siva ban cho). Hậu tố pattinam cho thấy rằng Varosu chính là một thị trấn thương mại. Hình như thị trấn này còn có một khu vực phụ cận gọi là Velapuram, ở đó các phường hội buôn bán thường tụ tập để đề ra các quyết định. Velapuram giữ vị trí như là một vùng cảng (14) ; và trong những quyết định của các thành viên ainnurruvar thường thấy những khoản đóng góp tiền cho một số cá nhân và mavettugal, tất cả những người đó được gọi là "các con trai của chúng ta" (15). Số lượng tiền có thể tăng lên theo tỷ lệ lợi tức hàng năm gọi là (anju-tundayam) thu từ các chủ tàu (?) thuyền trưởng (marak kala-nayan) và những người chèo thuyền (kevigal). Marak kala-nayan có thể rất gần gũi với khái niệm marakkyar để chỉ những thương nhân Hồi giáo buôn bán trên biển của vùng bờ biển Tamil Nadu và Kerala ở thời kỳ sau này (16). Nhưng dù sao thì nguồn tin bổ sung này cũng là chứng cứ trực tiếp cho thấy hoạt động của thuyền buôn Tamil. Mặc dầu từ Kasturi có nghĩa là trầm hương luôn thấy ghi trong những mặt hàng trao đổi trọng yếu thì cũng không phải để hiểu khi nó lại được đem dùng để xác định mức độ thù lao

Dịch

- [11. 1-4] Vào năm Saka 1010, tháng Masi.
- [11. 5-11] Chúng tôi, 500 người từ ngàn phương khác nhau, từ tất cả các nước và phương trời, tụ hội về Velapuram ở Varosu còn mang tên Matangari vallava-desi-uyyakonda-pattinam
- [11. 12-17] Đã quyết định dành những khoản sau cho "các con trai của chúng tôi" là nagara-senapati Nattu-cettiyar, cho Patinen-bumi-desi-appar và cho mavettugal.
- [11. 17-22] (Mỗi một) chiếc tàu ... thuyền trưởng và kevigal sẽ trả khoản thù lao anju-tundayam bằng vàng theo giá trị của

(anju-tundayam). Barus rõ ràng là một địa điểm xuất khẩu long não nổi tiếng.

Tên gọi Velapuram cũng thu hút mỗi quan tâm của chúng tôi, như đã thấy trong lời ca tụng (prasasti) dành cho ainnurruvar trong một số tấm bia. Phần lớn các tấm bia đó đều khẳng định rằng đồng bào của mình đã từng tiến hành công việc buôn bán ở 18 pattinam (hoặc pattanam), 32 velapuram và 64 kadigai-tavalam (17). Mặc dầu các con số 18, 32 và 64 là hư cấu, chúng tôi vẫn cho rằng một số pattinam đã thực sự có liên quan đến tổ chức ainnurruvar, tương tự như Kodumbalur mang biệt danh Kulottunga Chola-pattinam (18), Kilasekhara pattinam (19), v.v.. Tuy vậy sự tồn tại đích thực của Velapuram ở Varosu chỉ là trường hợp xác thực đầu tiên mà thôi.

Như đã trình bày ở trên, có rất nhiều văn bia ở Nam Ấn Độ ghi nhận những hoạt động thương mại của ainnurruvar, và ở Sri-Lanka chúng tôi cũng tìm thấy 6 tấm bia như vậy. Những địa điểm phát hiện ra những tấm bia đó nằm rải rác khắp vùng trung tâm và phía Bắc hòn đảo này. Giáo sư Velupillai, người đã công bố nội dung của những văn bia trên (20) đã chỉ có thể xem ảnh chụp từ các bản dập, vì vậy mà ông đã phải cực kỳ vất vả khi phải đoán định ý nghĩa mơ hồ của các từ. Mặc dầu vậy, có thể cho rằng các văn bia đó đều thuộc thế kỷ thứ 11 và có liên quan đến ainnurruvar, trên thực tế Virakkodiyar được coi là những vệ sĩ cho các thương nhân ainnurruvar. Ba trong số 6 văn bia đó có ghi lại những quyết định của virakkodiyar <cũng có sự tham gia của nattu-cettigal> nhằm chống lại tình trạng biến thủ công quỹ thu từ hội phí hay lệ phí trong phạm vi thị trấn vốn được đặt dưới sự kiểm soát của họ.

Có hai văn bia Tamil và nhiều văn bia cùng loại khác nữa vẫn chưa được người ta chú ý đã được chúng tôi khảo cứu. Mặc dù các tấm bia đó không cho thấy một mối liên hệ trực tiếp nào tới việc buôn bán, nhưng nội dung của chúng cũng không khác lắm với chủ đề nghiên cứu của

chúng tôi. Một trong các văn bia đó có nguồn gốc từ vùng Nakhon Si Thammarat ở Thái Lan thuộc vùng miền trung của bán đảo Malay. Phiến đá có nội dung của văn bia đó hiện đang được lưu trữ ở một ngôi đền Phật giáo (Wat Brahma That), nhưng rất tiếc là những người trông coi đền không cho chúng tôi chụp ảnh hay dập tấm bia đó. Mặc dầu vậy, theo như quan sát tại chỗ và qua nghiên cứu bức ảnh chụp bản dập có thể là Khoa khảo cổ vẫn đang trưng bày tại Bảo tàng Nakhon Si Thammarat, chúng tôi có thể hiểu được văn bia đó có nội dung như sau: Niên đại có thể là năm 1183 hay năm 1283. Hầu như không có vị vua nào được nhắc tới. Văn bia ghi rằng có một Danma Senapati đã dâng tặng thần Brahmanas ba món quà. Phiến đá đã bị phá huỷ, do đó, những lời cầu nguyện chỉ còn lưu được gần một nửa trên văn bia. Người dâng tiến Danma Senapati, có thể là một thương gia, nhưng giả định đó không chắc chắn lắm.

Văn bia thứ hai được tìm thấy trong Bảo tàng Quốc gia ở Jakarta. Nó có dáng dấp như một tác phẩm kiến trúc đang mùa (chiều cao 130cm), trên đỉnh tấm bia khắc hình chim thần Ganesa. Địa điểm tìm thấy tấm bia đó còn chưa được xác định chính xác (21). Văn bia bao gồm hai phần, một phần bằng tiếng Tamil, còn phần kia bằng tiếng Java cổ. Cả hai phần, chữ chỉ còn rất mờ, nhưng rất có thể mang cùng một nội dung như nhau (22). Văn bia hình như có viết rằng một số "senapati rakan dipankara" muốn bày tỏ lòng tôn kính trước đức hạnh của một ông vua có tên là "Peritu sri maharaja" (paduka sri maharaca trong tiếng Java). Dipankara là tên trong thời quá khứ của Đức Phật và để nói lên bản sắc Phật giáo của nhà vua. Rakan là tước hiệu của người Indonesia dùng để gọi những người có quyền thế, còn senapati trong trường hợp này có thể coi là vị chỉ huy quân sự hay là một viên tướng. Đây thực sự là một văn bia để bày tỏ lòng tôn kính đối với một ông vua, nhưng qua đó cũng thấy rằng người cung tiến cũng là một nhân vật có thế lực. Tuy vậy vì lý

do nào tấm bia này lại được viết bằng tiếng Tamil thì còn chưa rõ ràng. Dipankara có thể là tiếng Tamil. Niên đại của văn bia được tính bằng lịch vũ trụ có thể tương ứng với năm 1187, năm 1258 hay năm 1265 sau Công nguyên; thế nhưng dựa trên cơ sở lối chữ viết có thể cho rằng năm 1258 hoặc năm 1265 thì chính xác hơn và văn bia được viết vào khoảng nửa cuối thế kỷ thứ 13.

Văn bia cuối cùng là ở vùng Pagan, Myanmar, liên quan trực tiếp đến vấn đề thương mại. Mặc dù chúng tôi vẫn còn chưa có dịp khảo cứu tấm bia này, nhưng nội dung của nó đã được in trong *Epigraphia Indica* (23). Phiến đá được bảo quản tốt, nội dung hoàn hảo. Niên đại không được khắc trên bia, nhưng Hultzsch cho rằng văn bia được làm vào thế kỷ thứ 13. Trong phần đầu của văn bia Vaishnavite mantra nói đến đạo đức chính trực được viết bằng tiếng Phạn. Phần sau viết bằng tiếng Tamil nói về việc xây dựng tiền sảnh đền Vishnu cùng với việc trang trí cửa ra vào và ngọn đèn đi vào tiền sảnh do Irayran Siriyar thực hiện; ông còn có tên là Sri Kulasekhara Nambi thuộc vùng Magodayapattanam ở Malaimandalam. Điện

thờ trong tiền sảnh được xây dựng gọi là Nanadesi-vinnaga (Đền Vishnu của nanadesi). Tên gọi đó phản ánh sự hiện diện của một hội thương nhân là nanadesi thường được sử dụng đồng nghĩa với ainnurruvar. Địa điểm Magodayapattinam, nơi xuất phát của người cung tiến rõ ràng là cố đô Chera nổi tiếng Mahodayapuram ở Kerala (Malaimandalam).

Việc khảo cứu sáu tấm bia Tamil phát hiện được ở Đông Nam Á cho thấy những hoạt động của thương nhân Tamil được tổ chức thành những hiệp hội hợp tác như Manigiramam, ainnurruvar và nanadesi. Một trong những đặc tính nổi bật trong hoạt động của những hiệp hội thương nhân này là họ không liên hệ với bất kỳ thế lực chính trị nào. Phần lớn các văn bia ainnurruvar ở Nam Ấn Độ và ở Sri-Lanka cho thấy họ có đối tượng tôn thờ riêng, chứ không phải là vua. Nhưng để bảo vệ quyền lợi và cuộc sống của mình, các phường buôn có quân đội riêng. Chính nhờ đặc tính phi chính trị đó mà các tổ chức thương mại này đã có thể duy trì được buôn bán trên biển và danh tiếng của mình trong suốt hàng thế kỷ.

2 - Vấn đề Srivijaya/Kadaram/San-fo-ch'i

Nếu như chúng ta không chú ý đến vấn đề Srivijaya/Kadaram/San-fo-ch'i (24) thì mọi nghiên cứu về hoạt động của các thương nhân Nam Ấn Độ ở Đông Nam Á thời trung đại có thể coi là không hoàn chỉnh. Tuy nhiên tôi sẽ không phân tích chi tiết vấn đề này mà chỉ muốn giới thiệu với các bạn một quan điểm chung nhất được thừa nhận từ phía Nam Ấn Độ. Trong mối quan hệ này, Nagapattinam, cảng thời trung thế kỷ nằm ở vùng bờ biển Coromandel nổi tiếng đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Thời đó Chulamanivarman, ông vua nổi tiếng của vùng Srivijaya/Kadaram đã cho dựng một ngôi chùa Phật giáo (palli) ở Nagapattinam và vào năm thứ 21 của vương triều (1006 SCN), nhà vua Rajaraja I, nhà vua

xứ Chola lúc bấy giờ đã cấp cho một làng để trông nom, bảo dưỡng ngôi chùa. Thông tin này được ghi trên những chiếc đĩa bằng đồng gọi là đĩa Leiden Lớn (25). Chulamanivarman được coi là vua của xứ Kadaram (Kidaram) trong phần tiếng Tamil của những chiếc đĩa trên, còn con của ông ta là Mara-Vijayottugavarman thì lại xuất hiện trong phần tiếng Phạn, chính là phần được bổ sung sau đó dưới thời Rajendra I (26), con trai đồng thời cũng là người kế nghiệp vua Rajaraja I, người được coi là đã sinh ra trong một gia đình Sailendra, rồi sau đó trở thành vua Srivijaya thống trị vùng Kataha. Chúng ta không thể nghi ngờ về sự tồn tại đích thực của các tên gọi Kadaram Kidaram và Kataha, mặc dầu tính đồng nhất của chúng với

tên gọi Kedah ở vùng bán đảo Malay hãy còn chưa được xác định chắc chắn. Trước khi đi vào phân tích những vấn đề bản chất của Kadaram cũng như quan hệ của nó với Srivijaya và San-fo-ch'i (Tam Phật tề hay là Palembang), tôi muốn các bạn chú ý đến ba tấm bia bằng đá tiếng Tamil phát hiện được ở Nagapattinam vào những năm 1950 cùng với một văn bia khác trên bệ tượng thờ Phật cũng có nguồn gốc từ Nagapattinam.

Nội dung của ba tấm bia đầu tiên vẫn còn chưa được công bố, nhưng chúng tôi đã có thể kiểm tra qua bản dập và bản dịch hiện được lưu trữ tại phòng làm việc của ông Mysore (27), Giám đốc bộ phận Văn bản học của Tạp chí Nghiên cứu Khảo cổ của Ấn Độ. Trên văn bia đầu tiên có mã số (No.161 thuộc phòng số AR1956/57) cho thấy rằng dưới sự trị vì của vua Rajendra I (niên đại của văn bia không còn nữa, vì phiến đá bị huỷ hoại), Sri Mulan Agattisuvaran, người đại diện (Kanmi) của vua Srivijaya đã cung tiến một số cây đèn để trang trí tại cửa ra vào của đền thờ thần Siva ở Nagapattinam.

Tấm bia thứ hai (No.164, phòng số 1956/57) ghi lại rằng vào năm thứ ba của triều đại Rajendra I (1015 SCN) cũng có một người đại diện khác (Kanmi) của vua Srivijaya đã dâng một số đồ trang sức cho ngôi đền nêu trên ở Nagapattinam. Qua những thông tin trên các chiếc đĩa kể trên, có thể thấy rằng Makara được coi là biểu tượng của Mara-Vijayottungavarman đã được đặt ở vị trí trung tâm giữa các đồ trang sức.

Tấm bia thứ ba (No.166, phòng số AR 1956/57) viết rằng vào năm thứ 7 (?) của triều đại Rajendra I (1019 SCN?), Sri Kurundan Kesuvan hiệu là Agralekai, đại diện (Kanmi) của vua Kidaram đã dâng hai thỏi vàng gọi là chinakanagam (Chinese gold) để làm bàn thờ và chi dùng cho đền Nagapattinam. Ông ta đồng thời cũng cúng một số thỏi vàng để mua lễ vật cho các thần và thực phẩm cho các sư sãi.

Trong khi hai tấm bia đầu tiên ghi chép về vua Srivijaya thì tấm bia cuối cùng lại viết về vua Kidaram. Tuy nhiên niên đại của ba văn bia này rất gần nhau cho nên chúng ta phải chú ý đến cách gọi đồng nghĩa giữa vua Srivijaya với vua Kidaram trong những chiếc đĩa Leiden Lớn, và từ đó chúng ta có thể khẳng định chắc chắn rằng vua Srivijaya và vua Kidaram chỉ là một như được ghi trong các văn bia. Vị đại diện trong văn bia thứ hai "bị mất tên" có thể là người Tamil, bởi vì ông ta được ghi trên bia là có quê ở thị trấn thuộc Kil-chembinadu (huyện Ramnad), ở Tamilnadu. Tên gọi của hai vị đại diện khác nghe như cũng có gốc gác là người Tamil hoặc Keralite. Qua nội dung của bốn tấm bia nêu trên, chúng ta có thể thấy rằng quan hệ hữu nghị đã từng tồn tại giữa Kadaram và vương quốc Chola từ đầu thế kỷ thứ 11 và tiếp nối ít nhất cho tới năm 1015 hay năm 1019 SCN. Tuy nhiên ngay sau đó Rajendra I đã mở một cuộc tấn công lừng lẫy vào vương quốc Chola của vua Kadaram vào khoảng năm 1026. Sự kiện này được ghi lại trong rất nhiều văn bia làm năm thứ 14 và kể cả sau khi Rajendra I qua đời (28). Một số văn bia (29) đã cho chúng ta thấy rất chi tiết về hành trình của cuộc tấn công này thông qua việc nói đến nhiều địa danh như Srivijaya, Pannai, Malaiyur, Mayirudingam, llangasoka, Mapappalam, Mevilimbangam, Valaippanduru, Talaitakkolam, Tamrulinga, Llamuri-desam, Nakkavaram và Kadaram. Vua của vương quốc Kadaram đã bị đánh bại và bị bắt có tên là Sangrama-Vijayottungavarman, rất có thể ông ta là con kế nghiệp của vua Mara-Vijayottungavarman được nêu trong những chiếc đĩa Leiden Lớn nói trên. Nhiều giả thuyết đã được đưa ra để tranh luận về tính xác thực của những vị trí diễn ra trận công kích (30). Một số vị trí còn chưa được khẳng định chắc chắn, nhưng có thể là chúng nằm rải rác trên một vùng rộng lớn thuộc bán đảo Malay và Sumatra. Tuy không có chứng cứ đầy đủ, nhưng bản thân tôi luôn nghi ngờ về tiềm lực của hải quân Chân Lạp lại có đủ khả năng tấn công tất cả các vị trí nêu trên. Bởi vì

khu vực đó quá rộng cho một lần công kích. Những nơi đó chỉ có thể là khu vực trị vì của các ông vua phải thừa nhận vương quyền Srivijaya, chứ không phải là những địa điểm bị tấn công. Nhưng dù sao thì cuộc tấn công Kadaram cũng đã diễn ra và chính vì vậy mà vua Kadaram đã bị bắt như văn bia ghi lại.

Hải quân Chola có thể lại đã vượt qua vịnh Bengal một lần nữa vào khoảng năm 1068 SCN, tức là trong khoảng thời gian trị vì của Virarajendra như đã được ghi trong các văn bia viết vào năm thứ bảy trị vì của ông (1069/70 SCN) mô tả về cuộc chinh phạt của ông đến Kadaram (31), mặc dù không hề có sự mô tả rõ ràng về trận đánh này trên bất kỳ một tấm bia nào. Mục đích của chuyến đi lần thứ hai này là để cứu vớt vua Kadaram (không biết tên) khỏi khổ thoát khỏi tình trạng khó khăn. Nhưng chỉ 20 năm sau chuyến đi lần thứ hai này thì một ông vua Kadaram khác (cũng không biết tên) vào năm 1090 đã cử một phái đoàn đến triều đình Chola để yêu cầu Kulottunga I, sau đó là vua Chola, khẳng định chuyện dâng tặng các làng xã đã được thỏa thuận trước đây để cho Chulamani-varman xây dựng đền thờ Phật ở Nagapattinam. Sự kiện này được ghi trên những cái đĩa gọi là đĩa Leiden nhỏ (32). Tất cả những chứng cứ đó cùng với sự hiện diện của các vị đại diện (kanmi) của vua Kadaram thuộc vương quốc Chola đã có thể cho thấy thực tế về những mối quan hệ chặt chẽ giữa hai nước, mặc dù hải quân Chola đã từng đến tàn phá kinh thành của Kadaram.

Bây giờ tôi muốn giới thiệu về một văn bia Tamil khác liên quan đến địa danh Nagapattinam. Văn bia này rất ngắn (chỉ có hai dòng) được khắc trên bề thờ một pho tượng Phật bằng đồng nằm trong bộ sưu tập thứ ba của ông bà John D. Rockefeller (33). Lối văn tự của tấm bia này tương tự như những văn bia của Kulottunga I, điều đó cho phép chúng ta đoán định niên đại của nó vào khoảng năm 1100 SCN. Văn bia có nội dung như sau :

[1.1] irajendra-colap perunpalli akkasalaip
perumpalli alvorkoyilukku tiruvutsavam
eluntarula alvar ivvalvarai eluntaruluvittar
cirutavur nalankunakarautaiyar.

[1.2] svasti-sri patinen-vishayattukkum
akkasalaikal nayakar.

Chỉ qua dòng văn đầu tiên cũng có thể thấy rằng pho tượng được làm là dành cho quá trình lễ hội của đền Akkasalai và ngôi đền này chính là thuộc về Rajendrachola-perumpalli. Đền Rajendrachola-perumpalli chắc chắn là một ngôi đền Phật giáo ở Nagapattinam, chính là địa danh đã được đề cập đến trong những cái đĩa Leiden nhỏ, trên đó có ghi lại yêu cầu của vua Kadaram muốn khẳng định lại việc ban cấp trước đây. Từ dòng thứ hai chúng ta có thể thấy rằng pho tượng trên còn được gọi là Akkasalai-nayakar (Phật) vẫn từng là nơi thờ phụng của tất cả padinen-vishayam. Trong đó Akkasalai có nghĩa là "xưởng đúc" hay "xưởng của thợ kim hoàn", còn ý nghĩa của từ padinen-vishayam (tương tự như padinen-bhumi) là nhằm để chỉ phường buôn ainnurruvar. Chính vì thế mà chúng ta có thể nói rằng ngôi đền Akkasalai là do các thợ kim hoàn xây dựng, còn pho tượng Phật là biểu tượng trung hoà của tất cả các thành viên ainnurruvar gồm cả các thợ kim hoàn. Trên thực tế, đền thờ Phật là do các thợ kim hoàn xây dựng còn tượng Phật là nơi thờ phụng chung của tất cả thành viên ainnurruvar, chắc hẳn những người đó phải là tín đồ Hindu, để tỏ tình thần quốc tế và tình thân thiện giữa những thành viên của hội buôn ở thời đó, đồng thời là để gắn kết ainnurruvar với vương quốc Nagapattinam cũng như Kadaram (34).

Bây giờ chúng ta sẽ bàn đến vấn đề Kadaram/Srivijaya/San-fo-ch'i, nhưng trước hết là thảo luận về vị trí của Kadaram, mối quan hệ của nó với Srivijaya và San-fo-ch'i (35). Theo nhiều nhà khoa học, Kadaram là ở vùng bán đảo Malay. Sự xác thực này có thể chấp nhận được, vì rằng tên gọi đó gần gũi với người Tamil thông qua các quan hệ thường xuyên vốn

có. Khu vực trung tâm bán đảo Malay, từ Victoria đến đảo Penang thực tế là vùng đối diện với vương quốc Chola qua vịnh Bengal. Nếu như chúng ta trở lại với các văn bia Tamil hiện có ở Krabi và Takua Pa, thì chắc hẳn Kadaram cũng nằm trong vùng bán đảo này. Do vậy tính chuẩn xác của Kedah cũng có thể tin cậy được thông qua các hiện vật phát hiện được ở vùng thung lũng Bujang (36), và sự tương hợp của hai từ (Kadaram và Kedah). Hơn thế nữa, đối với người Tamil, các vị vua Srivijaya cũng được coi là các vua Kadaram, và chính thực tế phức tạp đó đã làm nên chuyện.

Trong nhận thức của chúng tôi, một vấn đề khác được đặt ra là chính Srivijaya nằm ở vùng Palembang và Jambi thuộc miền Nam Sumatra. Lý do đầu tiên là sự minh định địa danh Shih-li-fo-shih đã được nói đến trong các nguồn tư liệu Trung Quốc đời Đường và năm 1918, chính G.Cœdes đã cho đó là vương quốc Srivijaya, ý kiến này được hầu hết các học giả chấp nhận. Sau nữa là chúng ta có một số bia cổ Malay ở thế kỷ thứ 7 hiện còn ở trong khu vực Palembang chép nhiều về những hoạt động của các vua Srivijaya. Từ hai điểm trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng Srivijaya là ở miền Nam Sumatra.

Sự miêu tả về xứ Srivijaya cùng tồn tại ở hai địa điểm thuộc bán đảo Malay và miền Nam Sumatra có thể là đã xuất hiện từ những thời kỳ trước đó, ít nhất là từ thế kỷ thứ 8, là từ khi chúng tôi tìm thấy tấm bia chữ Phạn nổi tiếng Ligor có niên đại vào năm 775 SCN ở vùng Nakhon-Si-Thammarat, ghi chép về việc vua Srivijaya cho xây dựng những ngôi đền Phật giáo tại khu vực Chaiya thuộc bán đảo Malay (37). Mặc dù chúng tôi còn chưa có thể khẳng định chắc chắn về việc ở miền Nam Sumatra hồi đầu thế kỷ thứ 11 liệu có hay không những ông vua tự gọi mình là Srivijaya thì trên các văn bia Chola, các vua Kadaram được ghi là những ông vua Srivijaya; đồng thời các nguồn tư liệu Trung Hoa thời Tống lại sử dụng danh từ San-fo-ch'i, hầu như để chỉ cả hai nước ở cả hai

khu vực đó là bán đảo Malay và vùng Sumatra. Phải chăng nguyên nhân của sự mập mờ này bắt nguồn từ cấu trúc Nhà nước của Srivijaya hay là cách phân chia nước ngoài thành các nhóm để cho tiện lợi trong lối ghi chép của thư tịch Trung Quốc?

Trước khi tiếp tục thảo luận về vấn đề San-fo-ch'i, chúng tôi muốn dừng lại đôi chút để xem xét về các phái đoàn của Chola được phái sang Trung Quốc hồi thế kỷ thứ 11. Năm 1015, chính vua Rajaraja I đã cử một phái đoàn đến triều đình Trung Quốc và sau đó vào năm 1033 Rajendra I cũng đã cử đi một phái đoàn tương tự như vậy. Tuy nhiên giữa hai phái đoàn đó cũng có một phái đoàn khác đã đến cảng (Quảng Châu) nằm trên dải bờ biển phía Nam vào năm 1020, nhưng viên đại diện đã chết trước khi đến được kinh đô Trung Quốc. Tống Sử, bộ sử biên niên chính thức của triều đại Tống cũng ghi lại rằng vào năm 1077, vua Chola có tên là Ti-hua-chia-lo đã cử một đoàn tùy tùng đến Trung Hoa. Tên gọi của ông vua này là "devakulo", đại diện của vương triều Rajendradeva Kulottunga I, là người nắm quyền cai trị đất nước khi đoàn sứ giả này được cử đi. Tên của 3 trong tổng số 27 sứ giả đã được ghi vào bộ sử đó (38). Thế nhưng tên gọi Kulottunga của ông vua là tương đối lạ, hơn thế nữa vào cùng năm 1077 thì vua San-fo-ch'i, người có tên gọi giống hệt như tên vua Chola cũng đã đến Trung Quốc và đương nhiên sự kiện đó đã được ghi vào bộ Tống sử (39). Thế nhưng nhiều học giả đã coi ông ta chính là vua Kulottunga I, bởi vì trong Tống sử đã chép rất rõ ràng rằng có một phái đoàn là do Chola cử tới, còn phái đoàn thứ hai là của San-fo-ch'i.

Những khám phá về nội dung của tấm văn bia Trung Hoa ở Quảng Châu (Canton) trong những năm 1960 đã tạo cơ sở cho chúng tôi thay đổi nhận thức về phái đoàn Chola (40). Văn bia đã cho biết việc sửa chữa một ngôi đền Đạo giáo của vua San-fo-ch'i vào nửa cuối thế kỷ thứ 11 ở Quảng Châu. Các quan đã được ông phái đến Quảng Châu 3 lần trong khoảng thời gian từ

năm 1065 và năm 1079. Điều đặc biệt có ý nghĩa là tên gọi của ông vua và của hai quan thừa hành đã được viết hết sức chính xác giống hệt như đã ghi trong Tống sử khi vua Chola và phái bộ đến triều đình Trung Quốc năm 1077; đồng thời tên của ông vua đó giống như vua San-fo-ch'i, chứ không phải là Kulottunga của các vua Chola. Vậy thì nguyên nhân nào đã gây ra tình trạng lộn xộn này trong Tống Sử? Tại sao những người đại diện của San-fo-ch'i lại cũng được coi là đại diện của Chola? Chúng tôi chưa có cách giải thích cụ thể nào về vấn đề này, nhưng cũng có thể cho rằng đó là do mối quan hệ gần gũi giữa Chân Lạp và Kadaram. Và nếu như Ti-hua-chila-lo chính là vua Kadaram, người đã được vua Chola (Virarajendra I), vào khoảng năm 1068, cứu ra khỏi hiểm họa rồi đưa trở lại ngôi, thì tình trạng phức tạp lại càng thêm nghiêm trọng, mặc dầu tấm bia ở Quảng Châu không cho biết gì về điều đó.

Một vấn đề lớn khác nữa là luận giải về San-fo-ch'i. Tên gọi này hầu như chỉ xuất hiện ở thời nhà Tống (41). Một số học giả cho rằng nó có nguồn gốc từ Serboza hay Sarboza, một dạng A-rập hóa của tiếng Srivijaya, trong khi đó thì một số người khác lại cho rằng nó là từ Zabaj hay Zabag mà ra, cả hai tên gọi này đã được nói đến trong các tài liệu của người A-rập với tư cách là quốc gia Maharajas thống trị vùng eo biển Malacca, thế nhưng một số người khác lại cho rằng 3 (san) quốc gia (vishayas) có nghĩa là bao gồm Palembang, Jambi và Malayu ở Sumatra (42). Chắc chắn là chúng ta phải trở lại nghiên cứu vấn đề nguồn gốc của San-fo-ch'i vào một dịp khác, tuy vậy ở đây tôi muốn nêu lên một số điểm trong các nguồn tư liệu của Trung Quốc liên quan đến các cuộc thám viếng của những sứ giả của San-fo-ch'i = Chan-pei vào năm 1079 và năm 1082. Chan-pei cũng là Jambi và đã thấy danh từ này xuất hiện trong tài liệu của Trung Quốc, mặc dù hậu tố của nó cho chúng ta thấy một cách chắc chắn xu thế phát triển của Jambi và sự suy bại của

Palembang ở miền Nam Sumatra trong thời kỳ này. Sự kiện đó tuy không được ghi trong Tống sử như trường hợp của Jambi, vì vậy mà chúng ta phải lật tìm trong các nguồn tư liệu khác của Trung Quốc có nói đến San-fo-ch'i = Chu-nien (Chola) (43). Sự xáo trộn của San-fo-ch'i với Chola thành một tên gọi không thể cho chúng ta một sự liên tưởng nào khác hơn là vương quốc Kadaram vốn có quan hệ hết sức gần gũi với Chola.

Từ những lập luận trên, chúng ta có thể nói rằng vào thế kỷ thứ 11 đã có hai vương quốc tồn tại độc lập với nhau được gọi là San-fo-ch'i trong các nguồn sử liệu của Trung Quốc, một nằm ở bán đảo Malay, một nằm ở phía nam Sumatra trong thế kỷ thứ 11 như nó vẫn tồn tại từ thời trước đó. Thực ra, về nguồn gốc của San-fo-ch'i không phải là vấn đề nan giải lắm, bởi vì quốc gia đó phân bố trên một địa bàn rộng lớn gồm cả hai phía của eo biển Malacca. Ling-wai-tai-ta ("Lĩnh ngoại đại đáp"), một cuốn sách Trung Quốc viết năm 1178 về các nước ở Nam đại dương đã nói đến tên của 7 nước, trong đó có San-fo-ch'i được coi là nước ở phía nam đại dương. Sáu nước khác cũng được nhắc đến là : Campa, Khmer, Pagan, Java, Quilon và Chola. Trên cơ sở phân bố của các quốc gia này, chúng ta có thể đoán định rằng vương quốc San-fo-ch'i chiếm cứ cả vùng bán đảo Malay và Sumatra. Chu-fan-chih ("Chư phiên chí"), một cuốn sử Trung Quốc khác viết năm 1225 lại viết rằng có cả thảy 15 vương quốc và đều bị đặt dưới sự quản chế của San-fo-ch'i. Hầu hết các nước đó đều có sở hữu các cảng ở vùng bán đảo Malay và Sumatra (44). Palembang và Tan-ma-ling (Tambralinga ở khu vực Nakhon-Si-Tammarat thuộc bán đảo Malay) cũng được nói tới, điều đó cho thấy rằng thế lực của Jambi bao trùm cả hai vùng này. Thế nhưng Ta-te-nan-hai-chi, một cuốn sách khác của Trung Quốc hoàn thành vào khoảng năm 1300 (45) lại chỉ nói tới 12 vương quốc ở vùng bán đảo Malay, nằm trong vòng cương tỏa của Ta-ma-ling. San-fo-ch'i được coi là quốc gia

độc lập, có quyền thống trị 17 vương quốc khác, thế nhưng hầu hết các nước này lại thấy ở Sumatra. Rõ ràng là vào thế kỷ thứ 12, thế lực của quốc gia Ta-ma-ling cực kỳ mạnh mẽ ở vùng trung tâm bán đảo Malay, mặc dù chúng ta còn chưa hiểu về quan hệ của Ta-ma-ling với Kadaram. Đến thế kỷ thứ 13, tên gọi Chandrabhanu lại thấy xuất hiện trên văn bia Chaiya với tư cách là vua của Tambralinga. Hình như ông ta cũng chính là Chandrabhanu, người đã xâm lược Sri-Lanka vào thế kỷ thứ 13 và đồng thời cũng là vua của Javaka như Mahavamsa đã nói tới (46).

Chúng ta còn phải nghiên cứu sâu hơn nữa về vương quốc Tambralinga và Javaka, nhưng từ những thông tin trên cũng có thể nói rằng trong khoảng từ thế kỷ thứ 7 cho đến ít nhất là đầu thế kỷ thứ 14 ở miền Nam Sumatra đã từng có một số quốc gia rất hùng mạnh. Các vị vua thường tự xưng là vua của Srivijaya từ những giai đoạn lịch sử rất sớm. Cùng thời gian đó ở vùng trung tâm bán đảo Malay cũng tồn tại một vương quốc hùng mạnh khác. Từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 11, các ông vua của vùng đó thường đặt tước hiệu cho mình là Srivijaya, nhưng vương quốc của họ lại được người Tamil hiểu là Kadaram. Tuy nhiên tên gọi của hai vương quốc đó có thể là đã được thay thế bằng tên Tan-ma-ling trong các nguồn sử liệu của Trung Quốc ở thế kỷ thứ 12 nếu như chúng không trùng nhau. Đến thế kỷ thứ 11, vương quốc Jambi đã chinh phục miền Nam Sumatra. Bộ Tổng sử, cuốn sử biên niên của triều đại nhà Tống ở Trung Quốc cũng vẫn tiếp tục sử dụng từ San-fo-ch'i cho đến tận năm 1279 để chỉ các vương quốc nằm ở cả bán đảo Malay lẫn Sumatra (47).

Giờ đây nếu chúng ta kiểm tra lại các chuyến viếng thăm của các sứ đoàn của San-fo-ch'i trong các nguồn tư liệu của Trung Quốc, chúng ta có thể nhận thấy có một khuynh hướng lý thú. Nếu như phân loại có thể thành hai nhóm: nhóm thứ nhất có khoảng 16 đoàn đến tập trung vào thời kỳ 960 - 1028, và nhóm

thứ hai ước chừng có 7 đoàn đến Trung Quốc trong những năm 1077 - 1094; ngoài ra chúng ta còn thấy có 4 chuyến đi bị lạc hướng khác nữa vào các năm 1128, 1146, 1156 và 1178 (48). Từ sự phân chia đó chắc chắn đã làm nảy sinh các vấn đề tương đối có liên quan đến nhau. Trước hết là bằng cách nào mà chúng ta có thể phân định được hai vùng khác nhau đã cử các phái đoàn gọi là San-fo-ch'i đến Trung Quốc?. Vấn đề thứ hai là tại sao các phái đoàn này đã đến Trung Quốc tập trung vào đầu triều đại nhà Tống cho tới cuối thế kỷ thứ 11?

Để giải quyết vấn đề thứ nhất không phải là điều dễ dàng. Ssu-li-chou-lo-wu -ni-fo-ma-t'iao-hua và Ssu-li-ma-lo-p'i, những người cử các phái đoàn vào các năm 1003 và 1008 đã được coi chính là Chulamanivarman và Mara-Vijayottungavarman như được ghi trên các đĩa Leiden Lớn và hiển nhiên đó là các ông vua của Kadaram. Ti-hua-chia-lo, người được coi là vua Chola trong các nguồn tài liệu của Trung Quốc chắc chắn cùng là vua của Kadaram. Nhưng mặt khác các phái đoàn được cử đi vào các năm 1079 và 1082 lại được coi là San-fo-ch'i = Chan-peí, chắc chắn là từ miền Nam Sumatra tới. Vậy thì những phái đoàn còn lại thì sao? Làm sao chúng ta có thể phân định được các phái bộ đó? Phong tục Sa-tien được thể hiện một cách cung kính ở triều đình Trung Hoa thông qua những sứ giả của Chu-nien (Chola) và San-fo-ch'i có thể giúp chúng ta giải quyết được phần nào vấn đề này (49). Lẽ đương nhiên những công trình nghiên cứu tiếp theo phải giải quyết vấn đề đó.

Giải quyết vấn đề thứ hai cũng hết sức nan giải, thế nhưng việc tập trung các phái đoàn đến Trung Quốc chính là sự phản ánh tình hình chính trị ở San-fo-ch'i, nước đã cử các phái đoàn đến trong thời gian đó cũng như phản ánh tình hình kinh tế và chính sách thương mại thay đổi ở Trung Quốc, nước tiếp nhận các phái đoàn. Nhóm thứ nhất có thể giải thích cơ bản dựa vào sự thay đổi triều đại ở Trung Quốc vào năm 960. Nhà Tống mới ra đời hẳn phải nhiệt tình và

khuyến khích các phái đoàn nước ngoài đến thăm viếng. Vương quốc San-fo-ch'i đã trở nên phồn thịnh trong thời gian này vì thế mà nó đã cử rất nhiều đoàn sứ giả đến Trung Quốc. Vương quốc Chola vào thời vàng son của mình ở thế kỷ thứ 11, dưới sự trị vì của Rajaraja I và con trai của ông Rajendra I, cũng đã cử các phái đoàn đến Trung Quốc. Cuộc tranh giành đó là nguyên nhân dẫn đến cuộc xâm lược của Chola

Kết luận

Trở lại vấn đề những hoạt động thương mại của các thương nhân, chúng ta phải đặc biệt chú ý đến thời gian các vương quốc San-fo-ch'i hoặc Chu-nien cử các phái đoàn đến Trung Quốc. Suốt trong các thế kỷ 14 - 15, nhà Minh đã cấm tất cả các quan hệ buôn bán có tính chất tư nhân với nước ngoài và chỉ cho phép các thuyền buôn chính thức của các nước thần phục nhà Minh được đến các cảng Trung Quốc. Trong khi đó thì nhà Tống và nhà Nguyên lại cho phép và khuyến khích việc buôn bán cá thể với các thương nhân nước ngoài thông qua bộ máy kiểm soát đặt ở các cảng. Vì thế có thể thấy rằng sự vắng bóng các phái đoàn từ các vương quốc đến Trung Quốc không có nghĩa là kéo theo sự suy giảm các hoạt động buôn bán của các thương nhân.

Mặc dù trong số các đoàn đi sứ cũng có rất nhiều thương nhân giàu nhất của các vương quốc thì thời kỳ vắng bóng của các phái đoàn đó cũng chính là giai đoạn mà các thương nhân đã tổ chức thành các hội buôn bán để nắm quyền lãnh đạo các hoạt động ngoại thương. Các văn bia Ainnurruvar cho chúng ta thấy chủ trương của họ là không can dự vào các chính sách địa phương. Đúng như bản chất của nghề buôn bán, các thương nhân đã mang trong mình những đặc tính quốc tế, họ đã vượt biển tiến hành buôn bán với tư cách là thành viên của các hội buôn.

vào vương quốc Kadaram. Trong bối cảnh đó, nhân lúc quân Chola bị đánh bại ở Sri-Lanka trong những năm 1070, vương quốc Jambi, với tham vọng vươn lên vị trí bá chủ vùng eo biển Malacca, cũng cảm thấy có đủ sức mạnh để cử các phái đoàn đến Trung Quốc dưới quốc hiệu của mình (50). Từ thực tế đó chúng ta có thể giải thích được sự hiện diện của nhóm thứ hai đã đến Trung Quốc trong điều kiện như thế nào.

Ở Triều Châu (Zayton), một hải cảng nổi tiếng ở miền Nam Trung Quốc vẫn còn lưu giữ một tấm bia Tamil có niên đại năm 1281 viết về quá trình xây dựng đền thờ thần Siva để cầu cho sức khoẻ của vua Nguyên (51). Tấm văn bia này đồng thời kết hợp với những tấm văn bia Tamil khác tìm thấy ở Đông Nam Á và tấm bia Phật giáo bằng đồng ở Nagapattinam là những bằng chứng cho thấy những hoạt động hết sức phong phú và tính cách thân thiện của thương nhân Tamil, những người đã vượt biển đến Đông Nam Á và buôn bán ở đây vào thời cổ đại và thời trung đại.

Người Trung Hoa có một câu thành ngữ "Ôn cố nhi tri tân", nghĩa là hãy hiểu về quá khứ thì chúng ta sẽ biết đến tương lai của mình. Mặc dù chúng ta không thể lẫn lộn giữa việc nghiên cứu lịch sử với những hiểu biết tùy tiện về quá khứ thì những hoạt động của thương nhân Tamil tiến hành ở Đông Nam Á ở thời cổ đại và thời trung đại vẫn sẽ là cơ sở vững chắc để chỉ cho chúng ta con đường hướng tới thế kỷ tiếp theo nhằm sáng tạo ra một nền văn hóa mang tính quốc tế thực sự.

Người dịch : NGUYỄN VĂN KIM

(Khoa Lịch sử - DHTH Hà Nội)

dịch từ nguyên bản "*Indian commercial activities in Ancien and Medieval Southeast Asia*".

CHÚ THÍCH

1. Để thực hiện dự án này, tôi đã nhận được tài trợ của Bộ Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Nhật Bản.
2. Các học giả Ấn Độ gồm : TS. K.V. Ramesh, đồng Tổng Giám đốc Tạp chí Nghiên cứu Khảo cổ, Ấn Độ ; TS. K.V Raman, Giáo sư Khảo cổ và Lịch sử cổ đại, DHTH Madras ; TS.Y.Subbarayalu, Giáo sư Khảo cổ học DIITI Tamil và TS. P.Shanmugam, Giảng sư Khoa Lịch sử cổ đại và Khảo cổ, DIITI Madras. Các học giả Nhật Bản có : TS.Yoshiaki Ishizawa, GS Lịch sử nghệ thuật Đông Nam Á, DIITI Sophia ; TS. Yumio Sakurai, GS Lịch sử Đông Nam Á, DIITI Tokyo ; Yasushi Ogura, PGS Nghiên cứu Ấn Độ, DHTH Tokai.
3. Cùng với sự giúp đỡ của các cấp chính quyền của các chính phủ hữu quan, tôi muốn bày tỏ sự cảm ơn chân thành với các học giả sau đây đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi đến thăm các di tích và bảo tàng : GS Vũ Minh Giang, DIITI Hà Nội ; TS.Sounantha, Chuyên viên nghiên cứu Vụ Văn hóa, Chính phủ Lào ; TS. Haji Adi bin Haji Taha, Giám đốc bộ phận Cổ vật, Vụ Bảo tàng, Chính phủ Malaysia ; TS. Tharapon Srisuchat và ông Amara Srisuchat thuộc Vụ Khảo cổ học, Chính phủ Thái Lan ; và TS.Fadjar Ibnu Thufail, LIPI, Indonesia.
4. Ian C.Glover, "Những chứng cứ khảo cổ học mới phát hiện gần đây về các quan hệ hàng hải sớm giữa Ấn Độ và Đông Nam Á", báo cáo trình bày tại Hội thảo "Triển vọng của kỹ thuật khảo cổ học trong việc nghiên cứu hàng hải ở Ấn Độ Dương", NISTADS, New Delhi, tháng 2-3.1994.
5. Giai đoạn từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 8, chúng tôi đã tìm thấy rất nhiều văn bia chữ Phạn, trong đó có một số văn bia viết theo kiểu chữ Kadamba, tấm bia tiêu biểu nhất có thể là Kutei của Mulavarman, một số khác lại được viết bằng chữ Pallava Grantha, điển hình là bia Ligor ở Nakhon Si Thammarat.
6. Tharapong Srisuchat, "Thái Lan và con đường tơ lụa trên biển : Vai trò của các cảng cổ và thành phố cảng ở Thái Lan" và Amara Srisuchat, "Ý nghĩa của các hiện vật khảo cổ ở Thái Lan liên quan đến thương mại trên biển", cả hai bài viết trên đều đăng trên The Silpakorn Journal, 33-6.1990.
7. K.A. Nilakanta Sastri, "Văn bia Tamil Takua-pa <Siam>", Tạp chí Nghiên cứu Phương Đông, VI, 1942.
8. Meera Abraham, "Hai Phường buôn thời trung thế kỷ của miền Nam Ấn Độ", Manohar, New Delhi, 1988.
9. H.B. Sarkar, "Tuyển tập văn bia Gia-va", 2 Vols. Mukhopadhyay, Calcutta, 1971/72. Vol I, p.53 và Vol II, p.276.
10. K.A. Nilakanta Sastri, "Hội thương nhân Tamil ở Sumatra", BKL.LXXII, 1932.
11. Abraham, "Về hai hội Thương nhân thời Trung thế kỷ".
12. Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với TS.Suwati Katiwa, Giám đốc Bảo tàng Quốc gia Jakarta đã cho phép chúng tôi chụp tấm bia trên.
13. Sự diễn tả của câu : "Bước lên tám vải trải rộng" có nghĩa là một người nào đó có thể đi vào thành phố hoặc người đó có thể bắt đầu sự nghiệp kinh doanh.
14. Từ vela/vela trong tiếng Tamil có thể bắt nguồn từ tiếng Phạn vela, có nghĩa là "bờ biển".
15. Nagara Senapati, có nghĩa là sự chỉ định người công dân số một, hình như còn có nghĩa là "Lãnh đạo của thị trấn", còn từ mavettugal có thể mang nghĩa là những người luyện voi.
16. Vào cuối thế kỷ thứ 15 có một người tên là Kunnali-maraikkar, ông ta là một thuyền trưởng nổi tiếng của vùng Zamorin ở Calicut.
17. Kadigai có nghĩa là "canh giữ", còn tavalam có nghĩa là "tốt". Ghép hai từ lại có thể có nghĩa là "canh giữ chợ".
18. Văn bia Koyilpatti (AR 1964/65-286).
19. Văn bia inscription <SII, viii, 442>.
20. A.Veluppillai, Các văn bia Tamil Ceylon, 2 phần, Peradeniya, 1971/72.
21. Mã số đăng ký của tấm bia này là D - 181. Trong sổ đăng ký thấy có những chữ <ov/Grucq 276> hình như cũng là để chỉ tấm bia này, nhưng nghĩa của các từ đó thì không rõ ràng.
22. Chúng tôi đã được TS. M.M Sukarto K.Atmodjo, nhà văn tự học đã nghỉ hưu thuộc Vụ Khảo cổ, chính phủ Indonesia, giúp đỡ đọc phần tiếng Java cổ.
23. E.Hultzsch, "Văn bia Vaishnava ở Pagan". Epigraphia Indica, VII, 1903.
24. Để chuyển từ Hán tự sang alphabet La Mã, trong bài viết này tôi đã phải sử dụng hệ thống Wade-Giles nhằm bảo đảm sự thống nhất với các công trình nghiên cứu trước đây.
25. K.V.Subrahmanya Aiyer, "Những chiếc đĩa Leiden Lớn (của Rajaraja I), Epigraphia Indica, XXII, 1934.
26. K.G.Krishnan trao đổi về những đóng góp thực tiễn của những chiếc đĩa tiếng Phạn phát hiện muộn đối với các đĩa Tamil phát hiện sớm. K.G. Krishnan, Studies in South Indian History and Epigraphy, New Era Publications, Madras 1981, p.160.
27. Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với TS. K.V. Ramesh, Đồng Tổng Giám đốc và TS. M.N. Katti, Trưởng ban Văn tự học, Tạp chí Nghiên cứu Khảo cổ Ấn Độ.
28. Nilakanta Sastri đã cho rằng cuộc chinh phạt đầu tiên đối với Kadaram được ghi lại trên văn bia viết năm thứ 13 (1025 SCN), nhưng sau đó ông đã sửa lại rằng sự kiện đó đã được ghi lại trong các văn bia của năm thứ 14 (1026). Xem: K.A. Nilakanta Sastri, the Colas, 2nd ed, DHTH Madras, 1955, pp.211 ff.
29. SII, II, 20.
30. Xem: Nilakanta Sastri, The Colas, pp. 211 ff. và G.Coedes, "Các quốc gia Ấn Độ hoá ở Đông Nam Á", East-West Centre Press, Honolulu, 1968, pp. 142-143.
31. SII, III, 84 và các văn bia khác.

32. K.V.Subrahmanya Aiyer, "Những chiếc đĩa Leiden nhỏ của Kulottunga I". *Epigraphia Indica*, XXII, 1934.
33. Noboru Karashima và Y.Subbarayalu, "Về bản văn bia được khắc trên bệ tượng Phật bằng đồng trong bộ sưu tập thứ ba của ông bà John D. Rockefeller : Đặc tính quốc tế của các thương nhân Nagapattinam thời kỳ Chola", *Journal of East-West Maritime Relations*, Vol. 3, 1994.
34. Ở Nagapattinam, người địa phương gọi các tháp gạch là chùa Trung Hoa, các chùa này đã tồn tại đến tận năm 1853. Như trong phần T'u-t'a (Tháp đồng) của bộ sách Tao-i-chih-lueh (Đạo di chỉ lược) viết rằng trong tháp có một tấm bia Trung Hoa, niên đại 1267 SCN, phần lớn các học giả cho rằng tấm bia đó có liên quan đến vương quốc Nagapattinam. Ở khu vực xung quanh tháp người ta tìm thấy rất nhiều hiện vật của các pho tượng bằng đồng.
35. Trong số những công trình nghiên cứu sau này liên quan đến vấn đề Kadaram/Srivijaya/San-fo-ch'i, tôi đã tiếp thu được rất nhiều ý kiến của các Giáo sư Rokuro Kuwata và GS. Sumio Fukami. Công trình tuyệt diệu của GS. Kuwata về San-fo-ch'i với tiêu đề : "Nghiên cứu về Srivijaya" (bằng tiếng Nhật), đã được in trong Nankai-Tozaikoutsushi-Ronkou, Kyuko-shoin, Tokyo, 1993. Về trao đổi của GS. Fukami có thể tìm đọc đăng trong bài nghiên cứu : "Khảo cứu lại vấn đề San-fo-ch'i" (tiếng Nhật), *Journal of Southeast Asian Studies*, Tokyo, 25-2 (1987). Rất tiếc là công trình của GS. Kuwata xuất bản lần đầu tiên trên Tạp chí Khoa học Nhật Bản đã không được các học giả Phương Tây chú ý tới, tuy nhiên sau đó thì những điểm cơ bản trong công trình của ông đã được xuất bản bằng tiếng Anh trong *Memoirs of the Research Department of the Tokyo Bunko*, No 30, Tokyo, 1972.
36. Nik Hassan Shuhaimi Nik, Abd, Rahman và Othman Mohd. Yatim, "Cổ vật ở thung lũng Bujang", Hiệp hội Bảo tàng Malaysia, Kuala Lumpur, 1990.
37. Coedes, "Các quốc gia Ấn Độ hóa", pp. 84 và 91.
38. Ba người đại diện là : Trưởng đoàn Ch'i-lo-lo, Phó trưởng đoàn Nan-pei-p'a-t'o và viên trợ thủ Ma-t'u-hua-lo.
39. Trong cuốn Tổng sử chỉ có phần Wen-hsian-t'ung-k'ao là có ghi lại năm phái bộ của San-fo-ch'i đến Trung Quốc. Trong khi đó thì việc phái bộ của Chola đến đã được chép trong Hsu-tzu-chih-t'ung-chien-ch'ang-pien và Ling-wai-tai-ta, mặc dầu tên của vua đã không được ghi lại trong hai bộ sử đó.
40. Tan Yeok Seong, "Văn bia Sri Vijaya ở Quảng Châu" (1079 AD), *Journal of Southeast Asian History*, 5-2, 1964.
41. Ts'e-fu-yuan-kuei và Tang-hui-yao có thấy viết về phái bộ của vương quốc Fo-ch'i (chứ không phải vương quốc San-fo-ch'i) đến năm 904. Bộ Tổng sử cũng có chép về chuyến viếng thăm của một phái bộ vào năm 904 trong phần mở đầu viết về San-fo-ch'i.
42. O.W. Wolters, "Nghiên cứu về Srivijaya" *Journal of the Malaysian Branch of the Royal Asiatic Society*, 1.11-2, 1979, p.23.
43. P'ang-yuan-ying, Wen-ch'ang-tsa-lu, vol. 21 (Yuan-feng-jen-hsu, tháng thứ tám) và Yeh-meng-te, Shih-lin-yen-yu, vol. 2 (thời kỳ Nguyên Phong).
44. Họ đã mô tả lại một cách tổng quát những vị trí đã được các văn bia Chola nói đến có liên quan tới những địa điểm chiếm đóng của hải quân của Rajendra I trong cuộc viễn chinh của mình.
45. Ch'en-lien-ch'ing, "Nghiên cứu về các vương quốc ở vùng biển phía nam trên cơ sở những mô tả trong Ta-te-nan-hai-chih", Wen Shi, Vol. 27, Beijing, 1986.
46. Coedes, "Các quốc gia Ấn Độ hóa", pp. 184 và 185. Ngoài các văn bia viết về Vira Pandya, người đã tham gia vào cuộc chiến tranh giữa Javaka với Sri Lanka, thì bộ sử thi Phật giáo có tên là Manimekalai bằng tiếng Tamil viết từ thế kỷ thứ 5 (Canto 14 và 15) cũng nói đến vương quốc Javaka. P.Pandyan, Manimekalai, South Indian Saiva Siddhanta Works Publishing Society, Madras, 1989, pp.124 và 128.
47. Trong phần viết về nước ngoài của bộ Nguyên sử (Ghi chép hàng năm của nhà Nguyên) không thấy viết riêng về San-fo-ch'i, mặc dù thỉnh thoảng có nói tới. Minh sử, biên niên sử của nhà Minh đã giành phần riêng ghi về nước này trong phần viết về các quốc gia bên ngoài và khẳng định rằng Kan-t'o-li chính là tên cổ. Kan-t'o-li có thể chính là Kadaram.
48. Có thể chia nhóm thứ nhất là vào các năm : 960, 961, 962, 971, 972, 974, 975, 980, 983, 985, 988, 992, 1003, 1008, 1017, và 1028. Nhóm thứ hai gồm các năm : 1077, 1079, 1082, 1084, 1088, 1090, 1094. Ngoài ra, vẫn còn có những phái bộ khác đến vào các năm 1082 và 1088, thậm chí năm 1095. Nếu như chúng ta tra thêm các nguồn tài liệu khác nữa ngoài bộ Tổng sử thì chúng ta có thể cộng tới 10 phái bộ trong nhóm thứ hai.
49. Tổng sử và những nguồn sử liệu khác đều khẳng định rằng các sứ giả Chola đã tiến đến sân châu của triều đình Trung Quốc, dâng lên một cái bát bằng vàng, trong đó có ngọc trai, long não cùng nhiều loại đá quý. Sau đó họ phủ phục xuống sân rồi lần lượt trưng ra từng thứ một, bày xuống trước mặt Hoàng đế Trung Quốc đang ngự trên ngai vàng. Các sứ giả tâu rằng đó chính là phương cách cao nhất để bày tỏ lòng cung kính. Sách Trung Quốc gọi đó là sa-tien. Một trong những phái bộ của San-fo-ch'i cũng đã làm như vậy vào, năm 1088 và trong phần viết về nghi lễ bộ Tổng sử cũng nói rằng sa-tien là thống lễ của Chu-nien và San-fo-ch'i. Hoạt động của phái bộ San-fo-ch'i hẳn cũng là phái bộ của Kadaram mà thôi.
50. Về sự thắng trận trong cuộc chiến tranh của Sri Lanka và sự rút quân của quân đội Chola khỏi lãnh thổ Sri Lanka trong những năm 1070, xin xem: Nilakanta Sastri, *The Colas*, pp.311 ff.
51. Noboru Karashima, "Quan hệ thương mại giữa Nam Ấn Độ và Trung Quốc giai đoạn thế kỷ 13 - 14" *Journal of East-West Maritime Relations*, Vol. 1, Tokyo, 1989.

MỘT TƯ LIỆU QUAN TRỌNG VỀ PHONG TRÀO ĐÔNG DU Ở NHẬT BẢN

NGUYỄN TIẾN LỰC*

(dịch và chú giải)

Hiện nay tại Ngoại giao sử liệu quán ở Nhật Bản còn lưu giữ hồ sơ "Bí mật. Số 336" là báo cáo của Sở Cảnh sát thuộc (Cựu) Bộ Nội vụ Nhật Bản đề ngày 2 tháng 2 năm Meiji 42 (tức là năm 1909). Báo cáo có tiêu đề: "Những sự việc có liên quan đến người An Nam".

Nội dung của toàn bộ Báo cáo đó như sau :

Theo nguồn tin biết được, người An Nam ở tại Kinh có lúc lên tới 100 người⁽¹⁾, thế nhưng ngày 13 và ngày 19 tháng 12 năm ngoái (tức là năm 1908) đại đa số những người này đã về nước, hiện còn tại Kinh chỉ có 20 người như danh sách dưới đây :

Ở tại Kanda-ku, Nishi Ogawa Machi 2-9, Jojokan có :

Phạm Chấn Yêm (Phan Thị Hán)⁽²⁾, Phan Bá Ngọc, Đặng Từ Mẫn, Trương Khắc Thân (Nam Quảng Trung)^(*), Hoàng Quốc Quang (Nguyễn Mạnh Nguyễn)⁽³⁾.

Ở tại Toyotama-gun, Ochiai Mura, Đồng văn thư viện ký túc xá có :

Hoàng Lợi Tân, Phan Quốc Trinh, Phan Lãi Lương, Hoàng Hưng, Lê Cầu Tinh, Hà Dương Nhân, Hà Vương Nguyên.

Ở tại Yotsuya-ku, Saka Machi, 104 Banchi, Toyamakata có :

Học sinh Trường Anh ngữ chính quy :

Y Lung, Lương Nghị Khanh.

Ở tại Kojimachi-ku, Sanban-cho, Izumikan có :

Học sinh trường Anh ngữ chính quy :

Nguyễn Diễm, Đàm Quốc Khí.

Ở tại Kanda-ku, Hitotsubashi Dori-cho, 7 Banchi, Koseikan có :

Học sinh trường Anh ngữ chính quy⁽⁴⁾ :

Trần Hữu Công.

Ở tại Koishikawa-ku, Omote-Machi, Đông Á Thương nghiệp học hiệu ký túc xá có :

Học sinh của Koishikawa Tiểu học hiệu :

Trần Văn An ; Trần Cửu Tuyết ; Hoàng Quý.

Vì những người An Nam này tự xưng là người Quảng Đông hay Quảng Tây, thay đổi tên tuổi đi rất nhiều nên khó mà biết được họ tên thật của họ là gì⁽⁵⁾. Trong đó Phạm Chấn Yêm hay là Phan Thị Hán là lãnh tụ của họ ; Phan Bá Ngọc, Đặng Từ Mẫn, Trương Khắc Thân (Nam Quảng Trung)^(*) và Hoàng Quốc Quang (Nguyễn Mạnh Nguyễn) là quản lý của họ. Còn An Nam vương Cường Để⁽⁶⁾ không đến Nhật Bản, nghe nói Ông ta vẫn còn tiềm ẩn chỗ nào đó ở Miền Bắc (An Nam). Bài văn "Phổ cáo lục tỉnh văn"⁽⁷⁾ thì nguyên bản của nó là từ An Nam gửi tới, Phan Thị Hán đã khảo đính lại và Đặng Bình Thành đã đem đi in. Nghe nói năm ngoái Đặng Bình Thành đã về nước, còn những người khác thì giữ bí mật nên không biết được địa điểm in ấn bài văn đó. Ngày 30 tháng 12 (1908), Phan Thị Hán đã in 200 cuốn "Viễn hải quy hồng"⁽⁸⁾ ở xưởng in Sekine, 10 Banchi, Omote-Jimpo-cho, Kanda-ku để gửi về nước. Hơn nữa, gần 34 trang của cuốn sách đó do thuộc hạ viết. Người ký tên vào bài "Phổ cáo lục tỉnh văn" cũng như vào cuốn "Viễn hải quy hồng" là Phan Bội Châu, do đó có thể phán đoán rằng Phan Thị Hán và Phan Bội Châu chỉ là một người mà thôi⁽⁹⁾. Còn Nguyễn Thượng Hiền nghe nói là đã về năm ngoái rồi.

* Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.

CHÚ GIẢI

Tư liệu này do Gs. Shiraishi Masaya, Trường Đại học Thành phố Yokohama (Yokohama Ichiritsu Daigaku) sưu tầm ở Ngoại giao sứ liệu quán Nhật Bản. Gs Shiraishi đã vui lòng tặng tư liệu đó cho Gs Chương Thâu, nhân chuyến công tác của Gs Chương Thâu ở Nhật Bản vào tháng 1-1994; và tôi sao chụp lại. Nhân dịp dịch và chú giải tư liệu này, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn hai Giáo sư.

Người đề cập đến nội dung của tư liệu này sớm nhất có lẽ là Nagaoka Shinjiro, đương thời (1966) làm việc tại Ban Văn thư thuộc Bộ Ngoại giao Nhật Bản. Trong bài viết "Nihon ni okeru Betonamu hitobito" ("Người Việt Nam tại Nhật Bản") in chung trong cuốn sách của Phan Bội Châu dịch ra chữ Nhật dưới nhan đề là "Vietonamu Bokokushi Hoka" ("Việt Nam vong quốc sử" và những bài khác), Heibonsha, 1966. Ông đã lược đăng một bộ phận tư liệu này. Đây là một tư liệu quan trọng giúp cho các nhà nghiên cứu về Phong trào Đông du biết được những số liệu có liên quan đến số lượng lưu học sinh Việt Nam và thái độ của nhà đương cục Nhật Bản đối với những hoạt động của người Việt Nam tại Nhật Bản đương thời.

- (1) Tại Kinh tức là tại Tokyo. Nhiều báo cáo khác trong nguồn tư liệu bằng chữ Nhật đều nói số lượng học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó trên dưới 100 người. Cần chú ý là hầu hết các báo cáo đều không đưa ra con số chính xác và hơn nữa đều ghi là "có thời điểm lên đến (hay trên dưới) 100 người". Thực ra số lượng lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản còn vượt xa con số 100 người, có khả năng lên tới 200 người như trong "Niên biểu" của Phan Bội Châu đã viết.

- (2) Phan Thị Hán là biệt danh của Phan Bội Châu trong thời kỳ Ông ở Nhật Bản. Điều này đã được Phan thừa nhận và nhiều tài liệu nói đến. Còn Phạm Chấn Yêm không phải là Phan Bội Châu mà là tên thật của một lưu học sinh Việt Nam quê ở Bắc Kỳ, sang Nhật Bản vào năm 1907, học ở Tokyo Đông văn thư viện và là một trong những người phụ trách "Kinh tế bộ" của tổ chức "Việt Nam Công hiến hội". Sau khi lưu học sinh Việt Nam bị giải tán, Ông sang Hồng Kông, bị bệnh và mất ở đó.

* Có lẽ là Lâm Quảng Trung? (chú thích của BBT)

- (3) Tên đệm trong ngoặc chữ Hán viết không rõ, có thể là "Mạch". Tên này không thấy đề cập đến ở các tài liệu khác. Có thể là Nguyễn Mạch Chi hay là Nguyễn Xương Chi, lưu học sinh Việt Nam của Tokyo Đồng văn thư viện.

- (4) Tư liệu này cho biết có nhiều lưu học sinh Việt Nam học ở Trường Anh ngữ chính quy. Có lẽ đó là ý đồ của Phan Bội Châu chăng? Vào cuối thời kỳ Đông du, Phan đã hướng vào việc liên kết với cách mạng thế giới và các dân tộc bị áp bức mà Ông gọi là "các dân tộc đồng bệnh", theo lời khuyên của Miyazaki Toten (Cung - kỳ - Thao - thiên), Ông muốn gửi các thanh niên Việt Nam học tiếng Anh để tiếp xúc thuận lợi với các nhà cách mạng thế giới.

- (5) Quả thực một số họ tên người trong tư liệu này không thấy đề cập đến ở các tài liệu khác nên cũng rất khó xác định họ tên thật của họ. Tuy nhiên có một điều chắc chắn họ là lưu học sinh hoặc là các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Họ tên của những người sau đây đã được xác định rõ ràng: Phan Thị Hán, Phạm Chấn Yêm, Đặng Tử Mẫn, Phan Bá Ngọc, Trương Khắc Thân (Nam Quảng Trung) (* Có lẽ là Lâm Quảng Trung? chú thích của BBT), Phan Lãi Lương, Hoàng Hưng, Lê Cầu Tinh, Hà Dương Nhân, Lương Nghị Khanh, Nguyễn Diễm, Đàm Quốc Khí, Trần Hữu Công, Trần Văn An, Trần Cửu Tuyết, Hoàng Quý, Riêng trường

hợp của Hoàng Quốc Quang (Nguyễn Mạch Nguyễn) có thể phán đoán là Nguyễn Mạch Chi hay còn gọi là Nguyễn Xương Chi, người ở Nam Kỳ, lưu học sinh ở Tokyo Đồng văn thư viện, sau này Ông đã cùng Cường Để đi Châu Âu. Những họ tên còn lại như Hoàng Lợi Tân, Phan Quốc Trinh, Hà Vương Nguyên và Y Lung không thấy đề cập đến trong các tài liệu về phía Việt Nam nên đến nay vẫn chưa có thể phán đoán được họ tên thật của họ. Mặt khác, theo các nguồn tư liệu của Việt Nam cũng còn có nhiều người rõ ràng là có mặt tại Nhật Bản trong thời điểm đó, nhưng trong Báo cáo này không thấy đề cập đến như Cường Để, Cao Trúc Hải, Hoàng Đình Tuấn, Trần Hữu Lực, Nguyễn Quỳnh Lâm, Đinh Doãn Tế, Lưu Yên Đán, Nguyễn Thái Bạt v.v...

- (6) Trong tư liệu ghi là "An Nam Vương". Rõ ràng đó là sự nhầm lẫn. Các tài liệu khác ghi rõ là "An Nam Công" hay "An Nam Vương tộc Cường Để Công". Điều đáng chú ý là cho đến thời điểm này mà phía Nhật Bản vẫn tiếp tục khẳng định là Cường Để chưa đến nước Nhật.

- (7) Ngày 14 tháng 1 năm 1909, Đại sứ Pháp tại Tokyo là Gérard đã gửi Công văn cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản đương thời là Komura Jutarō (Tiểu-thôn Thọ-thái lang) yêu cầu phía Nhật Bản hợp tác với Pháp trong việc điều tra về những hoạt động chống Pháp của người Việt Nam ở nước Nhật lúc đó, đặc biệt là Pháp xác nhận sự có mặt và những hoạt động của Cường Để và Phan Bội Châu ở Nhật Bản. Kèm theo Công văn đó là Giác thư cùng với hiện vật là bài văn "Phổ cáo lục tỉnh văn" của Cường Để, do Phan Bội Châu chấp bút. Nhưng thật đáng tiếc hiện nay vẫn chưa tìm thấy tài liệu này ở Ngoại giao sứ liệu quán.

- (8) Tư liệu có nói đến cuốn "Viễn hải quy hồng" được in ấn ở Xưởng in Sekine ở Kanda-ku do Phan Bội Châu ký tên. "Viễn hải quy hồng" là một trong những cuốn sách của Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền, trước đó Ông làm Đốc học tỉnh Nam Định, sang Nhật Bản vào khoảng tháng 9 năm 1908, được Phan Bội Châu và lưu học sinh Việt Nam đón tiếp trọng thể. Phan Bội Châu đã ghi lại những điều có liên quan đến việc in ấn cuốn "Viễn hải quy hồng" như sau: "Tiên sinh (Nguyễn Thượng Hiền) đến Đông Kinh liền mở học sinh hoan nghênh đại hội ... Tiên sinh có làm bài "Khai hiệu diễn thuyết" và bài ca "Khuyến viên học sinh", bằng quốc ngữ, văn ước vài vạn chữ, có câu rằng:

"Cơm xào thịt giặc mới no,

Bát canh chan giọt máu thù mới cam".

Lại có bản sách "Viễn hải quy hồng" và bản "Tang hải lệ đàm", thấy đều đem in gửi về trong nước. Theo "Niên biểu" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", T.6., Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.177.

- (9) Báo cáo cho biết Phan Thị Hán và Phan Bội Châu cũng chỉ là một người mà thôi. Thông tin này rất quan trọng, về phía Pháp rất quan tâm tới việc xác định có phải Phan Bội Châu là lãnh tụ của các hoạt động chống Pháp của người Việt Nam ở Nhật Bản hay không. Trước đó, phía Pháp đã nhận được thông tin nói rằng lãnh tụ của lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản là Phan Thị Hán, nhưng Pháp vẫn chưa xác định được đó là Phan Bội Châu. Trong Công văn trả lời của Bộ Ngoại giao Nhật Bản do Bộ trưởng Komura Jutarō ký tên gửi Đại sứ Pháp tại Tokyo, tuy lấy những thông tin mới từ Báo cáo này, nhưng vẫn không cho phía Pháp biết Phan Thị Hán chính là Phan Bội Châu. Theo chúng tôi, điều này không thể nghĩ là một sự lãng quên vô tình của Nhật Bản được.

"LÀNG NGUYỄN"

NGUYỄN DANH PHIỆT*

Sách "Làng Nguyễn" của tác giả Diệp Đình Hoa do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản tháng 9 - 1994 thuộc loại sách "Tìm hiểu làng Việt". Với độ dày 344 trang, khổ 13x19, gồm 10 chương, nhiều bảng biểu, sơ đồ và hai bản phụ lục, "Làng Nguyễn" đã thực sự thu hút được sự quan tâm của người đọc bởi tài liệu đầy ắp, bao quát toàn diện và nội dung phong phú, bổ ích.

Đây là một công trình khảo cứu về một làng Việt có lịch sử khá lâu đời, có truyền thống lao động sản xuất giỏi, truyền thống chiến đấu ngoan cường ở khu vực đồng bằng ven biển Bắc Bộ, thuộc tỉnh Thái Bình nổi tiếng đất chật người đông. Làng Nguyễn còn được nhiều người biết đến với nghệ thuật *Rối nước* tuyệt vời.

Góp phần vào việc nghiên cứu về "Làng Việt", tác giả đã chọn được một điển hình đẹp, tiêu biểu cho khu vực đồng bằng châu thổ ven biển. Tiêu biểu ở chỗ bên cạnh những nét đặc thù, Làng Nguyễn còn mang những nét chung nhất trên mọi bình diện có mặt ở nhiều tụ điểm dân cư của người Việt thuộc khu vực đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ.

Về loại hình, sách "Làng Nguyễn" mang dáng dấp của một cuốn địa chí. Mang dáng dấp địa chí bởi vì sách đề cập đến những di sản đã có và hiện có ở một địa phương Làng Nguyễn, nhưng nội dung đã vượt ra ngoài khuôn khổ thông thường của sách địa chí. Từ một làng cụ thể với đầy đủ các mặt hoạt động tự nhiên và xã hội của nó, Làng Nguyễn được tác giả đề cập đến không theo bút pháp và kết cấu của địa chí. Ở đây cái hiện tại hoà quyện vào quá khứ được trải rộng trên 10 chương, từ chương "Mở đầu" (chương I) đến chương "Đôi lời trước khi gấp sách" (chương X). Qua 10 chương sách, tác giả đã đề cập đến những vấn đề từng xuất hiện, diễn biến phức tạp trong quá trình lịch sử phát triển và hiện trạng của nó đang vận động ngổn ngang, đan xen ở Làng Nguyễn.

Chương I (Mở đầu) và chương IX (Thiết chế xã hội cơ sở) với những nhận xét sắc sảo và lý giải khoa học của tác giả trên cơ sở tư liệu điều tra thu thập, các vấn đề địa lý, lịch sử, dân số, sự hiện diện thực và ẩn trong một gia đình truyền thống, lịch sử một cá tính trong hai giai đoạn chiếm lĩnh và chiếm lĩnh - làm chủ đồng bằng, tình làng nghĩa xóm qua hôn nhân và 12 đặc tính, thiết chế xã hội cơ sở với các cơ cấu xã hội "quan phương", "bán quan phương", "phi quan phương", "án" ... được nhìn nhận từ nhiều góc độ xã hội học, dân tộc học, sử học, sinh thái học đã đem lại cho người đọc một cái nhìn sâu sắc về một làng Việt.

Các chương II (Làng kháng chiến kiểu mẫu), chương III (Đơn vị anh hùng), chương IV (Tính chống chịu của nông nghiệp Làng Nguyễn trong sự phát triển ổn định), chương V (Đặc trưng nông nhân ở Nguyễn Xá), chương VI (Đặc điểm tình hình về y tế - giáo dục - xã hội), chương VII (Văn hoá dân gian), chương VIII (Đảng bộ Nguyễn Xá) dành cho việc phác hoạ bức tranh toàn diện về hoạt động cụ thể, hiện hữu ở Làng Nguyễn.

Với phương pháp tiếp cận và hướng khai thác, lý giải của tác giả Diệp Đình Hoa, vấn đề không chỉ dừng lại ở giới thiệu truyền thống và thành tích của một địa phương. Ở đây lịch sử và truyền thống, hiện tại và quá khứ đã hoà quyện trên mọi mặt sinh hoạt, nhưng vẫn hiện diện như những phạm trù riêng biệt. Nếu như lịch sử là nền tảng, vận động phức tạp nhiều khi quanh co trong dòng chảy của thời gian thì truyền thống thường được quan niệm như những tinh hoa đúc kết từ lịch sử. Lịch sử tạo nên truyền thống và đến lượt nó, truyền thống lại tác động vào quá trình vận động của lịch sử. Nhưng không đơn giản chỉ có thế. Từ Làng Nguyễn, tác giả chỉ ra rằng cũng có "cái dở, cái xấu của truyền thống phải đấu tranh gạt bỏ là chuyện bình thường, là một lẽ đương nhiên trên con đường phát triển... Đối với những truyền thống hay, truyền thống tốt cũng phải thấy rằng không phải toàn bộ đều có thể phát huy được.

Nhiều truyền thống quý báu trở thành những lưu niệm nằm trong di sản mà thôi" (chương I, trang 81). Từ nhìn nhận như vậy, qua Làng Nguyễn tác giả đã đi đến một khái quát đúng đắn rằng truyền thống một khi không được khơi nguồn, thấp sáng, bồi đắp, gạn lọc và hoà nhập thì nhiều khi không những không có tác dụng mà còn là trở ngại. Tác giả đã chỉ ra: "Người dân Làng Nguyễn biết uống nước nhớ nguồn. Trong lịch sử các dân tộc cũng như lịch sử các địa phương, nhiều dân tộc, nhiều đơn vị đã từng có một truyền thống quá khứ vẻ vang, nhưng trên con đường phát triển đã dần dần trở thành những đơn vị, những dân tộc kém phát triển, chậm tiến. Nhớ nguồn, nhưng phải biết khơi nguồn, biết biến nó thành những sông suối lớn và điều quan trọng là phải biết để nó hoà nhập với đại dương mệnh mông (chương X - tr.317).

Từ các mặt sinh hoạt của đời sống xã hội ở Làng Nguyễn trong trường kỳ lịch sử, tác giả đã

nhận ra ở đây các mối quan hệ đất - nước, nhà - nước, làng - nước được giải quyết hài hoà và "Người dân Làng Nguyễn đã viết nên một bản giao hưởng đồng quê tuyệt diệu" (Kết luận - tr.315).

Sách "Làng Nguyễn", như tác giả đã xác định, được biên soạn nhằm mục đích: "Tìm hiểu làng Việt" đã ghi ở bìa. Qua tìm hiểu một địa điểm cụ thể, tác giả đã nêu lên hàng loạt vấn đề đang đặt ra ngồn ngang ở làng xã hiện nay với những gọi mở đáng để giới nghiên cứu về nông thôn, nông nghiệp Việt Nam và những người có trách nhiệm trong việc hoạch định phương án, kế hoạch cải tạo, đổi mới nông thôn hiện nay quan tâm, suy nghĩ. Sách còn xứng đáng được các địa phương đang tiến hành biên soạn lịch sử, địa chí tham khảo nhằm tránh tình trạng dập khuôn, tẻ nhạt, nặng nề giới thiệu truyền thống mang tính động viên, tuyên truyền hơn là tính khách quan khoa học vốn là đòi hỏi nghiêm ngặt của công trình nghiên cứu, biên soạn lịch sử.

"PHẠM PHÚ THỨ VỚI TƯ TƯỞNG CANH TÂN"

NGÔ TRUNG BÀ*

Việc tổ chức Hội thảo khoa học và xuất bản những công trình về các danh nhân lịch sử, danh nhân văn hoá đang trở thành một phong trào phổ biến ở nước ta, đã thực sự có tác dụng khơi dậy và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phục vụ cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước ta hiện nay. Trong thời gian qua, nhiều công trình nghiên cứu khoa học về các danh nhân lịch sử, các danh nhân văn hoá ở nước ta đã được công bố, trong đó có cuốn "Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân"(1) do Nhà xuất bản Đà Nẵng và Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh vừa cho ra mắt bạn đọc.

Với 180 trang, khổ 13cm x 19cm, in đẹp và hấp dẫn, trong đó có 5 tấm ảnh và một số đoạn Hán văn minh hoạ, cuốn sách "Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân" là tập kỷ yếu tập hợp những kết quả nghiên cứu bước đầu của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan ở trung ương và ở địa phương về danh nhân lịch sử - văn hoá Trúc Đường Phạm Phú Thứ. Lần đầu tiên gia phả sơ lược họ Phạm Phú đã

được giới thiệu và cung cấp cho bạn đọc những thông tin đáng tin cậy về gia thế của dòng họ Phạm Phú này. Là một trong những nhà trí thức nổi tiếng ở nước ta đương thời, Phạm Phú Thứ (1821 - 1882) xuất thân từ một dòng họ danh tiếng đã từng sản sinh ra nhiều bậc khoa bảng, văn hay võ giỏi được nhân dân yêu mến, tại làng Đông Bàn, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, nay thuộc xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Trước khi đi sâu phân tích các khía cạnh trong tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ, bằng những dòng viết gọn, súc tích, cuốn sách đã phân tích rõ bối cảnh lịch sử trong đó Phạm Phú Thứ đã sống và ông đã đề xuất ra tư tưởng canh tân đất nước nổi tiếng: "Đó là thời kỳ các nước tư bản phương Tây hoàn thành việc phân chia thế giới và hệ thống thuộc địa của các đế quốc đã được hình thành" (trang 16); cũng là lúc ở nước ta: "Triều đình nhà Nguyễn sau những thập niên thống nhất, đã đứng trước một cuộc khủng hoảng..." (trang 17). Những biến động lịch sử đầy kịch tính đó của thời đại đã

* Viện Sử học.

có ảnh hưởng lớn lao đến tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ.

Có thể nói rằng đây là lần đầu tiên tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ được trình bày, phân tích một cách toàn diện, sâu sắc qua những tác phẩm của chính danh nhân họ Phạm viết. Tư tưởng canh tân ấy bắt đầu được hình thành từ sau chuyến ông đi Quảng Đông (năm 1851) và về nước; tiếp theo đó là cuộc di sứ của ông trong những năm 1863 - 1864, được thể hiện trong tác phẩm "Tây hành nhật ký". Cùng với việc đi sâu phân tích những tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ trên các mặt giáo dục, khoa học, kỹ thuật, kinh tế, quốc phòng và đối ngoại; cuốn sách đã nhấn mạnh đến những nét tiêu biểu của tư tưởng ấy như sau:

- Tư tưởng canh tân của ông được hình thành và phát triển trong điều kiện đất nước ta đang đứng trước nguy cơ xâm lược của các nước tư bản Phương Tây, quần chúng nhân dân đang hết sức bất bình và họ đã đứng lên chống cả Pháp lẫn Triều đình nhà Nguyễn.

- Không chỉ kiến nghị và đề xuất những tư tưởng canh tân, trong những thời kỳ có điều kiện thuận lợi (lúc làm Tổng đốc Hải - Yên 1874 - 1880), Phạm Phú Thứ còn mạnh dạn đưa tư tưởng canh tân của ông ứng dụng vào thực tiễn.

- Tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ vào những năm 1851 - 1880 đã diễn ra cùng một xu thế với chương trình "duy tân cải cách" của Nguyễn Trường Tộ (1861 - 1871) và kế hoạch "cải tiến hiện đại" của Nguyễn Lộ Trạch (1877 - 1895). Tuy có khác nhau về mức độ, nội dung, về vị trí xã hội, về thời điểm lịch sử cụ thể; nhưng cả ba nhân vật lịch sử này đều xuất phát từ lòng yêu nước, thương dân, ý thức trách nhiệm và phẩm chất cao đẹp của họ trước tình hình đất nước, vận mệnh và tiền đồ của dân tộc.

- Chủ trương canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ cũng như của các nhà canh tân đương thời như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, v.v.... đã có ảnh hưởng rõ nét đối với Phong trào Duy tân ở Việt Nam hồi đầu thế kỷ này và mở ra cho lịch sử nước nhà một bước ngoặt quan trọng.

Có thể nói những phân tích khoa học của tập thể các nhà nghiên cứu đã làm sáng rõ thêm nhiều điểm về con người và sự nghiệp của Phạm Phú Thứ, một trong những nhân vật tiêu biểu về tư tưởng canh tân ở nước ta hồi giữa thế kỷ XIX. Mặt khác, thông qua việc trình bày những tác phẩm của Phạm Phú Thứ, kèm theo một số nguyên bản chữ Hán của ông cũng như giới thiệu với bạn đọc một bản thư mục tham khảo về Phạm Phú Thứ; các tác giả đã bước đầu sưu tầm, tập hợp và cung cấp cho các nhà

nghiên cứu nhiều tư liệu lịch sử quý, có giá trị về ông. Đây cũng là một trong những đóng góp đáng ghi nhận.

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật của cuốn sách, người đọc cũng không tránh khỏi có một vài băn khoăn, suy nghĩ khi đọc những dòng chữ sau đây đánh giá về Phạm Phú Thứ trong bài viết "Từ Phạm Phú Thứ đến Phong trào Duy tân (1902 - 1908)": "...Phạm Phú Thứ không những là nhà hành chính chuyên nghiệp, một đại thần, thương thuyết gia, doanh điền sứ, một nhà hoạch định chương trình... mà ông còn là nhà khoa học, được thấy rõ qua các trước tác của mình và những nhiệm vụ mà Triều đình đã đặt lên vai ông từ các năm 1863 - 1880 cho đến những năm cuối đời. Đây không phải là một sự quá lời nhằm tăng bậc một nhân vật lịch sử, một danh nhân Việt Nam, mà là một sự thật khách quan" (trang 89 - 90). Vậy phải chăng con người Phạm Phú Thứ cũng như những hoạt động về nhiều mặt và tư tưởng canh tân đất nước của ông vào nửa cuối thế kỷ XIX lại "hoàn toàn và hoàn hảo" tới mức không thể có một lỗi nào bần đến những hạn chế, dù chỉ là những hạn chế lịch sử? Hoặc có lẽ nào chúng ta lại lấy thái độ của Triều đình Tự Đức để làm tiêu chí cho việc so sánh các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ với những đề nghị canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ: "...là có giá trị thực tiễn hơn,... cũng có những lời chỉ trích, những nhẹ nhàng hơn, được mẹ vua Tự Đức và các đại thần ghi nhận ở một mức độ nhất định" (trang 95)?

Mặc dù cuốn sách "Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân" có thể có một vài thiếu sót nhất định là điều không tránh khỏi, song việc Hội đồng hương Quảng Nam - Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh cho ra mắt bạn đọc cuốn sách này đã giúp ích rất nhiều cho chúng ta hiểu rõ thêm về một vấn đề nóng bỏng của lịch sử Việt Nam lúc đó là cuộc đấu tranh giữa tư tưởng thủ cựu của ý thức hệ Nho giáo với những đòi hỏi của tư tưởng đổi mới xuất hiện ở tầng lớp nho sĩ, đại thần trong nội bộ của Triều đình Huế hồi nửa cuối thế kỷ XIX. Đây quả thực là một vấn đề vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có ý nghĩa thời sự hiện nay rất đáng được chúng ta quan tâm, tìm hiểu thấu đáo.

5-1995

CHÚ THÍCH

- 1) Thái Nhân Hoà (chủ biên), Quang Uyển-Hải Ngọc-Phú Hật (biên soạn), Nxb Đà Nẵng - Hội Khoa học lịch sử TP Hồ Chí Minh, 1995.

Về bản dịch tác phẩm "BẢN ÁN CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP"

HỒ SONG*

Tác phẩm "Le Procès de la Colonisation française" đã được Nguyễn Ái Quốc viết vào khoảng những năm 1921 - 1925 và xuất bản lần đầu tiên ở Paris, có thể là vào năm 1925 (1).

Sau đó tác phẩm này của Nguyễn Ái Quốc đã được dịch ra chữ Việt và xuất bản lần đầu tiên trong "Hồ Chí Minh - Tuyển tập" (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960). Bản dịch ra chữ Việt tác phẩm nói trên in ở "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 1 (1980) có thể là bản in lần thứ tư (2). Đối chiếu các bản dịch ra chữ Việt với nguyên bản in bằng chữ Pháp, chúng tôi nhận thấy ưu điểm nổi bật của bản dịch là người dịch đã theo sát nguyên bản chữ Pháp. Trừ Lời tựa của Nguyễn Thế Truyền, các phần cấu tạo trong nội dung của tác phẩm đều được chuyển tải đầy đủ, không cắt bớt đoạn nào hay ý nào. Bản dịch nói chung đã cố gắng trung thành với bút pháp ở nguyên bản; do đó dù là bản dịch, tác phẩm vẫn giữ được sức truyền cảm mạnh mẽ đối với người đọc.

Trong Lời giới thiệu khi bản dịch tác phẩm này được in lần thứ ba (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976), Nguyễn Khánh Toàn đã viết: "Hình thức biểu hiện của tác phẩm về mọi mặt, từ cách diễn tả, cách sử dụng ngôn ngữ, cách chọn lọc những chi tiết, những hiện tượng, những hình ảnh; cách sử dụng các yếu tố của nghệ thuật châm biếm đến cách bố cục từng chương, từng mục và toàn bộ tác phẩm đều có những nét rất độc đáo. Trong các biện pháp nghệ thuật đó, nghệ thuật châm biếm là một biện pháp được sử dụng rất tài tình, tinh tế, sắc sảo".

Chính vì điểm đặc sắc này nên mặc dù đã được dịch, hiệu đính và in đến lần thứ tư trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 1, bản dịch tác phẩm "Le Procès de la Colonisation française" của Nguyễn Ái Quốc vẫn cần được hoàn thiện hơn.

Với nguyện vọng được góp một phần nhỏ mọn vào công việc nói trên, chúng tôi xin nêu lên một số điểm nhận đọc, đối chiếu bản chữ Pháp với bản dịch ra chữ Việt tác phẩm này nhân kỷ niệm lần thứ 70 tác phẩm ra mắt bạn đọc (1925 - 1995).

Bản chữ Pháp mà chúng tôi sử dụng là bản của Việt Nam Quốc gia ấn thư cục (VNQGÂTC) Hà Nội xuất bản năm 1946 (có đối chiếu với bản xuất bản ở Paris năm 1925) do đồng chí Nguyễn Thành, nguyên Phó Giám đốc Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam cho mượn.

Còn bản chữ Việt mà chúng tôi sử dụng là bản in trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 1 ("T.T. Tập 1") ấn hành năm 1980 của Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, có đối chiếu với bản in ở "Hồ Chí Minh - Tuyển tập" ("HCM.TT") cũng do Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội ấn hành năm 1960.

I - Những điều thuộc về thông lệ

1. Viết các số liệu: Cần viết đúng như cách viết trong bản chữ Pháp. Nếu trong bản chữ Pháp dùng chữ số thì trong bản chữ Việt cũng nên dùng chữ số; nếu trong bản chữ Pháp viết bằng chữ thường thì trong bản chữ Việt cũng nên dùng chữ thường.

* PGS. Khoa Lịch sử - DHSP Hà Nội I.

Trong bản dịch, thông lệ ấy đã được chú ý. Tuy nhiên ở nhiều chỗ người dịch đã dùng chữ số thay cho chữ thường ở bản chữ Pháp hoặc ngược lại.

2. Franc: đơn vị tiền tệ của Pháp. Chúng ta nên thống nhất cách dùng trong bản dịch hoặc chỉ dùng chữ "phorăng" hoặc chỉ dùng chữ "quan". Trong "T.T. Tập 1", người dịch đã dùng cả hai từ, nhưng từ "phorăng" được dùng nhiều hơn từ "quan".

3. An Nam và Annamite. Để đảm bảo tính lịch sử của nguyên bản, đồng thời để tôn trọng lối nói thông dụng lúc bấy giờ, nhất là đối với một tác phẩm viết chủ yếu cho người nước ngoài như tác phẩm này, chúng tôi đề nghị khi dịch chúng ta nên dùng chữ "An Nam" (đối với tên nước) hoặc chữ "Trung Kỳ" (đối với tên xứ). Về người, chúng ta nên dùng từ "Người An Nam" hoặc "Người Trung Kỳ" (nếu là xứ). Đối với báo chí, ấn phẩm, chúng ta nên dùng "chữ quốc ngữ"; nếu trong bản chữ Pháp đã dùng chữ "langue indigène", chúng ta nên dịch là "tiếng bản xứ", chứ không nên dịch là "tiếng Việt". Cũng nên lưu ý là với "Revendications du peuple Annamite", chúng ta đã dịch là "Yêu sách của nhân dân An Nam" ("T.T. Tập 1", tr.480); thì tương tự với trường hợp này, chúng ta nên thống nhất cách dịch từ "Cochinchine" là "Nam Kỳ".

II - Một số điều có thể do nhầm lẫn

1. Trong "T.T. Tập 1", ở tr.448 viết: "Tháng 5 năm 1922, ông Múxtapha Kêman đến Métxin..." trong "HCM.T.T", ở tr.175 lại viết: "Tháng 3 năm 1922, ông Múxtapha Kêman đến Métxin..."

Trong cả hai bản chữ Pháp đã nêu trên, chúng tôi thấy đều ghi: "Au mois de Mars 1922, Mustapha Kemal se rendait à Messine". Như vậy điều ghi ở "HCM. T.T." đúng với các bản chữ Pháp và chúng ta nên chữa lại ở "T.T. Tập 1" là: "Tháng Ba năm 1922, ông Múxtapha Kêman đến Métxin..."

2. Trong "T.T. Tập 1", ở tr.376 viết: "Người anh của anh ta, quên cả nguy hiểm ..."; còn trong "HCM.T.T", ở tr.132 lại viết: "Cha của anh ta, quên cả nguy hiểm ..."

Trong bản chữ Pháp của VNQGATC in, Hà Nội, 1946, ở tr 53 viết: "Son père, oubliait le danger...", còn trong bản chữ Pháp in năm 1925 ở Paris lại viết: "Son frère oubliait le danger...". Như

vậy điều ghi ở "T.T. Tập 1" là: "Người anh của anh ta, quên cả nguy hiểm ..." là đúng với bản chữ Pháp xuất bản ở Paris năm 1925 (3).

Nhân liên quan đến sự kiện này, chúng tôi xin nêu lên một nhận xét tiếp theo. Trong hai bản chữ Pháp đều viết: "qu'un autre seau d'eau, lancé d'une main sûre, *EBOUILLANTE* à SON TOUR LE SAUVEUR. Je le vois rouler dans sa barque, les chairs à vifs (Bản in ở Hà Nội, 1946, tr.53; bản in ở Paris, 1925, tr.51). Về đoạn này, trong "T.T. Tập 1", ở tr.376 dịch như sau: "...Một thùng nước sôi thứ hai do một bàn tay thành thạo lại giội xuống; thế là đến lượt chính người anh, người đi cứu, bị luộc chín. Tôi trông thấy ông ta giẫy giụa trong thuyền, da bị lột ra, gào rống lên như một con vật..." Ở đây chữ "thứ hai" không thật đúng; lại thừa mấy chữ "người anh"; "da bị lột ra" chưa diễn đạt hết ý nghĩa của câu văn: "les chairs à vifs". Có lẽ chúng ta nên chữa lại: "...một thùng nước sôi khác do một bàn tay thành thạo lại giội xuống; thế là đến lượt chính người đi cứu lại bị luộc chín. Tôi trông thấy anh ta giẫy giụa trong thuyền, da bị lột ra, *trời thịt đỏ rói* (mấy chữ này chúng tôi lấy lại theo cách dịch trong "HCM - TT", tr.133).

3. Trong bản chữ Pháp do VNQGATC in ở Hà Nội, 1946, ở trang 17 viết: "...la perte d'un membre...", chúng ta nên dịch là: "mất một phần của tay, chân", thay cho câu dịch: "một cánh tay bị mất..." trong "T.T. Tập 1", tr 330.

4. Cũng trong bản chữ Pháp đã nêu ở trang 89 viết: "À certaines élections municipales...", từ "certaines" được dùng ở số nhiều, nhưng trong bản dịch ở "T.T. Tập 1", tr 425 lại viết: "Trong một cuộc bầu cử Hội đồng thành phố ..." như vậy là người dịch đã chuyển sang số ít. Nên sửa lại là: "Trong vài ba cuộc bầu cử ..." hoặc "Trong một số cuộc bầu cử ..." thì đúng hơn.

Ở "HCM.TT", dấu sắc (') trên chữ "chú" được giữ đúng, nhưng ở "T.T. Tập 1" dấu sắc (') bị đổi thành dấu hỏi (?) làm cho sai nghĩa đi. Để đảm bảo cho dấu sắc (/) được giữ đúng, chúng tôi đề nghị người dịch nên ghi ở cuối trang những từ Pháp tương ứng, kèm theo lời giải thích gọn về cách dùng từ này trước kia đối với Hoa kiều ở nước ta (4).

III- Một số trường hợp cần cần nhắc thêm

1. Ở bản chữ Pháp đã nêu trên, từ ngữ "Matériel humain" được dùng 3 lần không đặt trong dấu ngoặc kép". Nhưng trong bản dịch ra chữ Việt, ở lần đầu dịch là "nhân lực", ở hai lần sau lại dịch là "vật liệu biết nói" và đặt trong dấu ngoặc kép". Theo chúng tôi, nếu dịch là : "vật liệu biết nói" là dùng một khái niệm chỉ tính năng của vật liệu thay thế cho khái niệm dùng trong nguyên bản là để chỉ tổ chất. Do đó chúng ta nên dịch thống nhất là : "nhân lực", trong khi chờ tìm kiếm một từ ngữ khác thích hợp, đồng dạng với cách dùng trong nguyên bản.

2. Cũng trong bản chữ Pháp đã nêu, ở tr 11, tr 17 và tr 81 có các chữ "sales annamites", "sales nègres", "sale race", "sales nhà quê" và "sales bicots". Trong "T.T.Tập 1" là: "những tên annamít hèn hạ", "những tên da đen hèn hạ", (tr 319); "giống người hèn hạ" (tr.329); "những người nhà quê" hèn hạ" (tr 414) ; chỉ có chữ "sales bicots" mới dịch là "bầy "bì cốt" bẩn thỉu..." (tr. 414). Theo chúng tôi hiểu, khi dùng chữ "hèn hạ", người nói không chỉ dùng lại ở phần bên ngoài mà ít nhiều đã đi vào cái tâm của đối tượng. Ngay trước thực dân Pháp chỉ nhìn ở cái bề ngoài của người bản xứ là chúng đã khinh bỉ họ rồi, chứ không phải chờ phải đi vào cái tâm của họ. Do đó có lẽ chữ "bẩn thỉu" thích hợp hơn để dịch chữ "sale"; và lại trong chữ "bẩn thỉu" cũng đã có hàm ý hèn hạ rồi.

3. Trong bản chữ Pháp đã nêu, ở tr 11 có một đoạn văn như sau : "La joyeuse et fraîche guerre déclarée, les voilà devenus "chers enfants" et "braves amis". Ở đây chữ "braves amis" được dịch là : "những người bạn thiết" ("HCM - TT", tr 160) hoặc là : "những người bạn hiền" ("T.T.Tập 1", tr 319). Có lẽ một trong hai từ ngữ "dũng cảm" hoặc "nghĩa hiệp" sẽ thích hợp hơn với bối cảnh, đáp ứng đúng yêu cầu của người phát biểu đang chờ đợi; khi chúng ta dịch chữ "braves amis" trong đoạn văn này của tác phẩm là : "những người bạn dũng cảm" hoặc : "những người bạn nghĩa hiệp".

4. Ở trang 95 trong bản chữ Pháp đã nêu, khi viết về sự cấu kết của một số tên linh mục phản động với bọn thực dân Pháp trong việc đàn áp những

người yêu nước VN, tác giả viết : "... Tel prêtre, le ventre ceint d'une ceinture remplie de car-touches...". Ở đây dùng chữ "ventre", tác giả đã vẽ nên một hình ảnh đầy ấn tượng; do đó chúng ta nên dịch là : "bụng" đúng theo từ "ventre" trong nguyên bản, còn dịch là : "lưng" : "Có linh mục nọ lưng thắt bao đạn,("T.T.Tập 1", tr 430) e rằng sẽ tạo ra một hình tượng khác.

5. Cũng trong bản chữ Pháp nêu trên, ở trang 19 khi nhắc lại việc chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ tổ chức "những ngày hội Biên Hoà" để mừng chiến thắng của "Mẫu quốc" trong Thế chiến lần thứ nhất, đó là "một việc làm quá gồ vữa thương tâm lại vừa lố bịch", tác giả đã viết : "...c'est de faire fêter la victoire du "droit" et de la "justice" à un peuple qui souffre toutes les injustices et n'a aucun droit". Có lẽ chúng ta nên dịch : "n'a aucun droit" là : "không có bất cứ thứ quyền nào" thay cho chữ "phi nghĩa" trong bản dịch ở "T.T.Tập 1", tr 332.

6. Trong chương VII "Bóc lột người bản xứ", ở trang 66 - 67, khi nêu lên việc bọn thực dân Pháp đánh thuế hết sức bất công đối với người bản xứ, ví như về loại thuế lưu thông môn hàng thuốc hút, tác giả viết : "... on délivre un permis pour 150 kilos de tabac...". Chữ "tabac" được dịch là : "thuốc lá" ("HCM - TT, tr 143), trong "T.T.Tập 1", tr 349 lại dịch là: "thuốc lào". Nếu chúng ta dịch "tabac" là : "thuốc lào" có thể khiến cho người đọc lầm tưởng là ở nước ta ~~có~~ có thuốc lào. Chữ "thuốc lá" có lẽ thoả đáng hơn, vì trong thuốc lá, thuốc lào chỉ là một loại thông dụng nhất ở miền Bắc; do đó dịch chữ "tabac" là: "thuốc lá" vẫn không loại trừ thuốc lào.

7. Trong Chương III "Các quan Thống đốc" viết về các viên quan cai trị "chóp bu" của Pháp ở các xứ thuộc địa như Fourn (ở Dahomey), Long (ở Đông Dương), Garbit (ở Madagascar), vv... ở tr 29, bản chữ Pháp có đoạn văn như sau : "L'avis donné par l'Iman à cette occasion est irrévocable". Ở "T.T. Tập 1", tr 346 dịch là : "...ý kiến của Imãng lúc đó là ý kiến quyết định". Có lẽ nên thay chữ "quyết định" bằng chữ "không được sửa đổi", hoặc sau chữ "quyết định" nên thêm chữ "không được sửa đổi" mới có thể diễn đạt đầy đủ ý nghĩa của chữ "irrévocable".

8. Khi nêu lên tình trạng khổ cực của nhân dân ta phải đi phu phen, tạp dịch phục vụ cho chính quyền thực dân - phong kiến đương thời như đắp đường, đào sông, v.v..., trong bản chữ Pháp đã nêu ở tr 72, tác giả viết : "10.000 Annamites, conduits par les maires de leurs villages, furent réquisitionnés pour draguer un canal... les 10.000 Annamites du canal auraient pu, ...". Nhưng trong bản dịch in trong "T.T.Tập 1", tr 401 lại dịch : "... người ta đã bắt một vạn dân, có lý trưởng từng làng áp giải, đi đào sông ... một vạn dân bị bắt đi đào sông nói trên.... "Có lẽ nên dịch là : "... Người ta đã bắt 1 vạn dân, có Lý trưởng của từng làng áp giải đi nạo vét bùn một con sông đào ... Và 1 vạn dân phục dịch ở con sông đào nói trên".

9. Trong Chương VIII "Công lý" ở bản chữ Pháp đã nêu trên, ở tr 182 viết như sau : "... La justice est représentée par une bonne dame ..., il ne reste à la pauvre dame que l'épée pour frapper ..." Trong "T.T.Tập 1", tr 416, người dịch đã dịch là : "Công lý được tượng trưng bằng một bà đầm..., nên bà đầm công lý tội nghiệp chỉ còn đọc lại một cái kiếm để chém giết.."

Theo chúng tôi, dịch như thế, ở đoạn trên chữ "bonne" chưa được người dịch chú ý, còn ở đoạn dưới lại thừa chữ "công lý". Ngoài ra, người dịch dùng chữ "bà đầm", một từ ngữ trước kia thường được dùng để gọi một người đàn bà Pháp (và phương Tây nói chung) để dịch chữ "bonne" thì cái ngụ ý mỉa mai có vẻ như là hướng về người đàn bà nhiều hơn là hướng về công lý ; điều mà trong bản chữ Pháp của mình, tác giả có ý muốn đả kích, mỉa mai. Do đó có lẽ ở đoạn đầu nên dịch là : "Người đàn bà dụ dỗ" hoặc "Người đàn bà phúc hậu" ; còn ở đoạn sau nên dịch là : "Người đàn bà tội nghiệp" thì mới đúng (bớt đi hai từ "công lý", vì thừa).

10. Cuối cùng là trong Phụ lục "Gửi Thanh niên An Nam", ở bản chữ Pháp đã nêu, tr 126, tác giả Nguyễn Ái Quốc viết : "Pauvre Indochine ! tu mourras, si ta Jeunesse vieillotte ne ressuscite". Ở "HCM - TT, tr 189, chữ "vieillotte" được dịch là : "già cỗi" và được chữa thành "sớm già" ở "T.T. Tập 1" (tr 472). Theo chúng tôi, dịch là : "già cỗi" có thể thích hợp hơn dịch là : "sớm già" ; nhưng cả hai từ

ngữ ấy đều khẳng định "cái già" về thể chất mà thôi, trong khi chữ "vieillot" chỉ có nghĩa là : hơi già", "có vẻ già". Nhưng nếu dịch là : "hơi già", "có vẻ già" có thể không nhất quán với ý của tác giả ở đoạn trên : "Những kẻ đã xuất dương thì chỉ nghĩ đến việc thoả mãn tính tò mò của tuổi trẻ mà thôi !". Vì vậy có lẽ chúng ta nên hiểu chữ "vieillot" theo nghĩa "démodé", "suranné", do đó từ "cổ hủ" có thể thích hợp hơn chăng? Cũng nên chú ý thêm là trong bản chữ Pháp, chữ "Jeunesse" được in hoa, do đó trong bản dịch cũng nên viết hoa chữ "Thanh niên", chứ không phải là viết hoa chữ "Người" như ở "T.T.Tập 1", tr 472.

IV. Về cú pháp

Đối chiếu với cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp", ở bản chữ Pháp in năm 1946, ở bản dịch ra chữ Việt, chúng tôi thấy thứ tự của các bộ phận trong câu và các dấu chấm câu có thay đổi ở nhiều chỗ. Ở một số chỗ, theo chúng tôi sự thay đổi ấy là cần thiết, giúp cho nội dung của tác phẩm được chuyển tải một cách sáng sủa, khúc chiết hơn. Nhưng ở một số chỗ khác, sự thay đổi ấy lại tỏ ra không cần thiết. Xin nêu lên một ví dụ. Câu sau đây ở bản chữ Pháp là : "D'après les journaux indochinois, des licences de débitants d'opiums seraient accordées aux veuves des soldats français tués à la guerre et aux mutilés français" (tr. 15 ở bản xuất bản tại Paris ; tr.17 ở bản xuất bản tại Hà Nội). Ở bản chữ Việt được dịch là : "Theo báo chí Đông Dương thì thương binh người Pháp bị mất một phần thân thể và vợ của tử sĩ người Pháp đều được cấp môn bài bán lẻ thuốc phiện ("T.T.Tập 1", tr 330). Trong câu ở bản chữ Pháp, thứ tự các chi tiết ấy như sau : Môn bài bán lẻ thuốc phiện - Vợ của tử sĩ người Pháp - Thương binh người Pháp ... Trong câu ở bản chữ Việt, thứ tự các chi tiết ấy là : Thương binh người Pháp - Vợ của tử sĩ Pháp - Môn bài bán lẻ thuốc phiện. Như thế là thứ tự các chi tiết nói trên đã bị đảo ngược ở câu chữ Việt so với câu chữ Pháp, nhưng ý nghĩa tích cực của sự đảo ngược này lại không rõ ràng.

Một ví dụ khác cũng cho thấy sự thay đổi thứ tự các bộ phận trong câu và các dấu chấm câu sẽ làm cho nội dung của câu ở bản chữ Việt không

được sắc sảo như trong câu ở bản chữ Pháp. Câu ở bản chữ Pháp là : "Oyez cette misérable prose, prononcée par un convive dans un banquet de 200 couverts, servi en l'honneur des honorables Outrey, Valude et Cie, et où, pour reniffler l'odeur des chaussettes de ces blocs - nationalars, l'Annamite n'a pas hésité à payer 85 francs pour une boustifaille ! (tr 121 ở bản in tại Paris, tr 123 ở bản in tại Hà Nội).

Ý tưởng trong câu văn được diễn đạt liền mạch với nhiều dấu phẩy và tại khoảng giữa bằng ngữ pháp tạo nên một sự gấp khúc, gần ý "để được ngửi mùi bít tất thối" với việc "không ngần ngại bỏ ra 85 quan..." thành một vế thu hút sự chú ý của người đọc. Đoạn văn này trong "HCM - TT" được dịch là : "Xin hãy nghe thứ văn thối tha này của một tên khách Việt Nam trong bữa tiệc hai trăm người ăn được tổ chức ra để thiết bọn Utorây, Valuydo và bè lũ ; anh chàng Việt Nam ấy không ngần ngại bỏ ra 85 phởrăng mua một bữa chè chén, để được ngửi mùi bít tất thối của các ngài "Liên minh dân tộc ấy!" (tr 186). Nội dung của câu văn như thế đã được chuyển tải đầy đủ, trung thành, nhưng người dịch đã chuyển ý "không ngần ngại bỏ ra 85 phởrăng" lên phía trước và đẩy ý "để được ngửi mùi bít tất thối" ra phía sau. Do đó tuy câu văn trở thành trơn tru, nhưng lại không tạo ra được một hứng thú bất ngờ cho người đọc.

Ở "T.T.Tập 1", có thể là nhằm khắc phục hạn chế này nên thủ tự các bộ phận trong câu đã được khôi phục theo như nguyên văn chữ Pháp, nhưng lại phạm một sơ suất là đã đặt một dấu chấm (.) rất tai hại (sơ suất của biên tập chăng !) tách rời ý "để được ngửi mùi bít tất thối" với ý "không ngần ngại bỏ ra 85 quan..." làm cho câu văn trở nên đuối sức. Câu dịch ra chữ Việt ở "T.T.Tập 1" như sau : "Hãy nghe đoạn văn khốn nạn này của một tên khách Việt Nam trong một bữa tiệc hai trăm người ăn, tổ chức ra để chiêu đãi bọn Utorây, Valuydo và bè lũ và để được ngửi mùi bít tất thối của bọn "Liên minh dân tộc" này. Anh chàng Việt Nam ấy đã không ngần ngại bỏ ra 85 quan cho một bữa chè chén". (tr 467) (5).

Trên đây chúng tôi đã mạnh dạn trình bày một số suy nghĩ nhân đọc, đối chiếu nguyên bản chữ Pháp với bản dịch ra chữ Việt của tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp". Giá trị của những suy nghĩ ấy của chúng tôi chỉ hạn chế ở chỗ gọi ra vấn đề, còn xử lý cụ thể như thế nào để có được một bản dịch hoàn hảo hơn, điều đó cần được sự quan tâm của những bậc có thẩm quyền hơn về học thuật và dịch thuật.

CHÚ THÍCH

- (1) Ngay từ số 1 của "Việt Nam Hồn", một tờ báo của Việt kiều yêu nước ở Pháp ra tháng 01 - 1926 đã đăng lời quảng cáo sau đây : "Vừa mới phát hành : "Bản án chế độ thực dân Pháp". Bộ thủ nhất - Phong tục thuộc địa do Nguyễn ái Quốc viết. Bán tại nhà sách Lao động, 96, Quai Jemmapes. Paris (10e) Giá : 5 phởrăng. Đối với tất cả những bạn đặt mua báo hoặc ủng hộ báo, "Việt Nam Hồn" xin gửi tặng một cuốn". Lời quảng cáo bằng chữ Pháp. Chúng tôi dịch ra chữ Việt.
- (2) Các bản dịch ra chữ Việt cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp" lần lượt được in trong các năm:
 - "Hồ Chí Minh - Tuyển tập". NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 100 - 189.
 - "Bản án chế độ thực dân Pháp". NXB Sự thật, Hà Nội, 1960.
 - "Bản án chế độ thực dân Pháp", (bản in lần thứ hai). NXB Sự thật, Hà Nội, 1975.
 - "Bản án chế độ thực dân Pháp" (bản in lần thứ ba). NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.
 - "Hồ Chí Minh - Toàn tập". Tập 1, (bản in lần thứ tư). NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr 317 - 472.
 - "Bản án chế độ thực dân Pháp" (bản in lần thứ tư, theo đúng bản in trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 1 xuất bản năm 1980). NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.
- (3) Về 2 chi tiết 1 và 2 ở mục II này, chúng tôi xin cảm ơn đồng chí Nguyễn Huy Hoan, Phó Giám đốc Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã giúp chúng tôi kiểm tra lại qua bản chữ Pháp xuất bản năm 1925 ở Paris do Giáo sư Hoàng Xuân Hãn tặng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh.
- (4) Dấu sắc (/) biến thành dấu hỏi (?), đổi "chứ" thành "chứ" là từ bản in lần thứ ba năm 1976 của NXB Sự thật, Hà Nội. Sơ suất này cũng được lập lại ở bản in trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", Tập 1, năm 1980.
- (5) Dấu chấm (.) ngắt câu đã xuất hiện ngay trong bản in lần thứ ba năm 1976 của NXB Sự thật, Hà Nội. Dấu chấm (.) này lại được giữ nguyên ở bản in trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", Tập 1, năm 1980.

VỀ "NGÀY BÁO CHÍ VIỆT NAM"

NGUYỄN THÀNH *

Như chúng ta đều biết, ngành báo chí cũng như nhiều tổ chức chính trị, tổ chức văn hoá, tổ chức xã hội đều có ngày truyền thống của ngành mình. Từ 10 năm nay, ngành báo chí ở nước ta đã lấy ngày 21 - 6 hàng năm là ngày truyền thống của ngành, theo Quyết định "Về ngày báo chí Việt Nam" của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, số 52 QĐ/TW ngày 5-2-1985, để tưởng nhớ về cội nguồn của ngành báo chí Việt Nam, đó là ngày báo "Thanh niên" của Tổng bộ V.N Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra số 1, ngày 21-6-1925.

Chúng tôi hiểu rằng ngày báo "Thanh niên" ra số 1 là ngày có ý nghĩa lịch sử rất to lớn đối với báo chí Việt Nam, mở đầu cho dòng báo chí cách mạng xuất hiện trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, tự do cho đất nước. Báo "Thanh niên" đúng là tờ báo cách mạng Việt Nam đầu tiên ở nước ta.

Nhưng trước báo "Thanh niên", ở Việt Nam đã lần lượt xuất hiện gần 50 tờ báo do người Việt Nam chủ trương. Có tờ báo chủ yếu là bằng chữ Việt, có thêm phần phụ lục bằng chữ Hán và chữ Pháp nữa để cho phù hợp với trình độ của người đọc lúc đó. Có tờ báo lại hoàn toàn bằng chữ Pháp. Những tờ báo ấy thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau về chính trị, xã hội, mặc dầu chính quyền thực dân Pháp đương thời đã dùng Luật báo chí năm 1881, các Sắc lệnh và các Nghị định để hướng báo chí Việt Nam vào con đường phục vụ cho chính sách thống trị của chúng; nhưng chúng không làm nổi.

Lúc bấy giờ có không ít những tờ báo ở nước ta bàn về chính trị nằm trong khuôn phép của nhà cầm quyền, ca ngợi "chính sách khai hoá" của chủ nghĩa thực dân Pháp đang thực hiện ở Việt Nam; nhưng cũng có những tờ báo có khuynh hướng yêu nước như "Đăng cổ tùng báo" (1907 - 1909), "Nông cổ mín đàm" (1901 - 1924) và "Lục tỉnh tân văn", 1907 đến mấy năm sau đã cổ động cho sự phát triển công nghiệp và thương nghiệp theo xu hướng tư bản chủ nghĩa nước ngoài, trong đó có đăng một số thơ văn yêu nước xuất hiện một cách bất thường, kín đáo, nhất là trong thời gian nhà yêu nước Trần Chánh Chiếu làm Chủ bút hai tờ báo này. Cũng trong thời kỳ đó, có một số tờ báo đã dám đấu tranh trực diện trên lĩnh vực chính trị mà tiêu biểu là tờ báo "La cloche fêlée" do Nguyễn An Ninh sáng lập năm 1923 xuất bản bằng chữ Pháp, có khi bị đứt đoạn, nhưng lại sớm được tiếp tục, sau đổi thành tờ báo "L'Annam" tồn tại cho đến năm 1928. Từ Nguyễn An Ninh qua Phan Văn Trường, "La cloche fêlée" - "L'Annam" đã nâng cao không ngừng tính chiến đấu về tư tưởng và chính trị, có khuynh hướng cộng sản chủ nghĩa rõ rệt.

Những tờ báo xuất bản trước báo "Thanh niên", loại trừ những tờ báo là công cụ chính trị của thực dân Pháp, có một số tờ báo đã có những đóng góp nhất định vào sự phát triển của văn học Việt Nam, của ngôn ngữ Việt Nam nói chung và của ngôn ngữ báo chí Việt Nam nói riêng; vào nghiệp vụ của báo chí Việt Nam; thúc đẩy cho văn hoá, kiến thức về thế giới, ý thức dân tộc và đấu tranh chính trị, hoạt động kinh tế và xã hội phát triển, bảo vệ phong hoá

* Hà Nội.

lành mạnh và bản sắc dân tộc Việt Nam trước sự lấn át, sự tấn công, sự đầu độc của kẻ thù. Đây là một sự thật không thể phủ nhận được, là những bước đi từ thấp đến cao ; từ đơn giản, thô sơ tiến dần lên hiện đại hoá, từ xu hướng yêu nước đến một đường lối cứu nước cách mạng triệt để trên mặt báo chí.

Với cách suy nghĩ và đặt vấn đề như trên, chúng tôi thấy nên lấy việc xuất hiện tờ báo Việt Nam đầu tiên ở nước ta làm ngày truyền thống của ngành báo chí Việt Nam.

Vậy tờ báo Việt Nam đó tên là gì? Ra đời từ bao giờ?

Có ý kiến cho rằng tờ báo "Bulletin officiel de l'expédition de la Cochinchine" xuất bản năm 1862 ở Sài Gòn là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam. Chúng tôi thấy không đúng. Đây là tập san của Bộ Tư lệnh quân đội Pháp ở Nam Kỳ. Có lẽ nào chúng ta có thể xếp vào hàng ngũ báo chí Việt Nam được? Thực ra không phải chỉ có tập san này, mà phải kể đến cả những tập san của Phủ Toàn quyền Đông Dương, của Phủ Thống đốc Nam Kỳ, v.v... xuất bản mang tính chất công báo sau đó, đều không thể thuộc về báo chí Việt Nam.

Lại có nhiều người cho rằng tờ "Gia Định báo" là tờ báo Việt Nam đầu tiên ở nước ta. Chúng tôi *đồng ý*. Nhưng "Gia Định báo" xuất bản số 1, ngày 15-4-1865 do một người Pháp tên là Écnetx Pottô (Ernest Potteaux) sáng lập, làm Chủ nhiệm ; Trương Vĩnh Ký làm Trợ bút. Trong thời gian đầu, "Gia Định báo" mang tính chất công báo. Ngày 16-9-1869, Đô đốc Duyperê (Duyperre) với danh nghĩa là Soái phủ Nam Kỳ ký Quyết định cho Trương Vĩnh Ký làm Chủ bút "Gia Định báo". Từ đây trở đi báo này đã chuyển hướng từ công báo sang tính chất của một tờ báo đúng với nghĩa của nó. Vậy chúng ta nên lấy ngày 15-4-1865 hay ngày 16-9-1869 làm ngày mở đầu của lịch sử báo chí Việt Nam. Theo chúng tôi, *nên lấy ngày 16-9-1869*.

Có người e ngại rằng con người Trương Vĩnh Ký có vấn đề gì không?

Hiện nay có hai cách đánh giá về Trương Vĩnh Ký khác hẳn nhau. Về vấn đề này, chúng tôi xin để dành cho các nhà nghiên cứu về lịch sử tư tưởng, chính trị, văn hoá, ngôn ngữ tiếp tục thảo luận, làm sáng tỏ. Nhưng vai trò của Trương Vĩnh Ký đối với tờ "Gia Định báo" mở đầu cho sự ra đời của báo chí Việt Nam ở nước ta là một sự thật lịch sử khách quan mà chúng ta không thể nào phủ nhận được.

Khi nói về vị thủy tổ của nước ta, bất cứ người Việt Nam nào cũng phải thừa nhận rằng: đó là Vua Hùng. Đây tuy là nhân vật truyền thuyết, nhưng đã trở thành biểu tượng cho Tổ quốc Việt Nam, được cả dân tộc Việt Nam ngưỡng mộ, sùng kính. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hiện đại đã giương cao ngọn cờ cứu nước và giữ nước mà Vua Hùng đã có công dựng lên từ hàng mấy ngàn năm trước.

Ở đây "Gia Định báo" không phải là truyền thuyết, mà là một thực thể đã từng tồn tại, lưu hành trên đất nước ta một thời, đang còn được lưu trữ ở cả Thư viện Quốc gia Pháp ở Paris, và đã được nhiều người nghiên cứu lịch sử Việt Nam tìm đọc. Điều đó cũng xứng đáng để chúng ta tin được.

Nói tóm lại, chúng tôi cho rằng :

- Nếu chúng ta kỷ niệm *Ngày báo chí Cách mạng Việt Nam* thì phải lấy ngày 21-6-1925 là ngày báo "Thanh niên", cơ quan ngôn luận của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, ra số 1.

- Nếu chúng ta kỷ niệm *Ngày báo chí Việt Nam* thì nên lấy ngày 16-9-1869 là ngày "Gia Định báo" chuyển từ công báo sang tính chất của một tờ báo với đúng ý nghĩa của nó.

Với tư cách là người nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam, chúng tôi rất mong được các bạn nghiên cứu lịch sử, nhất là nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam cùng nhau trao đổi ý kiến để làm sáng tỏ vấn đề và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định về *Ngày báo chí Việt Nam* cho hợp lý, đúng với lịch sử, được r... người đồng tình.

Kỷ niệm lần thứ 70 năm sinh GIÁO SƯ SỬ HỌC VĂN TẠO

Giao sư Sử học Văn Tào tên khai sinh là Nguyễn Xuân Đào* sinh ngày 29-4-1926 tại làng La Tĩnh, tổng Toại Yên, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (cũ), nay là xã Tây Kỳ, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng.

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Giáo sư là giáo viên trường "gòratuyt" (tức "miễn phí") (Võ lòng và Phở thông) tại La Tĩnh (1943 - 1944).

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 và trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), Giáo sư đã giảng dạy lý luận và chính trị tại các lớp Việt Minh sơ cấp, trung cấp bí mật và công khai ở Tứ Kỳ (1946-1947); tổ chức và giảng dạy tại trường Trung học Phan Bội Châu ở Tứ Kỳ, (1948-1950); công tác ở Ban Văn Sử Địa (trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam) (1953-1954).

Từ hoà bình lập lại đến nay, Giáo sư đã công tác ở Ban Văn Sử Địa (1954-1959), Viện Sử học, trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước, rồi Ủy ban Khoa học Xã hội, Viện Khoa học Xã hội, nay là Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (1959-1995), và giữ nhiều chức vụ quản lý công tác khoa học như: Chánh Văn phòng Ban Văn Sử Địa (1956-1959); Chủ nhiệm Nhà xuất bản Sử học (1959-1960); Phó Viện trưởng Viện Sử học kiêm Thư ký Khoa học của Viện (1972-1980); Viện trưởng Viện Sử học (1980-1989); Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1977-1989); Ủy viên Hội đồng Khoa học của Ban Văn Sử Địa, của Viện



Sử học và của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (1955-1995).

Ngoài ra, Giáo sư còn là Ủy viên Hội đồng Khoa học quốc tế nghiên cứu về giai cấp công nhân và Công đoàn (1978-1995).

Giáo sư đã được Nhà nước ta phong tặng học hàm Phó Giáo sư (1980), Giáo sư (1984).

Đặc điểm nổi bật nhất trong cuộc đời hoạt động cách mạng và lao động khoa học của Giáo sư trong hơn 4 thập kỷ qua là ở chỗ Giáo sư không những làm công tác huấn luyện cán bộ cách mạng, công tác giáo dục văn hoá đào tạo các thế hệ học sinh mới, mà Giáo sư còn trực tiếp làm công tác nghiên cứu khoa học lịch sử, chủ yếu là nghiên cứu lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam.

Trong hơn 4 thập kỷ lao động khoa học nghiêm túc, say mê, sáng tạo, Giáo sư đã đạt được những thành tựu đáng kể và đã có những đóng góp vào sự trưởng thành và sự phát triển của khoa học lịch sử nước ta, được thể hiện trong những công trình khoa học mà Giáo sư là tác giả, chủ biên, đồng tác giả và đã được công bố ở trong và ngoài nước.

Trong số những cuốn sách do Giáo sư là tác giả, đáng chú ý là các cuốn: "Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam" (1972), "Chúng ta kế thừa di sản nào. Trong khoa học và kỹ thuật. Pháp luật và Hương ước. Nông thôn và nông nghiệp" (1993), "Phương pháp lịch sử và phương pháp lô gích" (1995), "Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. 40 năm xây dựng và trưởng thành" (1995).

* Năm 1953, Giáo sư lên công tác tại Ban Văn Sử Địa, được các đồng chí, bạn bè tán thành và khuyến khích lấy bút danh là "Văn Tào" với ý nghĩa mong Giáo sư có "sáng tạo trong khoa học nhân văn". Ngoài ra, Giáo sư còn có bút danh nữa là Hồng Thái.

Trong những năm 1957-1995, Giáo sư đã là một trong những tác giả của các cuốn sách: "*Cách mạng Cận đại Việt Nam. Tài liệu tham khảo lịch sử*" gồm 12 tập (1956-1958) ; "*Lịch sử Cách mạng Tháng Tám*" (1960) ; "*Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hoá (1955-1960)*" (1974) ; "*Cách mạng Tháng Mười và cách mạng Việt Nam*" (1979) ; "*Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội*" (1979) ; "*Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội*" (1980) ; "*Sử học Việt Nam trên đường phát triển*" (1981) ; v.v... và đặc biệt là "*Lịch sử Việt Nam*", tập II (1985) ; "*Lịch sử Việt Nam : 1954-1965*" (1995).

Là một trong những nhà nghiên cứu sử học nổi tiếng và là một trong những Giáo sư sử học đầu ngành về Lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam, song Giáo sư còn chú ý tới các lãnh vực : phương pháp luận sử học, lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam, lịch sử Thế giới có liên quan đến lịch sử Việt Nam ; và đã được thể hiện trong hàng loạt bài viết của Giáo sư in trong các cuốn sách, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học xuất bản ở Hà Nội và ở các địa phương (Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Thái Bình, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, v.v...)

Đặc biệt, đối với Ban Văn Sử Địa, Viện Sử học, Tạp san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử là nơi Giáo sư đã công tác, trưởng thành và từng giữ những cương vị lãnh đạo chủ chốt, Giáo sư đã viết riêng hoặc viết chung hàng mấy chục cuốn sách, hàng trăm luận văn nghiên cứu được các Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Sử học, Khoa học Xã hội, Sự thật, v.v... Tạp san Văn Sử Địa, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử công bố từ năm 1955 đến nay.

Giáo sư cũng là một trong những cộng tác viên thân thiết của các Tạp chí chính trị, Tạp chí khoa học khác ở trong nước như Học tập, Cộng sản, Lịch sử Đảng, Lịch sử Quân sự, Xã hội học, Lao động, Quan hệ Quốc tế, Nghiên cứu Lịch sử Hải Phòng, Nghiên cứu Lịch sử Bình Trị Thiên - Huế, v.v...

Những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu của Giáo sư đã xuất bản đều được giới nghiên cứu khoa học lịch sử ở nước ta trân trọng ghi nhận.

Trên bình diện quốc tế, Giáo sư cũng có tới 20 cuốn sách và một số luận văn nghiên cứu viết riêng hoặc viết chung được xuất bản ở Liên Xô (cũ), Đức, Hunggari, Ba Lan, Mông Cổ, Áo, Pháp, Nhật Bản, Indonêxia v.v... nhằm giới thiệu về Đảng Cộng sản Việt Nam, cách mạng Việt Nam, dân tộc Việt Nam, giai cấp công nhân Việt Nam, những thành tựu nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam, v.v... với thế giới.

Trong cuộc đời hoạt động khoa học, Giáo sư luôn luôn tâm niệm một điều là phải đưa khoa học lịch sử phục vụ cho chính trị, cho thực tiễn của đất

nước, nên ngoài những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu đã được công bố ; Giáo sư còn có những báo cáo, những kiến nghị với các luận cứ khoa học, các tư liệu lịch sử cần thiết gửi lên Trung ương Đảng, Chính phủ, các Bộ, các Ban, các Ngành của Trung ương về những vấn đề lớn như : kế thừa và phát huy truyền thống khoa học và công nghệ của ông cha; đẩy mạnh nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và lịch sử chuyên ngành, đặc biệt là lịch sử xã; coi trọng việc khai thác truyền thống lịch sử, di sản lịch sử, kinh nghiệm lịch sử một cách khoa học trong việc xây dựng xã hội mới ; xây dựng giai cấp công nhân, Công đoàn và Đảng của giai cấp công nhân; xây dựng đội ngũ trí thức mới ; xây dựng Nhà nước, pháp quyền theo truyền thống Việt Nam trong thời đại mới; phát triển các quan hệ ngoại giao, kinh tế, văn hoá, xã hội với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, v.v...

Là một cán bộ quản lý khoa học, một nhà nghiên cứu khoa học lịch sử, Giáo sư còn tham gia vào công tác đào tạo như : giảng dạy, thuyết trình về lịch sử Hiện đại Việt Nam; bồi dưỡng về lý luận và phương pháp luận sử học ở các trường Đại học, các Ban Nghiên cứu lịch sử ở một số tỉnh thành trong cả nước. Đặc biệt là Giáo sư đã trực tiếp hướng dẫn cho 7 Nghiên cứu sinh và tham gia vào 47 Hội đồng Nhà nước chấm Luận án Phó Tiến sĩ hoặc tương đương với Phó Tiến sĩ và Tiến sĩ ở trong nước.

Để ghi nhận sự đóng góp to lớn của Giáo sư Văn Tạo, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 năm sinh của Giáo sư, Viện Sử học đã biên soạn và xuất bản cuốn sách "40 năm lao động khoa học của Giáo sư Văn Tạo" (Thư mục các tác phẩm và bài viết) dày 80 trang với danh mục :

- 92 cuốn sách viết riêng hoặc viết chung (Chủ biên hoặc đồng tác giả) xuất bản ở trong nước (chủ yếu) và ngoài nước.
- 140 luận văn nghiên cứu được công bố ở trong nước (chủ yếu) và ngoài nước.
- 14 luận văn nghiên cứu chưa công bố hiện lưu trữ tại Viện Sử học.
- 74 bài báo có liên quan đến Sử học.

Đây là bản Thư mục tương đối đầy đủ nhất về lao động khoa học của Giáo sư Văn Tạo trong 4 thập kỷ qua (1955 - 1995).

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 năm sinh của Giáo sư Văn Tạo, chúng ta thành thực kính chúc Giáo sư luôn luôn mạnh khoẻ, hạnh phúc, và hy vọng rằng Giáo sư sẽ tiếp tục đóng góp nhiều hơn nữa vào công tác nghiên cứu khoa học lịch sử ở nước ta cũng như bồi dưỡng, đào tạo được nhiều thế hệ các nhà sử học cho đất nước - một sự nghiệp khoa học mà Giáo sư đã nguyện cống hiến toàn bộ cuộc đời mình ngay từ khi Giáo sư còn ở tuổi thanh xuân.

Hội nghị khoa học

"KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT"

Nhân dịp vừa tròn nửa thế kỷ ngày kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ II, ngày 5-5-1995 tại Hà Nội, Viện Sử học Việt Nam đã tổ chức Hội nghị khoa học "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít".

Tham dự Hội nghị có các đồng chí lãnh đạo Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, đại diện các cơ quan đối ngoại, thông tin, báo chí, các nhà nghiên cứu khoa học của các cơ quan: Viện Sử học, Trung tâm nghiên cứu SNG và Đông Âu, Trung tâm Trung Quốc học, Viện Lịch sử Quân sự, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện quan hệ quốc tế, các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Đại học Sư phạm Vinh, Đại học Sư phạm Quy Nhơn...

GS. TS. Nguyễn Duy Quý, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã phát biểu khai mạc Hội nghị.

Hội nghị khoa học "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít" lần này đã tập hợp được 34 bản báo cáo khoa học, tập trung vào 5 mảng đề tài chính:

- + Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ II;
- + Chiến tranh thế giới thứ II nhìn từ góc độ ngày nay;
- + Châu Á - Thái Bình Dương trong chiến tranh thế giới thứ II;
- + Việt Nam với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít;
- + Ý nghĩa và bài học lịch sử.

Các báo cáo được gửi tới Hội nghị là một sự tập hợp theo một đề cương chỉ đạo thống nhất các luận văn nghiên cứu của nhiều tác giả về nhiều vấn đề của cuộc chiến tranh, từ những vấn đề tổng thể đến những sự kiện, những nhân vật lịch sử cụ thể. Nhìn chung, nội dung của các báo cáo đã đáp ứng được mục đích đặt ra là trong bối cảnh quốc tế hiện

nay, với những nguồn tư liệu mới được khai thác, nhìn lại các sự kiện của cuộc Chiến tranh thế giới thứ II nhằm làm rõ những nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, làm nổi bật nguồn gốc, nguy cơ và thảm họa của cuộc chiến tranh đối với nhân loại; phân tích, phê phán những luận điệu xuyên tạc, bóp méo sự thực lịch sử; nêu lên những nhiệm vụ mà nhân dân thế giới cần phải thực hiện để đảm bảo hoà bình, ổn định và phát triển, ngăn chặn nguy cơ có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh mới. Một trong những vấn đề trung tâm của Hội nghị là việc khẳng định vai trò của nhân dân Xô viết và các lực lượng dân chủ, tiến bộ trong cuộc đấu tranh cứu nhân loại khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít, tạo điều kiện giải phóng hàng loạt nước khỏi ách kìm kẹp của chủ nghĩa phát xít nói riêng, chủ nghĩa đế quốc nói chung, góp phần mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ độc lập dân tộc.

Những vấn đề về vai trò của Đồng minh trong chiến tranh, cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ và hoà bình, và đặc biệt là sự đóng góp của nhân dân Việt Nam vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít cũng được các nhà khoa học nghiên cứu một cách nghiêm túc và có những nhận định khoa học, khách quan.

50 năm đã trôi qua, nhưng những bài học lịch sử mà nhân loại đã rút ra được từ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít trên toàn thế giới vẫn còn đậm nét trên nhiều phương diện. Ôn lại quá khứ, nhìn lại các sự kiện trong bối cảnh hiện nay, Hội nghị đã góp thêm tiếng nói vào cuộc đấu tranh của toàn thể nhân loại tiến bộ nhằm dập tan mọi nguy cơ bùng nổ chiến tranh, ngăn chặn sự hồi sinh chủ nghĩa phát xít, vì hoà bình cho toàn thế giới và góp phần thực hiện đường lối đối ngoại của chúng ta là "muốn làm bạn với tất cả các dân tộc và các nước trên thế giới".

Cùng bạn đọc

Căn cứ nhu cầu công tác và nguyện vọng cá nhân của PGS. PTS Nguyễn Danh Phiệt, ngày 4-5-1995, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã ra Quyết định số 514 và 515/ KH XH - TC về việc đề PGS. PTS Nguyễn Danh Phiệt thôi giữ chức Phó Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và bổ nhiệm PTS Võ Kim Cương giữ chức vụ này.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin trân trọng kính báo.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nối - N^o 2.12569

3 (280)

(V - VI)

1995

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH VƯƠNG HỒNG NGUYỄN VĂN HỒNG	— Về vai trò của Liên Xô trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.	1
	— Những nhân tố thắng lợi trong chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương (1941-1945).	4
PHẠM QUANG TRUNG - CAO VĂN BIÊN	— Việt Nam và Đông Dương trong chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật.	12

*

PHAN HUY LÊ	— Địa bạ cổ ở Việt Nam.	19
NGUYỄN VĂN KIÊM	— Những nỗi khổ của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ những năm 80-90 thế kỷ XIX (Qua ghi chép của một Giám mục Công giáo).	26
TẠ THỊ THUÝ	— Những vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.	40
PHẠM VĂN KÍNH	— Làng gốm chợ Bộng.	49
LÊ THỊ THANH HOÀ	— Việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn từ 1802 đến 1884.	56
LÊ NGỌC CANH	— Thành hoàng làng "Lương y được Đại vương" Hoàng Đôn Hoà.	64
NOBORU KARASHIMA	— Hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ đại và trung đại.	67

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN TIẾN LỰC	— Một tư liệu quan trọng về phong trào Đông Du ở Nhật Bản.	82
-----------------	--	----

GIỚI THIỆU SÁCH

NGUYỄN DANH PHIỆT	— " Làng Nguyễn".	84
NGÔ TRUNG BÁ	— " Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân".	85

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HỒ SONG	— Về bản dịch tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp".	87
NGUYỄN THÀNH	— Về "Ngày báo chí Việt Nam".	92

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

NGUYEN DANH PHIET

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 2.12569

3 (280)

(V - VI)

1995

CONTENTS

50TH ANNIVERSARY OF VICTORY OVER FASCISM

PHAN NGOC LIEN -	— About the role of Soviet Union in the victory over the fascism.	1
TRINH VUONG HONG		
NGUYEN VAN HONG	— The factors of victory in the Asia-Pacific War (1941-1945).	4
PHAM QUANG TRUNG -	— Viet nam and Indochina in the strategy of expansion	
CAO VAN BIEN	of Japanese militarism.	12

*

PHAN HUY LE	— Vietnam ancient cadastral Register.	19
NGUYEN VAN KIEM	— The wretchedness of peasants in the Tonkinese Delta in the 80s and 90s of XIXth Century (through the notes of a Christian Bishop).	26
TA THI THUY	— The disputes of plantation lands in Tonkin from the end of the XIXth Century to the beginning of the XXth Century.	40
PHAM VAN KINH	— Pottery village in Bong Market.	49
LE THI THANH HOA	— The use of mandarins by the Nguyen dynasty from 1802 to 1884.	56
LE NGOC CANH	— The God of village, "The Good emperor of medicine and pharmacy" Hoang Don Hoa.	64
NOBORU KARASHIMA	— Indian Commercial activities in Ancient and Medieval Southeast Asia.	67

DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

NGUYEN TIEN LUC	— An important document about the Đông Du movement in Japan.	82
-----------------	--	----

PRESENTATION OF BOOKS

NGUYEN DANH PHIET	— "The village of Nguyen".	84
NGO TRUNG BA	— "Pham Phu Thu and the thought of renovation".	85

OPINIONS EXCHANGE

HO SONG	— About the traduction of the book "The judgment of the French colonization".	87
NGUYEN THANH	— About "the Day of Vietnam press".	92

INFORMATION